

nhóm lửa việt

TỦ SÁCH
NGUYỄN TRỌNG TUẤN
An Dân Tân Tạo, An Túc - 22031975

LUẬN VĂN

LỚP NĂM

câu, để học-sinh

Trong cuốn Luận

nhiều hơn về cách làm câu

bài làm sẵn, chúng tôi đề ý viết câu

kỹ, học-sinh nên chú-tâm bắt.chước. Ở đây,

lưu-ý hướng-dẫn học-sinh dựng bài luận.

Bắt đầu, chúng tôi trình-bày vắn đủ về cách-thức làm

Mà hướng-dẫn tỉ-mỉ cách làm từng loại bài ;

hết bằng « dàn bài chung »

chung cho những

sẵn

NHÀ XUẤT BẢN

CÀNH-HỒNG

152, Cô-Giang Sài Gòn / 2

Đ.T : 98929

LỜI NÓI ĐẦU

Chúng tôi thường được nghe nhiều đồng-nhân than-phiền học-trò quá kém về môn luận-văn, không biết nên dạy các em làm luận-văn.

Sau nhiều ngày "rằng phần đó" này :

Chúng tôi lại thường không đi viết cách làm luận-văn. cho học-trò khá về môn luận-văn, chúng ta chỉ mong mọi dịp để giúp các em làm câu cho trôi chảy và m. khi dạy làm luận, cần phải hướng-dẫn học-sinh tìm ra ý-tưởng và sắp-đặt cho hợp-lý.

Việc dạy cho học-sinh làm câu là việc lâu dài, bắt đầu từ những lớp dưới và còn phải tiếp-tục. Ở lớp 5, tuy chương-trình không dành giờ riêng để dạy học-sinh tập làm câu nhưng chúng ta vẫn không thiếu dịp để làm công việc ấy :

— Mỗi khi dạy học-sinh làm luận-văn, chúng ta vẫn dạy các em làm câu ;

— Giờ trả lại bài luận cho học-sinh, chúng ta vẫn hướng-dẫn các em sửa chung và riêng những câu không được chỉnh. — Khi dạy các môn học khác, chúng ta vẫn có nhiều dịp để uốn-nắn cho học-sinh về cách diễn-tả ý-tưởng.

Dạy làm câu thì đồng thời cũng cần lưu-ý tập cho học-sinh chấm câu nữa. Đây là một công việc lâu dài khác. Sau khi dạy kỹ cách dùng các dấu chấm câu (chương-trình văn-phạm lớp 5), nên tìm dịp cho học-sinh được năng tập sử-dụng các dấu chấm câu. Một cách tập rất tốt là, khi đọc cho học-sinh viết chánh-tả, cứ đến chỗ chấm câu thì hỏi : « Ở đây, phải dùng dấu chấm câu nào ? tại sao ? ». Nếu học-sinh không trả lời được thì nên giảng lại ngay ; dần dần, không đọc dấu chấm câu, để học-sinh tự chấm câu lấy.

Trong cuốn Luận-văn lớp 5 này, chúng tôi không thể viết nhiều hơn về cách làm câu và chấm câu. Tuy-nhiên, ở những bài làm sẵn, chúng tôi để ý viết câu gọn-gàng và chấm câu rất kỹ, học-sinh nên chú-tâm bắt-chước. Ở đây, chúng tôi đặc-biệt lưu-ý hướng-dẫn học-sinh dựng bài luận.

Bắt đầu, chúng tôi trình-bày vừa đủ về cách-thức làm một bài luận.

Rồi chúng tôi hướng-dẫn tỉ-mỉ cách làm từng loại bài ; phần hướng-dẫn mỗi loại được kết-thúc bằng « dàn bài chung » nhằm giúp học-sinh nắm được khuôn-khổ chung cho những bài luận cùng loại.

Sau phần hướng-dẫn là một hay vài ba bài luận làm sẵn nhằm giúp học-sinh thấy cái khuôn-khổ kia cụ-thể hơn.

Kèm theo mỗi bài luận làm sẵn là một đề-tương-tự, có dàn bài chi-tiết, để học-sinh dựa vào đấy mà tập suy-nghĩ, tập làm ý.

Tiếp theo là một số đề cùng loại để thầy giáo, cô giáo chọn cho học-sinh làm bài.

Làm như vậy, chúng tôi muốn cống-hiến cho học-sinh một lối học làm luận-văn theo hai vòng ngược chiều và bổ-túc lẫn nhau : « vòng tìm hiểu » và « vòng thực-hành ».

VÒNG TÌM HIỂU (hình 1)

— Theo phần hướng dẫn, học-sinh nắm được khuôn-khổ của loại luận đang học (1).

— Đọc bài luận làm sẵn, các em được một thí-dụ cụ-thể về loại luận này (2).

— Theo dõi đề tương-tự có dàn bài chi-tiết, các em hiểu cách dựng một bài luận (3).

VÒNG THỰC-HÀNH (h. II)

— Chọn một đề luận thuộc loại đang học (1);

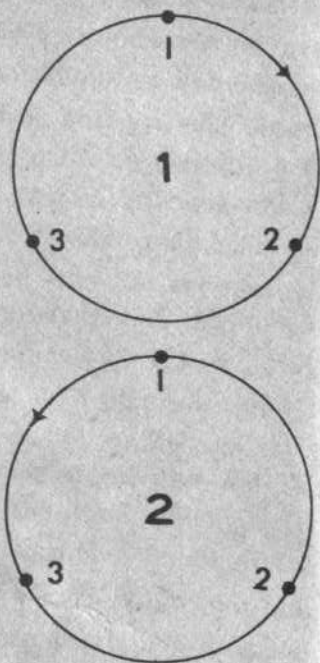
— Dựa vào dàn bài chi-tiết của đề tương-tự để làm dàn bài chi-tiết cho đề đã chọn (3);

— Theo khuôn-mẫu bài luận làm sẵn mà diễn-tả những ý trong dàn bài chi-tiết vừa làm để viết thành bài luận (2).

Quý vị đồng-nghiệp thấy rằng chúng tôi không muốn làm cái việc ít bổ-ích cho học-sinh là chỉ cung-cấp cho các em một mớ bài luận mẫu. Chúng tôi mong được hợp-tác với quý vị để dạy các em tập suy-nghĩ, tập viết văn. Chúng tôi xin cống-hiến lý-thuyết; việc hướng-dẫn các em thực-hành — quan-trọng hơn — là gánh nặng của quý-vị. Chúng tôi chỉ xin bàn thêm rằng: học-sinh nhỏ tập suy-nghĩ, tập viết văn, cần dựa trên những cái cụ-thể; do đó phải chọn đề luận sao cho các em có thể tìm được tài-liệu làm bài bằng cách quan-sát hay lấy trong mớ kiến-thức các em sẵn có. Đề sự lựa chọn của quý vị được dễ-dàng phần nào, trong cuốn này, sau mỗi đề luận có hướng-dẫn, chúng tôi đề-nghị một số đề bài đề qut-vị tùy-nghị sử-dụng cho hợp với học-sinh.

Ước mong rằng cuốn sách này, biên-soạn với nhiều suy-tư, sẽ giúp ích phần nào cho quý vị đồng-nghiệp trong công việc rất khó-khăn là dạy trẻ em tập làm văn.

NHÓM LỬA-VIỆT



PHẦN THỨ NHẤT

CÁCH HOÀN-THÀNH MỘT BÀI LUẬN

I.— CHỈ-DẪN

Khi làm luận, học-sinh cần:

1— Đọc kỹ đề luận

* đề biết bài luận thuộc thể văn nào (miêu-tả, thuật-sự, thư-tín...);

* đề hiểu rõ đề, hầu tìm ra những ý chính.

2— Làm dàn bài

* Tùy theo thể văn và ý chính của đề, ta dựa vào dàn bài chung (xem trang 15) để lập dàn bài tổng quát. (Xem trang 8).

* Sau đó, ta thêm vào dàn bài tổng quát những chi-tiết cần-thiết để lập dàn bài chi-tiết (xem trang 8)

3— Làm bài trên giấy não (giấy nháp)

* Đặt câu đề nói lên từng ý trong dàn bài chi-tiết.

* Làm câu ngắn và nhớ chấm câu cần-thận cho bài văn mạch-lạc, sáng-sủa;

* Lựa chọn những từ-ngữ chính-xác;

* Viết xong mớ bài và mỗi đoạn trong thân bài, nhớ xuống hàng;

* Đừng viết tắt, cũng đừng viết chữ số (trừ những số về đo-lường và ngày, tháng, năm).

4— Đọc lại và sửa-chữa bài trên giấy nào .

- * Gạch bỏ những tiếng thừa ;
- * Sửa lỗi chánh-tả ;
- * Thay-thế những từ-ngữ trùng-điệp bằng những từ-ngữ tương-đương ;

* Chấm câu lại hoặc sửa câu cho gọn hơn ;

* Viết thêm những ý thiếu-sót.

5— Chép bài vào vở luận hay giấy thi .

* Viết ngay-ngắn, rõ-ràng ;

* Viết cần-thận để tránh bôi-xóa.

II.— THỰC - HÀNH

Giả-sử ta có đề :

Tả cái đồng-hồ báo thức của nhà em.

Nhận xét :

— Bài luận thuộc thể miêu-tả, loại tả đồ vật ;

— Ý chính : tả cái đồng-hồ báo thức của nhà em.

Dựa vào dàn bài chung ở chương miêu-tả đồ vật riêng rẽ (xem trang 15), ta lập dàn bài tổng-quát, rồi thêm vào đó những chi-tiết cho thành dàn bài chi tiết.

DÀN BÀI TỔNG-QUÁT

A.— Mở bài.

— Giới thiệu.

B.— Thân bài

1.— Dáng tổng-quát

2.— Tả từng phần

a/ Đằng trước

DÀN BÀI CHI-TIẾT

A.— Mở bài.

— Giới thiệu : cái đồng-hồ báo thức hiệu gì ? — có từ bao giờ ?

B.— Thân bài.

1.— Dáng tổng-quát : hình gì ? — cỡ ?

—trông thế nào ? — có gì đặc-biệt ?

2.— Tả từng phần

a/ Đằng trước : kiếng (trông thế

nào ?) — mặt đồng-hồ (màu sắc ?) — những số chỉ giờ (bao nhiêu số ? sắp đặt ra sao ? màu sắc thế nào ?) — những gạch chỉ phút (sắp đặt ra sao ?) — các kim : kim giờ, kim phút, kim chỉ giờ báo thức (vị trí ? cỡ ? màu-sắc ? cách chuyển-động ?)

b/ Phía trên : quai (hình-dáng ?) núm tắt chuông (cách sử-dụng ?).

c/ Phía dưới : chân (mấy cái ? hình-dáng ?).

d/ Đằng sau : các năm : núm để vặn kim giờ và kim phút, núm để vặn kim chỉ giờ báo thức ; núm lên dây giờ ; núm lên dây chuông (vị-trí của mỗi núm ?).

b/ Phía trên

c/ Phía dưới

d/ Đằng sau

3.— Ích lợi

3.— Ích lợi : báo thức (hằng ngày, chuông báo thức lúc mấy giờ ? tiếng chuông reo nghe thế nào ?) — xem giờ.

C.—Kết luận.— Nhận-xét

C.— Kết luận.— Nhận-xét : cha tôi giữ độc-quyền săn-sóc cái đồng-hồ. Lý-do ?

Đến đây, căn-cứ vào dàn bài chi-tiết ở trên, ta làm bài trên giấy nào, sửa chữa cần-thận rồi chép vào vở luận hay giấy thi.

BÀI LÀM

A.— Mở bài.— Nhà tôi có cái đồng-hồ báo thức hiệu Jaz, mua đã hai năm nay.

B.— Thân bài.— 1. Cái đồng-hồ hình tròn, mặt to hơn miệng cái

chén ăn cơm. Nước kén ngoài vỏ còn sáng nguyên. Suốt ngày đêm kêu tích-tắc.

2.— a/ Kiếng che đằng trước dây và trong suốt. Mặt đồng hồ trắng men trắng. Một vòng mười hai số chỉ giờ in bằng chất dạ-quang và viền đen, ban đêm trông cũng rõ. Bên ngoài là một đường vòng chia thành những khoảng đều nhau : mỗi khoảng là một phút. Hai kim chánh màu đen, cũng nạm chất dạ quang, cùng gắn vào một cái trục. Kim giờ mập và ngắn, chạy thật chậm, mắt ta không nhận thấy. Kim phút mảnh và dài hơn, đầu cong-cong. Đề ý thì thấy nó từ-từ nhích đi. Kim chỉ giờ báo thức nhỏ xít, nằm ngay dưới số 12, trong một vòng tròn nhỏ.

b/ Phía trên đồng hồ có cái quai. Ngay dưới quai là cái núm để tắt chuông. Khi chuông reo, muốn tắt đi, ta ấn ngón tay vào đó.

c/ Phía dưới có ba cái chân. Hai chân trước đầu tròn như viên đạn. Chân sau là một miếng kim loại mỏng.

d/ Đằng sau đồng hồ, lỗ-nhổ mấy cái núm. Chính giữa là núm để vặn kim giờ và kim phút. Phía trên là núm để vặn kim chỉ giờ báo thức. Hai bên là hai núm để lên dây giờ và dây chuông.

3.— Từ ngày có cái đồng-hồ này, mọi người trong nhà tôi đều dậy đúng giờ. Cứ năm giờ sáng, chuông réo lên. Tiếng chuông lạnh lẽo rót vào tai, đổ ai nằm gan mãi được. Riêng với tôi, cái đồng-hồ này như một người bạn quý, siêng năng chỉ giờ-giấc hằng ngày.

C.— Kết luận.— Cha tôi giữ độc-quyền săn-sóc cái đồng-hồ. Tôi, tự tay người lên dây giờ, dây chuông. Người bảo phải lên dây đều tay, đồng-hồ mới chạy bền.

PHẦN THỨ NHÌ

MIÊU - TẢ

Miêu-tả là viết ra những gì mình trông thấy, nghe thấy ; những mùi-vị, cảm-giác mình nhận được ; những tình-cảm, ý-nghĩ, kỷ-niệm gọi ra cho mình...khi mình quan-sát đồ-vật, cây-cỏ, nhân-vật, phong-cảnh nào đó.

Trong các thể văn, thể miêu-tả rất thông-dụng. Ngoài những bài văn miêu-tả thuần-túy, thường khi thuật truyện, viết thư người ta cũng xen vào những đoạn miêu-tả. Do đó, học-sinh cần lưu-ý luyện-tập kỹ thể văn này.

Dưới đây, chúng ta sẽ lần-lượt học-hỏi về các loại văn miêu-thông-thường :

- Tả đồ vật
- Tả con vật
- Tả người
- Tả cảnh...

CHƯƠNG MỘT

TẢ ĐỒ VẬT

A — Khi miêu-tả đồ vật, trong phần MỞ BÀI, ta giới-thiệu đồ vật. Lời giới-thiệu cần hợp với đề :

— Tả đồ vật của mình hay của người nhà mình thì nên nói : có trong trường-hợp nào ? (mua ? ai cho ?) — có từ bao giờ ? Nếu đồ vật ấy có vị-trí nhất-định thì có thể chỉ nói lên vị-trí của nó : ở chỗ nào ? bên cạnh cái gì ? trước hay sau, bên phải, bên trái cái gì ? hoặc ở giữa hai cái gì ? .v.v . . .

— Tả đồ vật của người khác thì nên nói : thấy ở đâu ? lúc nào ? nhân dịp nào ? Cũng có thể chỉ nói lên vị-trí của nó, nếu nó có một vị-trí nhất-định.

B — Tiếp theo là THÂN BÀI. Trong phần này, trước hết ta nói về dáng tổng-quát của đồ vật : làm bằng gì ? hình gì ? màu-sắc ra sao ? cỡ nào ? (đồ vật có chiều cạnh rõ-rệt thì nói kích-thước : dài, rộng, cao chừng... ; đồ vật không có chiều cạnh rõ-rệt thì so-sánh nó với một đồ vật khác như so-sánh mặt đồng-hồ báo thức với miệng cái chén ăn cơm, so-sánh mình con gà trống với cái giò đựng bình tích...). Ngoài ra, ta cũng có thể nói thêm đồ vật trông thế nào : đẹp ? xấu ? thanh-tao ? nặng-nề ?... ; tình-trạng của nó ra sao : mới ? cũ ? còn chắc-chắn ? đã hư-hại ?...

Cho biết dáng tổng-quát rồi, ta miêu-tả từng phần của đồ vật.

— Phải tả theo thứ-tự hợp-lý : như tả cái bàn thì nên tả từ tr xuống dưới ; tả cái cặp thì nên tả từ bên ngoài vào bên trong ; tả đồng-hồ báo thức thì nên tả từ đằng trước ra đằng sau.

— Phải tả kỹ những phần quan-trọng hay đặc-biệt của đồ vật nghĩa là phải nói lên hình-dáng, chất-liệu, màu-sắc, cả đến sự chuyển động của mỗi phần đó nữa, nếu có.

— Còn những chi-tiết kém quan-trọng, chỉ kể ra là đủ ; những chi-tiết nhỏ-nhặt thì có thể bỏ qua.

Kể đến, ta cho biết ích-lợi (đối với chủ-nhân mà thôi), cách sử dụng và cách săn-sóc đồ vật.

Có thể chỉ nói ích-lợi (xem bài tả cuốn tập-đọc). Có thể chỉ nói cách sử-dụng (xem bài tả cái cặp). Có thể chỉ nói cách săn-sóc (xem bài tả cái giường). Cũng có thể nói pha-phối cách sử-dụng và cách săn-sóc (xem bài tả cái áo dài), ích-lợi và cách săn sóc v.v..

Gặp trường hợp không nói được những điều ở trên thì nêu lên cảm-tưởng đồ vật mình tả gọi ra cho mình. Thí-dụ, tả một cái đồ chơi hay đồ dùng bày trong tiệm, ta nói mình ao-ước có cái đồ chơi ấy đồ dùng ấy, mình sẽ sử-dụng nó, săn-sóc nó, hãnh-diện vì nó...nh thế nào ; tả một cái xe đồ hay xe chở hàng gặp bên đường, ta có thể suy-nghĩ về những sự tiện-lợi của nó ; tả cái cầu tuột trong một công viên, ta có thể tưởng đến những thú-vui nó đem lại cho trẻ em gần đó ; v.v...

C — Sau chót, trong phần KẾT LUẬN.

— Nếu đồ vật là của mình thì có thể nói lên :

* Hoặc ích-lợi của đồ vật, hay cách sử-dụng, hay cách săn sóc, nếu chưa nói ở thân bài.

* Hoặc cảm-tình đối với đồ vật.

* Hoặc ý-nghĩ hay kỷ-niệm nó gọi ra cho mình.

* Hoặc nhận-xét của mình về đồ vật ấy.

* Hoặc một quyết-định của mình liên-quan đến đồ vật ấy

* Vân vân...

— Nếu đồ vật không phải của mình thì có thể nói lên :

* Hoặc một tình-cảm của mình, như lời khen đồ vật hay sự cảm-phục của mình đối với người đã làm ra đồ vật.

* Hoặc một quyết-định của mình (thí-dụ : quyết-định sẽ dành tiền mua hay sẽ tự tay làm lấy một đồ vật như vậy).

* Hoặc một ý-nghĩ hay một nhận-xét chưa nói đến trong thân bài.

* Vân vân...

DÀN BÀI CHUNG

A— Mở bài. — Giới-thiệu đồ vật.

B— Thân bài. 1— Dáng tổng-quát.
2— Tả từng phần.
3— Ích-lợi, cách sử-dụng, cách săn-sóc hoặc cảm-tưởng.

C— Kết luận

— Tả đồ vật của mình : ích-lợi, cách sử-dụng, cách săn-sóc (chưa nói ở thân bài) ;— Cảm-tình, ý-nghĩ, kỷ-niệm, nhận-xét hay quyết-định đồ vật gọi ra cho mình.

— Đồ-vật không phải của mình : tình-cảm, ý-nghĩ, nhận-xét hay quyết-định chưa nói trong thân bài.

LUẬN LÀM SẴN

Tả cái cặp đựng sách của em.

DÀN BÀI TÔNG-QUÁT

A— Mở bài. — Giới-thiệu cái cặp.

- B— Thân bài.** 1— Dáng tổng-quát.
 2— Tả từng phần :
 — Bên ngoài : quai, nắp, khóa.
 — Bên trong : các ngăn
 3— Em sử-dụng cái cặp cách nào ?

C— Kết luận. — Ích lợi của cái cặp.

BÀI LÀM

A— Cái cặp tôi đang dùng là của anh tôi để lại cho.

B— 1— Cặp bằng da giả, màu đen, dài chừng 40 cm, rộng 25 cm. Nó còn tốt nguyên, chưa có chỗ rách hay sây-sát. Những đường chỉ khâu bạc phéch, hẳn rõ trên nền da đen.

2— Cái quai ở trên sống cặp thật chắc-chắn. Hai đầu quai mắ vào đôi khoen sắt. Nắp cặp, phía dưới vòng-vòng, trùn lầy nửa mặt trước cặp. Chính giữa mặt này là ổ khóa. Nó rỉ đều thành màu nâu nâu, lác-đác còn óng-ánh đôi chút của nước kền xuy. Một cái khuy bằng kim-loại giữ lấy ổ khóa, khiến nắp cặp không bật ra được. Mỗi khi muốn mở cặp, chỉ cần ấn nhẹ vào cái chốt ở phía dưới ổ khóa.

Cặp có ba ngăn. Một tấm da sần màu xám, khâu vào da mặt sấp cặp, làm thành ngăn trong. Miếng ngăn này có khóa dây. Một tấm da sần khác, cùng màu, chia lòng cặp thành hai ngăn nữa.

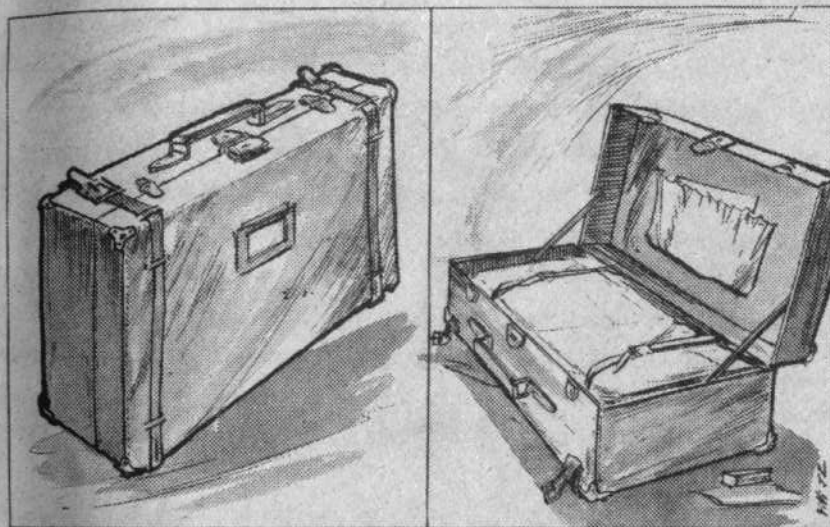
3— Cái cặp tuy nhỏ bé nhưng cũng đủ cho tôi chứa sách vở và dụng-cụ cần-thiết. Những đồ vật dễ thất-lạc, tôi bỏ vào ngăn trong cùng. Kéo cái khóa dây lại là yên-trí. Ngày nào cần mang sách vở gì tôi xếp cả vào ngăn giữa. Còn ngăn ngoài, tôi chỉ để cái bảng con. Như thế, những ngày xấu trời, tôi có chỗ bỏ thêm chiếc áo mưa nữa.

C— Nhờ cái cặp, đồ dùng, sách vở của tôi đỡ hư-hao, mất-mát. Có khi cái cặp trở nên một thứ khí-giói hộ-thân cho tôi : một hôm bị một con chó đuôi, tôi vùng cặp phang, chó ta cúp đuôi chạy mất.

ĐỀ TƯƠNG-TỰ

Tả cái va-li của cha hoặc mẹ em.

DÀN BÀI CHI-TIẾT



A— Mở bài.— Giới-thiệu : Va-li của ai ? (cha ? mẹ ?) — có từ bao giờ ?

B— Thân bài

1— Dáng tổng-quát : làm bằng gì ? (da thật ? da giả ?) — màu sắc ?— hình-thù ?— kích-thước ?— tình-trạng ? (còn mới ? đã cũ ? còn tốt nguyên ? đã sờn, móp?...)

2— Tả từng phần

a) Bên ngoài :

— Nắp va-li (bằng-phẳng hay khum-khum ? nhẵn hay có vết trầy ?) — vành úp lấy thân va-li (khít hay có chỗ hở ?) — khuôn đế cài bằng tên (vị-trí ? khi nào cài bằng tên vào ?) — dây ràng (có mấy cái ? bằng gì ? có khóa cài ?) — ổ khóa (mấy cái ? tình-trạng ra sao ?).

— Thân va-li (còn vuông vức ? đã bẹp ?) — quai (còn chắc-chắn ?)

dã xộc-xệch?) — ô khóa (có mấy cái? vị-trí? cách sử-dụng?)
 — Dây va-li (có bị móp? trầy?) — những đinh sắt để giữ ch
 dây va-li khỏi sây-sát (có mấy cái? hình thù? tình-trạng?)

b) Bên trong :

— Nắp va-li : vải lót (màu sắc? mới hay cũ? lành-lặn hay s
 rách?) — túi (có dây thun hay khóa dây?) — hai dây ràng v
 miệng thân va-li để giữ cho nắp đứng khi mở ra (bằng gì? tìn
 trạng ra sao? hai đầu có gì?...)

— Lòng va-li : vải lót (cùng loại hay khác với vải lót ở nắp
 nếu khác thì khác ra sao?) — dây để ràng đồ xếp trong va-li (l
 bằng gì? cách sử-dụng?)

3— Cách sử-dụng va-li : cha hoặc mẹ em sử-dụng cái va-li ra sao
 (thí-dụ : ở nhà, đựng quần áo ít mặc hay chưa mặc tới; cất gi
 tờ quan-trọng vào túi ở nắp cho khỏi thất-lạc, khi cần đến b
 tốn công tìm kiếm.— đi xa, mang theo được quần áo và đồ d
 cần-thiết...)

C— Két luận.— Nêu lên một nhận-xét về cái va-li (thí-dụ : cái va-
 thật tốt, dùng đã lâu rồi mà vẫn còn đẹp) — Hoặc nói lên c
 sẵn-sóc cái va-li (thí-dụ : thỉnh-thoảng xem xét, lau chùi va-li,
 khi đem phơi...)



ĐỀ ĐỀ-NGHI

(Xin lựa chọn cho hợp với học-sinh)

- * Em có cái hộp bút. Hãy tả ra.
- * Tả cái hộp đựng đồ khâu của em.
- * Tả cái bóp (cái xách tay) của mẹ hay chị em.
- * Tả cái giỏ đi chợ của mẹ em (giỏ mây hay giỏ ny-lông).
- * Anh em là một quân-nhân. Một hôm, anh về nghỉ phép, đ
 theo một cái ba-lô. Em hãy tả cái ba-lô đó.

LUẬN LÀM SẴN

Tả cuốn sách tập đọc của em.

DÀN BÀI TỔNG QUÁT

A— Mở bài.— Giới-thiệu cuốn sách tập đọc.

B— Thân bài

1— Dáng tổng quát.

2— Tả từng phần : bìa sách, ruột sách.

3— Ích lợi của quyển sách.

C— Két luận.— Ý nghĩ của em.

BAI LÀM

A— Đầu niên học này, được lên lớp năm, tôi mua một lúc m
 quyền sách. Trong số đó, có cuốn Việt-ngữ của nhóm Lửa Việt.

B— 1— Cuốn sách mới tinh, còn thơm mùi mực. Sách kh
 15cm x 21cm, trông gọn-gàng, xinh-xắn.

2— Mặt bìa trước nền xanh lơ. Phía trên nổi bật mấy chữ « Việt-
 ngữ lớp 5 » màu trắng. Chính giữa là hình hai anh em, một trai, một
 gái, đang chăm chú đọc sách, in nhiều màu. Bên dưới hình này là d
 hiệu, tên và địa chỉ của nhà xuất-bản Cảnh Hồng. Mặt bìa sau in
 những dòng quảng-cáo cho mấy cuốn sách khác.

Ruột sách gồm 256 trang, giấy trắng mịn; bài vở trình-bày sáng-
 sủa; hình-ảnh rõ-ràng, mỹ-thuật. Sáu trang đầu mang tên các soạn-
 giả, lời nói đầu, lời cảm ơn các văn, thi-sĩ có bài trích in trong sách.
 Phần mục-lục chiếm năm trang chót. Những trang còn lại dành cho các
 môn học về Việt-ngữ. Số bài chia đều cho 32 tuần lễ. Tuần nào cũng
 có ngữ-vựng, tập đọc, học thuộc lòng, chánh-tả, văn-phạm, tập làm
 văn và tập viết.

3— Cuốn Việt-ngữ này biên-soạn công-phu, chữ in rõ-ràng,
 khiến tôi đọc đi đọc lại nhiều lần không biết chán. Tôi thích đặc-biệt

những bài học thuộc lòng. Tôi cũng ham đọc những bài tập đọc. Nhưng nào lời cũng hay, ý cũng đẹp, bố-cục chặt-chẽ, đáng là mẫu-mực cho tôi bắt-chước. Ngoài ra, còn có nhiều hình ảnh ; những hình ảnh này chẳng những giúp tôi dễ hiểu bài, còn hấp-dẫn lạ-lùng : nhiều khi tôi mở sách chỉ để xem hình.

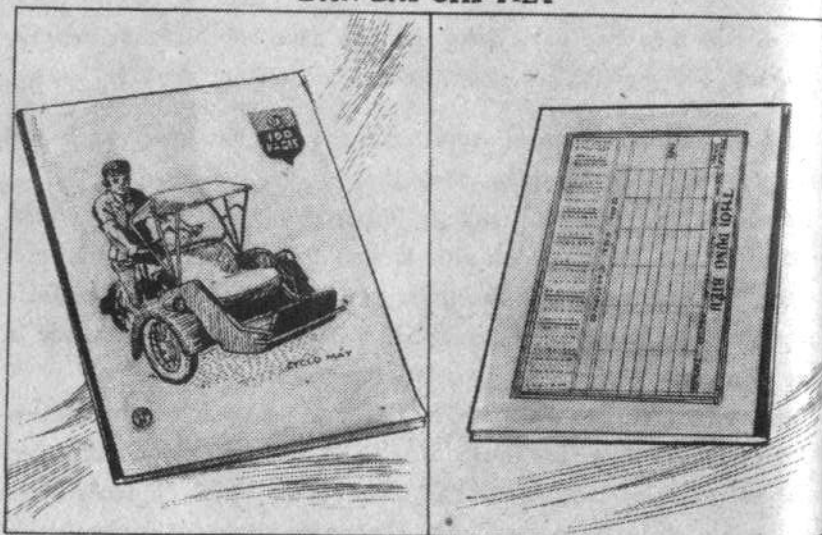
C— Càng dùng cuốn sách, tôi càng thấy tiến-bộ về môn quốc-văn. Tôi cũng cảm thấy rõ-ràng hơn, công-phu của các soạn-giả. Và tự nhiên tôi thấy phải giữ-gìn cuốn sách nhiều hơn.



ĐỀ TƯƠNG-TỰ

Tả quyển vở em dùng làm bài hoặc chép bài hằng ngày.

DÀN BÀI CHI-TIẾT



A— Mở bài.— Giới-thiệu : vở chép bài học ? hay vở làm bài ? — loại vở 50 trang hay 100 trang ? — nhãn-hiệu vở : Xích lô máy Cogido ?... — dùng được bao lâu rồi ?

B— Thân bài

1— Dáng tổng quát : cỡ vở ? tình trạng ? (đã cũ hay còn mới ? — sạch-sẽ hay lem-luốc, nhàu nát ?)

2— Tả từng phần

a) Bìa vở : dày hay mỏng ? màu sắc ? — mặt bìa trước in hình gì ? chữ gì ? màu-sắc hình và chữ ra sao ? — mặt bìa sau in gì ? — vở bao bằng giấy gì ? — nhãn vở dán ở chỗ nào ?

b) Ruột vở : giấy (trắng hay hăm ? xộp hay mịn ? kẻ thế nào ? dòng kẻ phân lễ màu gì ?) — các góc vở (phẳng-phiu hay quăn ?) — gáy vở (còn lành-lặn hay đã rách, sòn ?) — những trang đã viết (bao nhiêu trang ? trông sạch-sẽ ? chữ viết ngay ngắn ? ít tẩy xóa ? không lem mực ? có những chỗ sửa bằng mực đỏ ? những diềm thày phê ?...) — những trang còn lại (lành-lặn ? phẳng-phiu ? sạch-sẽ ?...)

3— Ích lợi của quyển vở

— Nếu là vở chép bài học thì có những ích-lợi gì cho em ? (Thí dụ : giúp em có những bài tóm tắt để học ; cho em biết đã học tới những bài nào trong chương trình ; mở vở là thấy ngay những bài phải học mỗi ngày ; vẽ hình và bản-đồ để hiểu kỹ bài học và dễ nhớ hơn...)

— Nếu là vở làm bài thì có những ích-lợi gì cho em ? (em dùng vở để làm những bài gì ? mỗi loại bài đó đem lại ích-lợi gì cho em ?)

C— Kết luận.— Nếu lên một ý-nghĩ (thí-dụ : càng ngày, người ta càng làm ra những quyển vở đẹp hơn. Mỗi lần hết vở, tôi tìm mua thứ mới nhất để dùng xem tốt xấu ra sao) ; — hoặc một nhận-xét (thí-dụ : vở học trò hiện nay có tới cả chục thứ. Tôi đã dùng qua hầu hết, nhưng thấy rằng vở hiệu.... tốt hơn cả : bìa dày, giấy trắng, mịn và viết không nhoè bao giờ.)



ĐỀ ĐỀ NGHỊ

(Xin lựa chọn cho hợp với học sinh)

* Tả cuốn sách bài học của em.

* Em có một cuốn toán-pháp. Hãy tả ra.

* Tả cuốn tập viết của em.

* Tả cuốn vở nữ-công của em.

* Trong các cuốn sách học của em, em thích cuốn nào nhất. Hãy tả cuốn sách đó.

* Em vừa mua một cuốn truyện nhi-đồng. Hãy tả cuốn truyện đó.

* Em có một tập hình (an-bum). Hãy tả ra.

LUẬN LÀM SẴN

Chị em mới may một cái áo dài. Tả cái áo ấy.

DÀN BÀI TỔNG QUÁT

A— Mở bài.— Giới-thiệu cái áo dài.

B— Thân bài 1— Dáng tổng-quát.

2— Tả từng phần : thân áo, tay áo, bâu (cổ) áo.

3— Cách sử-dụng và sắn-sóc.

C— Kết luận.— Nêu lên một nhận-xét.

BÀI LÀM

A— Chị tôi có một cái áo dài khá đẹp, may được vài tháng nay.

B— 1— Cái áo bằng lụa hóa-học. Lụa dày-dặn, in chằng-chịt những hình vuông và hình chữ nhật. Trong các hình này có hoa màu nâu, tím, đen hay xanh da trời. Những khoảng còn lại, toàn một màu cà-phê sữa.

2— Thân áo dài chừng 1m,30. Phần trên, cho tới eo, lưng thẳng, ngực, mở về bên phải, có khuy bấm để cài. Mười một khuy thấy : hai khuy ở bâu và chín khuy ở mép áo. Ngang eo, cả phần trước lẫn phần sau đều nhấn « banh » để cho áo ôm sát người. Eo trở xuống là hai vạt tách biệt hẳn. Hai tay áo buông quá nửa thân

áo một chút ; cổ tay hơi loe ra. Bâu cao chừng 2cm, khâu hai lần vải, lại có lót ở trong, nên hơi cứng.

3— Hằng ngày, đi học hay đi chợ, chị tôi mặc thay đổi mấy cái áo dài khác. Còn cái áo này, chị dành cho những dịp quan-trọng một chút, như đi hội-hè, đình-đám, thăm bạn bè, bà con. Cái áo khéo may, khuôn với thân-hình nở-nang, cân-đối của chị ; màu-sắc áo lại tươi-sáng, nên khi mặc áo vào, chị trông đẹp hẳn lên.

Chị tôi giữ-gìn cái áo này rất cẩn-thận. Mặc đi đâu về, chị cời áo đem hong cho khô mồ-hôi rồi mới cất đi. Mỗi khi ủi, chị đều lót mùi-xoa để tránh cho áo khỏi bị vàng. Phơi áo, chị luôn luôn phơi chỗ rợp. Cất áo đi thì chị máng vào mắc áo, phủ bên ngoài một áo dài khác, rồi mới máng vào tủ. Chị phơi và che áo cẩn-thận như vậy là nhằm giữ cho màu áo đỡ phai.

C— Thật ra, quần áo nào chị tôi cũng giữ-gìn cẩn-thận cả. Đó là một tính tốt của chị, cha mẹ tôi thường đề cao và khuyên chúng tôi noi theo. Nhưng xem ra chị lưu-ý đến cái áo này hơn và không khỏi ít nhiều hãnh-diện về nó.



ĐỀ TƯƠNG-TỰ

Anh em lên bậc trung học. Mẹ em sắm cho anh một cái áo mưa. Em hãy tả cái áo mưa đó.

DÀN BÀI CHI-TIẾT

A— Mở bài.— Giới-thiệu : mẹ em mua cho anh em cái áo mưa vào dịp nào ? 10 anh em

B— Thân bài 1— Vào dịp nào ?

1— Dáng tổng quát : áo bằng gì ? (ny-lông ? vải lót cao-su ?...) — màu-sắc ?

2— Tả từng phần : Thân áo rộng hay hẹp ? dài tới gót chân hay tới đầu gối ? may thế nào ? (đằng sau liền, phía dưới xẻ một đoạn chừng...centi-mét ? đằng trước mở suốt từ cổ xuống ? mép bên nào có hàng khuy ? mép bên nào có khuyết để cài ? có bao nhiêu khuy ? khuy cỡ nào và màu gì ?) — Cổ áo thế nào ? (rộng ; may bề như cổ áo sơ-mi) — Tay áo thế nào ? so với thân áo dài tới đâu ?

ở cửa tay áo có gì ? (mấy cái khuy ? cỡ nào ? màu gì ? khâu liền nhau ? — Dài lưng thế nào ? (bằng gì ? dài chừng... ?) rộng chừng... ? — Mũ hình gì ? (hình chóp) ; bằng gì ? (cùng thứ vải với áo) ; có mấy dài và khâu ở chỗ nào ? gần vào cổ áo cách nào ?

3— Cách sử-dụng và giữ-gìn

— Những hôm trời mưa, anh em sử-dụng áo mưa thế nào ? (mặc áo, cài khuy, thắt đai, trùm mũ lên đầu rồi buộc đai quanh cổ áo).

— Khi về học, anh em sẽ giặt cái áo mưa ra sao ? (cởi áo mưa, giữ cho ráo nước, lau hay giặt cho sạch vết bẩn, hong một chỗ cho khô, gấp bỏ vào ngăn cặp hay treo vào tủ).

C— Kết luận

— Hoặc nói lên cảm-tình của anh em đối với cái áo (thí-dụ : em thấy anh em lưu-tâm nhiều đến cái áo).

— Hoặc nêu lên ý-nghĩ của em về cái áo mưa của anh em (thí-dụ : khen áo tốt, may khéo, vừa với người của anh em...)

— Hoặc nói lên một ý-định của em, nhân được xem cái áo mưa của anh em (thí-dụ : em khen cái áo rẻ mà tốt, và nói cái áo mưa của em đã cũ, nếu được cha mẹ cho mua áo mới, em sẽ mua cái cùng nhãn-hiệu với áo của anh em).

ĐỀ ĐỀ-NGHỊ

(Xin lựa chọn cho hợp với học-sinh)

- * Tả cái áo len của chị em.
- * Tả cái áo bà-ba của mẹ em.
- * Tả cái quần tây của ba em.
- * Anh em mới may một cái áo sơ-mi dài tay. Tả cái áo đó.



* Lúc ở nhà, ông nội em thường quần xà-rông. Em hãy tả cái xà-rông đó.

LUẬN LÀM SẴN

Đi qua một cửa tiệm, thấy có bày bán thứ đồ chơi mà em thích, em đứng lại coi. Hãy tả thứ đồ chơi ấy.

DÀN BÀI TỔNG-QUÁT

A— Mở bài.— Giới-thiệu đồ chơi : cặp vợt vũ-cầu.

B— Thân bài.— 1— Dáng tổng-quát.

2— Tả từng phần : mặt vợt, cán vợt.

3— Cảm tưởng của em.

C— Kết luận.— Nêu lên một quyết-định.

BÀI LÀM

A— Tôi rất thích chơi vũ-cầu. Chiều hôm qua, lúc đi học về, thấy trong tủ kiếng (kính) tiệm Tứ-hải bày bán một cặp vợt vũ-cầu, tôi đứng lại coi.

B— 1— Hai cái vợt giống hệt nhau, trông thanh-tao nhẹ-nhàng, sao mà dễ ưa !

2— Mỗi cái dài chừng sáu, bảy chục centi-mét. Vành vợt bằng gỗ, uốn hình bầu-dục, chỗ dài nhứt chừng 25 centi-mét, chỗ rộng nhứt chừng 20 centi-mét. Vành màu vàng vàng, đánh xia-ra rất bóng. Chung quanh vành có những lỗ dùi, phân khoảng đều-đặn. Qua các lỗ ấy, luồn ngang dọc những đường dây trắng trắng có vân đỏ, đan vào nhau thành mặt vợt. Cán vợt bằng cùng một thứ gỗ như vành. Chỗ vành và cán liền nhau sơn đỏ chói, trông hình như một cái chạng ba. Phần trên cán, tròn, to bằng ngón tay cái tôi, cũng đánh xia-ra như vành vợt. Phần dưới phình ra tựa cái cổ chai, rồi thành cái nắm hình trụ bát-giác không đều. Chỗ phình cổ chai sơn đỏ chói, còn nắm thì quần vải đen rất cần-thận.

3— Tôi đứng ngắm cặp vọt không biết chán. Giả như có sẵn tiền trong túi, tôi mua liền. Hằng ngày, tôi vẫn mượn được vọt của người anh họ hoặc của bạn-bè lối xóm để chơi vũ-cầu. Mượn không khó khăn gì, nhưng chắc cũng có khi làm phiền cho anh, cho bạn. Vả, hằng ngày, thường thường cứ được lúc rỗi-rảnh là tôi nghĩ đến đánh vũ-cầu không lẽ dùng lúc lại đi hỏi mượn vọt hay sao ! Cho nên lắm khi tôi muốn chơi vũ-cầu, mà cứ đi mượn vọt hoài, thấy nó kỳ-kỳ thế nào ấy, tôi đành nhịn ! Do đó, tôi nghĩ rằng cần phải có một cặp vọt riêng thì mới được chơi vũ-cầu thỏa-thích.

C— Đồng-hồ trong tiệm gỗ. Nhìn vào, thấy đã sáu giờ rưỡi, tôi vội bước đi. Vừa đi tôi vừa nhẩm tính : chỉ chịu khó dành-dụm tiền qua vài ba tuần lễ là mua được cặp vọt mong ước. Tôi quyết-định để dành tiền kể từ ngày mai.

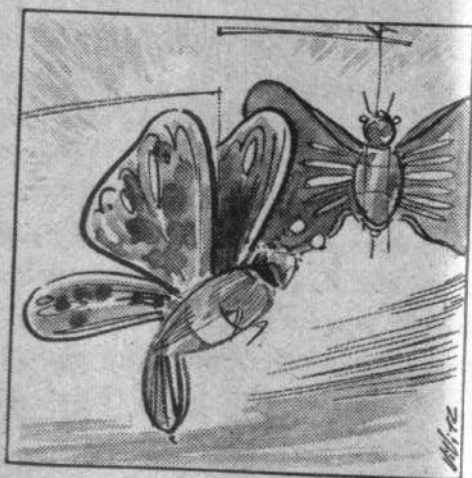


ĐỀ TƯƠNG-TỰ

Tết Trung thu sắp tới. Em có dịp ngắm những lồng đèn bày bán tại các tiệm. Hãy tả một cái lồng đèn ấy.

DÀN BÀI CHI-TIẾT

A— Mở bài.— Giới thiệu : nói tết Trung-thu đã gần đến, hoặc nói còn bao lâu nữa là tới tết Trung-thu ; — lồng đèn được bày bán nhiều ; — kể những thứ lồng đèn em được xem ; — em lưu-ý tới cái lồng đèn nào nhất ? (thí dụ : lồng đèn con bướm).



B— Thân bài

1— Dáng tổng quát : khung lồng đèn bằng gì ? (nan tre ? dây kẽm ?) — phất giấy gì ? (giấy bóng mờ ? giấy bóng kiếng ? màu gì ? vẽ hoa, lá ?) — lồng đèn trông thế nào ? (giản-dị mà đẹp ? khéo ? trông vui mắt ?...)

2— Tả từng phần

— Hai cánh : hình-dáng ? (hình bầu-bầu) — cỡ ? (so-sánh với một vật gì, như cái quạt lá, bàn tay xoè..)

— Đầu : có gì ? (mắt, râu : làm bằng gì ?)

— Minh : hình gì ? cỡ ? — bụng thế nào ? chỗ cắm nến (đèn cầy) làm bằng gì ? làm thế nào ?

3— Cảm tưởng của em : cái lồng đèn gợi cho em những ý-nghĩ gì ? (thí-dụ : em mong có một cái lồng đèn con bướm ; tại sao ? (vì nó đẹp, nó khéo thế nào ?) — em tưởng-tượng tới thú cộ đèn đêm Trung-thu : đèn thấp nền trông thế nào ? (ánh-sáng rực-rỡ ? lung-linh ? vui mắt ?...); — cuộc cộ đèn sẽ diễn ra thế nào ? (thí-dụ : sắp hàng cùng các bạn lối xóm, giờ cao đèn buộc vào đầu một cái que hay cái gậy, vừa đi vừa hát..) — cộ đèn rồi em sẽ làm gì ? (thí-dụ : treo đèn ở trước nhà, thấp thì cùng các bạn mãi tới khuya...)

C— Kết luận.— Hoặc : em quyết-định sẽ mua một cái lồng đèn (bằng cách nào ? để dành tiền quà hay xin cha, mẹ, anh, chị ?) ; chắc-chắn sẽ được toại-y, vì sao ? — Hoặc : em quyết-định sẽ tự tay làm lấy một cái lồng đèn như vậy ; nói chắc-chắn em sẽ thành-công, vì sao ? — Hoặc : nói lên một ý-nghĩ của em về lồng đèn (thí-dụ : tết Trung-thu phải có lồng đèn) — Hoặc : nói lên lòng cảm-phục của em đối với những người đã khéo làm ra các thứ lồng đèn.



ĐỀ ĐỀ-NGHI

(xin lựa chọn cho hợp với học-sinh)

* Em đã trông thấy một cái đèn xếp. Hãy tả ra.

* Em được xem một bọn trẻ chơi thả diều. Hãy tả cái diều em ưa nhất.

* Em đứng ngắm những con búp-bê bày bán ở trong tiệm. Tả con búp-bê em lấy làm ưng ý nhất.

* Trong một tiệm bán đồ dùng thê-thao, có trưng bày một cặp vợt bóng bàn. Em hãy tả cặp vợt đó.

* dịp lễ Giáng-sinh, các tiệm bày bán nhiều đồ chơi. Em hãy tả cái đồ chơi em thích hơn cả.

LUẬN LÀM SẴN

Tả cái giường ngủ của em

Nhận xét : Cái giường có mang những vật phụ như chiếu (hay nệm và khăn trải) gối, mền, mùng... Cho nên, sau khi tả kỹ cái giường, ta cần nói tới (tả qua hoặc kể ra) những vật phụ nữa.

Vậy phần miêu-tả trong thân bài chia làm ba đoạn :

1— Dáng tổng-quát.

2— Tả đồ vật chánh.

3— Tả những đồ vật phụ.

Ghi nhớ : Khi tả một đồ vật có mang những đồ vật khác, ta phải dành một đoạn để nói đến các đồ vật phụ.

DÀN BÀI TỔNG-QUÁT

A— Mở bài.— Giới-thiệu : vị-trí cái giường.

B— Thân bài.— 1— Dáng tổng-quát.
2— Tả đồ vật chánh : cái giường (trụ, khuôn, thang, giát...)
3— Nói tới những đồ vật phụ : chiếu, mền, gối, khuôn mùng, mùng.
4— Em sẵn-sóc cái giường thế nào ?

C— Kết luận.— Ý nghĩ của em.

BÀI LÀM

A— Bước vào nhà tôi, bạn thấy ngay cái giường kê sát tường bên phải. Đó là cái giường ngủ của hai anh em tôi.

B— 1— Giường bằng gỗ tạp, màu nâu sậm, dài 1m,80 và rộng 1m,40. Nó đã cũ nhưng còn chắc-chắn.

2— Bốn trụ, nửa trên vuông-vắn, nửa dưới thon lại thành bốn cái chân. Bốn tấm ván rộng khoảng 20 centi-mét, dày chừng 3 centi-mét, ghép mộng vào bốn trụ thành khuôn giường. Dăm cái thang bắc song-song theo chiều ngang. Bên trên đặt hai tấm giát đóng bằng những thanh gỗ mỏng.

3— Ban ngày, giường trải một cái chiếu hơi cũ. Ở cuối giường, một cái chiếu khác, mới hơn, cuộn lại. Hai cái gối dòn bông, bọc áo xanh, xếp ở đầu giường. Cái mền dạ xám, gấp vuông-vức, phủ lên trên.

Bốn cây tròn bằng gỗ cắm vào những cái khuyết thau ở trụ giường. Đầu cây nào cũng có đinh. Bốn thanh gỗ, bắt vào những đinh ấy, làm thành khuôn mùng. Cái mùng màu « cúrt ngựa » buộc vào khuôn và vắt gọn lên trên.

4— Cứ mười giờ đêm, anh em tôi trải chiếu sạch buồng mùng, rồi nằm ngủ yên lành. Sáng dậy, đưa vắt mùng, cuộn chiếu ; đưa xếp gối, gấp mền.

Chúng tôi cố gắng giữ giường ngủ sạch-sẽ : bao giờ cũng rửa chân đã rồi mới vào giường ; tuần lễ hai lần giặt chiếu, áo gối và quét dọn giát giường, gặm giường ; chần, mùng thì nửa tháng hay vài mười hôm giặt một lần.

C— Đêm đêm, cái giường này đưa lại cho anh em tôi giấc ngủ thoải-mái và êm-đềm. Tưởng đến những bạn cùng tuổi phải nằm bờ hè, quán chợ, phơi mình cho gió lùa, muỗi đốt (chích), tôi càng cảm thấy thấm-thía công ơn cha mẹ đối với anh em tôi.

ĐỀ TƯƠNG-TỰ

Tả cái chạn (gạc - măng - giê) của nhà em.

DÀN BÀI CHI - TIẾT

A — Mở bài. — Giới thiệu : vị-trí
cái chạn.

B — Thân bài.

1 — Dáng tổng-quát : chạn
đóng bằng gỗ gì ? màu gì ?
kích thước ra sao ? còn mới
hay đã cũ ? đã mới-một hay
còn chắc chắn ?

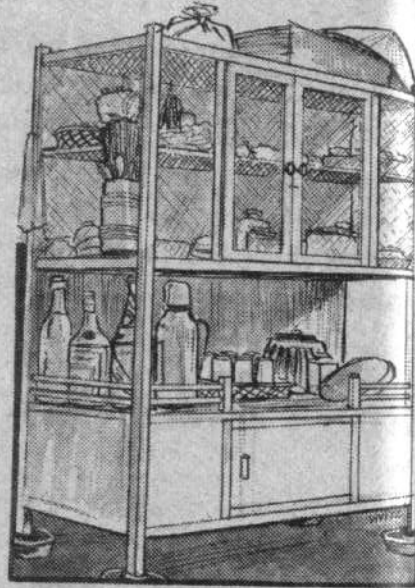
2 — Tả đồ vật chánh : cái
chạn.

— Khuôn (khung) : có
mấy trụ ? cỡ nào ? — mặt
sau bụng (bị) bằng ván ép
hay những tấm ván nhỏ ghép lại ? — Nóc và đáy bụng bằng gì ?

— Bốn chân : chân rời hay do bốn cái trụ để chừa ra ? có
chùng.. ? kê trong bốn cái đế-chân bằng sành, bốn cái lon sữa bò
hay bốn cái tô có nước ?

— Các ngăn : mấy ngăn ? (thí-dụ : ba ngăn) — ngăn dưới cùng
thế nào ? (bịt kín ? mặt trước có cánh cửa lùa hay mở ? — ngăn
giữa thế nào ? (để trống ? phía dưới có mấy thanh gỗ vẩy
quanh ?) — ngăn trên cùng thế nào ? (lớn nhất ? Mặt trước và
hai mặt hông bụng bằng lưới rưới ? có mấy cánh cửa ở mặt
trước ?...)

3 — Nói tới những đồ vật để trong chạn : ngăn dưới cùng có để
những gì ? (thí-dụ : tô, chén, đĩa...) — ngăn giữa để những gì ?



(chai nước lọc, bình thủy, giành đựng bình-tích, ly, tách, hộp
trà...) — ngăn trên cùng để những gì ? (thí-dụ : tầng dưới để cất
thức ăn chín đựng trong tô, ổ... ; chén, đĩa dùng ăn cơm hằng
ngày ; ống cắm đũa, muỗng ; — tầng trên để thịt, cá, rau tươi) —
trên nóc chạn để gì ? (thí-dụ : những gói thực phẩm vừa mua,
giỏ đi chợ...)

4 — Cách săn-sóc cái chạn : trong nhà em, ai săn-sóc cái chạn
nhiều nhất ? (mẹ em) — săn-sóc ra sao ? (ngày ngày, lau chùi,
xếp lại đồ để trong chạn cho ngăn-nắp ; — mười hôm hay nửa
tháng, đem chạn ra rửa-ráy, kỳ-cọ cho sạch ; — thỉnh-thoảng đổ
thêm nước vào bốn cái đế-chân hay bốn cái lon sữa bò, bốn cái tô
dùng để kê chạn ..)

C — Kết luận. — Nêu lên ích-lợi của cái chạn (thí-dụ : nhờ có cái chạn,
đỡ dùng về việc ăn uống có thứ tự, đỡ bề ; thức ăn sạch-sẽ, đỡ
hư-hao...)



ĐỀ ĐỀ - NGHỊ

(Xin lựa chọn cho hợp với học-sinh)

- Tả cái giường sắt của em.
- Ở nhà bạn em có một cái giường nệm. Hãy tả cái giường đó.
- Ở nhà ông ngoại em có một bộ ván. Hãy tả bộ ván đó.
- Chị em mới mua một cái nôi cho cháu nhỏ. Em hãy tả cái nôi đó.
- Tả cái tủ lạnh của nhà em.

LUẬN LÀM SẴN

Tả bàn thầy giáo ở lớp em.

Nhận xét : Cái bàn giấy tất-nhiên phải có cái ghế (và đôi khi cả cái bục, phụ vào. Cho nên, trong thân bài, phải dành phần tả cái ghế và cái bục nữa, nếu có).

Vậy phần miêu-tả trong thân bài chia làm ba đoạn :

1— Dáng tổng-quát.

2— Tả đồ vật chánh.

3— Tả đồ vật phụ.

Ghi nhớ : Khi tả một đồ vật có đồ vật khác phụ vào, ta phải dành ra một đoạn để tả đồ vật phụ (như cái bàn giấy, cái bàn học đều có cái ghế hay những cái ghế đi kèm ; cái mõ, cái trống phải có cái dùi đi kèm...)

DÀN BÀI TỔNG-QUÁT

A— Mở bài.— Giới thiệu : vị-trí bàn giấy.

B— Thân bài. 1— Dáng tổng quát.

2— Tả đồ vật chánh : cái bàn giấy (mặt bàn, học tủ, chân bàn, ngăn kéo).

3— Tả đồ vật phụ : cái ghế (khung ghế, mặt ghế, lưng ghế, chân ghế).

C— Kết luận.— Nhận xét của em.

BÀI LÀM

A— Bàn ghế thầy giáo lớp tôi kê ở đầu phòng học, giữa hai cái bảng đen.

B— 1— Nó là một cái bàn gỗ có học tủ, đã cũ nhưng còn chắc chắn.

2— Cái bàn trông hơi nặng-nề. Nước véc-ni màu cánh gián có chỗ đã lột đi, thành vàng khè. Nó cao ngang ngực tôi. Mặt bàn dài chừng 1m,20 và rộng chừng 0m,70. Học tủ, ở bên phải, chạy suốt chiều rộng và chiếm tới một phần ba chiều dài. Học có hai ngăn, ngăn trên và ngăn dưới. Cánh cửa có khóa. Hai chân bàn ở đầu kia chỉ là hai mảnh ván ăn vào cái đế ở phía dưới. Một cái đà dọc, chắc-chắn, ràng cái đế ấy vào học tủ. Một ngăn kéo nhỏ mở về phía thầy giáo ngồi.

3— Cái ghế đè sát vào tường. Khung ghế bằng ống sắt, sơn trắng. Mặt và lưng ghế bằng ván ép, màu vàng lột, uốn cong-cong. Đầu bốn chân ghế có tếp cao-su, cốt để khi xê-dịch, ghế bớt gây tiếng động.

4— Thầy giáo tôi luôn luôn đòi đội trực-nhật phải lau bàn ghế cẩn-thận. Như đã thành thói quen, mỗi buổi cứ vào học là thầy ngó mặt bàn, rồi rút ngăn kéo ra coi. Lúc đó, các anh trong đội trực nín thở chờ đợi. Bằng lòng thì thầy khen. Không bằng lòng, thầy phê-bình, rồi bảo anh đội-trưởng lau bàn lại. Sau đó, thầy mới mở cặp và học tủ lấy sớ-sách, dụng-cụ bày lên bàn để dạy học.

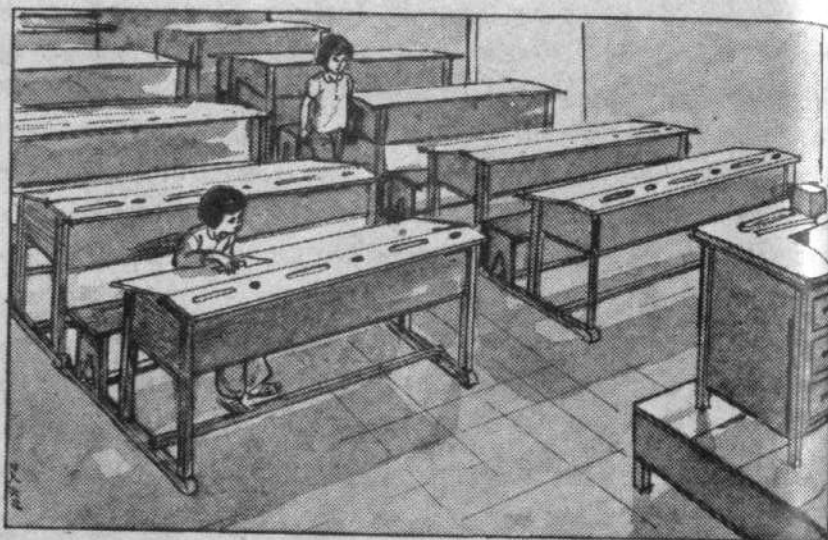
C— Không biết các bạn tôi thế nào, phần riêng, tôi thấy bàn giấy thầy giáo là chỗ quan-trọng nhất lớp. Mỗi lần thầy gọi lên đó, tôi hồi hộp lạ-lùng.



ĐỀ TƯƠNG - TỰ

Tả cái bàn em ngồi học ở lớp.

DÀN BÀI CHI TIẾT



A— Mở bài.— Giới thiệu : Vị-trí cái bàn (bàn thứ mấy ? dãy bàn phải hay bên trái ?)

B— Thân bài

1— **Dáng tổng quát :** thành-phần ? (bàn và ghế dài)— bằng gì ? (gỗ hay sắt ?) — tình-trạng ? (mới hay cũ ? chắc-chắn hay ọp-ẹp ?)

2— **Tả đồ vật chánh :** cái bàn : chiều cao ? — mặt bàn (hình gì ? kích thước ? đóng bằng một tấm ván ? bằng hay nghiêng về phía nào ? lành-lặn hay nứt-nẻ ? nhẵn hay nhám hay có những chữ khắc, vết gạch bằng dao ? sạch-sẽ hay lem mực ?...) thành bàn phía trước và ván bưng hai đầu (trông thế nào ? lắp mộng vào đâu ?)— học bàn (đề thông nhau hay chia làm mấy ngăn ?)— chân bàn (có mấy cái ? chắc-chắn hay xiêu-xọ ?)

3— **Tả đồ vật phụ :** cái ghế dài (đề rời hay đóng liền vào bàn ? vững chắc hay ọp-ẹp ?)— mặt ghế (bằng gì ? dài, rộng, dày, mỏng

ra sao ? tình-trạng ra sao ?)— chân ghế (có mấy cái ? bằng gì ? đóng ra sao ?)

4— **Hằng ngày, em săn sóc cái bàn thế nào ?**

— Vào lớp : thấy bàn bụi-bặm em làm gì ? thấy bàn lệch lạc em làm gì ?

— Ra chơi và khi về học : nếu trong ngăn bàn có giấy vụn em làm gì ?

— Em có viết phấn, đề giấy mực, khắc chữ hay hình nhảm-nhỉ trên mặt bàn ? — em có chạy, nhảy, nô-giỡn trên mặt bàn, ghế ?

C— Kết luận.— Em nghĩ gì về cái bàn học của em ? (thí-dụ : em ước mong những bạn cùng bàn đều giữ nó sạch-sẽ ; em rất giận những người đã khắc bậy và vẽ bần vào mặt bàn. Hoặc : cái bàn là chỗ em làm việc suốt buổi học, em phải giữ cho sạch-sẽ ; em rất chê những học-sinh nghịch-ngội thường chạy, nhảy trên các bàn học, trước giờ vào học hay trong giờ chơi.



ĐỀ ĐỀ-NGHI

(Xin lựa chọn cho hợp với học-sinh)

- Tả bộ bàn ghế nhà em dùng để ăn cơm.
- Em từng thấy một bộ xa-lông. Hãy tả lại.
- Tả bộ bàn ghế tiếp khách của nhà em.
- Ở nhà, em có bàn học riêng. Tả cái bàn đó.

CHƯƠNG HAI

I— TẢ CÂY

A. Khi tả cây, ta MỞ BÀI bằng cách giới-thiệu cây sắp tả :

— Tả cây của nhà mình hay cây mình thường thấy, như cây vú sữa trong vườn nhà, cây dừa của người hàng xóm, cây mai mình thường gặp trên đường đến trường, cây đa (da) ở đầu làng... ta nói vị-trí của cây (cây mọc ở chỗ nào?). Tả cây của nhà mình thì còn nói cây trồng từ bao giờ, ai trồng.

— Tả cây gặp ở nơi nào đó, như cây chuối ở một nhà nào, cây me ở bên đường, cây phi-lao ở bãi biển... thì nói trông thấy cây dịp nào, ở đâu.

B— Sang phần THÂN BÀI, ta nói đến đáng tổng quát của cây : cao chừng ...? (nếu tả cây leo thì cho biết nó đã lan rộng thế nào?) — có gì đặc-biệt? (xanh-tốt? cần-cỗi? nhiều hoa? sai trái? trông có giống cái gì không?...)

Sau đó, ta miêu tả từng phần của cây theo thứ-tự thông-thường từ dưới lên trên. Thứ-tự này có thể tùy trường hợp mà thay đổi, không nhất thiết phải theo đúng.

Gốc : cỡ lớn? — có gì đặc-biệt? (thí-dụ : có hốc, có u, có rễ nổi lên mặt đất...)

Thân : cỡ lớn? — trông thế nào? (trơn láng? chia thành lông?...)
mọc ra sao? (cong queo? thẳng đứng? nghiêng về phía nào?...)
— vỏ cây thế nào? (màu-sắc? nhẵn? nứt-nẻ? xù-xì? mốc-meo? có gai?...)

Cành (nếu cây không có cành thì khỏi phải tả) : mọc ra sao ? (đâm ngang ? chúc xuống ? chìa lên cao ?...) — màu-sắc thế nào ? — có gì đặc biệt ? (thí-dụ : có u, có bướu, có gai, có rễ phụ...)

Lá : khi cây không có cành, như cây dừa, cây cau, cây mía, .. cần tả kỹ lá : cuống lá (hay bẹ lá), sống lá, thịt lá, gân lá .. ; — trường-hợp cây có cành thì chỉ tả lá qua-loa mà thôi : lá rậm hay thưa ? màu sắc ? cỡ lớn ? hình-dáng ?

Hoa (nếu có) : cỡ lớn ? hình dáng ? sắc ? hương ?

Trái (nếu có) : cỡ lớn ? hình-dáng ? màu-sắc ? có gì đặc-biệt ? (có gai ? trơn láng ? có phấn ?...)

Miêu tả xong,

a — Nếu là cây của nhà mình hay cây mình biết rõ, ta có thể nói tới ích lợi của nó.

Đối với cây của nhà mình hay cây có chủ và mình biết rõ, ta chỉ nói đến ích-lợi của nó đối với ta hay đối với chủ-nhân. Ngoài ra, ta còn có thể cho biết cách ta hay chủ-nhân săn-sóc cây, như vun tưới, bón phân, tỉa cành lá, phun thuốc trừ sâu...

Đối với cây mình biết rõ và mọc ở nơi công-cộng thì chỉ nói đến ích-lợi công-cộng của nó. Như tả cây kiềng ở vườn bông, ta nói tới giá-trị trang-trí của nó ; tả cây đa ở đầu làng ta nói nó tỏa bóng mát, làm chỗ cho trẻ con chơi đùa, cho khách bộ-hành nghỉ chân...

b — Nếu là cây lạ gặp ở nơi nào đó, chỉ nên cho biết nhận xét, ý nghĩ của ta về cây ấy. Thí-dụ, gặp cây to bên đường, ta nhận-xét cây ấy có ích cho ta lúc bấy giờ như thế nào, rồi nhân đó ta nghĩ tới ích-lợi nó đem lại cho người trong xóm, cho khách đi đường...

Trường hợp cây ta gặp trông đẹp-đẽ, có nhiều hoa, trái, ta có thể nói cảm tình của ta đối với nó (như nói ta thích cây ấy), rồi nói lên vẻ đẹp của nó.

Một điều quan trọng cần lưu-ý là, khi nêu lên ích-lợi của cây mình tả, không nên nói như trong một bài cách-trí. Tả một cây dừa chẳng hạn mà nói : "Nước dừa để uống ; cùi dừa để ăn hoặc ép dầu ; vỏ

trái dừa để chụm bếp ; lá dừa để làm chổi v.v..." là không hợp lý. Phải nhớ rằng ta chỉ tả cây dừa đó trong một khung-cảnh nhất-định, chứ không phải nói về cả giống dừa mà kể ra những ích-lợi chung như thế.

Một điều cần nữa là, khi tả một cây gì đó, ta phải quan-sát và suy-nghĩ kỹ để tả cho hợp-lý. Nhưng gặp trường-hợp phải tả một cây mình không thể quan-sát, chỉ tả bằng trí nhớ mà thôi, thì nên tránh nói tới những chi-tiết mình không nhớ rõ-ràng, kéo lờ nói không đúng. Chẳng hạn tả một cây vào mùa nó chưa thể đơm bông, kết trái mà lại nói đến hoa, trái của nó thì thật buồn cười ! Tuy vậy, nếu đề luận buộc phải tả cây qua bốn mùa thì lẽ tất-nhiên ta phải làm bài như đề luận đòi hỏi.

C — Trong phần KẾT LUẬN,

— trường-hợp tả cây của nhà mình hay cây có chủ, và mình biết rõ, có thể nói ý-nghĩ hay nhận-xét của ta về cây ấy ; hoặc nói cảm-tình của ta đối với nó ; hoặc nói kỷ-niệm nó gợi ra cho ta ; hoặc nói cách săn-sóc cây, nếu chưa đề-cập tới trong thân bài ;

— trường-hợp tả cây mình biết rõ và mọc ở một nơi công-cộng, chỉ nên cho biết cảm-tình của ta đối với nó, hoặc cho biết ý-nghĩ hay nhận-xét của ta về nó ;

— trường-hợp tả cây của người không quen biết, hay trông thấy bất cứ ở đâu, và nếu ta thích cây ấy, ta có thể bày tỏ lòng mong-ước hay quyết-định sẽ trồng được một cây như thế.

DÀN BÀI CHUNG

A — Mở bài. — Giới thiệu cây.

B — Thân bài. — 1 — Dáng tổng-quát.

2 — Tả từng phần của cây.

3 — Tả cây của nhà mình hay cây mình biết rõ : ích-lợi và cách săn-sóc nếu có.

- Tả cây gặp ở một nơi nào đó : nhận-xét, ý-nghĩ hoặc cảm-tình của ta.

C— Kết luận

- Tả cây của nhà mình hay cây có chủ mà mình biết rõ : nói ý-nghĩ, nhận-xét, cảm-tình, kỷ-niệm hoặc cách săn-sóc (nếu chưa nói trong thân bài).
- Tả cây mình biết rõ và mọc ở nơi công-cộng : nói cảm-tình, ý-nghĩ hoặc nhận-xét.
- Tả cây của người không quen biết và trông thấy bất cứ ở đâu : nói lòng mong-trước hoặc quyết-định trồng được một cây như thế.

LUẬN LÀM SẴN

Tả cây mạn của nhà em.

DÀN BÀI TỔNG-QUÁT

A— Mở bài.— Giới-thiệu : cây mạn (cây roi).

B— Thân bài.— 1— Dáng tổng-quát.

2— Tả từng phần : gốc, thân, lá, cành, hoa, trái.

3— Ích-lợi.

C— Kết luận.— Cảm-tình của cả nhà đối với cây mạn.

BÀI LÀM

A— Ở góc cái sân nhỏ trước cửa nhà tôi, có một cây mạn. Cha tôi nói cây mạn này do ông nội tôi trồng đã trên mười năm rồi.

B— 1— Cây cao tới sáu bảy mét, um-tùm, che rợp cả cái sân và một phần mái nhà.

2— Gốc cây đen-sì, tròn, to bằng bắp vế cha tôi. Thân cây mọc khỏi mặt đất chừng một mét thì chia làm hai, thành một cái chạng. Vò cây cái đen, nứt-nẻ và u lên những bướu. Lá cây thật rậm. Đứng xa hầu như không trông thấy cành cây. Lá hình bầu-dục, lăm cái dài tới cả gang tay. Những lá già, mặt trên xanh đen, mặt dưới xanh vàng. Những lá non màu nâu-nâu, óng như lụa. Đến gần mới thấy cây thật nhiều cành. Cành phần nhiều mọc ngang. Những cành lớn đen-sì ; những cành nhỏ màu nâu, trên ngọn xanh vàng. Cành nào cũng hằn lên những mắt cách khoảng đều đều. Hoa, trái thật nhiều, mọc thành chùm, trắng ngần giữa đám lá xanh, trông thật thích mắt ! Những nụ hình con vụ (con quay, cái cù) ; những bông hoa mở rộng thì bốn cánh xoè ra, đỡ không hết đám nhụy loăn-xoăn tựa búi tơ trắng. Trái, chùm ba chùm tư, trắng như ngà trông thật ngon lành ! Đầu mỗi trái chia thành bốn múi, hồng mơn-mỏn, như nụ cười.

3— Cây mạn hầu như có trái quanh năm. Trái thiệt ngon, không hột, giòn và ngọt lạ ! Hàng xóm và người quen tới nhà, cha mẹ tôi thường đem mạn ra đãi, có khi còn biểu đề đem về làm quà. Bạn-bè của anh chị em tôi đến, đều thích-thú hưởng và nhận đem về những trái mạn ngon lành. Anh chị em tôi thì ăn mạn như quà hằng ngày : sau mỗi bữa cơm, thường được vài ba trái tráng miệng ; đi học, đũa nào cũng được mang dăm bảy trái trong cặp để giải-khát và đãi bạn-bè.

C— Tất nhiên là cả nhà tôi đều quý cây mạn và lưu-ý bảo-vệ nó. Nhưng cha tôi săn-sóc đến nó nhiều hơn cả. Người chăm tưới và thỉnh-thoảng sửa-sang cành lá cho nó. Có những buổi chiều, tôi thấy người trầm-ngâm nhìn ngắm nó rất lâu. Nó thường là cơ để người nhắc đến ông nội tôi, đã ra người thiên-cò.



ĐỀ TƯƠNG-TỰ

Tả cây vú sữa của nhà em.

DÀN BÀI CHI-TIẾT

A— Mở bài.— Giới-thiệu : cây vú sữa mọc ở đâu ? trồng từ bao giờ ? do ai trồng ?

B— Thân bài

1— Dáng tổng-quát : cây vú sữa cao chừng nào ? (cao chừng mấy mét ? hay cao bằng nóc nhà ? hay cao vượt khỏi nóc nhà ?)— trông thế nào ? (xanh tốt ? um-tùm ? che rợp cả một góc sân hay một góc vườn ?...)

2— Tả từng phần :

— Gốc cây : lớn cỡ nào ? (nên so-sánh với cái gì, như bắp đùi em, cõ chân em...)

— Thân cây : mọc thế nào ? (thẳng đứng hay nghiêng về phía nào ?)— vỏ cây ra sao ? (xù-xì ? nứt-nẻ ?) ; màu gì (nâu sậm ? nhiều chỗ râm đen hoặc có rêu phủ ?)

— Cành : bắt đầu mọc cách mặt đất chừng . . ? — mọc ra sao ? (thí dụ : mọc ngang, mọc chênh lên).

— Lá cây : thưa hay rậm ? — hình gì ? (bầu dục) — lớn hay nhỏ ? (lá non nhỏ, lá già có cái dài tới vài chục centi-mét) — màu-sắc thế nào ? (mặt trên xanh lợt, trơn láng ; mặt dưới màu nâu nhạt).



— Hoa, trái : lúc em quan-sát, cây có hoa, trái không ? Nếu có thì tả ra.

Hoa : màu-sắc ? (vàng) — cỡ ? (nhỏ lẫn-tăn)— mọc thế nào ? (mọc thành chùm).

Trái : cỡ ? (bằng trái cam ? bằng nắm tay ?..) — hình-dáng ? (hình tròn)— trái xanh ra sao ?— trái chín ra sao ?

3— Ích lợi : cây vú sữa có ích-lợi gì cho nhà em ? (cho bóng mát cho trái để ăn ? để bán ?)

C— Kết luận.— Nói lên cảm-tình của gia-đình em đối với cây vú sữa (thí-dụ : mọi người trong nhà em đều săn-sóc cây vú sữa ; nhưng ai săn-sóc đến nó nhiều hơn cả và săn-sóc ra sao ?)— hoặc nêu lên một ý-nghĩ của em về cây vú sữa (thí dụ : cây vú sữa làm cho nhà em mát-mẻ, cho trái ngon - ngọt, nhưng thường rụng lá đầy sân, mẹ em phải quét dọn vất-vả.)



ĐỀ ĐỀ - NGHỊ

(Xin lựa chọn cho hợp với học-sinh)

- Tả cây trướng cá của nhà em.
- Ở bờ ao nhà em có một cây ổi. Tả cây ổi đó.
- Nhà em trồng nhiều măng cụt. Hãy tả một trong những cây măng cụt đó.
- Tả cây mít của nhà em.
- Nhà em có một cây ăn trái. Hãy tả cây đó.

LUẬN LÀM SẴN

Em đi qua một nhà có cây mai đang nở hoa. Hãy tả cây mai ấy.

DÀN BÀI TỔNG-QUÁT

A— Mở bài.— Giới-thiệu cây mai.

B— Thân bài.— 1— Dáng tổng-quát.

2— Tả từng phần: gốc, thân, cành, lá, hoa.

3— Cảm-tình của em đối với cây mai.

C— Kết luận.— Em mong-trước nhà em trồng được một cây mai.

BÀI LÀM.

A— Tết vừa rồi, trên đường đến thăm một người bạn, tôi thấy một cây mai khá lớn mọc bên cổng một ngôi biệt-thự. Tôi đứng lại coi.

B— 1— Cây mai cao tới ba bốn mét, đầy hoa vàng rực-rỡ.

2— Gốc cây lớn bằng bắp chân tôi. Thân cây màu nâu sậm, xỉn những mụn. Lên tới chừng ngang vai tôi, thân chia làm hai nhánh. Từ mỗi nhánh tỏa ra nhiều cành gãy-guộc, cong-queo. Cành nào cũng chỉ phất-phơ mấy chiếc lá nhỏ. Lá xanh đậm, cạnh có răng cưa, trông tựa như lá trà. Hoa chi-chít như kết vào các cành. Những bông mai nở khoe năm cánh đều-đặn, vàng tươi, xoè ra dưới đám nhụy vàng sậm. Thỉnh-thoảng một cơn gió nhẹ làm vài cành hoa rơi, trông như những cánh bướm bay chập-chờn, thật đẹp mắt!

3— Cây mai làm cho cổng ngôi biệt thự tươi đẹp hẳn lên. Khách qua đường hầu như không mấy ai không nhìn cây mai. Có người ngồi trên xe, lớn tiếng khen ngợi: « Chà, cây mai thật đẹp! » Hai người đi bộ tới, bảo nhau: « Cành mai kia mà bày ở chợ Tết, có người dám trả giá cả chục ngàn! ».

C— Nghe những lời khen ấy, tôi càng thấy mến cây mai. Trước nhà tôi có mảnh sân nhỏ, giả như trồng một cây mai ở đó thì, dịp Tết, cảnh nhà tôi sẽ vui mắt biết bao!



ĐỀ TƯƠNG-TỰ

Em đi chơi, thấy một cây bông búp (râm-bụt). Hãy tả cây bông búp ấy.

DÀN BÀI CHI-TIỆT

A— Mở bài.— Giới-thiệu: dịp nào em thấy cây bông búp? ở đâu?

B— Thân bài

1— Dáng tổng-quát: cây bông búp cao chừng...? (thí-dụ: cao chừng vài mét; cao hơn đầu em)— trông thế nào? (xanh tốt?)

2— Tả từng phần:

— Gốc cây: lớn cỡ nào? (nên so-sánh với cái gì, như cái cán dao, cái cán dù, cổ tay, cổ chân em)— có gì đặc-biệt? (có những bướu? có rễ cây mọc nổi lên mặt đất?)

— Thân cây: trông thế nào? (mọc cong-queo? mọc ngay? hay mọc nghiêng về phía nào?) — vỏ cây ra sao? (đen-si? màu đất? có rêu bám? nứt-nẻ? có những u, những mụn?)

— Cành: bắt đầu mọc cách mặt đất chừng...? (chừng mười centi-mét? một gang tay?) — mọc thế nào? (rất nhiều? cong queo? chéch lên? chia làm nhiều cành nhỏ?)

— Lá: thật rậm? — hình-dáng? (dài hơn rộng, phăn trên bầu-bầu, dưới nhọn hoắt, cạnh có răng cưa) — màu sắc? (mặt trên xanh đậm, láng; mặt dưới xanh vàng.)



— Hoa : nhiều hay lơ-thơ ? — mọc ở đâu ? (mọc ở đâu nhiều cành nhỏ, cùng với chùm nụ) — nụ trông thế nào ? (nụ nhỏ bằng đầu ngón tay út, cái sắp nở trông tựa viên thuốc bao, nửa xanh, nửa đỏ) — hoa đã nở : đài hoa thế nào ? (cùng màu như lá, trông tựa cái bình loe ra năm cánh) ; tràng hoa thế nào ? (màu-sắc ? mấy cánh ? cánh loe xoắn xoè ra, uốn cong, đầu rách như cắt riềm), nhụy thế nào ? (giống hoa vượn ra một « bông nhụy » dài, trông như một cái vòi màu hồng, chi-chít những nhụy trông như những cái đinh thật nhỏ, màu vàng ; mấy nhụy ở chót bông màu đen.)

3— Hoặc nói cảm-tình của em đối với cây bông búp : thí-dụ : em thấy cây bông búp đẹp ; đẹp thế nào ? (tươi tốt, ngon mẫm, những nụ mới nở đỏ rực, nhụy vàng, nổi bật giữa đám lá xanh sẫm...) — em nghĩ ra ý-nghĩ sẽ trồng một cây bông búp để làm kiềng.

— Hoặc nói lên ý-nghĩ, nhận-xét của em về cây bông búp : thí-dụ : hoa bông búp đẹp ; đẹp thế nào ? (hoa lớn, màu sắc-sỡ) ; cây bông búp dễ trồng ; thế mà ít thấy người ta trồng để làm kiềng. Tại sao vậy ? Phải chăng người ta cho rằng loại cây này có nhiều và dễ kiếm nên không thường ? Em không nghĩ như thế. Em cho rằng cây bông búp xanh tươi và có hoa đẹp, đáng trồng làm kiềng.

C— Kết luận.— Hoặc nói em ước - mong trồng được một cây bông búp (thí dụ : nhà tôi có đất trống, tôi ước mong cha mẹ cho phép, trồng một cây bông búp...) — Hoặc nói em quyết-định sẽ trồng một cây bông búp (thí-dụ : nhà tôi còn một chậu kiềng bỏ không ; tôi sẽ xin cha mẹ cho trồng một cây bông búp vào đó).



ĐỀ ĐỀ-NGHI

(Xin lựa chọn cho hợp với học-sinh)

- * Tả cây đại em trông thấy khi đi dạo mát.
- * Em đi chơi, thấy ở một nhà bên đường có cây ngọc-lan. Hãy tả cây ngọc-lan đó.
- * Nhân dịp về quê ngoại, em có dịp quan-sát một cây dạ-lý-hương. Hãy tả lại.
- * Em được xem một cây anh-đào đang nở hoa. Tả cây anh-đào ấy.
- * Đi dạo mát, em trông thấy một cây bông giấy. Hãy tả lại.
- * Em vào thăm một vườn bông. Hãy tả một cây hoa em thích nhất.

LUẬN LÀM SẴN

Tả cây mướp của nhà em.

DÀN BÀI TỔNG-QUÁT

- A— Mở bài.**— Giới-thiệu cây mướp.
- B— Thân bài.**
 - 1— Dáng tổng-quát.
 - 2— Tả từng phần : gốc, thân, nhánh, lá, hoa, trái.
 - 3— Ích-lợi.
- C— Kết luận.**— Cách sản-súc.

BÀI LÀM

- A—** Cách đây hơn hai tháng, tôi xin được một cây mướp hương đem trồng ở cạnh hồ nước. Cây mướp lớn lên, cha tôi bắc giàn cho nó leo.

B— 1— Lúc này, cây mướp lan ra khắp giàn rồi và đang có trái.
 2— Gốc mướp xanh-xanh, to bằng ngón chân cái tôi. Thân cây mọc thêm mấy nhánh (1), nương theo cọc giàn, uốn-éo bò lên. Đến mặt giàn, cả thân lẫn nhánh đâm thêm nhiều nhánh nhỏ. Ngọn nhánh nào cũng như đang cố vươn lên cao. Những tay mướp (vòi mướp, râu mướp) xanh lợt, cái bám chặt lấy giàn, cái loăn-xoăn phất-phơ trước gió. Lá mướp nham-nhám, phủ đầy lông tơ, hình ngũ-giác, nhiều cái to bằng chiếc, đĩa (đĩa) lớn. Lăn - lộn trong đám lá xanh - là những hoa vàng mở rộng, trông như những cái quặng (phếu). Mấy trái mướp lớn, thon dài, da xanh mơn-mơn, có sọc xanh sậm, đeo lủng-lẳng dưới mặt giàn, đu-đưa trước gió.

3— Từ ngày cây mướp ra trái, gia-đình tôi có thêm một thức ăn vừa lành vừa mát. Với những quả mướp hương, mẹ tôi đã khéo nấu được nhiều món ăn : khi người xào mướp với thịt bò hay tôm bóc nõn, khi người nấu canh với thịt heo hay thịt gà ; nấu canh rau đay (rau bố) hay mồng tơi, người cũng thêm vào những lát mướp thái mỏng, canh càng thơm càng ngọt.

C— Cha tôi săn-sóc cây mướp rất nhiều. Người dọn tôi mỗi buổi sáng rửa mặt xong thì đem chậu nước tưới vào gốc mướp. Lúc rảnh rỗi, người thường bắc ghế bắt sâu và bọ-xít cho cây mướp.



(1) Về cây leo, ta gọi nhánh thay vì cành.

ĐỀ TƯƠNG-TỰ

Nhà em có cây bầu. Hãy tả ra.

DÀN BÀI CHI-TIẾT



A— Mở bài — Giới-thiệu : cây bầu trồng ở chỗ nào ? ai trồng ? từ bao giờ ? (nên biết bầu trồng hai tháng rưỡi mới có trái).

B— Thân bài

1— Dáng tổng-quát : cây bầu thế nào ? (thí-dụ : tươi tốt, leo kín cả giàn chẳng bằng dây kềm.)

2— Tả từng phần :

— Thân cây : to cỡ ? (nên so-sánh với cái gì đó, thí-dụ với ngón tay, ngón chân em) — hình-dáng ? (tròn, chia ra từng lóng) — các lóng trông thế nào ? (dài chừng một gang tay em, có lông trắng, màu xanh vàng, có sọc xanh, những lóng gần gốc cây ngắn hơn, cong queo, lông thưa ; những lóng ở trên dài dần, lông rậm hơn).

— Nhánh : nhánh lớn bắt đầu mọc ra từ đâu ? (thí dụ : cách gốc cây chừng... centi-mét) — cỡ ? (nhỏ hơn thân cây một chút) — nhánh nhỏ mọc ra từ đâu ? (từ các nhánh lớn và từ phần trên của thân cây) — những ngọn bầu trông thế nào ? (mắm, mơn-mơn, đu đưa trước gió, có

nhiều tay, cái quần vào giàn như những lò-xo, cái thì vươn lên như đang sờ-soạng tìm chỗ bầu vú).

— Lá : thế nào ? (rất rậm) — mọc thế nào và từ đâu ? (mọc so-le, từ đâu các lông) — những lá già trông thế nào ? (hình đa-giác, màu xanh vàng, nhiều lá trông tựa như cái quạt lá và cũng lớn như nế). — những lá non ? (nhỏ hơn, càng non càng nhỏ, màu lợi hơn) — lá có gì đặc-biệt ? (cuống là ống dài tới vài ba chục centi-mét, cả hai mặt đều phủ lông trắng, sờ mượt như nhung).

— Hoa : thế nào ? (thật nhiều, hầu như mọc ra từ mỗi kẽ lá) — màu sắc ? (trắng) — hình-dáng (thí-dụ : trông như những nắm giấy nhỏ vò nhàu).

— Trái : nhiều ít ra sao ? (thí dụ : tới vài chục trái) — màu sắc ? (xanh-vàng lợt như màu lá non) — cỡ ? (thí dụ : trái mới ra bằng ngón chân cái em; nhiều trái bằng cái ly nhỏ ; dăm trái lớn) — tả kỹ những trái lớn : lớn cỡ ? (thí-dụ : bằng đùi người lớn) ; hình-dáng ? (trông như cái gối ôm của trẻ nít) ; có gì đặc-biệt ? (thí-dụ : cuống dài, buông dưới giàn, ba em phải buộc dây chằng lên giàn để trái khỏi bị sút).

3.— Ích lợi : giàn bầu có ích-lợi gì ? (làm mát nhà) — trái bầu dùng để làm gì ? (làm món ăn : luộc, xào, nấu canh ; làm quà cho bà con ..)

C— Kết luận.— Hoặc nói ba em săn-sóc cây bầu thế nào (thí-dụ : tưới, bắt sâu bọ, nói thêm giàn cho bầu leo...) — Hoặc nêu lên một nhận-xét về cây bầu (thí dụ : cây bầu dễ trồng ; trái chóng được ăn, chỉ ra trong vòng mười lăm hôm là ăn được) — Hoặc nói cảm-tình của em đối với cây bầu (em thích cây bầu ; tại sao ? — thí dụ : vì cây bầu xanh tốt, trái bầu no tròn, chóng lớn, mỗi ngày trông một khác).



ĐỀ ĐỀ-NGHỊ

(Xin lựa chọn cho hợp với học sinh)

- * Nhà em có một cây khồ-qua. Hãy tả cây khồ qua đó.
- * Tả cây dưa bở của nhà em.
- * Tả cây dưa leo (dưa chuột) của nhà em.
- * Nhà em có cây bí đao (bí xanh). Hãy tả ra.
- * Tả cây bí tộ (bí ngô) của nhà em.

LUẬN LÀM SẴN

Tả cây chuối của nhà hàng xóm.

Nhận xét : Chuối luôn luôn mọc thành khóm. Vì thế, khi tả cây chuối, ta phải giới-thiệu cả khóm chuối. Sau đó, ta tả cây chánh, rồi nói sơ lược về cây hoặc những cây bên cạnh và các cây con ở dưới gốc.

Nhiều cây khác như mía, gừng, riềng, tre v... cũng luôn luôn mọc thành khóm. Khi tả những cây ấy, học-sinh nên theo những lời chỉ-dẫn trên đây.

DÀN BÀI TỔNG - QUÁT

A— Mở Bài.— Giới-thiệu khóm chuối.

B— Thân bài.— 1— Dáng tổng-quát.

2— Tả cây chuối nổi bật nhất : thân, lá, quả.

3— Tả sơ-lược những cây chuối khác : cây chuối đã có bắp, những cây chuối con.

4— Cách săn-sóc khóm chuối.

C— Kết luận.— Một nhận-xét của em.

BÀI LÀM

A— Hằng ngày đi học, tôi thường lưu-ý tới khóm chuối già của nhà dì Tư.

B— 1— Khóm chuối gồm có hai cây lớn và mấy cây nhỏ, trồng ở góc sân.

2— Cây chuối to, ở phía trái, đã có buồng. Thân cây thẳng đuột, cao chừng ba mét : phía dưới cấu đen, bên trên xanh lợt, bóng mỏng. Dọc thân cây, đeo vài tàu lá khô rách tơi tả. Cả chục tàu lá to, rộng, tỏa ra từ ngọn cây. Những lá ở dưới xanh đậm, chẳng lá nào còn nguyên vẹn. Mấy tàu ở trên, còn lành, màu xanh lợt, làm tôi nghĩ tới những chiếc lông chim khổng-lồ. Một quài chuối (buồng chuối) nặng trĩu, trổ từ óc cây xuống, kéo thân cây nghiêng về một phía.

3— Cây kế bên khá lớn và đã trổ bắp (hoa). Bắp chuối trông như ngọn bút lông, đỏ sậm, lơ-mờ phấn trắng. Vây quanh hai gốc chuối lớn là mấy cây chuối con, thấp lè-tè, cây thì đợt vươn lên như một cái vòi, cây thì đợt hình loa kèn, nõn-nà như lựa mới.

4— Dì Tư săn-sóc khóm chuối này nhiều lắm. Tôi thường thấy dì lui-cui làm cỏ và vun gốc. Thỉnh thoảng dì lại cắt lá khô và vơ những bẹ héo trút xuống gốc cây. Chiều hôm qua, tôi thấy dì đang bao quài chuối bằng giấy xi-măng. Tôi hỏi sao phải làm thế. Dì tươi cười bảo : “ Để cho dơi khỏi ăn trái đó, cháu ”.

C— Lúc đó dì Tư xem ra vui nhiều. Nhà nghèo, hẳn dì đang hy vọng quài chuối này, sắp chín, sẽ đem lại cho dì một món tiền khá.



ĐỀ TƯƠNG-TỰ

Tả cây mía của nhà hàng xóm.

DÀN BÀI CHI-TIẾT

A— Mở bài.— Giới-thiệu : khóm
mía của nhà ai ? (thí-dụ : bác Ba,
chú Tư, thím Bảy...)

B— Thân bài.

1— Dáng tổng-quát : khóm
mía lớn, nhỏ thế nào ? (thí-dụ : có
bao nhiêu cây lớn ? ở gốc những
cây này còn có những cây con,
những mầm, những gốc cây đã
chặt...)

2— Tả cây mía, em lưu-ý tới
nhất : cây nào ? (thí dụ : cây lớn
nhất mọc ở phía bên phải, bên trái
hay ở giữa khóm...) — tại sao ?
(thí-dụ : cây tròn no, bóng mỏng,
ngon lành...) — thân cây : to cỡ
nào ? (nên so-sánh với một cái gì
như cán dao, cổ tay em...) — trơn
láng hay chia thành nhiều lông ? —
lớp vỏ ngoài thế nào ? (màu vàng
hay màu tía ? có chỗ nứt-nẻ ?... —
các lông ở gốc thế nào ? (ngắn, đầu mặt * có rễ phụ) — các lông ở
trên ra sao ? (dài, đầu mặt không có rễ phụ) — các lông ở gần ngọn thế
nào ? (ngắn, còn ấp trong những bẹ lá.) — lá cây : hình-dáng thế nào ?
màu gì ? mọc ra sao ? (mọc so-le và thành túp ở đầu cây, gần như lá cây



* Đầu mặt (có nơi gọi là mắt) : chỗ hai đầu lông tre, lông mía,
giáp nhau, hằn lên quanh thân cây.

hộp) — rờ vào mặt lá thấy thế nào ? (nhám) — lỡ chạm tay vào cạnh lá, da tay bị thế nào ? (có thể bị xước).

3— Tả những cây mía khác : những cây lớn trông thế nào ? (trông đều ngon lành, không có cây nào bị sâu...) — những cây còn nhỏ ra sao ? (thí dụ : cây mới lên được vài lóng ; cây chưa có lóng, trông như những ngọn mía cắm xuống đất...) — những mầm trông thế nào ? (thí dụ : cái vừa nhú khỏi mặt đất ; cái dài chừng gang tay, trông như cái vòi nhọn...)

4— Cách săn-sóc khóm mía : chủ-nhân thường săn-sóc khóm mía thế nào ? (thí dụ : nhổ cỏ ở gốc ; vun thêm đất vào gốc ; bóc lá già, tưới nước ; lấy dây ràng những cây mía lớn lại cho cây khỏi gãy hay nằm rạp xuống...)

C— Kết luận.— Nêu lên một ý-nghĩ của em (thí dụ : cây mía chẳng đáng giá bao nhiêu ; trồng mía lại lâu được ăn và mất nhiều công-phu săn-sóc ; tôi nghĩ rằng thà để đất mà trồng một khóm chuối hay một giàn mướp, giàn bí còn có lợi hơn...)



ĐỀ ĐỀ-NGHỊ

(Xin lựa chọn cho hợp với học sinh)

- * Tả cây huệ trồng trong chậu kiềng ở nhà hàng xóm.
- * Tả cây gừng (hay cây riềng) của nhà hàng xóm.
- * Tả cây tre của nhà hàng xóm.
- * Nhà ở cạnh nhà em trồng một cây trúc. Em hãy tả cây trúc đó.
- * Trong vườn nhà hàng xóm trồng nhiều hành 4. Em tả một cây hành đó.

II — TẢ HOA

Khi tả hoa, ta nên chú-trọng đặc-biệt đến hình-dáng, màu sắc và hương thơm, nếu có.

A— Trong phần MỞ BÀI, ta giới thiệu bông hoa sắp tả.

B— Đến phần THÂN BÀI, ta nói đáng tổng quát, rồi tả từng phần của bông hoa, từ ngoài vào trong :

- Cuống hoa : cỡ lớn ? dài chừng ? màu sắc ? trơn hay có gai ?
- Đài hoa : mấy phiến đài ? hình-dáng ? màu sắc ?
- Cánh hoa : hình dáng ? màu sắc ? cách mọc ?
- Nhụy hoa : nhụy đực (màu sắc ? thân nhụy ? bao phấn ?) — nhụy cái (màu sắc ? thân nhụy ? bầu hoa ?)

Miêu-tả xong, ta nói tới vẻ đẹp, hương thơm (nếu có) và công dụng của hoa đối với ta hay đối với chủ-nhân.

C— Trong phần KẾT LUẬN, ta có thể nói cảm tình của ta đối với bông hoa ; hoặc ý-nghĩ hay nhận-xét về nó ; hoặc kỷ-niệm nó gợi ra cho ta.

DÀN BÀI CHUNG

A — Mở bài.— Giới-thiệu bông hoa.

B — Thân bài.— 1 — Đáng tổng-quát

2 — Tả từng phần

3 — Vẻ đẹp, hương thơm (nếu có), công-dụng của hoa.

C — Kết luận.— Nói : hoặc cảm tình, hoặc ý-nghĩ, hoặc nhận-xét, hoặc kỷ-niệm.

LUẬN LÀM SẴN

Sáng nay em ra thăm vườn, thấy cây hồng mới nở mấy bông thật đẹp. Em hãy tả một trong những bông hồng đó.

DÀN BÀI TỔNG-QUÁT

A— Mở bài. — Giới thiệu bông hồng.

B— Thân bài. — 1— Dáng tổng-quát.
2— Tả từng phần : cuống hoa, đài hoa, tràng hoa, nhụy hoa.
2— Hương thơm và công-dụng.

C— Kết luận — Cảm-tình của em đối với bông hồng.

BÀI LÀM

A— Sáng sớm hôm nay, ra thăm vườn, tôi thấy cây hồng nhưng nở mấy bông hoa rực-rỡ. Tôi chú-ý tới bông ở gần ngọn cây.

B— 1— Bông hồng khá lớn, trên cánh còn vương mấy giọt sương đêm. Nó như cổ vươn mình khỏi đám lá xanh để hắng trọn vẹn những tia nắng ấm buổi ban mai.

2— Cuống hoa xanh xanh, diềm vân hồng sậm. Nó bằng chiếc que đan, và lỗ-nhổ những gai nhọn hoắt màu hồng lợt. Để hoa, màu cầm-thạch, phình ra như chiếc quạt (phễu) tí-hon. Năm phiến lá dài, hình tam-giác, xanh mướt, đỡ lấy tràng hoa đỏ thắm, mướt như nhung. Những cánh hoa khum-khum, lồng vào nhau, kết thành một khối tròn, trông tựa như chiếc tách uống trà. Trong lòng hoa, tua-tua những nhụy mang bao phấn vàng thắm.

3— Tôi nhẹ-nhàng bẻ cành hoa và đưa lên gần mũi. Mùi hoa thơm-dịu, thắm-thía lạ-lùng ! Tôi ngất thêm vài cành nữa đem

vẽ trưng trong phòng khách. Những bông hồng tươi thắm vươn trên bình pha-lê trong suốt, trông kiều-diễm làm sao ! Căn phòng như tươi mát hẳn lên.

C— Tôi rất thích hoa, nhưng ưa hồng hơn cả, vì nó đã đẹp, lại thơm nhẹ-nhàng, thanh khiết.



ĐỀ TƯƠNG-TỰ

Tả một bông sen cắm trong bình ở nhà em

DÀN BÀI CHI-TIẾT

A— Mở bài. — Giới thiệu :
trong bình bông nhà em (để ở đâu ? — thí dụ : trên bàn thờ, trên cái đôn ở phòng khách...) có mấy bông sen ? — em lưu-ý tới bông nào nhất ? (thí-dụ : bông ở bên trái ? bông ở bên phải ?...) — tại sao ? (thí-dụ : vì nó nở to nhất).

B— Thân bài

1— Dáng tổng quát :
bông sen trông thế nào ? (thí dụ : hồng mơn-mởn, xoè ra bằng cái chén ăn cơm...)

2— Tả từng phần :

— Cuống : hình dáng ?
(tròn ? thẳng hay cong ?) — to bằng...? (thí dụ : bằng ngón út em) — màu-sắc ? (xanh vàng) — có gì đặc biệt ? (chỉ-chút



những gai nhỏ li-tí).

— Cánh hoa : hình dáng ? (thí dụ : trông như đầu cái muỗi xúp) — màu-sắc (ở gần cuống màu trắng ; đầu cánh màu hường) — nhiều hay ít ? (tới vài chục cánh) — kết lại thế nào ? (kết thành nhiều tầng chung quanh gương sen).

— Mặt gương sen : hình dáng ? (hình tròn) — cỡ lớn ? (thí dụ : bằng đồng bạc các hai chục) — màu-sắc ? (vàng lợt) trên mặt có gì ? (lấm tấm những đầu nhụy cái vàng sậm).

— Nhụy đực thế nào ? (rất nhiều, bao quanh gương sen) — hình dáng ? (trông như những cái móc rẩy tai) — màu sắc ? (thân vàng sậm, đầu trắng như gạo).

3— Những điểm đặc-biệt của bông sen : bông sen có vẻ đẹp thế nào ? (vẻ đẹp trang-nhã ; trang-nhã ra sao ? — thí dụ : màu hường của cánh sen thật dịu, thật khiêm-nhượng, chứ không rực-rỡ như hoa hồng, không đỏ chói như hoa bóng búp...) — mùi thơm của hoa sen ra sao ? (nhẹ-nhàng) — Hoa sen bền ; bền thế nào ? (thí dụ : cắm trong bình mấy tuần mà vẫn còn tươi).

C— Kết luận— Hoặc nói cảm-tình của em đối với hoa sen (em rất ưa hoa sen ; vì sao ? — thí-dụ : lúc còn tươi hoa sen trưng trong phòng khách hay trên bàn thờ rất đẹp ; lúc hoa tàn, em được ăn những hạt trong gương sen...) hoặc nói lên kỷ-niệm của em về hoa sen (thí-dụ : mấy bông sen này nhắc em nhớ tới hồ sen hay đầm sen đẹp mắt em được xem ở... — nói tên nơi có hồ sen hay đầm sen —, dịp... — thí-dụ : dịp em về thăm ngoại, nhân kỳ nghỉ hè năm ngoái).



ĐỀ ĐỀ-NGHI

(Xin lựa chọn cho hợp với học sinh)

* Dịp tết Nguyên-đán vừa qua, cha em mua hai chậu cúc, hoa nở vàng rực. Em hãy tả một trong những bông hoa cúc đó.

* Tả một bông thực-được cắm trong bình ở nhà em.

* Cây hoa quỳ (hoa hướng-đương) của nhà em mới nở được một bông. Em hãy tả bông hoa đó.

* Trong các thứ hoa, em thích thứ hoa nào nhất ? Hãy tả bông hoa đó.

III— TẢ TRÁI

A— Khi tả trái, trong phần MỞ BÀI, ta giới-thiệu trái mình sắp tả.

B— Đến phần THÂN BÀI, ta nói đáng tổng-quát rồi tả từng phần của trái ấy, từ bên ngoài vào bên trong :

— Vỏ trái (hoặc da) : màu gì ? có gì đáng lưu ý ? (gai ? phấn ?...)

— Núm trái : cỡ lớn ? màu-sắc ? còn tươi hay đã héo ?

— Thịt trái : màu-sắc ? mềm ? giòn ? mùi-vị ? — nếu trái có mùi thì tả qua các mùi.

— Hột (nếu có) : nói qua hoặc tả qua nếu xét ra cần.

Miêu tả rồi, ta nói tới công-dụng của trái đối với ta, và mùi-vị của nó nếu chưa nói ở trên.

C— Trong phần KẾT LUẬN, ta có thể nói cảm-tình của ta đối với trái ấy : hoặc ý-nghĩ hay nhận-xét về nó ; hoặc kỷ-niệm nó gợi ra cho ta.

DÀN BÀI CHUNG

A— Mở bài.— Giới-thiệu trái cây.

B— Thân bài.— 1— Đáng tổng-quát.

2— Tả từng phần.

3— Công-dụng của trái nếu chưa nói tới.

C— Kết luận.— Nói : hoặc cảm-tình, hoặc ý-nghĩ, hoặc nhận-xét, hoặc kỷ-niệm.

LUẬN LÀM SẴN

Người hàng xóm cho em một trái quít. Hãy tả trái quít đó.

DÀN BÀI TỔNG-QUÁT

- A— Mở bài.— Giới-thiệu trái quít.
- B— Thân bài.— 1— Dáng tổng-quát.
2— Tả từng phần : vỏ, núm, múi, hột.
3— Công-dụng và mùi vị của trái quít.
- C— Kết luận.— Nhận-xét của em về trái quít.

BÀI LÀM

A— Sáng nay, ông Tư bên hàng xóm cho tôi một trái quít. Tôi giờ hai tay đón lấy, nói cảm ơn, rồi chạy tốt về nhà. Bé Chi đứng trước cửa trông thấy reo lên : « Quít to quá ! Cho em ăn với, anh hai ».

B— 1— Trái quít to thật, gần như trái banh quần vợt vậy.

2— Da nó vàng bóng. Núm còn tươi nguyên. Tôi bóc vỏ. Lớp vỏ mỏng, xốp và mềm nên lột dễ-dàng. Một mùi thơm hăng-hắc xông lên. Những múi quít đỏ lợt và mọng làm bé Chi nuốt nước miếng. Tôi tẽ trái quít làm đôi, cho bé một nửa. Bé lột một múi toan bỏ vào miệng. Tôi vội ngăn lại : « Lấy hột đi đã, kẻo đắng đấy ! ». Thế rồi hai anh em tôi thưởng-thức từng múi một. Những múi quít mọng nước, thơm và ngọt làm sao !

3— Có lần thầy giáo bảo : « Quít ngon và bổ » Trái quít này bỏ ra sao không biết, nhưng ngon thiệt là ngon ! Vừa lúc ấy, mẹ tôi bước ra. Bé Chi khoe liền. Mẹ tôi bảo : « Ăn xong, giữ vỏ lại cho má ». Tôi ngạc-nhiên. Mẹ tôi nói : « Vỏ quít phơi khô để làm thuốc ho cho con ! Củ cải xào trứng cho thêm chút vỏ quít thái nhỏ cũng dậy mùi

lắm ». Tôi tưởng trái quít chỉ để ăn, nào ngờ nó còn có nhiều công-dụng như vậy !

C— Tôi thường được ăn quít, nhưng chưa bao giờ được thưởng thức một trái thơm, ngon như thế này. Tôi ngỏ ý đó với ông Tư. Ông cười nói : « Quít chợ Lách, Vĩnh-long đó, không ngon sao được ! »



ĐỀ TƯƠNG-TỰ

Mẹ em bỏ một trái mít. Tả trái mít đó.

DÀN BÀI CHI - TIẾT

A— Mở bài.— Giới-thiệu :
ai cho hay mua ? — bỏ vào lúc nào ?

B— Thân bài

1— Dáng tổng quát : cỡ lớn ? (nên so-sánh với một cái gì như cái giỏ bình tích hay một trái gì, như trái dưa hấu)

2— Tả từng phần :
— Vỏ : màu gì ? có gì đặc-biệt ? (có gai ; gai thế nào ?)

— Núm : cỡ lớn ? màu-sắc ? còn tươi hay đã héo ?

— Lõi : cỡ lớn ? màu gì ? khi sờ vào thấy có gì dính tay ?

— Múi : hình-dáng ? màu-sắc ?

— Hột : cỡ lớn ? hình-dáng ?

— Xơ : hình-dáng ? màu-sắc ?



3— Mùi-vị và công-dụng của trái mít : em ăn mít thấy thế nào ? (ngọt ? giòn ? ngậy ? thơm ?) — em nhặt hạt mít để làm gì (nướng ? luộc ?...).

C— Kết luận.— Nếu lên một ý-nghĩ (thí-dụ : em nghĩ rằng người mình phần đông thích ăn mít. Chẳng thế mà hầu như đâu đâu người ta cũng trồng mít. Ở chợ, người ta bán nhiều mít, cả mít chín lẫn mít xanh.) — hoặc nói lên một nhận-xét (thí-dụ : em thường thấy các cụ già bảo mít ăn nóng ; phần em, em có thể ăn no mít mà chẳng thấy nóng gì cả.)



ĐỀ ĐỀ-NGHỊ

(Xin lựa chọn cho hợp với học-sinh)

- * Mẹ em bỏ một trái dưa hấu. Tả trái dưa hấu đó.
- * Bà nội cho em một trái cam. Tả trái cam đó.
- * Chị em bỏ một trái bưởi. Hãy tả trái bưởi đó.
- * Chị em làm một trái bí đao (bí xanh) để nấu canh. Tả trái bí đó.
- * Mẹ em cho em một trái vú sữa. Tả trái vú sữa đó.

CHƯƠNG BA

TẢ CON VẬT

Cần lưu-ý là con vật có hoạt-động, có cảm-giác, có trí-khôn nữa. Vì vậy, trong bài luận tả con vật, có một đoạn mới, chưa có trong bài luận tả đồ vật, thực-vật : đó là đoạn nói về hoạt-động của con vật, về tính-tình, thói quen, có khi cả cái tinh-khôn của nó nữa.

A— Tả một con vật, trước hết, trong phần MỞ BÀI, ta giới-thiệu nó. Việc giới-thiệu cũng na-ná như khi tả đồ-vật hay thực-vật.

B— Ở phần THÂN BÀI, ta cho biết đáng tổng-quát của con vật (nếu lên một vài điểm đặc-biệt của con vật như : lanh-lẹ, mập-mạp hay trông xác-xơ ; hoặc nói màu-sắc, cỡ lớn... của nó).

Sau đó, tả từng phần của thân-thể con vật theo thứ-tự nào đó (thí-dụ : đầu, cổ, mình, chân, đuôi ; hoặc : mình, chân, cổ, đầu, đuôi v.v...)

Miêu-tả xong, ta tùy trường-hợp mà nói :

— Tả con vật gặp trong thiên-nhiên (thí-dụ con chim trời) hay con vật người ta nuôi, nhưng không có chủ ở đó (thí-dụ con bò, con ngựa đang ăn cỏ bên đường), ta nói đến những hoạt động của nó, ngay lúc ta quan-sát.

— Tả con vật của người khác mà mình biết rõ (thí dụ : con gà trống, con vịt xiêm của nhà hàng xóm ; con chó, con trâu ở một nhà ta vẫn đi qua khi đi học), ta nói đến thói quen, tính-tình và những cái tinh-khôn của nó, nếu có. Ngoài ra, ta còn có thể nói đến cách chủ-nhân săn-sóc nó.

— Tả con vật của nhà ta, ngoài thói quen, tính-tình và những cái tinh-khôn của con vật ra, ta còn có thể nói sự biểu-lộ tình-cảm của nó đối với người nhà, cả ích-lợi của nó và cách ta săn-sóc nó nữa.

— Tả con vật đang giúp việc cho chủ nó (như con khi đang làm xiếc ; con chó đang đi săn ; con trâu, con bò đang kéo cày, bừa hay xe... ta nói đến những hoạt-động của nó ngay khi ta quan-sát, ích-lợi của nó và cách chủ-nhân săn-sóc nó nữa. Khi nói tới ích-lợi của nó, ta chỉ nói đến ích-lợi đối với chủ-nhân và phải nhớ đừng nói như trong một bài cách-trí. Tả con bò đang làm việc chẳng hạn mà nói như thế này là vô-lý : « Bò rất có ích. Nó giúp người ta kéo cày, bừa xe. Bò cái cho ta sữa. Thịt bò ăn ngon và bổ. Da bò để bưng trống hay làm giày, dép, cặp... ». Phải nhớ rằng, ở đây, mình chỉ tả một con bò nào đó, trong một khung cảnh nào đó, chứ không phải nói chung về loài bò mà viết như vậy.

C— Trong phần KẾT LUẬN,

— Tả con vật của mình, ta có thể cho biết cảm-tình của ta đối với nó ; những kỷ-niệm nó gợi ra cho ta ; những ý-nghĩ, nhận-xét của ta về nó ; những điều thích-thú nó đem lại cho ta ; hoặc cách ta săn-sóc nó hay ích-lợi của nó, nếu cách săn-sóc hay ích-lợi chưa nói ở thân bài.

— Tả con vật không phải của mình thì có thể nêu lên một ý-nghĩ, một nhận-xét về con vật ; hoặc nói cảm-tình của ta đối với con vật và lòng mong ước có một con vật như thế.



DÀN BÀI CHUNG

A— Mở bài.— Giới-thiệu con vật.

B— Thân bài.— 1— Dáng tổng-quát.

2— Tả từng phần của thân thể con vật.

3— Trường-hợp tả con vật gặp trong thiên-nhiên hay con vật người ta nuôi nhưng không có chủ ở đó : nói những hoạt-động của nó ngay lúc ta quan-sát.

— Trường-hợp tả con vật của người khác mà mình biết rõ : nói thói quen, tính-tình, những cái tinh-khôn của nó ; cũng có thể nói thêm cách chủ-nhân săn-sóc nó.

— Tả con vật của nhà ta, ngoài thói quen, tính-tình, những cái tinh-khôn của nó, còn có thể nói sự biểu-lộ tính-tình, ích-lợi của nó và cách ta săn-sóc nó.

— Tả con vật đang giúp việc cho chủ : nói những hoạt động của nó ngay lúc ta quan-sát, ích-lợi của nó và cách chủ-nhân săn-sóc nó.

C— Kết luận.— Tả con vật của mình : cảm-tình, kỷ-niệm ý-nghĩ, nhận-xét, ích-lợi hoặc cách săn-sóc (nếu ích-lợi và cách săn-sóc chưa nói ở thân bài).

— Tả con vật không phải của mình : ý-nghĩ, nhận-xét, cảm-tình hoặc lòng mong-ước có một con vật như thế.

LUẬN LÀM SẴN

Em có nuôi một con cá. Hãy tả ra.

DÀN BÀI TỔNG-QUÁT

A— Mở bài.— Giới-thiệu con cá em nuôi.

B— Thân bài.— 1— Dáng tổng-quát.

2— Tả từng phần của thân thể con cá : mình, đầu, mõm, mang, vi, kỳ, đuôi.

3— Những hoạt-động của con cá.

C— Kết luận.— Ý-nghĩ của em.

BÀI LÀM

A— Tháng trước, tôi tình-cờ nhặt được một con cá phươn (cá đuôi cò) trong mớ cá tươi mẹ tôi mua ở chợ về. Tôi đem nuôi trong một cái ve keo.

B— 1— Con cá thật mau lớn : lúc mới nuôi nó chỉ bằng ngón tay út mà nay đã xấp-xỉ ngón tay cái tôi rồi.

2— Mình nó hình bầu-dục. Toàn thân một màu tía sậm, có vằn đen như vằn hổ. Cái đầu mum-múp. Mõm ngoáp không ngừng và đôi mang hơi-hóp liên-liền. Cặp mắt tròn, đỏ hoe, có đồng tử đen. Sau hai mang, lù xuống phía bụng, là đôi vi, trông như đôi quạt lá nhỏ xíu. Trên lưng và dưới bụng có đôi kỳ, đối nhau, vươn thật dài về phía đuôi, trông như hai lá phươn. Cái kỳ ở dưới bụng bắt đầu bằng hai tia thật dài, mảnh như sợi tơ. Cái đuôi trông mới « ác » chứ ! Nó xoè rộng gấp đôi mình con cá, rồi chia thành hai cánh dài vút, nhọn hoắt. Kỳ, vi, đuôi mềm-mại, xanh biếc, óng-ánh tím, bạc, vàng, cam... đẹp khôn tả.

3— Con cá bơi lội trong keo nước, trông thật vui mắt. Nó hết ríu chân bèo, lại lượn vòng từ dưới lên, rồi từ trên xuống, khoan-thai, lẹ-làng làm sao ! Thịnh-thoảng, từ đáy keo, nó lừ-lừ nổi lên, đóp con loăng-quăng hay cái bọt nước, rồi lao mình xuống, sục-sạo giữa đám vụn rác. Nó ham nhất « trò chơi » chọi bóng nó trong thành keo. Vốn nổi cá đá, thấy bóng mình, nó tưởng là kẻ địch nên muốn so tài chẳng ?

C— Có một con cá phươn đẹp cũng được hãnh-diện lắm. Bạn bè lối xóm thường đến cầu-cạnh để xem. Nhìn họ châu đầu quanh cái keo bàn-tán, trầm-trồ khen-ngợi, nhiều lúc tôi cũng thấy nở mày nở mặt !



ĐỀ TƯƠNG-TỰ

Tả con cá đá của em.

DÀN BÀI CHI-TIỆT

A— Mở bài.— Giới-thiệu : em có con cá đá vào dịp nào ? nuôi trong cái gì ? n cá đá vào dịp nào ?

B— Thân bài

1— Dáng tổng quát : cỡ lớn ? (nên so-sánh với một cái gì như đầu ngón tay hay cái lá gì đó.)

2— Tả từng phần của thân-thể con cá : Mình cá hình gì ? màu-sắc ra sao ? — đầu cá thế nào ? mõm và mang ra sao ? mắt hình gì ? — Vi : mấy cái ? ở chỗ nào ? tựa như cái gì ? — kỳ : ở dưới bụng có mấy cái ? trông thế nào ? màu sắc ra sao ? ở trên lưng có mấy cái ? màu-sắc ra sao ? — đuôi : hình-dáng ? màu-sắc ?

3— Những hoạt-động của con cá :
 bơi lội thế nào ? (lên mặt? nước ;
 xuống đáy bình ; lơ-lửng ở lưng-chừng
 nước ; i ? đớp mồi ; a rĩa rong ; uò dựa
 rong như nghỉ-ngơi...) — đề cái gương
 trước bình nuôi, thấy con cá làm
 gì ? (phùng mang ; giương kỳ, vi, như
 sẵn-sàng đá với bóng trong, gương...)
C— Kết luận.— Hoặc nói cách săn-
 sóc con cá (thí-dụ : thay nước,
 thay rong, bỏ loăng-quăng vào bình...)
 — Hoặc nói ắt cảm-tình ; của em đối
 với nó i (em rất quý con cá ; tại sao ?)
 — Hoặc nói những sự thích-thú nó
 đem lại cho em (thí-dụ : thú ngắm con
 cá ; thú cho đá với cá của các bạn...).



ĐỀ ĐỀ NGHỊ

(Xin lựa chọn cho hợp với học-sinh)

- * Em có nuôi một con cá tại tượng. Hãy tả ra.
- * Trong bể nuôi cá nhà em có một con cá vàng. Tả con cá vàng đó.
- * Em có nuôi một con cá trong cái ve keo. Hãy tả con cá ấy.

LUẬN LÀM SẴN

Nhà hàng xóm có một con gà trống. Em hãy tả con gà trống đó.

DÀN BÀI TỔNG-QUÁT

- A— Mở bài.**— Giới-thiệu con gà trống.
- B— Thân bài.**— 1.— Dáng tổng-quát.
 2.— Tả từng phần của thân-thể con gà : mình, cánh, chân, cổ, đầu.
 3.— Tính-tình và thói quen của con gà.
- C— Kết luận** — Ích-lợi của con gà.

BÀI LÀM

A— Trong bầy gà của chú Tư ở cạnh nhà tôi, có một con gà trống lớn.

B— 1— Con gà này mập ục-ịch, đã hơi già.

2— Mình nó bằng cái giỏ bình tích. Lông đỏ tía, mượt như chải đầu. Đôi cánh như hai cái quạt xếp bên mình. Cặp đùi mập ú. Hai cẳng cao, phủ một lớp vẩy vàng. Những ngón chân dài và to, có móng sắc, trừ hai ngón sau nhỏ hẳn đi và cụt móng. Đôi cựa nhọn hoắt, đeo chéo-chếch phía trên hai ngón chân sau. Cái cổ dài phủ lông mả dày và óng chuốt. Cái đầu nhỏ, có mỏ cứng, nhọn và hơi quằm. Trên đầu dựng đứng cái mống đỏ gay, tua-tủa những khía nhọn. Dưới cái mống là cặp mắt tròn xoe, trông đen nằm giữa tròng vàng. Đôi tích cũng đỏ gay như mống, nhưng mỏng hơn, lòng thông dưới hầu. Đẹp nhất là cái đuôi : một mớ lông xanh biếc, mềm-mại, cong vút.

3— Con gà này thường làm ra vẻ quan-trọng. Trong khi bầy gà kiếm ăn, hẳn đi tới đi lui như đề cạnh chừng. Nghe tiếng gì lạ, hẳn

ó lên báo-dộng liền. Tim được mồi, hân túc gà mái lại nhường cho. Tới bữa, hân cứ nghiền cổ trông chừng, thỉnh-thoảng mới ăn vài miếng. Lúc ấy mà có con vật nào khác đến gần là hân nhảy tới, rụt cổ, xù lông khiêu-chiến ngay. Nhưng nếu địch-thủ tấn-công thì hân bỏ chạy. Vậy mà kẻ địch vừa bỏ đi là hân vỗ cánh gáy o-o như buồm lờ thách-thức. Trông cái vẻ anh-hùng rơm rạ, đồ ai nhìn cười được!

C— Nhưng không phải con gà này chỉ kỳ-cục như thế. Nhờ nó, thỉnh-thoảng chú Tư cho xuống ở được một lứa gà con. Sáng sáng, nó còn gáy vang và đứng giờ, nên tự-nhiên thành một cái đồng-hồ sống báo thức cho cả xóm.

ĐỀ TƯƠNG-TỰ

Em hãy tả con vịt xiêm của nhà hàng xóm.

DÀN BÀI CHI-TIỆT

A— Mở bài.— Giới-thiệu : con vịt xiêm trông hay mái ? của nhà ai ?

B— Thân bài.

1— Dáng tổng-quát : con vịt xiêm lớn hay nhỏ ? mập hay ốm ? đã già hay còn non ?

2— Tả từng phần của thân-thể con vịt xiêm : mình nó thế nào ? (tròn ? giep ? to cỡ nào ?) — cặp cánh thế nào ? (to, che khắp lưng ; có lông dài ; lông màu gì ?) — bụng : lông thế nào ? (ngắn, dày, màu gì ?) — cổ ra sao ? (dài chừng... ; chỗ gần ức phình to ; lông phía trên cổ ? phía dưới cổ ?) —



đầu thế nào ? (hình gì ? lớn cỡ nào ?) — mắt thế nào ? — mõng thế nào ? (hình dáng ? màu sắc ?) — mỏ ra sao ? (màu gì ? dáng thế nào ?) — chân ra sao ? (màu ? các ngón chân thế nào ?) — đuôi thế nào ? (rậm, vẩy luôn luôn)

3— Tính-tình và thói-quen của con vịt xiêm : tính-tình con vịt xiêm thế nào ? (ít hoạt-động và hiền-lành : lúc no, nằm hay đứng một chỗ, rìu lông, hoặc rúc đầu vào cánh mà ngủ ; lúc đói ; lăm-lũi đi kiếm ăn, bước nặng-nề, khệnh-khạng, hết mò đất, mò đồng rác lại vật cỏ ăn hoặc vục đầu vào chậu rửa chén để mò thức ăn ; — tuy vậy, lúc bị người đuổi hay bị con vật nào khiêu-kích, nó cũng tỏ vẻ rất hung-hăng : chạy lạch-bạch ; khuynh-khuynh cặp cánh ; lông đầu dựng lên ; cổ vươn ra, co vào ; há mỏ, thè lưỡi ; kêu khè-khè nếu là vịt đực, kêu quác-quác nếu là vịt cái ; vẩy đuôi mạnh như muốn chống lại...)

C— Kết luận.— Nêu lên một ý-nghĩ về con vịt xiêm (thí-dụ : em thích hay không thích nó ; tại sao ?) — hoặc : nói lên một nhận-xét về nó (thí-dụ : con vịt xiêm nhà... rất chóng lớn, mới ngày nào bằng vạm tay mà nay đã lớn thế rồi ; nhưng em không thích nó vì nó dơ lắm)



ĐỀ ĐỀ NGHỊ

(Xin lựa chọn cho hợp với học-sinh)

* Nhà hàng xóm có nuôi mấy con ngỗng. Em hãy tả con ngỗng đầu đàn.

* Em thường thấy con gà lôi (gà tây) của nhà một người bà con. Hãy tả lại.

* Em tới nhà bạn chơi, thấy một con gà đá (gà chọi). Hãy tả con gà ấy.

* Tả con gà mái đẻ của nhà bạn em.

LUẬN LÀM SẴN

E : từng có dịp xem một con chim trời. Hãy tả lại.

DÀN BÀI TỔNG-QUÁT

A— Mở bài. — Giới-thiệu con chích-choè.

B— Thân bài. — 1— Dáng tổng-quát.

2— Tả từng phần của thân-thể con chích-choè : mình, cánh, đầu, chân, đuôi.

3— Những hoạt-động của con chích-choè lúc đó.

C— Kết luận. — Ý-nghĩ của em.

BÀI LÀM

A— Văn và tôi đang hái trái ở bờ ao. Bỗng một con chim lạ tới, đậu ở cành tre bên kia ao, kêu rối lên : « Chích... choè... chích... choè... » ! Văn khẽ bảo tôi : « Con chích-choè đấy ! »

B— 1— Con chích-choè lông đen lẫn trắng, coi ngộ làm sao !

2— Mình nó gần bằng nắm tay tôi. Đôi cánh thật dài. Lông đen tuyền, phủ khắp lưng, đầu, cổ, vòng cả lấy ức nữa theo một đường vng tuyệt khéo. Lông cánh cũng đen tuyền, trừ phần ở gần lưng màu trắng. Lông bụng trắng toát. Cái mỏ đen, dài, nhọn hoắt. Hai chân cao và nhỏ, phủ lông trắng tới đầu gối. Cái đuôi là một túm lông dài, cũng đen tuyền, nhưng pha vài cái trắng, gọn như cái quạt giấy xếp lại.

3. Con chim đậu hơi cúi về đằng trước, cánh rã, đuôi hết hạ xuống lại cong lên, miệng không ngừng kêu « chích... choè... » Thình-thoảng, nó tung mình lên không hoặc bay sà xuống đám bèo dưới ao để bắt mồi, rồi lại đậu trên một cành tre khác mà kêu như cũ. Tôi hỏi Văn :

« Nó chỉ biết kêu có thể thôi sao ? » Văn đáp : « Nó rít đấy. Ba em bảo chích-choè rít là trời sắp mưa rét. Nó còn biết hót nữa, hót hay lắm ! » Chúng tôi mong nó hót nhưng nó chỉ rít hoài. Văn vừa khẽ leo xuống vừa nói : « Để em vanh cho nó một miếng mảnh sành !... » Nhưng con chim thấy bóng Văn liền bay đi. Văn và tôi đọc lên vui-vẻ : Có con chích-choè... » (1)

C— Hân là tôi vui sướng hơn Văn, vì đây là lần đầu tiên tôi được biết con chích-choè. Tôi cười bảo Văn : « Theo bài ca-dao vẫn đọc, mình tưởng con chích-choè to ghê lắm. Chứ tí - xiu như vậy sao mà cho được tới ba mâm cỗ đầy. Ca-dao cũng tếu, Văn nhỉ ! »



(1) Ca dao : Có con chích - chòe*

Nó đậu cành chanh,
Tôi lấy mảnh sành,
Tôi vanh một cái,
Chẳng may nó chết,
Đem về làm thịt,
Được ba mâm đầy...

* Chính ra là « con chim chích » nhưng ngày nay nhiều trẻ em đọc là « con chích - chòe ».

ĐỀ TƯƠNG TỰ

Em đi qua nhà kia, thấy một con chim vành khuyên nuôi trong lồng. Hãy tả con chim đó.

DÀN BÀI CHI - TIẾT

A — Mở bài..Giới thiệu :

Dịp nào em thấy con vành khuyên ? ở đâu ? nuôi trong cái lồng treo ở chỗ nào ?

B — Thân bài

1 — Dáng tổng - quát :
con chim trông thế nào ?
(xinh, lanh lẹ, nhảy luôn...)

2 — Tả từng phần của thân thể con chim :

— Mình : cỡ nào ?
(nên so-sánh với một thứ chim ai cũng biết, hay với cái gì : ngón chân cái em, hột mít...);
trông thế nào ? (dài ; tròn hay giẹp ?) — lông ra sao ? (mượt hay xù ? màu lông ở lưng, cánh, bụng ?)

— Đầu hình gì ? trông tương-tự cái gì ? (như viên đạn) — mỏ thế nào ? (dài ? nhỏ ? nhọn ? màu gì ?) — mắt có gì đặc biệt ? (cái vành trắng; vì cái vành trắng này mà người ta gọi là chim vành khuyên).

— Chân thế nào ? cỡ nào ? (nên so-sánh với một vật gì quen, như cây tăm, cọng rơm...)

— Đuôi thế nào ? (là một túm lông dài, gọn ; màu sắc ?)

3. Hoạt động của con chim : kêu ra sao ? (kêu luôn miệng ; tiếng



riú-riú, nhỏ mà thanh, thỉnh thoảng ngẩng đầu lên kêu to như gọi đồng loại hay đáp lại tiếng gọi của đồng loại ở xa-xa) — nhảy-nhót thế nào ? (từ cầu đậu nhảy bám lấy nan lồng, cứ nhảy trở đi trở lại như vậy ; trở khi có người tới gần và trở như thế nào ?) — ăn ? uống ? tắm thế nào ? tắm xong, đứng rìu lông ? (rìu lông ra sao ?)

C — Kết luận. — Nếu lên một nhận-xét về con chim vành khuyên (Thí dụ : giống chim này khó nuôi lắm. Tôi thường nuôi mà chưa bao giờ nuôi được con nào tới vài ba tháng. — hoặc nêu lên một kỷ-niệm về một đôi vành khuyên mình đã nuôi (thí-dụ : trước đây, tôi có nuôi một đôi vành khuyên. Chỉ được vài tuần thì chúng biếng ăn, xù lông rồi lăn ra chết, trông thương hại quá ! Từ đó, tôi không nuôi chim vành khuyên nữa).



ĐỀ ĐỀ-NGHỊ

(Xin lựa chọn cho hợp với học-sinh)

- * Em đi chơi, gặp một con cò đậu ở bờ ruộng. Hãy tả lại.
- * Em đã trông thấy một con chim sẻ. Hãy tả lại.
- * Em hãy tả một con chim yến nuôi trong lồng bày bán ở chợ chim.
- * Tả một con chim họa-mi nuôi trong lồng.
- * Em đã có dịp xem những con chim nuôi ở Sở-thú Sài-gòn. Em thích con nào nhất ? Hãy tả ra.
- * Tả một con gà rừng.
- * Tả một con ó.

LUẬN LÀM SẴN

Em đã trông thấy một con ngựa đang gặm cỏ bên đường. Hãy tả con ngựa đó.

DÀN BÀI TỔNG-QUÁT

A — Mở bài. — Giới-thiệu con ngựa.

B — Thân bài. — 1 — Dáng tổng-quát.

2 — Tả từng phần thân thể con ngựa : mình, chân, cổ, đầu, đuôi.

3 — Những hoạt-động tại chỗ của con ngựa.

C — Kết luận. — Ý nghĩ của em.

BÀI LÀM

A — Sáng nay đi học, tôi gặp một con ngựa bạch đang gặm cỏ bên đường. Lần đầu tiên được thấy ngựa bạch, lạ mắt, tôi đứng lại xem.

B — 1 — Con ngựa, thuộc loại ngựa kéo xe, không được đẹp. Nó hơi gầy (ốm) và có vẻ đã già rồi.

2 — Mình nó dài, lông trắng lưa-thưa. Bụng phình ra như hình một cái trống cơm. Xương vai, xương hông gồ lên. Bốn chân cao, coi không được khoẻ. Hai chân sau gầy, khuỷu về sau; đùi to đặc-biệt. Hai chân trước thẳng, đầu gối hằn lên. Cái cổ thật dài, phía trên có bờm rối bù. Cái đầu trông như cái xô, thon lại về phía mõm. Hai cái tai nhỏ, xiên-xiên về đằng trước, động đậy luôn. Trên chòm đầu có chòm lông dài và rậm, rủ xuống trán như một mớ tóc. Đôi mắt to, mờ thao-láo. Cái mõm đen, ướt nhề, có hai lỗ mũi rộng. Cái đuôi toàn lông, dài tới quá đầu gối.

3 — Con ngựa cúi đầu gặm cỏ, ngẩng lên vừa bước đi vừa nhai, rồi lại cúi xuống gặm. Cái đuôi luôn luôn phất sang hai bên hông để

đuôi ruồi bọ. Thình thoảng con vật hí một hồi dài : có lẽ nó nhớ bạn, nhớ chuồng, nhớ chủ sao đây ! Sầy một cái xe trời tới. Nó vùng chạy, đuôi cong, đầu vươn về trước, có vẻ hốt-hoảng lạ ! Xe qua rồi, nó lại bình-tĩnh gặm cỏ.

C — Tôi tự hỏi tại sao những con ngựa tôi thường gặp kéo xe, đều nhỏ con và xấu cả, không to, không đẹp như ngựa tôi thấy trong tranh, trên màn ảnh. Hay là loại ngựa tôi người ta mới dùng để kéo xe chẳng ?



ĐỀ TƯƠNG-TỰ

Em từng quan-sát một con bò ở bãi cỏ bên đường. Hãy tả con bò đó.

DÀN BÀI CHI-TIỆT

A — Mở bài. — Giới-thiệu em gặp con bò dịp nào ?

B — Thân-bài. —

1 — Dáng tổng - quát : trông thế nào ? (to hay nhỏ ? mập hay ốm ? đã già hay còn non ?...)

2 — Tả từng phần-thân thể con bò :

— Mình : dài chừng... ? ta cỡ ? — bụng thế nào ? — da màu gì ? (vàng ? trắng ? khoang ?). — lông ra sao ? (rậm hay thưa ? mềm hay cứng ?).



— Chân : cao ? thấp ? to cỡ ? khoẻ ? yếu ? — hai chân sau có khác hai chân trước ? (chú ý đến dài và hình dáng)

— Vai : có xương gồ lên hay có u ? — Cổ : dài ? to cỡ nào ? — cái yếm ở dưới cổ trông thế nào ? (chú ý tới màu-sắc và hình-dáng)

— Đầu : hình gì ? (ví vớ một cái gì, như cái xô...) — cặp sừng, đôi mắt, mõm, mũi, hai tai có gì đặc-biệt ?

— Đuôi : dài hay ngắn ? cuối đuôi có cái gì ? (một túm lông dài, màu sắc ?)

3— Những hoạt-động của con bò lúc em quan-sát : bước thong thả và cúi đầu chăm-chỉ gặm cỏ — thỉnh-thoảng húc đầu đuối ruồi muỗi, hoặc giơ chân sau gãi bụng, cõ — tai luôn luôn cử-động — đuôi thường phe-phẩy quất vào hai bên hông — có khi ngừng ăn, rống lên, như gọi đàn, gọi chủ.

C— Kết luận.— Nêu lên một ý-nghĩ (thí-dụ : thấy con bò mập hay ốm, em nghĩ về sự chăm-sóc của chủ nó : chăm-nom hay bỏ liêu ?) — hoặc nói lên một nhận-xét (thí-dụ : em thấy con bò nhỏ quá, so-sánh với những con bò từng thấy trên màn ảnh, và em tự hỏi tại sao vậy).



ĐỀ ĐỀ-NGHI

(Xin lựa chọn cho hợp với học-sinh)

* Chủ nhật vừa qua, em về quê thăm ngoại. Dọc đường, em trông thấy một con trâu đang gặm cỏ ở bờ ruộng. Em hãy tả con trâu đó.

* Em từng gặp một con bê thả ở bãi cỏ. Hãy tả lại.

* Tả một con dê đang kiếm ăn ở bên đường.

* Tả một con heo đang chui đất để kiếm ăn.

LUẬN LÀM SẴN

Tả bầy chó của nhà em.

Nhận xét.— Gặp loại đề luận đòi (tả nhiều con vật từ hai con trở lên) có liên-quan với nhau như đề trên đây, trong phần **MỞ BÀI**, ta giới thiệu cả bầy : nói số-lượng ; nếu các con vật đều có tên thì nói tên chúng ra.

Trong phần **THÂN BÀI**, trước hết ta cho biết dáng-dấp của các con vật (thí-dụ ta nói màu-sắc và cái vẻ chung của chúng, như vẻ mập-mạp, cỡ lớn...).

Tiếp theo, ta phải tùy trường hợp mà nói :

* Trường hợp chỉ có vài ba con, như mấy con chó, mấy con mèo, ta tả sơ-lược mỗi con,

* Trường-hợp số con vật nhiều hơn thì :

— Tả chung cả bầy nếu chúng cùng loại ; (như bầy gà, bầy vịt, bầy heo...)

— Tả từng loại, nếu bầy con vật gồm những loại khác nhau (thí-dụ : tả riêng gà trống, gà mái, gà giò ; vịt, ngỗng...)

Sau đó, ta nói kỹ đến những hoạt-động của các con vật. Đề ý nói lên tiếng kêu, cá-tính của chúng (nếu có thể), cả sự hòa-hợp (săn-sóc nhau, nô giỡn với nhau, hợp đàn cùng nhau...) hoặc sự xung-khắc giữa chúng (đánh nhau, tranh giành nhau...). Tả một nhóm con vật mình biết rõ thì còn có thể nói lên những tính tốt cũng như những thói xấu của chúng nữa.

Trong phần **KẾT LUẬN**, ta theo lời chỉ-dẫn chung ở đầu chương tả con vật.

DÀN BÀI TỔNG-QUÁT

A— Mở bài.— Giới-thiệu bầy chó.

B— Thân bài.— 1— Dáng-dấp bầy chó.

2— Tả sơ-lược mỗi con chó.

3— Hoạt-động và tính nết của bảy chó.

C— Kết luận.— Cảm-tình của em đối với bảy chó.

BÀI LAM

A— Bưởi, Cam, Quít là ba con chó Nhật của nhà tôi. Chúng cùng lứa, mới được năm sáu tháng.

B— 1— Con nào cũng to hơn bắp đùi tôi, mập-mạp, lông mượt.

2— Con Bưởi, đầu đàn, là chó cái. Nó khoang đen, thấp lè-lè, nhưng đuôi thật rậm. Cam và Quít đều đực. Cam to hơn Quít một chút, lông vàng nhờ nhờ, riêng lông các bàn chân đều trắng. Cha tôi vẫn khen nó có « tứ túc mai hoa ». Quít, lông khoang nâu, đôi tai dài, lông-thông xuống hai má. Nó thường nằm úp, bốn chân duỗi ra. Người ta bảo chó nằm « đóng nọc » như thế thì khôn lắm.

3— Ba con chó rất thương mến nhau. Hầu như lúc nào chúng cũng ở bên nhau : hoặc quây-quần nằm ngủ ; hoặc rấm rặn, liếm lông cho nhau ; hoặc nô-giỡn cùng nhau. Nô-giỡn có lẽ là cái sở-thích của chúng. Có đêm trăng, cả nhà đã đi ngủ, chúng còn buynh-huych rượt nhau ngoài sân. Một thói chơi nghịch khác là thấy con nít lạ, chúng hè nhau vừa rượt vừa sủa ăng-ăng. Chỉ rượt chơi, không cắn, nhưng chúng từng làm nhiều đứa hết hồn ! Chúng còn ham rượt chuột, mèo nữa. Rượt mà không làm gì được, nhiều lúc chúng cuống-cuồng lên, sủa inh-ỏi như bực-tức lắm.

Thân-thiết thì thân-thiết đấy, nhưng hễ có ăn là chúng ghen nhau. Có khi giành nhau một cái xương mà cắn nhau dữ-dội ! Bữa cơm, mỗi con ăn riêng trong một cái tô bằng sành, nhưng chúng vẫn thường gặm-gù nhau ! Một cái thói đáng ghét khác của chúng là hay « bày » ra sân. Chẳng mấy hôm anh em tôi không phải hót phân chúng !

C— Mặc dù ba con chó có vài tính xấu, anh em tôi vẫn quý mến

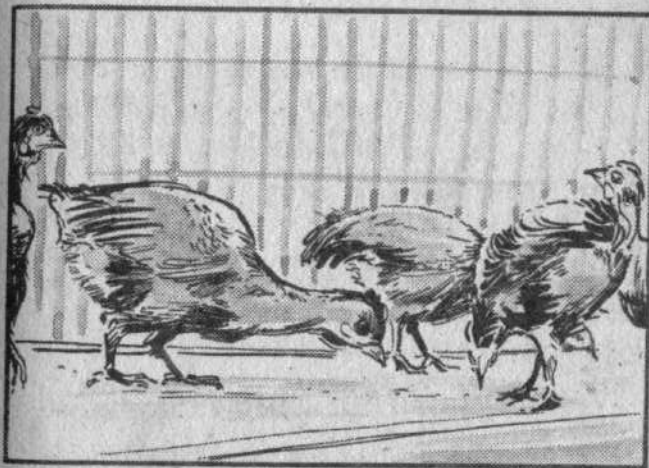
chúng. Bữa nào chúng tôi cũng trộn cơm cho chúng ăn. Chúng tôi chăm bắt ve (vắt) cho chúng, và cứ vài tuần lễ lại tắm cho chúng một lần.



ĐỀ TƯƠNG-TỰ

Nhà em có bảy gà nuôi trong chuồng. Hãy tả bảy gà đó.

DÀN BÀI CHI-TIẾT



A — Mở bài.— Giới-thiệu : bảy gà có mấy con ? nuôi ở đâu ? — vị-trí của chuồng gà ?

B — Thân bài.—

1 — Dáng-dấp bảy gà : gà khoảng mấy tháng ? to cỡ ? (so-sánh với vật gì hoặc con gì quen thuộc)

2 — Tả chung những con gà cùng loại (thí-dụ : tả những con gà mái riêng, những con gà trống riêng).

— Những con gà mái : màu sắc ? (trắng cả ? đen cả ? nâu cả ? hay

con trắng ? con đen ? con nâu ?) — chân (vàng hay trắng, hay đen cả ? hoặc con chân vàng ? con chân trắng ? con chân đen ?).

— Những con gà trống : cỡ lớn so với gà mái ? — nói lên những cái khác biệt với gà mái (lông, mồng, đuôi, chân).

3 — Những hoạt-động của bầy gà : Thí dụ có những con gà đang ăn ; ăn ra sao ? (thò đầu qua khe chuồng, chúi mỏ vào máng ăn, chăm-chỉ mổ cám, thỉnh-thoảng nghe cồ nuốt cám...) — chúng giành thế nào ? (thí-dụ : chen lấn nhau, xô đẩy nhau, mổ nhau kêu quàng quác...) — có những con đang uống nước ; uống thế nào ? (chúi mỏ vào máng hút nước rồi ngẩng lên nuốt, nhiều lần...) — có những con đứng rìa lông ; một vài con nằm thở vờ kêu luôn miệng...

C — Kết luận. — Hoặc nêu lên một nhận-xét (thí-dụ : bầy gà chóng lớn chóng lớn thế nào ?) — hoặc nói cha hay mẹ em chăm-sóc bầy gà cần thận chăm sóc ra sao ? — hoặc nói cảm-tình của em đối với bầy gà (thí-dụ : em thích bầy gà, thường đứng ngắm chúng ; vì sao ?).



ĐỀ ĐỀ-NGHỊ

(Xin lựa chọn cho hợp với học-sinh)

- * Tả bầy heo của nhà em.
- * Nhà em nuôi một bầy ngỗng. Hãy tả ra.
- * Em mới nuôi một đôi vịt nhỏ. Hãy tả ra.
- * Tả mấy con thỏ nuôi trong chuồng ở nhà em.
- * Nhà em có một cặp trâu. Hãy tả ra.
- * Tả đôi chim bồ câu của nhà em.

LUẬN LÀM SẴN

Em từng có dịp theo dõi một con rắn mối (thạch-sùng) săn mồi. Hãy tả lại.

Nhận-xét : khi phải tả một con vật hoạt động như con bò kéo xe, con mèo rình và vồ chuột, con rắn mối săn mồi... trong phần **THÂN BÀI**, ta phân-biệt ba đoạn :

- 1 — Trước hết, ta nói dáng tổng-quát của con vật.
- 2 — Rồi tả những cái đặc-biệt của nó.
- 3 — Sau đó, tả kỹ dáng-điệu và những hoạt-động của nó, ngay lúc ta quan-sát.

DÀN BÀI TỔNG-QUÁT

- A — Mở bài. — Giới-thiệu con rắn mối.
- B — Thân bài. — 1 — Dáng tổng-quát.
2 — Tả những cái đặc-biệt của con rắn mối.
3 — Dáng-điệu và những hoạt-động của con rắn mối.
- C — Kết luận. — Ý-nghĩ của em.

BÀI LÀM

A — Tối hôm đó, tôi vừa làm xong bài toán thì nghe mấy tiếng « chạch chạch » liến trên trần nhà. Tôi ngẩng lên : một con rắn mối đang săn mồi.

B — 1 — Con vật dài chừng mười phân, đen sì, thật mập.

2 — Mình nó bằng ngón tay cái tôi, giẹp, bụng phình. Hai cặp chân dang ra hai bên mình, ngón xòe cả ra. Đôi mắt đen nhánh, lồi thao-láo như đang ráo-riết tìm mồi. Cái mõm bầu-bầu. Đuôi dài gần bằng mình, thon dần về phía sau thành nhọn hoắt.

3— Con rắn mỗi bảm sát lấy trần nhà, mình và đuôi thẳng đườn. Nó bò đi từng quãng ngắn. Thình-thoảng tấp được mỗi gì đó, nó nhấp nhấp cái miệng để nuốt, rồi lại bò đi. Kia, bên bóng đèn « tít », có con thiêu-thân đang đập cánh xoay tít. Con rắn mỗi ngóc đầu, chống hai chân trước lên. Cặp mắt như lồi thềm để nhắm kỹ con mồi. Cái đuôi ve-vẫy, ve-vẫy như mừng-rỡ lắm. Nó bò tới, vội-vã và mau hơn. Còn cách con mồi chút ít, nó thận-trọng bò từng chút, từng chút. Nó tới bên rồi mà con thiêu-thân không hề biết, cứ mãi-miết dụi đầu vào bóng đèn, như để kiểm lối chui vào. Chú rắn mỗi nháy tới : « Pạch », con thiêu-thân đã nằm ngang trong miệng chú, đập cánh, giãy-gụa như cố-gắng thoát thân. Nhưng vô-ích ! Chú rắn mỗi ngoắc đầu một cái, nó lọt thêm vô miệng chú. Vài ba cái ngoắc đầu nữa là chú ngậm gọn con mồi trong miệng. Chú vươn cò lên, chớp mắt luôn mấy cái, có lẽ để lấy sức nuốt miếng ăn quá to. Thế rồi chú nằm im-lìm, như khoan-khoái « nghe » con mồi trôi « lặn » vào bao-tử.

C— Chú rắn mỗi cứ nằm im đó. Phải chăng ăn no nặng bụng, chú đâm ra lười, không buồn nhúc-nhích nữa ?



ĐỀ TƯƠNG-TỰ

Một con chuột lắt (chuột nhắt) bò ra kiếm ăn. Em kín đáo theo dõi con vật. Hãy tả con chuột với những dáng-điệu và động-tác của nó.

DÀN BÀI CHI-TIẾT

A— Mở bài.— Giới-thiệu : em đang làm gì ? lúc nào ? — cái gì làm cho em lưu-ý tới con chuột lắt.

B— Thân bài.

1— Dáng tổng-quát : con chuột lớn cỡ nào ? (so-sánh với ngón chân cái hay với cái cò bình mực của em) — vẻ thế nào ? (lạnh-lẹ ? nhút-nhát ?...)

2— Tả những cái đặc-biệt của con chuột : lông con chuột thế nào ? (màu gì ? mượt hay xù?...) cặp tai ra sao ? (dựng thẳng, như nghe ngóng). Đôi mắt thế nào ? (mở to, sáng ngời, nhìn không chớp...) — cái đuôi ra sao ? (ve-vẫy luôn.)



3— Những dáng-điệu và động-tác của con chuột : nó định bò ra chỗ nào ? (chỗ khạp-gạo ? hay chỗ bàn ăn ? hay chỗ để chạn ?) — nó bò như thế nào ? (dáng-điệu sợ-sệt, thấp-thò, bò ra rồi lại thụt vô vài ba lần như để dò đường) — rồi nó mạnh dạn bò ra kiếm ăn (nó kiếm ăn thế nào ? kiếm được gì ?...) — nó ăn hay gặm thế nào ? (tả kỹ điệu-bộ con chuột lúc này : nó ngồi ra sao ? hai chân trước làm gì ? mõm làm gì ?) — Sau đó nó làm gì ? (thí-dụ : leo lên khạp gạo ? leo lên chạn và tìm lối chui vào hay lục-lọi chén đĩa, rổ rá, xoong chảo ? — nên tả kỹ điệu-bộ của nó lúc này).

C— Kết luận.— Em chấm dứt việc quan-sát con chuột (thí-dụ : em đuổi nó và nói vì sao em đuổi ; — hay là em vô-ý gây tiếng động, khiến cho con chuột bỏ chạy), rồi nói lên một ý-nghĩ hay một nhận-xét của em.



ĐỀ ĐỀ-NGHỊ

(Xin lựa chọn cho hợp với học-sinh)

- * Tả một con chó đang tìm ăn ở đồng rác.
- * Một con gà mái đang bới đất (bươi đất) kiếm mồi. Em hãy tả con gà ấy.
- * Một con vịt ngụp lặn, mò mồi ở ven ao. Hãy tả con vịt đó.
- * Tả con chim bới cá đang săn mồi.
- * Tả con mèo rình và vồ chuột.

CHƯƠNG BỐN

TẢ NGƯỜI

A— Khi tả người, trong phần MỞ BÀI, ta giới-thiệu người mình sắp tả.

* Tả người lạ, như người mài dao đi qua nhà, người quân-nhân gặp trên đường..., ta cho biết gặp người ấy ở đâu, lúc nào. Ta cũng có thể giới-thiệu bằng cách nêu ra một dấu-hiệu khiến ta chú-ý tới người đó. Thí-dụ :

« Lộc cộc ! lộc cộc ! Nghe những tiếng lạ tai đó, tôi quay lại : một anh thương-binh đang lê đôi nặng tiến tới... ».

* Tả người quen, như người hàng xóm, người bán quả bánh hàng ngày ở trường..., ta giới-thiệu bằng cách hoặc nói tên người ấy, hoặc nêu ra một dấu-hiệu, một thói quen hay một đặc-diểm của họ. Thí-dụ :

— Thói quen : « Chiều chiều, những ai hay đi ngang nhà tôi thường thấy một cụ già lui-cui bên mấy chậu kiểng : đó là ông nội tôi ».

— Đặc-diểm : « Từ xa, nhìn dáng đi tập-tĩnh và chiếc thúng cắp bên sườn, tôi biết ngay đó là chị Ba bán bánh tét đang tới. »

* Tả người thân, ta giới-thiệu họ bằng cách nêu ra một dấu-hiệu, một thói quen, hay một đặc-diểm khiến ta nhận ra họ.

Ta cũng có thể giới-thiệu bằng cách nói tên của họ, nhưng dùng cách này để giới-thiệu người ngang hàng (anh, chị, em) hay người dưới (cháu), chứ không được dùng đối với người trên (ông, bà, cha, mẹ, chú, bác...)

B— Sang phần **THÂN BÀI**, trước hết ta nói **dáng tổng-quát** của người mình tả : độ bao nhiêu tuổi ? cao chừng ? trông thế nào ? như đã ra sao ?

Sau đó, ta tả **kỹ hình-dáng**, nhưng chỉ nêu lên những đặc-diểm mà thôi : khuôn mặt thế nào ? — tóc, trán, mắt, lông mày, mũi, miệng, tai... có gì đáng chú-ý ? — mình mày ; tay chân ra sao ? — có thể nói cả dáng đi nữa.

Tiếp theo, ta tả đến **cách phục-sức** (quần áo và tất cả các thứ người ấy mang như mũ, nón, dù, khăn, giày, dép, kiếng v.v...). Nên nhớ rằng :

* Tả người lạ (thí-dụ : người ăn xin gặp ở đường), cũng như tả người quen không ở gần ta (thí-dụ : người lao công ở trường) và người thân không ở gần ta (thí-dụ : cô, dì, chú, bác... ở xa đến chơi) ta chỉ tả y-phục của họ ngay lúc thấy họ mà thôi.

* Tả người quen ở gần ta (thí-dụ : ông già hàng xóm) hay người thân ở gần ta (thí-dụ : cha, mẹ, anh, chị, em...), thì có thể nói cách họ ăn mặc lúc ở nhà, lúc đi đâu (như đi học, đi thăm bạn con...).

Sau hết, tả người lạ, ta nói đến **cử-chỉ** của họ ngay lúc đang tả ; nếu có thể thì nói cả **ngôn-ngữ** của họ nữa. Trường-hợp không thể nói ngôn-ngữ, cử-chỉ của người ấy, ta đưa ra một **nhận-xét** về họ.

Tả người quen và người thân không ở gần ta, ta nói **cử-chỉ ngôn-ngữ** của họ.

Còn tả người quen hay người thân ở gần ta, ta nói **tính-tình** thói quen và những công việc hằng ngày của họ. Nên nhớ

nói về tính-tình thì thường phải dẫn-chứng (xem bài tả người thiếu-nữ gương-mẫu, trang 92).

C— Tới phần **KẾT LUẬN**.

— Tả người quen hay người thân, ta bày tỏ **cảm-tình** của ta đối với họ, hoặc đưa ra một **nhận-xét** về họ, hoặc nhắc tới một **kỷ-niệm** về họ.

— Tả người lạ, ta cũng có thể bày tỏ **cảm-tình** của ta đối với họ, hoặc đưa ra một **nhận-xét** về họ, miễn là nhận-xét ấy chưa nói tới ở thân bài.

DÀN BÀI CHUNG

A— Mở bài.— Giới-thiệu người sắp tả.

B— Thân bài.— 1— Dáng tổng-quát.

2— Hình-dáng.

3— Cách phục-sức.

4— Tả người lạ : nói cử-chỉ, ngôn-ngữ của họ, hoặc đưa ra một nhận-xét về họ.

— Tả người quen và người thân không ở gần ta : nói cử-chỉ ngôn-ngữ của họ.

— Tả người quen và người thân ở gần ta : nói tính-tình, thói quen và những công việc hằng ngày của họ.

C— Kết luận.— Tả người quen hay người thân : nói cảm-tình, nhận-xét hoặc kỷ-niệm.

— Tả người lạ : nói cảm-tình hoặc một nhận-xét chưa nói tới ở thân bài.

LUẬN LÀM SẴN

Mẹ em mới sanh một bé trai. Tả em bé đó.

DÀN BÀI TỒNG-QUÁT

- A— Mở bài.— Giới-thiệu đứa bé.
- B— Thân bài.— 1— Dáng tồng-quát.
2— Hình-dáng đứa bé : diện-mạo, tay chân.
3— Y-phục.
4— Tính-tình và thói quen.
- C— Kết luận — Nhận-xét về đứa bé.

BÀI LÀM

A— Trưa nào cũng vậy, cứ đi học về là tôi đến bên nôi thăm bé Thăng, em trai nhỏ nhất của tôi.

B— 1— Thăng mới được hơn ba tháng. Em thật kháu-khỉnh, người mũm-mĩm, da trắng hồng.

2— Mặt em bầu-bĩnh. Trán cao và rộng. Tóc rậm, đen nhánh. Đôi mắt thật to, hai con ngươi tròn và đen láy. Môi hồng như thoa son. Trừ lúc ngủ hay khi đang bú, Thăng luôn luôn cử động. Đôi tay mập-mạp quơ đi quơ lại ; hai chân bụ-bẫm, thắt ngắn thật sâu trên bắp vế, chồi đạp không ngừng.

3— Mẹ tôi thường mặc cho Thăng một cái áo mỏng và quần tã cho nó từ rốn (rún) trở xuống. Lúc đưa em ra khỏi nhà, mẹ tôi xỏ (xâu) thêm cho em đôi vớ và đội cho cái mũ chóp đan bằng len.

4— Bé háu ăn lạ ! Tối bữa mà mẹ tôi chưa kịp pha sữa là bé la vang nhà, cho tới khi được ăn mới thôi. Bé rất thích tắm. Nằm trong chậu nước, em cười luôn miệng, chân tay đập nước bắn tung-toé.

Bé thật dễ tính. Ai ẵm em cũng theo. Ít khi thấy em khóc đêm. Mẹ tôi thường khoe với bà con là bé dễ nuôi.

C— Bé Thăng là nguồn vui trong gia-đình. Nghe bé ư ơ, nhìn bé cười hồn-nhiên, ai đang buồn cũng phải tươi ngay nét mặt.



ĐỀ TƯƠNG-TỰ

Trò có đứa em gái nhỏ, hãy tả ra.

DÀN BÀI CHI TIẾT

A— Mở bài.— Giới-thiệu :

trò có đứa em gái nhỏ, tên là gì ?

B— Thân bài.

1— Dáng tồng-quát :
tuổi ? — vóc người ? (nhỏ-nhăn hay mập-mạp ?) — nước da ? (hồng-hào hay xanh-xao ? trắng hay ngăm-ngăm đen ?)

2— Hình-dáng: mặt (hình trái xoan hay tròn ? hay dài ?)

— tóc (rậm hay thưa ? đen

hay nâu ? mượt hay xoăn ?) — Trán (cao hay thấp ? rộng hay hẹp ?)

— mắt (to hay nhỏ ? đen hay nâu ?) — mũi (tẹt hay cao ? thẳng hay khum ?

kin hay hếch ?) — miệng (rộng hay nhỏ ?) — môi (dày hay mỏng ? đỏ hay

thâm ?) — răng (trắng muốt hay vàng khè ? đều hay khấp-khềnh ?) — tay

chân (mập-mạp hay nhỏ-nhăn ? hay khẳng-khiu ? dầy-chắc hay có vẻ yếu-

ớt ?) — dáng đi (nhANH-nhẹn hay chậm-chạp ? khoan-thai hay hấp-tấp ?)



3— Y-phục : lúc ở nhà thường mặc quần áo gì ? (thí-dụ : áo bà ba, quần đen) — lúc đi chơi thì thường mặc thế nào ? (quần áo, giày dép, mũ nón).

4— Tính-tình và thói quen : tính-tình thế nào ? (thí-dụ : vui tính, thật-thà, hiền-lành, lễ-phép...) có những thói quen nào ? (thí-dụ : dậy sớm, thích đánh chuyền, nhảy dây...) — có những tính xấu gì chăng ? (thí-dụ : hay vòi ăn, không có thứ tự...).

C— Kết luận.— Hoặc cảm-tình của em đối với đứa em : em có yêu mến nó không ? em thường làm gì cho nó ? (thí-dụ : có quà bánh thường đề dành cho, giảng bài cho, dạy làm toán...) — hoặc nhận-xét của em : em thấy mọi người trong nhà đối với nó thế nào ?



ĐỀ ĐỀ-NGHỊ

(Xin lựa chọn cho hợp với học-sinh)

- * Chị em mới sanh một bé gái. Tả đứa bé đó.
- * Chị Ba hàng xóm thường bế i-đồng đứa con gái sang chơi. Tả đứa bé đó.
- * Em thường gặp một người đàn bà trong xóm chiều chiều đẩy xe cho con đi chơi. Tả đứa bé đó.

LUẬN LÀM SẴN

Trong xóm em có một thiếu-nữ gương mẫu. Tả thiếu-nữ ấy.

DÀN BÀI TỔNG-QUÁT

A— Mở bài.— Giới-thiệu người thiếu-nữ.

B— Thân bài. 1— Dáng tổng-quát.

2— Hình-dáng : diện-mạo, tay chân, dáng đi.

3— Y-phục.

4— Tính-tình.

C— Kết luận.— Nhận xét của em.

BÀI LÀM

A— Trong xóm tôi, ai cũng khen chị Tám, con bác Hai, được cả người lẫn nết.

B— 1— Chị mới mười bảy tuổi, người tầm-thước, da trắng mịn.

2— Khuôn mặt trái xoan trông thật xinh đẹp. Mái tóc huyền buông xõa tới ngang lưng. Cặp mắt mở lớn, hai hàng mi dài và cong. Mũi dọc dừa, thật xinh. Đôi môi hồng, hai má lúm đồng tiền, hàm răng đều và trắng muốt làm cho nụ cười của chị dễ thương làm sao ! Chân tay chị Tám nhỏ-nhắn. Dáng đi nhẹ-nhàng, uyển-chuyển. Người ta bảo chị có tướng nhân.

3— Ở nhà, chị Tám thường mặc áo bà ba, quần xa-teng do chính tay chị cắt may, và mang dép nội hóa bằng nhựa dẻo. Đi học, chị mặc thêm cái áo dài trắng có gắn huy-hiệu của trường và đi giày cao gót.

4— Chị vui tính, nhã-nhận, hiền-lành, lại hay giúp đỡ mọi người. Học-sinh nhỏ chúng tôi có bài nào không hiểu, đến hỏi, chị sẵn lòng giảng-giải. Nhiều bà, cô thường đến nhờ chị chỉ vẽ cho cách nấu-nướng và làm bánh trái, chị không từ chối bao giờ.

C— Xóm tôi, ai cũng khen chị Tám. Nhiều bậc cha mẹ coi chị như mẫu-mực đề răn dạy con gái.



ĐỀ TƯƠNG-TỰ

Tả người học-trò tốt trong lớp em.

DÀN BÀI CHI TIẾT

A— Mở bài.— Giới-thiệu :
lớp em có người học trò tốt :
tên là gì

B— Thân bài

1— Dáng tổng-quát :
tuổi ? — vóc người : cao
chừng... ? mập-mạp hay mảnh-
khảnh ? — nước da : hồng-
hào ? trắng-trẻo ? bánh mật ?
đen-đùi ? xanh xao ?

2— Hình dáng : mặt :
dài ? hay tròn ? hay vuông ?
đầy-dặn hay xương-xương ? —
tóc : màu ? dài hay hót ngắn ? — mắt, tai, mũi, miệng, răng...
có gì đặc-biệt ? — tay chân thế nào ? — dáng đi ra sao ?

3— Y-phục : thường mặc quần gì ? áo gì ? — quần áo ra sao ? (sạch-
sẽ, ủi phẳng-phiu...) — có thường đội nón hay không ? — chân đi giày
hay dép ? — giày hay dép thế nào ?

4— Tính-tình và thói quen : có những tính tốt gì ? (thí-dụ : chăm-
chỉ, ngoan-ngoãn, thật-thà, sạch-sẽ, đúng giờ, học giỏi, hay giúp đỡ và
bênh-vực bè-bạn ..) — có những thói quen gì ?

C— Kết luận.— Hoặc cảm-tình của em đối với người ấy (thí-dụ : em
mến và phục người ấy, cố-gắng noi gương, năng tiếp-xúc để bàn hỏi về
việc học-hành ..) — hoặc nhận-xét của em (thí-dụ : Anh... được thầy
yêu ; thầy thường lấy anh làm gương cho học-sinh trong lớp. Bè-bạn
mến-phục anh... Hân là cha mẹ anh cũng hãnh-diện về anh.)



ĐỀ ĐỀ-NGHI

(Xin lựa chọn cho hợp với học-sinh.)

- * Tả người chị gái của trò.
- * Bạn em có người anh trai. Em hãy tả người đó.
- * Em gặp một người bạn là hướng-đạo sinh trên đường đi cắm trại. Tả người bạn đó.

LUẬN LÀM SẴN

Tả một ông già trong xóm em.

DÀN BÀI TỔNG-QUÁT :

A— Mở bài.— Giới-thiệu ông già.

B— Thân bài.— 1) Dáng tổng-quát.

2) Hình-dáng : diện-mạo, mình mẩy, tay chân,
dáng đi.

3) Y-phục.

4) Tính-tình và thói quen

C— Kết luận.— Nhận-xét của em.

BÀI LÀM

A— Ông Tư ở gần nhà tôi là một nhân-vật đặc-biệt trong xóm.

B— 1— Năm nay ông chừng bảy mươi tuổi. Người cao và gầy,
da nhăn-nheo.

2— Râu, tóc ông bạc phơ. Mặt ông xương-xấu. Cặp lông mày
rậm, trông như hai con sâu róm (sâu rọm), nằm vắt ngang trên đôi
mắt đục lờ. Cái mũi khoằm như mỏ kéc nhòm xuống đôi môi mỏng và

lột. Răng hàm đã rụng hầu hết làm cho má nhăn-nhúm hõm sâu vào. Ông Tư gãy đét, « chỉ có da bọc xương » đúng như người ta thường nói. Lúc ông ở trâu, có thể đếm được mọi cái xương sườn. Chân tay ông khẳng-khiu, chằng-chịt những gân xanh hằn lên dưới làn da mốc-thếch. Ông đi đứng nặng-nề, không được vững-chắc.

3— Ở nhà, ông Tư ít mặc áo, thường chỉ mặc chiếc quần dài rộng thùng-thình. Nhưng đi đâu, ông ăn mặc chỉnh-tề : áo dài, quần trắng, giày đen, khăn đóng đàng-hoàng.

4— Ông Tư xấu người mà tính-tình rất tốt. Ông vui-vẻ, hòa nhã nên lối xóm đều quý-trọng ông. Người con trai độc nhất của ông vừa mới lập gia-đình. Cả hai vợ chồng thường vắng nhà luôn, nên hề thấy chúng tôi là ông gọi vào nhà chơi. Ông thường kể truyện cổ-tích cho chúng tôi nghe ; đôi khi cho quà bánh nữa. Đôi lại, chúng tôi thường đọc báo cho ông nghe hoặc giúp ông làm những việc vặt như quét nhà, săn-sóc mấy chậu kiểng hay đun ấm nước cho ông châm (pha) trà.

C— Người ta cứ bảo mấy ông già thường khó nết. Tôi cho rằng nói vớ đũa cả nắm như vậy không được. Ông Tư đấy : mấy người trẻ mà dễ-dãi, vui tính được như ông !



ĐỀ TƯƠNG-TỰ

Tả một bà lão trong xóm em.

DÀN BÀI CHI-TIẾT

A— Mở bài.— Giới-thiệu : trong xóm em có bà già ; tên là gì ? nhà ở đâu ? (thí-dụ : ở cách nhà em mấy căn).

B— Thân bài

1— Dáng tổng - quát :
tuổi ? vóc dáng ? (người cao lớn hay nhỏ-nhỏ ? lưng thẳng hay gù ?) — nước da ?

2— Hình-dáng : mặt :
xương-xấu hay đầy-dặn ? —
tóc : bạc trắng hay hoa râm ?
mắt : kèm - nhèm hay còn tinh ? — mũi, má, miệng, răng... có gì đặc-biệt ? —
giọng nói : rõ-ràng hay phều-phào ? — tay chân : thí-dụ khẳng-khiu, da bọc xương...
— dáng đi : thí-dụ : nặng nhọc nhưng còn vững-vàng.

3— Y-phục : thường mặc áo gì ? quần gì ? — đầu có vấn (quấn) khăn gì không ?

— chân có mang gì không ? (giày ? dép ? guốc ?) — khi đi đâu, ăn mặc thế nào ?

4— Tính-tình và thói quen : tính-tình : thí-dụ hiền-từ (chứng tỏ) ; thương trẻ (chứng tỏ) ; vui-vẻ (chứng tỏ) — có thói quen gì ? (thí-dụ : chăm quét dọn ; nhai trầu luôn miệng ; coi-sóc, chăm nom các cháu nhỏ...)

C— Kết luận — Hoặc nói ý-nghĩ của em (thí-dụ : em nghĩ rằng con bà lão được mẹ già trông coi nhà cửa, săn-sóc con cái cho, thật sung-sướng !) — hoặc nói lên một nhận-xét của em (thí-dụ : trong xóm ai cũng quý mến bà lão).



ĐỀ ĐỀ-NGHỊ

(Xin lựa-chọn cho hợp với học-sinh)

- * Em tới nhà bạn chơi, thường gặp ông nội của bạn. Hãy tả ông cụ đó.
- * Một bà lão hàng xóm sang nhà em chơi. Em hãy tả bà cụ đó.
- * Tả ông lão thợ mộc ở xóm em.
- * Tả ông nội em.
- * Tả bà ngoại em.

LUẬN LÀM SẴN

Em gặp một thương-binh. Hãy tả người đó.

DÀN BÀI TỔNG-QUÁT

A— Mở bài.— Giới-thiệu người thương-binh.

B— Thân bài. 1— Dáng tổng-quát.

2— Hình dáng : diện-mạo, chân tay, dáng đi.

3— Y-phục.

4— Nhận-xét của em.

C— Kết luận.— Cảm tình của em đối với người thương-binh.

BÀI LÀM

A— Lộc cộc ! lộc cộc ! Nghe tiếng lạ tai đó, tôi quay lại : một anh thương-binh đang lê đôi nặng tiến tới. Tôi vội nhường lối cho anh.

B— 1— Anh chừng hai mươi lăm tuổi. Người cao lớn, khỏe-

manh. Nước da đen sạm ; có lẽ đó là kết quả của những ngày dầm sương dãi nắng ở chiến-trường.

2— Khuôn mặt anh thật khôi-ngô. Trán cao và rộng. Lông mày nét mác. Cằm vuông, tỏ ra giàu nghị-lực. Cặp mắt sáng ngời, luôn luôn nhìn thẳng. Đôi tay chắc-nịch, thông-thả đưa cặp nặng. Ống quần bên trái anh phất-phơ, trông biết ngay là anh bị cụt giò.

3— Anh đội mũ nồi đỏ, có gắn phù-hiệu « dù mở » thêu bằng kim-tuyến. Bộ quân-phục loang-lổ màu nâu và xanh, ủi cẩn-thận. Hai hàng huy-chương, nằm ngang miệng túi áo, chứng-tỏ anh đã lập được nhiều chiến-công. Chiếc giầy đen cao cò bên chân phải, sáng bóng.

4— Tự-nhiên, lòng tôi tràn đầy cảm-tình đối với anh thương-binh. Tuy đã bị tàn-phế, anh vẫn ăn mặc chỉnh-tề. Điều này chứng-tỏ anh có tinh-thần kỷ-luật cao. Nét mặt anh vui-tươi, cử-chỉ đàng-hoàng ; phải chăng đó là dấu hiệu-lộ lòng hãnh-diện của một chiến-sĩ biết mình đã hy-sinh vì tổ-quốc !

C— « Phải biết ơn chiến-sĩ », tôi vẫn nghe nhắc-nhở về điều đó ở lớp, ở máy truyền thanh, máy truyền hình. Hôm nay, gặp anh thương-binh này, tôi nhận thấy rõ hơn cái bồn-phận ấy.



ĐỀ TƯƠNG-TỰ

Em có dịp gặp một người cảnh-sát lưu-thông. Tả người cảnh-sát ấy.

DÀN BÀI CHI-TIẾT

A— Mở bài.— Giới-thiệu : thấy người cảnh-sát lưu-thông ở đâu ? lúc nào ?

B— Thân bài

1— Dáng tổng-quát :
tuổi?— vóc dáng? (cao lớn?
tầm thước? mập? gầy? khoẻ-
mạnh?) — nước da? (đen
sạm? bánh mật? trắng-
trẻo?...)

2— Hình dáng : mặt?
(dài? tròn? vuông? đầy-dặn?
xương - xương?) — trán?
(rộng? hẹp? cao? thấp?) —
mắt, mũi, miệng có gì đáng
chú-ý? — tay chân thế nào?
(vạm-vỡ? chắc-nịch?) — tay
có cầm gì hay không? (thí-dụ:
cầm còi? cuốn-sổ...) — đáng-
điệu? (mạnh-bạo? hiền-ngang?...)



3— Y-phục : quần áo (màu xanh xám — áo sơ-mi cụt cánh — ở
cánh tay trái có đeo băng da đen mang hai chữ L.T. và mấy chữ số) —
giày thế nào? — nón kết (màu trắng, có gắn phù-hiệu) — những thứ
mang theo người (súng, đeo ở hông phải, băng súng buộc vào sợi dây
trắng quàng chéo lên vai trái).

4— Nhận xét của em : người cảnh-sát thi-hành phận-sự ra sao?
(thí-dụ : tận-tụy, lanh tay, lệ mắt để trông chừng sự lưu-thông) — trông
chừng sự lưu-thông thế nào? (thí-dụ : thấy xe đi trái đường, thổi còi
cảnh-cáo ; thấy xe-cộ ứ đọng thì chỉ đường để giải tỏa...)

C— Kết luận. — Hoặc nói cảm-tình của em đối với người cảnh-sá
(em có cảm tình với người cảnh sát hay không? tại sao?) — hoặc nói
ý-nghĩ của em về cảnh-sát lưu-thông nói chung (thí-dụ : việc làm của
người cảnh-sát lưu-thông có ích-lợi gì?)



ĐỀ ĐỀ-NGHI

(Xin lựa chọn cho hợp với học-sinh)

- * Em đã trông thấy một người cảnh-sát đã-chiến. Hãy tả lại.
- * Tả một quân-nhân em gặp trên đường đi học.
- * Tả một nữ-phụ-tá quân-đội.
- * Tả một anh nhân-dân tự-vệ.
- * Tả một nữ y-tá.

LUẬN LÀM SẴN

Tả một cậu bé sửa xe đạp đang làm việc bên lề đường.

Nhận-xét : đây là một đề luận thuộc loại tả người hoạt-động.

Tả người hoạt-động, ta cũng MỞ BÀI bằng cách giới-thiệu : thấy
người ấy ở đâu? lúc nào hay dịp nào? người ấy đang làm gì?

Ta chia THÂN BÀI ra hai phần chánh :

- * tả người đó ;
- * tả công-việc họ đang làm.

Khi tả người đó, ta chỉ nêu lên những điểm đặc-biệt về hình-dáng
và cách phục-sức của họ.

Ta lưu-ý nhiều đến công-việc của họ hơn. Như tả người thợ hồ
(thợ nề) đang làm việc thì nói họ xây như thế nào, họ vừa xây vừa
làm gì (thí-dụ : ca hát, nói giỡn với đồng bạn...) ; tả một người bán cà-
rem thì phải nói rõ anh ta bán hàng thế nào (thí-dụ : rao hàng, cắt cà-
rem, đưa cà-rem cho khách, nhận tiền...)

Sang phần KẾT LUẬN, ta bày tỏ cảm-tình của ta đối với người
vừa tả, hay đưa ra một nhận-xét, một ý-nghĩ liên-quan đến việc làm
của họ.

DÀN BÀI TỔNG-QUÁT

- A.— **Mở bài.** Giới-thiệu cậu bé sửa xe.
B.— **Thân bài.** 1— Tả sơ-lược hình-dáng cậu bé sửa xe.
2— Tả công việc làm của cậu ấy.
C.— **Kết luận.**— Ý-nghĩ của em.

BÀI LÀM

A— Tôi thở phào nhẹ-nhõm sau khi trao cái xe đạp xẹp bánh cho cậu bé sửa xe tại góc đường Phan thanh Giản — Cao Thắng.

B 1— Cậu hơn tôi chừng vài tuổi, nhưng vóc người nhỏ hơn. Mặt cậu tròn. Trán thấp, miệng rộng, môi mỏng, tóc bờm-xòm. Cậu mặc chiếc áo nhà binh đã cũ và chiếc quần xà-lỏn đen bạc màu.

Quần áo, tay chân, mặt mũi cậu lem-luốc dầu mỡ.

2— Cậu bé có vẻ sành nghề. Cậu dùng « tua vít » nạy vỏ xe, moi ruột xe ra, bơm căng rồi nhúng dần vào thau nước đục ngầu. Tới một chỗ có bọt xèo-xèo nổi lên, cậu nhìn tôi nói : « đây rồi ! » và lấy một cái tăm cắm vào lỗ thủng. Đoạn cậu tiếp-tục nhúng khúc ruột xe còn lại vào thau nước.

Không thấy gì khác, cậu tháo hơi trong ruột xe ra, lau khô chỗ thủng và dùng giấy nhám chà thành một hình tròn. Sau đó, cậu chà sạch một miếng cao-su, đoạn cắt thành hình tròn, cùng cỡ với chỗ đã chà trên ruột xe. Cậu mở hộp nhựa dán, dùng ngón tay quét nhựa phết lên chỗ vá và miếng cao-su đã chà.

Đợi một lúc cho nhựa se, cậu cẩn-thận áp miếng vá lên chỗ ruột xe thủng. Xong đâu đấy, cậu quấn khúc ruột xe vào một khúc dây tròn, dùng khúc thứ hai đập mạnh cho miếng vá cắn chặt.

Vá xong, cậu đưa tay sờ khắp lần vỏ bên trong để tìm xem có chiếc đinh nào cắm vào chằng. Sau đó, cậu lắp ruột xe vào và bơm hơi. Tôi trả tiền cậu rồi lên xe ra về.

C— Ngồi trên xe, tôi thầm nghĩ : « Nhà cậu bé chắc nghèo lắm nên cậu mới sớm phải làm nghề này. Tôi rất phục cậu, nhưng cũng băn-khoăn tự hỏi chẳng biết cậu có còn thì giờ để đi học hay không ».



ĐỀ TƯƠNG-TỰ

Tả một người thợ hồ đang xây tường.

DÀN BÀI CHI-TIẾT

A— **Mở bài.**— Giới-thiệu :
thấy người thợ hồ đang làm
gì ? ở đâu ? lúc nào ?

B— **Thân bài**

1— Tả sơ-lược hình-dáng
người thợ hồ : chừng bao nhiêu
tuổi ? — vóc-dáng ra sao ? —
nước da thế nào ? — mặt mũi,
tay chân, quần áo có gì đáng
chú-ý ?

2— Tả công việc làm của
người thợ :

a — Người thợ xây tường
ra sao ?

— Xúc và trải hồ : dùng
gì để xúc hồ ? (bay hay dao
xáy) — hồ được trải lên đâu
và trải như thế nào ?



Đặt gạch : tay nào cầm gạch ? — đặt gạch thế nào ? — đặt gạch xong, người thợ làm gì ? (dùng bay hay dao xây gõ gõ lên mặt viên gạch ; gạt hồ dư để cho thêm vào chỗ khe hở ở khoảng đầu hai viên gạch giáp nhau...)

— **Thả dây dọi :** khi nào thả dây dọi ? — thả thế nào ? — thả dây dọi để làm gì ?

b— **Người thợ làm việc thế nào ?** (nhANH-nhẹN ? chẬM-chỈ ? lẶNG-lỀ làm việc hay vừa làm vừa chuyện trò, nói giỡN với thợ bạn ?...)

C— Kết luận.— Hoặc nói cảm-tình của em đối với người thợ (thí-dụ : em phục người thợ hồ khéo tay, làm việc cần-thận...) — hoặc nói lên một ý nghĩ của em (thí-dụ : em kính-trọng những người lao-động ; tại sao ?).



ĐỀ ĐỀ-NGHỊ

(Xin lựa chọn cho hợp với học-sinh)

- * Tả người thợ mộc đang làm việc.
- * Em đã trông thấy một người thuyền chài đang lưới cá. Hãy tả lại.
- * Tả người phu xích-lô đang đạp xe.
- * Tả người thợ hớt tóc đang làm việc.
- * Tả người nông-phu đang cày ruộng.

CHƯƠNG NĂM

TẢ CẢNH

Cảnh có nhiều thứ :

— Cảnh thân-mật như cảnh gia-đình sum-hợp, cảnh tiếp khách, cảnh bữa cơm, cảnh đám cưới..

— Cảnh sinh-hoạt như cảnh chợ-búa, hàng quán ; cảnh trường học lúc vào học, lúc ra chơi, tan học ; cảnh học-sinh làm việc trong lớp ; cảnh cộ đèn, chơi đùa...

— Cảnh nơi chốn như cảnh nhà ta, trường ta, cảnh chùa-chiền, nhà thờ ; cảnh tiệm buôn, tiệm ăn...

— Cảnh do khí-tượng mà có như cảnh mưa, gió, dông, bão, sương mù...

Mỗi loại cảnh có những khía cạnh riêng, nên cách tả mỗi loại mỗi khác, chúng ta sẽ lần-lượt tìm hiểu từng loại. Ở đây chỉ nêu lên vài điểm quan-trọng, học-sinh cần lưu-ý khi tả cảnh.

Cảnh nào cũng do nhiều yếu-tố tạo nên (đồ-vật, cây cỏ, con vật, người, có khi cả những yếu-tố thiên-nhiên nữa, như trời, mây, nước, ánh-sáng v.v...). Chúng ta không tả tất cả, chỉ lựa-chọn những gì cần-thiết nhất mà thôi, và xếp-đặt cho hợp với vẻ chung của toàn cảnh ; những gì không có ích cho toàn cảnh thì bỏ đi, không cần nói đến.

Ngoài ra, ta còn phải chú-ý cả tới những màu-sắc, tiếng động, mùi vị mình nhận thấy và những cảm-giác của mình — nếu có — vì chính những cái đó làm cho bài văn tả cảnh thêm hay.

I— TẢ CẢNH THÂN-MẬT

Tả cảnh thân-mật thì phải nói lên được cái vẻ vui-tươi, ấm-ấm hoặc cái vẻ buồn-rầu, đau-đớn trong cảnh : nét mặt, lời nói, cử-chỉ của các nhân-vật phải tả cho hợp với cảnh. Nên đem vào bài một vài lời đối-thoại khi có thể, cho bài văn thêm linh-động.

A— MỞ BÀI, ta nói nơi và thời-gian cảnh diễn ra. Có khi cần giới-thiệu các nhân-vật trong cảnh nữa (xem lời hướng-dẫn phần mở bài của bài tả cảnh nhà em lúc chú thím em tới thăm).

B— Sang phần THÂN BÀI, ta vẽ phác khung-cảnh : nơi cảnh diễn ra thế nào. (mát-mẻ ? rộng-rãi ? ánh sáng ra sao ?...) hoặc bầu không-khí nơi cảnh diễn ra bỗng thay đổi thế nào (trở nên vui-vẻ nhộn-nhip, ồn-ào hoặc nặng-nề, buồn-thảm...)

Sau đó, ta trình-bày sự diễn-tiến của cảnh, nghĩa là nói cảnh lần-lượt bày ra thế nào.

Thí-dụ : một cảnh tiếp khách có thể diễn ra như sau :

— Mọi người chào hỏi nhau, chủ mời khách ngồi.

— Rồi họ uống nước, hút thuốc — có khi ăn bánh trái nữa — đồng-thời chuyện-trò vui-vẻ (ở đây, nên cho biết họ nói với nhau những chuyện gì).

— Chủ-nhân còn có thể cho khách xem một cái gì (như tập ảnh, tập nhạc, báo-chí, chậu kiểng, bể cá, lồng chim...) hoặc dẫn khách đi coi vườn rau, chuồng gà, ao cá...

Thí-dụ khác : cảnh gia-đình sum-hạp buổi tối, có thể diễn ra như sau : gia-đình chia ra từng nhóm, mỗi nhóm có công việc hoặc câu chuyện khác nhau (xem bài tả một buổi tối ở nhà em).

Sau hết, ta nói cảnh chấm dứt thế nào (nói cho gọn, đừng kéo dài).

C— Trong phần KẾT LUẬN, ta nêu lên ý-nghĩ, nhận-xét hay tình-cảm (vui, buồn, mong ước...) của ta.

DÀN BÀI CHUNG

A— Mở bài.— Giới thiệu : cảnh diễn ra ở đâu ? lúc nào ?
(có thể giới-thiệu nhân-vật nữa)

B— Thân bài.— 1— Khung-cảnh (tả qua chỗ cảnh diễn ra hoặc nói nơi cảnh diễn ra bỗng trở nên thế nào ?)

2— Cảnh diễn ra thế nào ?

3— Cảnh chấm dứt ra sao ?

C— Kết luận.— Tình-cảm, ý-nghĩ hoặc nhận-xét của em.

LUẬN LÀM SẴN

Tả lại một buổi tối ở nhà em.

DÀN BÀI TỔNG-QUÁT

A— Mở bài — Giới-thiệu : cảnh diễn ra ở đâu ? lúc nào ?

B— Thân bài 1— Khung-cảnh nơi sum-hạp.

2— Cảnh sum-hạp diễn ra thế nào ?

— Bà, mẹ ngồi nói chuyện trên giường.

— Anh chị em tôi ngồi học ở bàn.

— Cha ngồi bên, xem cho chúng tôi học.

— Hai đứa em chơi với nhau ở gần cửa ra vào.

3— Cảnh sum-hạp chấm dứt.

C— Kết luận— Cảm-tưởng của em.

BÀI LÀM

A— Tối qua, sau bữa cơm chiều, đồng hồ điểm tám giờ. Như thường lệ, cả gia-đình tôi có mặt trong căn phòng lớn.

B— Ánh sáng dịu của ngọn đèn ống tỏa khắp phòng. Cái quạt bàn vù-vù, xoay qua xoay lại, tạo nên một bầu không khí mát rượi.

2— Mẹ tôi hầu chuyện bà trên cái giường kê sát tường phía trong. Chuyện nhà, chuyện chợ, chuyện ngày xưa... kể ra không dứt. Thỉnh thoảng hai bà cười giòn.

Quanh cái bàn kê ở giữa nhà, anh chị em tôi ngồi học. Cha tôi ngồi ở đầu bàn. Người vừa nghe thằng em bé tập đọc vừa xem vở của chúng tôi. Đôi khi người sửa cho đứa nọ một tiếng đọc sai, giảng cho đứa kia một điều gì đó.

Hai đứa em nhỏ, chưa tới tuổi đi học, bày đồ chơi gần cửa ra vào. Chúng bi-bô nói chuyện và cười khúc-khích. Nhưng chốc-chốc, chúng giành đồ chơi, cãi nhau, mếu (mách) nhau, khiến cha hay mẹ tôi phải dỗ-dành, đe-nạt.

Chín giờ hơn, chúng tôi học bài xong. Cha tôi kiểm bài và hài lòng. Rồi đứa đòi về quê ngoại chơi, đứa đòi xem hát, đứa xin mua cái nọ, cái kia. Ba tôi nói : « Cứ chăm học và ngoan thì xin gì ba cũng cho ». Thằng em nhỏ nhất chạy lại nói : « Cho con nữa ba ». Cha tôi cười bảo : « Học giỏi ba mới cho chứ ! Con có đi học không ? »

— Con chả đi học.

— Thế ở nhà làm gì ?

— Ở nhà ăn cơm.

Ai nấy cười vang. Chúng tôi nói giỡn em bé.

3— Câu chuyện còn đang vui thì cha tôi đứng dậy bảo : « Thôi, đi ngủ, sáng mai dậy ăn cơm ». Cả nhà lại cười ầm lên. Rồi ai nấy sửa soạn đi ngủ.

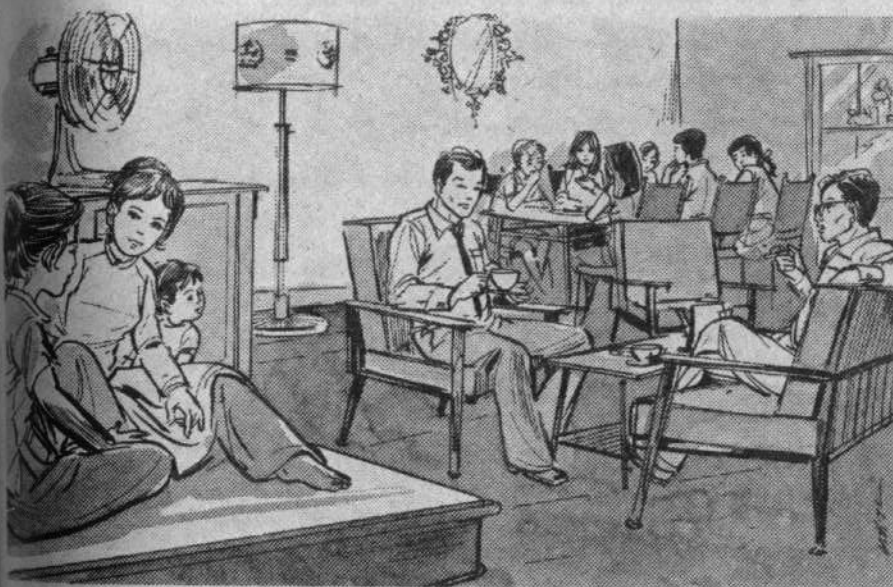
C— Tôi thích nhất những buổi tối trong gia-đình. Chỉ những giờ phút đó, cả nhà mới được họp mặt lâu lâu một chút.



ĐỀ TƯƠNG-TỰ

Gia đình chú thím em tới thăm nhà em. Tả quang-cảnh nhà em lúc đó.

DÀN BÀI CHI-TIẾT



A— Mở bài.— Giới-thiệu : lúc nào ? (sáng qua ? hay tuần trước ? hay sáng, chiều thứ... tuần trước ?) — chú thím và những ai tới nhà em ? (các con chú ; có thể kể tên.)

B— Thân bài

1— Khung-cảnh : bầu không-khí ở nhà em thay đổi đột-ngột : ồn-ào, vui-vẻ... (lời chào, tiếng gọi, tiếng cười... ; em mời chú thím em vào nhà...)

2— Cảnh tiếp đón : diễn ra như thế nào ?

a— Chào mừng : cha mẹ em ra — cha mẹ em, và chú thím chào nhau ; — các con chú thím chào cha mẹ em ; — cha mẹ em mời chú thím ngồi, hỏi-han các con chú thím ; — chú thím hỏi han các em.

b— Thù tiếp : nước, thuốc, bánh trái bưng ra. (ai bưng ?) — cha mẹ em mời chú thím ; nói chuyện : hỏi thăm sức khỏe — câu chuyện trao đổi thế nào ? Thường thì mẹ và thím nói chuyện riêng : chuyện nhà, chuyện làm ăn, chuyện đời sống mắc-mỏ... (chỉ nói qua loa, đừng kể lại

các câu chuyện); cha và chú nói chuyện riêng: chuyện sở, chuyện báo chí, chuyện thể-thao, chuyện thời-cuộc...; anh chị em em tiếp-dãi các em con chủ thể nào? — (cũng ăn kẹo bánh — trò chuyện — dẫn đi xem các nơi trong nhà — cho xem sách, báo, truyện, đồ chơi...)

3— Việc thăm viếng chấm dứt: chủ thím kiêu-từ ra về — cha mẹ em và em tiễn đưa — chào nhau.

C— **Kết luận.**— Cảm-tưởng của em. Thí dụ:

— Niềm vui cuộc thăm viếng của gia-đình chủ em đem lại cho em.

— Em đang vui sum-họp cùng các em con chủ thì chủ thím đã ra về. Em nuối tiếc thế nào?



ĐỀ ĐỀ-NGHI

(Xin lựa chọn cho hợp với học-sinh.)

* Tả quang-cảnh nhà em vào ngày giỗ một người thân trong gia-đình.

* Tả quang-cảnh nhà em, nhân ngày ăn thôi-nôi đứa em út của em.

* Tả quang-cảnh nhà em vào sáng ngày tết Nguyên-đán.

* Bà ngoại em tới. Tả quang-cảnh nhà em lúc đó.

* Mấy người bạn học của em lại chơi. Tả cảnh lúc em tiếp các bạn.

* Một người bạn cùng sở đến thăm ba em. Tả cảnh ba em tiếp khách.

LUẬN LÀM SẴN

Tả bữa ăn lót lòng ở nhà em.

DÀN BÀI TỔNG-QUÁT

A— **Mở bài.**— Giới-thiệu: lúc và nơi ăn sáng.

B— **Thân bài.** 1— Khung-cảnh nơi ăn (tả qua các món ăn).

2— Bữa ăn diễn ra thế nào?

3— Bữa ăn chấm dứt.

C— **Kết luận.**— Nêu lên một nhận-xét.

BÀI LÀM

A— Sáng hôm qua, khoảng sáu giờ rưỡi, sau khi đã sửa-soạn xong đề đi học, tôi vào nhà trong ăn sáng.

B— 1— Dưới ánh đèn dịu-dàng, cả nhà ngồi vào ghế. Trên bàn có hai đĩa (dĩa) xôi đậu đen bốc khói và hai cái đĩa nhỏ đựng muối mè trộn đường. Hương xôi thơm phức.

2— Anh chị em chúng tôi mời cha mẹ, rồi bắt đầu ăn. Cha tôi ăn một miếng và khen: « Xôi ngon quá! Gạo dẻo và thơm, đậu thật bở! ». Mẹ tôi tươi-cười: « Ngon thiệt! Ông coi các con nó ăn kia! »

Hai thằng em nhỏ tôi ăn như máy. Tí dùng dũa còn ngượng, đưa tay định bốc xôi. Cha tôi nói đùa: « Kia, thằng Tí nó định sai năm quân, cả nhà hết phần bảy giờ! ». Ai nấy bật cười. Mẹ tôi giờ tay ngăn Tí: « Con không được ăn bốc, xấu lắm! ». Rồi người lấy cái chén bỏ xôi vào đưa cho Tí cùng với cái muỗng con. Tí nhận lấy, và xúc ăn ngon lành.

3— Chỉ trong vòng mười phút, hai đĩa xôi hết sạch. Chị hai tôi dọn bàn. Cha mẹ tôi ngồi xĩa răng. Tôi mang bình nước và ly, tách lại. Mọi người uống nước, rồi ai đi việc nấy. Mẹ tôi dặn chị hai vài việc nhà rồi đi chợ. Cha tôi dắt xe gắn máy ra đi làm. Tôi ngồi sau xe đề tới trường.

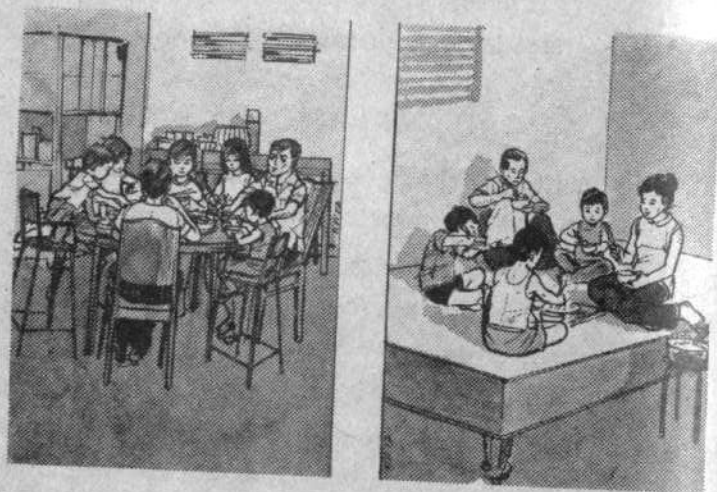
C— Bữa ăn lót lòng ở nhà tôi thường đơn-sơ và chóng-vánh như vậy, nhưng bao giờ cũng êm-đềm, vui-vẻ.



ĐỀ TƯƠNG-TỰ

Tả bữa ăn trưa trong gia đình em.

DÀN BÀI CHI-TIẾT



A— Mở bài.— Giới thiệu : lúc và nơi ăn bữa trưa : lúc nào ? (khoảng mấy giờ ?) — chỗ ăn ? (phòng ăn, hay nhà trên, nhà dưới ?)

B— Thân bài.

1— Khung cảnh nơi ăn cơm : nơi ăn cơm thế nào ? (rộng-rãi ? — mát-mẻ, dễ chịu : vì quạt ? vì gió ?) — các món ăn bày ở đâu ? (trên bàn ? hay trên bộ ván ? hay trên chiếu trải xuống mặt nền nhà ?) ; gồm những gì ? (kể ra và nói những chi-tiết đặc-biệt : khói, hương thơm, vẻ ngon lành, màu-sắc) — kể những người ngồi ăn : nói qua họ ngồi thế nào ? (ngồi trên ghế quanh bàn ? ngồi xếp bằng tròn trên ván hay trên chiếu ?).

2— Bữa ăn diễn ra thế nào ?

— Bắt đầu thế nào : mẹ hay chị bới (đơm) cơm ra chén ? — ai so đĩa ? — nguyên kinh nếu gia đình theo đạo Công-giáo ? — mời ăn ?

— Những câu chuyện trong bữa ăn : khen hay bàn về món này, món nọ — chuyện ở sở ; chuyện chợ búa ; chuyện ở trường ; tin hay, lạ trên báo-chí (nói rõ ai kể chuyện nào).

— Chuyện bất thường xảy ra trong bữa ăn : em bé tranh nhau, hay vui ăn, hay nhón đồ ăn (nói lên khía cạnh ngộ-nghĩnh hoặc có tính-cách giáo-dục).

3— Bữa cơm chấm dứt : mọi người lần-lượt ngừng ăn — ăn đồ tráng miệng : ai đem lại ? sửa-soạn thế nào ? (cắt chuối — bỏ cam, đu-đu, dưa — bóc bánh, cắt bánh — chia cho trẻ nhỏ...) — có ai nói gì chẳng ? (khen, reo...) — nói qua công việc của mỗi người sau đó : lấy tắm, rót nước, thu dọn bàn ăn...

C— Kết luận.— Nêu lên một ý-nghĩ (em nghĩ gì về bữa cơm trưa này hay nghĩ gì về những bữa cơm ở nhà em, nói chung ?) — hoặc nêu lên một tình-cảm (thí-dụ : trong các bữa ăn hằng ngày, em thích bữa cơm trưa nhất ; lý-do ?) — hoặc nêu lên một nhận-xét (thí-dụ : đối với em bữa cơm trưa thường là bữa ngon nhất trong ngày ; lý-do ?)



ĐỀ ĐỀ-NGHI

(Xin lựa chọn cho hợp với học-sinh)

- * Tả bữa cơm tối ở nhà em.
- * Anh hai em ở quân-trường được phép về thăm gia đình. Mẹ em đãi cả nhà một bữa cơm thịnh-soạn. Tả bữa cơm đó.
- * Cha em đãi tiệc mấy người bạn cùng sở. Em hãy tả bữa tiệc đó.

II— TẢ CẢNH SINH-HOẠT

Tả cảnh sinh-hoạt thì cần nói lên cái vẻ riêng-biệt của mỗi cảnh, như vẻ trật-tự, chăm-chú trong một lớp học ; vẻ sôi-nổi, hồi-hợp trong những trò chơi, những cuộc đấu thề-thao ; vẻ trang-nghiêm của đám rước, đám ma ; vẻ ồn-ào, náo-nhiệt nơi phố-phường, chợ-búa ; vân vân...

Cảnh sinh-hoạt rất linh-tinh, ta không thể tìm ra một dàn bài chung cho tất cả. Chỉ nên ghi-nhận những điều dưới đây.

A— MỞ BÀI: Thường thì nên nói đến lúc và nơi cảnh diễn ra. Có khi phải giới-thiệu các nhân-vật (xem bài tả cuộc chơi bắn đạn); cần nhớ là khi có cả ta trong số những nhân-vật phải giới-thiệu, theo phép lịch-sĩ, ta nói đến ta sau cùng. Còn có khi phải viết hơi dài-dòng để dẫn vào thân bài nữa. (xem bài tả lúc tan học ở trường em vào một ngày mưa).

B— Trong phần THÂN BÀI, trước hết:

— Hoặc ta phác-họa khung cảnh (xem bài bắn đạn)

— Hoặc ta nói cái về của nơi cảnh diễn ra (xem bài tả cảnh lớp học em vào giờ khoa-học).

Rồi nếu cảnh chỉ diễn ra ở một nơi (thí-dụ: cảnh mấy học-sinh chơi bắn đạn, cảnh học-sinh đang học trong lớp), ta mô-tả để người đọc thấy cảnh diễn ra như thế nào; nếu tả cảnh lớn gồm nhiều cảnh sinh-hoạt nhỏ, ta tả từng cảnh sinh-hoạt nhỏ; như tả cảnh họp chợ thì lần-lượt tả cảnh từng khu: khu hàng rau, khu hàng thịt, khu bán tôm cá, gà vịt... Khi tả, cũng đừng quên nói đến những nhân-vật đặc-biệt; như tả trường học lúc ra chơi, ngoài việc tả từng cảnh sinh-hoạt nhỏ, ta nhớ nói đến các thầy giáo, cô giáo cả những học-sinh không thích nó đùa nữa.

Đối với những cảnh có chấm dứt như cảnh lớp học vào giờ toán, cảnh trường học trước khi vào học, ta cần nói nó chấm dứt ra sao. Đối với những cảnh còn kéo dài như cảnh chợ búa, cảnh hoạt-động ở phố-phường, tất-nhiên ta không nói đến sự chấm dứt.

C— Trong phần KẾT LUẬN, ta nói lên một tình-cảm, một ý-thức hay một nhận-xét của ta.

LUẬN LÀM SẴN

Tả lớp học em vào giờ khoa-học.

DÀN BÀI TÔNG-QUÁT

- A— Mở bài.— Giới-thiệu: ngày, giờ.
B— Thân bài.— 1— Về đặc-biệt của lớp học vào giờ khoa-học.
2— Giờ khoa-học diễn ra thế nào?
a— Thầy kiểm bài cũ.
b— Thầy giảng bài mới.
3— Giờ học chấm dứt.
C— Kết luận.— Em thích giờ khoa-học, tại sao?

BÀI LÀM

A— Hôm nay, thứ sáu. Sau giờ chơi, lớp tôi học bài khoa-học.

B— 1— Trên bàn thầy, để sẵn mấy bức tranh cuộn tròn. Học-sinh đều chăm-chú nhìn vào đó, chờ đợi những điều mới lạ. Lớp học im phăng-phắc.

2— a— Trước hết, thầy kiểm bài cũ: « Tại sao mọi vật có trọng-lượng? ». Người cứ đặt một câu hỏi lại kêu một anh trả lời. Anh nào cũng đáp trôi chảy.

b— Rồi thầy giảng bài mới: « Các vật rơi thế nào? ». Thầy giơ cho cả lớp coi hai miếng giấy và nói: « Đây là hai miếng giấy diện-tích bằng nhau, trọng-lượng bằng nhau ». Đoạn thầy vo tròn một miếng và hỏi: « Nếu tôi buông hai miếng giấy một lúc, miếng nào rơi mau hơn? ». Chúng tôi cùng đáp: « Thừa thầy, hai miếng rơi bằng nhau, vì chúng nặng như nhau ». Thầy nói: « Đề coi! »

Thầy bảo anh Xuân đứng lên bàn thầy, cầm hai miếng giấy giơ ngang nhau và buông ra: miếng vo tròn xuống đất trước. Chúng tôi «ồ» một lượt. Thầy bảo: « Các em thấy đó: các vật rơi nhanh hay chậm không những tùy vào sức nặng, mà còn tùy vào bề mặt mỗi

vật. Vật có bề mặt lớn thì rơi chậm; vật có bề mặt nhỏ rơi mau. Nhưng tại sao vậy?». Không ai trả lời được. Thầy giảng: « Tại vì vật có bề mặt lớn bị không khí cản lại nhiều hơn ». Chúng tôi hiểu ra, « dạ » thật đều.

Thầy lại hỏi: « Vậy, trong không-khí, các vật rơi thế nào? ». Một anh đứng dậy đáp: « Thừa thầy, trong không-khí các vật rơi không đều nhau: vật có bề mặt rộng, bị không-khí cản nhiều, nên rơi chậm; vật có bề mặt hẹp, bị cản ít hơn, nên rơi mau hơn ». Thầy khen rồi bảo mấy anh khác lặp lại.

Đến đây thầy treo mấy bức tranh lên bảng và giảng về những ứng dụng sức cản của không-khí.

3— Sau đó, thầy cho chép vài điều ghi nhớ và vẽ mấy cái hình vào vở.

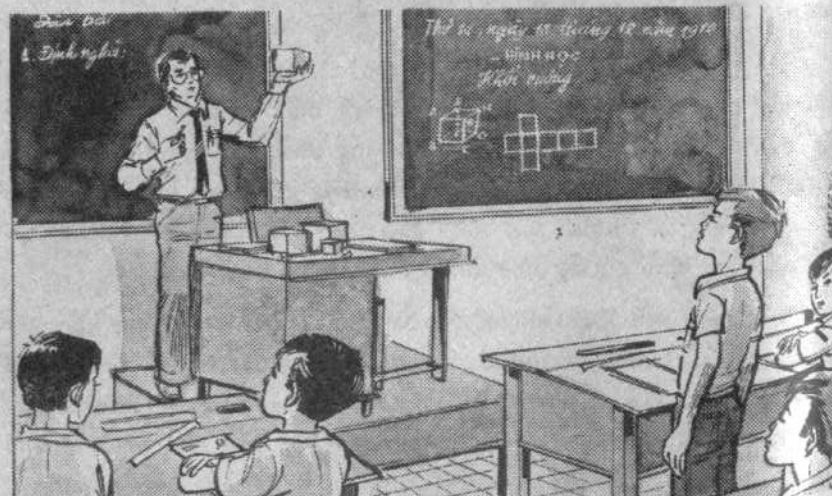
C— Thầy tôi giảng khoa-học thật hay! Người thường làm thí nghiệm và hỏi để gọi ra dần dần những điều muốn dạy. Nhờ thế chúng tôi mau hiểu bài và thường được hưởng những giây phút hồi hộp thú vị.



ĐỀ TƯƠNG-TỰ

Tà lớp học em vào giờ hình-học.

DÀN BÀI CHI-TIẾT



A— Mở bài.— Giới thiệu: nói ngày, giờ lớp em học bài hình-học.

B— Thân bài.—

1— Về đặc-biệt của lớp em lúc đầu giờ học: trên bảng có treo tranh (tranh gì?) trên bàn thầy có những học-liệu (hình gì? bằng gỗ? bằng các-tông?) thái độ học-sinh lúc đó (có những người nhăm lại bài cũ, đợi thầy kiểm bài, có những học-sinh nhìn tranh treo trên bảng và thì-thăm bàn-tán với nhau...)

2— Giờ hình học diễn ra thế nào?

a— Thầy kiểm bài cũ: bài gì? thầy kiểm thế nào? (đặt câu hỏi cho trả lời? ra bài tập cho làm trên bảng đen?) kết quả ra sao?

b— Thầy giảng bài mới: bài gì? giảng những gì và giảng thế nào? thí dụ: cho học trò xem hình? chỉ vào hình và vào tranh vẽ để dạy cách gọi tên hình? dạy vẽ số cạnh, số góc? vẽ những điểm, những đường cần thiết: những điểm gì? những đường nào? (kẻ rõ ra) dạy tới đâu, thầy vẽ trên bảng đen tới đó (vẽ ra sao? để làm gì?)

Rồi thầy dạy cách tìm gì và dạy thế nào? (thí dụ: tìm chu-vi? tìm diện-tích? hay tìm thể-tích? thầy đặt câu hỏi để dần dần học sinh tới qui-tắc? thầy cho thí dụ bằng số? thầy đặt câu hỏi để mấy học sinh trả lời và kêu mấy học sinh khác lặp lại qui-tắc? thầy cho cả lớp đọc đồng thanh qui-tắc vài lần, thầy chép qui-tắc lên bảng? thầy cho một bài tập để cả lớp làm trên bảng con? một lát, thầy gọi một học sinh lên làm bài tập ấy trên bảng lớn?

3— Bài học chấm dứt thế nào? (thí dụ: thầy cho một bài tập nhỏ để học sinh làm vào vở, thầy đi xem xét bài những học-sinh làm xong xong rồi thầy sửa bài chung trên bảng — thầy hỏi những ai làm đúng giờ tay lên — tất cả lớp giơ tay — thầy ra về hài lòng lắm — thầy cho học sinh hát một bài ngắn rồi dạy sang bài khác.

C— Kết luận.— Nêu lên một ý nghĩ về môn hình học hay về cách dạy bài hình học của thầy; hoặc một tình cảm của em (thí dụ: thích môn hình-học hay không? tại sao?)



ĐỀ ĐỀ-NGHI

(Xin lựa chọn cho hợp với học sinh)

- Tả lớp học em vào giờ quốc-sử.
- Tả lớp học em vào giờ địa-lý.
- Tả lớp học em vào giờ tập viết.
- Tả lớp học em vào giờ tập vẽ.
- Tả lớp học em vào giờ nữ-công.
- Em đã có dịp quan sát một lớp học văn-hóa bình-dân vào giờ tập đọc. Tả lớp học đó.

LUẬN LÀM SẴN

Tả một cuộc chơi bắn đạn. (1)

DÀN BÀI TỒNG-QUÁT

- A— Mở bài Giới thiệu : Nơi và lúc chơi bắn đạn, những ai dự cuộc
- B— Thân bài
- 1— Khung cảnh chỗ bắn đạn.
 - 2— Cuộc chơi diễn ra thế nào ? (sửa soạn cuộc chơi — diễn tiến cuộc chơi — sự thích-thú của những người dự cuộc).
 - 3— Cuộc chơi chấm dứt.
- C— Kết luận.— Nhận xét của em.

BÀI LÀM

A— Reng reng... ! Thầy cho ra chơi. Đông, Tí và tôi liền chơi bắn đạn ở khoảng sân trước cửa lớp.

B— 1— Chỗ này rộng, bằng phẳng, có ít người, thật hợp với trò chơi.

(1) Cách chơi thường thay đổi theo từng nơi. Học sinh đừng lấy làm lạ nếu thấy lối chơi bắn đạn tả trong bài này và lối chơi nhảy lò-cò nói trong bài sau khác với lối mình quen chơi.

2— Chúng tôi giao hẹn chơi đạn lò, mỗi bàn một công. Rồi Đông khoét lò, tôi vạch mức, Tí dọn mấy cục gạch cho khỏi vướng. Sau đó chúng tôi thi : Đông nhất, tôi nhì, Tí chót. Đông và tôi lần lượt 'vô lò', nhưng cả hai cách lò không xa lắm. Một anh đứng xem, bàn cho Tí : « Lang-cang đi, Tí ». Tí cúi sát đất, chiếu thẳng hai viên đạn mà bắn. Đạn của Tí sượt qua đạn của tôi, rồi dừng lại cách chừng nửa mét. Mấy bạn đứng xem reo « hay ! ». Tí nhắm viên đạn của tôi bắn khẽ : tuyệt khéo ! Viên đạn của tôi bị đẩy tới gần lò hơn, viên của Tí thì vượt lên và dừng lại cách lò không đầy một gang tay. Ai nấy xuýt xoa (xít xa) khen hay. Tí vô lò rồi nhắm bắn. « Tách ! » đạn của tôi bị « giết ». « Tách » cái nữa, giòn hơn, đạn của Đông bắn đi xa. Ai cũng chịu là Tí bắn giỏi. Đông và tôi lần lượt công Tí từ lò tới mức rồi trở lại. Tí cười lớn, làm như phi ngựa, khiến mọi người cùng cười.

Chúng tôi chơi mấy ván liền. Đứa nào cũng có dịp đem các ngón nhà nghề ra : nào bắn, nào bẻ, nào kê, nào canh lò. Chúng tôi nói cười há-hê. Các bạn đứng xem cũng hòa mình vào cuộc chơi : mách nước, nói giỡn, cười đùa, vỗ tay, vui thiệt là vui !

3— Còn đang ham thì chuông reo. Chúng tôi bỏ cuộc, sửa lại quần áo rồi xếp hàng vào lớp.

C— Các bạn coi ! với trò chơi bắn đạn giản-dị, chúng tôi hưởng trọn vẹn mười phút ra chơi. Thú-vị nhất là thỉnh-thoảng biểu-lộ được cái khéo léo của mình !



ĐỀ TƯƠNG-TỰ

Em cùng vài bạn chơi lò-cò. Tả lại cuộc chơi ấy.

DÀN BÀI CHI-TIỆT

A— Mở bài.— Giới thiệu nơi và lúc chơi nhảy lò-cò, những ai dự cuộc? (kể tên các bạn: kể vài bạn thôi, cốt dễ để nói; kể mình sau cùng).

B— Thân bài.

1— Khung cảnh: chỗ các em chơi thế nào? (sạch-sẽ? bằng-phẳng? mát-mẻ?).

2— Cuộc chơi diễn ra thế nào?

a— Sıra soạn: vẽ A— giao hẹn (trăm sự khó hay trăm sự dễ? chọn hòn chàm— thì làm sao?).

b— Cuộc chơi diễn ra:

— Ai nhảy trước? nhảy làm sao?

(khéo hay dở?) — kết quả?

— Ai nhảy thứ nhì? — nhảy làm sao? — kết-quả?

— Ai nhảy thứ ba? — nhảy làm sao? — kết-quả?

v.v...

c— Cuộc vui thích-thú thế nào? (vui-vẻ: nói, cười, khen nhau... — được dịp trở tài: thấy hòn chàm khéo, cò giỏi... — thú-vị lúc được « cất nhà », lúc nghỉ chân ở nhà mới cất).

3— Cuộc vui chấm dứt: vì sao ngừng chơi? — mọi người đã hài lòng hay còn luyến tiếc cuộc chơi?

C— Kết luận.— Nói ý-nghĩ của em về trò chơi lò-cò. Thí dụ: em rất thích chơi lò-cò, vì sao? (vì trò chơi này dễ chơi, vui và làm khoẻ người). — Nếu em là con gái thì có thể nói thêm: nó là trò chơi nhẹ-nhàng, hợp với con gái).



ĐỀ ĐỀ-NGHỊ

(Xin lựa chọn cho hợp với học-sinh)

Tả một cuộc chơi cút bắt (rượt bắt).

- Tả một cuộc chơi đánh bông vụ (cù, quay).
- Mấy người bạn và em chơi nhảy cừu. Tả lại cuộc chơi đó.
- Tả một cuộc chơi rồng rắn.
- Em cùng vài bạn chơi đánh chuyền. Tả cuộc chơi đó.
- Chị em và bạn chị chơi vũ-cầu. Em tả lại cuộc chơi đó.

LUẬN LÀM SẴN

Tả lúc tan học ở trường em một ngày mưa.

DÀN BÀI TỔNG-QUÁT

A— Mở bài.— Giới thiệu: ngày, giờ — trời muốn mưa — mong tan học — hiệu báo tan học, đồng-thời mưa đổ.

B— Thân bài.— 1— Về trường học lúc đó.

2— Quang-cảnh lớp em.

3— Quang cảnh toàn trường (trên hiên, ngoài sân).

4— Quang cảnh ngoài cổng trường.

C— Kết luận.— Nêu lên một ý-nghĩ.

BÀI LÀM

A— Chiều hôm qua, lúc gần sáu giờ, trời bỗng tối sầm. Chúng tôi ngồi trong lớp, nhưng thắc-thỏm mong tan học để ra về, hồng tránh cơn mưa đang đe dọa. Rồi chuông reo, nhưng đồng-thời mưa đổ xuống sầm-sập.

B— 1— Trường học đang yên-lặng, bỗng sôi-động hẳn lên.

2— Lớp tôi cũng trở nên ồn-ào. Ai nấy mau-mắn xếp dụng-cụ vào cặp. Thầy giáo bảo: « Em nào có áo mưa hãy ra về, bằng không thì ngồi lại đợi cho tạnh đã ». Ngay từ đầu mùa mưa, thầy đã dặn chúng tôi luôn luôn để áo mưa trong cặp. Cả lớp biết vâng lời thầy, có áo mưa, nên lục-tục ra về hết. Thầy nhìn theo, tỏ ra hài lòng.

3— Hành-lang đen nghịt những người. Tiếng cười nói, tiếng gọi, cả tiếng khóc nữa, hòa nhau tạo nên một âm-thanh oà-oà như ở chợ

vậy. Từng lũ học-sinh đi rầm-rập, hoặc đứng tựa lan-can nhìn trời mà bàn-tán. Lắm anh còn nô-giỡn nữa ! Những anh không có áo mưa thì đứng dựa tường, lo ngại. Thình-thoảng một anh cởi áo nhét vào cặp rồi ôm cặp chạy miết. Ngoài sân, khá đông học sinh, gọn-gàng trong áo mưa, điềm-tĩnh đi về phía cổng trường. Nhiều phụ-huynh học-sinh vừa gọi, vừa giơ áo mưa, dù, nón cho con em đứng trên hiên.

4 — Tôi cùng mấy bạn đi ra cổng. Lối đi ngập nước đục ngầu. Chúng tôi lội đi uôm-uôm, cũng thấy vui. Nhưng trời mưa to hơn. Nước ném xuống áo mưa lộp-bộp, tung-toé. Hơi ngăng mặt lên là nước tạt vào mặt, rất và lạnh buốt. Chúng tôi cầm đầu rào bước cho chóng tới nhà.

C — Tôi chợt nghĩ tới những học-sinh không mang áo mưa, không người đến rước, đang nán đợi ở trường. Mưa to thêm mãi, chắc là họ phải sốt ruột lắm !



ĐỀ TƯƠNG-TỰ

Tả quang-cảnh trường em lúc ra chơi.

DÀN BÀI CHI-TIẾT



A — Mở bài. — Giới-thiệu : ngày, giờ, hiệu ra chơi (chuông hay trống ? hay kèn ?)

B — Thân bài.

1 — Về trường học lúc đó : đang yên-lặng bỗng sôi-dộng lên.

2 — Quang-cảnh lớp em : đôi khác thế nào ? (ồn-ào hẳn lên) — thầy hay cô báo gì ? — học-sinh làm gì ? em làm gì ?

3 — Quang-cảnh toàn trường :

— Sân nào-nhiệt thế nào : học-sinh đông nghịt, đi lại, chạy nhảy, đùa nhau, bày trò chơi (kể ra vài ba thứ trò chơi) — về hỗn-loạn — bụi mù — sự ồn-ào (nói cười, reo hò, la hét ; tiếng máy phóng thanh, nếu có).

— Quang-cảnh vài ba nơi đặc-biệt : chỗ uống sữa hay uống nước — chỗ bán quà bánh — văn-phòng nhà trường ..

— Những nhân vật đặc-biệt : những học-sinh không chơi đùa (đứng thẩn-thơ, đọc truyện, họp một chỗ nói chuyện...) — các thầy, cô giáo đi lại trên hiên hay trong sân để xem-xét học-sinh.

4 — Giờ chơi chấm dứt : chuông, hay trống, hay kèn hiệu nổi lên — học-sinh về trước cửa lớp xếp hàng (vội-vã ? lau mồ-hôi ? sửa lại quần áo ?) — những học-sinh chậm-trễ (nghe hiệu rồi còn chơi ; lúc đó mới đi tiêu...) — cảnh sân trường sau đó (rác-rưởi ? vắng lặng ?)

C — Kết luận. — Hoặc nói : em thích những buổi ra chơi, tại sao ? — hoặc nói : ích-lợi của buổi ra chơi đối với học-sinh. — hoặc nói : sự cần-thiết của buổi ra chơi. — hoặc nói : em hưởng mấy chục phút ra chơi thế nào.



ĐỀ ĐỀ-NGHI

(Xin lựa chọn cho hợp với học-sinh)

* Tả quang-cảnh trường em lúc tan học vào một ngày đẹp trời.

* Tả quang-cảnh trường em ngày khai trường.

* Tả quang-cảnh trường em trước giờ vào học.

* Tả quang-cảnh trường em một ngày trời rét (lạnh).

LUẬN LÀM SẴN

Mẹ em sai em đi chợ mua rau cải. Em hãy tả quang-cảnh chợ và tả kỹ khu bán rau.

DÀN BÀI TỔNG-QUÁT

A— Mở bài.— Giới thiệu: má sai em đi chợ lúc nào? để làm gì?

B— Thân bài.— 1— Khung-cảnh nơi họp chợ.

2— Tả sơ các khu hàng em đi qua.

3— Tả kỹ khu hàng rau.

4— Em mua rau rồi ra về.

C— Kết luận.— Cảm-tưởng của em.

BÀI LÀM

A— Khoảng mười giờ sáng nay, mẹ tôi sai tôi ra chợ mua bắp cải.

B— 1— Chợ nhỏ, chỉ có một cái nhà bằng cây lợp tôn. Chung quanh, la-liệt các hàng thực-phẩm, bày lộ thiên, hoặc dưới lều tạm căng bằng vải hay ny-lông. Người mua thật đông. Tiếng ồn-ào không dứt.

2— Mặt sát đường, toàn hàng trái cây, bày khéo và rực-rỡ màu-sắc. Lối đi vào chợ đông nghẹt. Kẻ vô, người ra, chen-chúc vất-vả. Tôi len từng bước nhỏ đi vào. Tiếng rao, mời, mà cả... rộn bên tai. Các thứ hàng hiện ra dần dần. Những thúng gạo có ngọn, trắng xóa. Những đôi gà, vịt bày dài trên mặt đất. Hôi quá! tôi bịt mũi, len đi mau. Nhưng thoát khỏi mùi gà vịt thì lại lợm giọng vì mùi tôm cá, thịt-thà.

3— Khu hàng rau đây rồi! Những bó rau muống để trong sọt-tươi rầu, sũng nước. Những trái bí xếp thành hàng, trên để mấy miếng bồ sắn: bí xanh, ruột trắng như mỡ heo, bí đỏ màu gạch cua, ruột như núi tơ chi-chít hột. Trên mấy cái chiếu, từng đồng dưa leo

xanh vàng; từng đồng cà tròn trắng phau, cà dài tím bóng, cà chua đỏ mọng; từng đồng củ mi đen dũi, từng đồng củ sắn vàng vàng tím đất. Mấy sạp rau trong chợ bày thật đẹp! Những củ cà-rốt vàng đỏ, đuôi thót dài. Những củ cải trắng tinh. Những mớ đậu đũa trái dài. Những cây rau dưa nhần-nheo. Những bó hành hoa trắng ngần. Những bắp cải chắc-nịch, trắng xanh. Những chậu giá, những rổ rau sống đầy khum...

4— Tôi dừng lại trước một sạp. Bà hàng vừa bán bắp cải cho khách xong. Tôi hỏi mua "hai trăm". Bà cắt rau, cân và đưa cho tôi. Tôi đếm tiền trả.

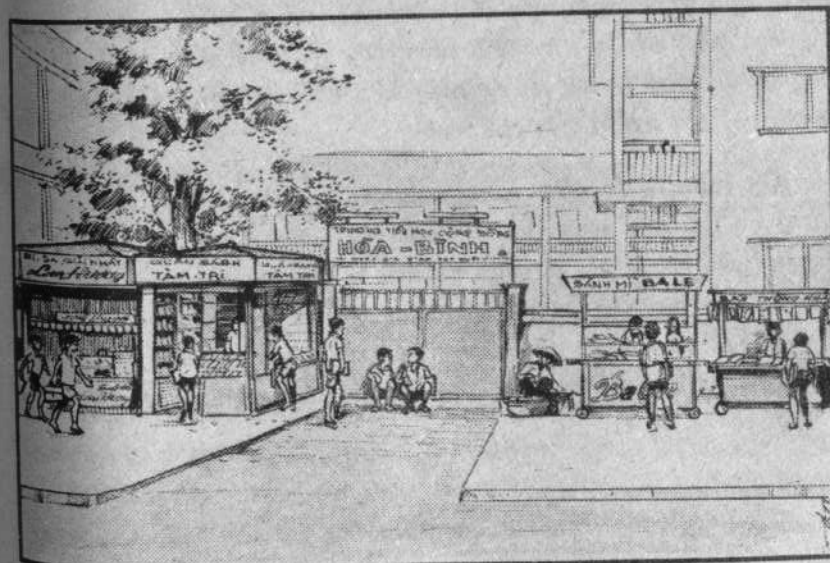
C— Bây giờ phải len từng bước trên lối đi nho-nhóp, tanh-hôi, dè ra khỏi chợ, thật là một cực-hình! Giả như ngày nào cũng phải đi chợ, tôi đến phát đau mắt!



ĐỀ TƯƠNG-TỰ

Hôm nay em đi học sớm, có dịp quan-sát những hàng quán trước cổng trường. Hãy tả lại.

DÀN BÀI CHI-TIẾT



A— Mở bài.— Giới-thiệu : nói nhanh vì sao em đi học sớm (thí-dụ : hôm nay ba em cần tới sở sớm, chỗ em tới trường sớm) — sớm bao nhiêu phút ? — em có dịp quan-sát những hàng quán ở trước cổng trường.

B— Thân bài.—

1— **Khung-cảnh :** hàng quán bày ra thế nào ? (đọc theo hướng hai bên đường ?) — về cổng trường thế nào : tập-nập ? (vì học-sinh quay lại) — ồn ào ? (vì tiếng mời, tiếng rao, tiếng học sinh chuyện-trò...)

2— **Tả những hàng quán :** tả mau mấy thứ hàng (những hàng bày trong thùng, trên kệ ; — những hàng bày trên giá : bánh mì, kẹo kéo... — những xe nước ngọt, cà-rem...) — tả nhiều hơn về những quán, nếu có (kể cả nơi đá banh bàn, nơi bán cá kleng ; tiệm bán dụng-cụ học-sinh, đồ chơi...) — cố-gắng nói lên hình-dáng, màu-sắc các hàng bày bán — nói học-sinh chiều cổ đến các hàng quán thế nào (kể mua món nọ, người mua món kia ; tả mau vài hàng quán được chiều-cổ đặc-biệt ; ghi nhận vài chi-tiết vui như lời rao ngộ-nghĩnh của anh hàng bán kẹo kéo...)

3— **Sự hoạt-động** càng lúc càng tăng thêm. học-sinh mỗi lúc một đông — hàng quán được chiều-cổ nhiều hơn — sự ồn-ào gia-tăng : tiếng rao hàng mau hơn, to hơn ; học-sinh cười, nói, gọi nhau nhiều hơn ; tiếng đá banh bàn lịch-kịch — nói lên sự nóng-nực, khó chịu (trời nóng, hơi mờ-mờ hòa với hơi người, hơi quạ bánh).

C— Kết luận.— Nêu lên một ý-nghĩ của em về các hàng quán ở cổng trường em (thí-dụ : người ta mở quán bày hàng bán ở cổng trường không cũng tiện cho học-sinh ; ai chưa ăn sáng ở nhà có nơi mua quà bánh ; ai thiếu dụng-cụ có chỗ mua, đỡ tốn công đến các tiệm ở xa) ; — hoặc nói lên một nhận-xét của em về việc buôn-bán của các hàng quán này (thí-dụ : các hàng quán này chỉ tập-nập, đắt hàng vào những lúc nào ? còn những lúc khác thì ra sao ?)



ĐỀ ĐỀ-NGHI

(Xin lựa chọn cho hợp với học-sinh)

* Dịp tết Nguyên-đán vừa qua, em theo cha em đi chợ mua hoa. Tả khu bán hoa ở chợ.

* Rằm tháng tám âm-lịch sắp tới. Nhiều tiệm buôn ở khu phố em bày bán lồng đèn, đồ chơi, bánh trung-thu. Tả quang-cảnh khu phố em vào dịp đó.

* Hôm nay em theo mẹ ra bến xe đò về quê thăm ngoại. Tả quang-cảnh bến xe.

* Tả quang-cảnh một bến đò vào lúc đông khách.

* Trời về chiều. Một bọn thợ gặt hối-hả gặt nốt thửa ruộng. Hãy tả quang-cảnh ấy.

III— TẢ CẢNH NƠI CHỐN

Cảnh nhà ta, cảnh trường học, cảnh đình chùa, nhà thờ, tiệm ăn, ta gọi là cảnh nơi chốn.

A— Tả cảnh một nơi nào, trong phần **MỞ BÀI**, ta nói vị-trí nơi đó ; phải nói đủ rõ đề, giả như người đọc bài của ta muốn tìm đến nơi, họ có thể tìm thấy được.

B— Trong phần **THÂN BÀI**, ta phác-họa khung cảnh rồi tả những chi-tiết quan-trọng hay đặc-sắc ở nơi đó ; ta làm như là đang đi thăm và mô tả lại những gì lần-lượt hiện ra trước mắt. Thứ-tự của « cuộc thăm viếng » tùy theo ý thích của ta : như thăm một ngôi chùa, ta có thể vãng cảnh chung quanh rồi mới vào chùa ; nhưng cũng có thể xem-xét trong chùa rồi mới đi vòng quanh chùa mà vãng cảnh ; có khi phải tùy vào nơi chốn mà mô-tả : như thăm một ngôi nhà ở thành-thị thì thường chỉ có thể thăm từ bên ngoài vào bên trong. Ta vừa tả vừa nói lên cái vẻ đặc-biệt của nơi chốn (như vẻ tĩnh-mịch ở chùa chiền, vẻ trang-nghiêm tại nhà thờ, vẻ trật-tự, sạch sẽ... trong một căn nhà...)

Thường thì tả như vậy là đủ, không cần nói đến cảnh sinh-hoạt ở đó. Tuy nhiên, có khi cần phải nói sơ qua đến sự sinh-hoạt ở nơi mình tả: như khi tả một hàng quán, một tiệm buôn... không thể không nói tới những người ra vào ăn uống, mua bán.

C— Trong phần KẾT LUẬN, ta nêu lên một nhận-xét, một ý-nghĩ hay một tình-cảm của ta.

DÀN BÀI CHUNG

A — Mở bài. — Giới-thiệu: vị-trí (nói đủ rõ).

B — Thân bài. — 1 — Khung-cảnh nơi ta tả.

2 — Tả kỹ nơi ấy.

3 — Sự sinh-hoạt ở nơi ấy, nếu có.

C — Kết luận. — Nêu lên một nhận-xét, một ý-nghĩ hay một tình-cảm của ta.

LUẬN LÀM SẴN

Tả cảnh nhà em.

DÀN BÀI TỔNG-QUÁT

A — Mở bài. — Giới-thiệu: vị-trí.

B — Thân bài. — 1 — Khung-cảnh.

2 — Tả kỹ nhà chánh — những thứ phụ thuộc (nhà bếp, chuồng gà, sân).

C — Kết luận. — Nhận-xét của em.

BÀI LÀM

A — Nhà tôi ở số... ấp... xã... tỉnh...

B — 1 — Nhà vách ván, lợp tôn. Trước nhà là một cái sân rộng, tráng xi-măng, chung cho cả xóm,

2 — Mặt trước nhà sơn xanh. Sát vách bên phải là cửa ra vào, chiều thẳng cửa phía sau. Bên trái cửa này là cửa sổ. Nền nhà tráng xi-măng. Trần bằng các-tông. Nhà ngăn đôi. Phòng ngoài lớn, sâu chừng sáu mét. Ở đây có kê hai cái giường, một cái sát cửa sổ, một cái sát vách ngăn. Khoảng giữa, sát vách bên tả, có một bộ bàn ghế, để tiếp khách. Ghế luôn luôn xếp gọn vào gầm bàn, khi có khách mới kéo ra. Trên vách, thẳng bàn lên, treo một tập lịch và một bức tranh. Một đèn ống bắt sát trần, phía trên bức tranh. Giữa trần, có cái quạt điện.

Phòng trong, kê một cái giường sát vách ngăn, một cái tủ đứng và một cái tủ ngăn kéo, ở phía trong. Trên mặt tủ bày một cái la-dô và vài thứ lặt vặt như bình thủy, giỏ tích, khay đựng ly... Một cái bàn tròn xếp lại được và một chõng ghế đầu bằng sắt để sát tường, cứ bữa ăn mới bày ra. Trên tường, thẳng bàn này lên, gắn một cái tủ thuốc. Ở trần nhà, có bắt một đèn ống và một cái quạt.

Đằng sau nhà là một cái sân nhỏ, ngăn với nhà bên bằng tường gạch. Sát tường bên trái, để cái chuồng nuôi mười con gà. Ba sợi dây kẽm căng từ nhà trên xuống nhà bếp để phơi quần áo. Nhà bếp tường xây, mái tôn, trong có buồng tắm, nhà cầu, vòi nước, chỗ rửa-ráy.

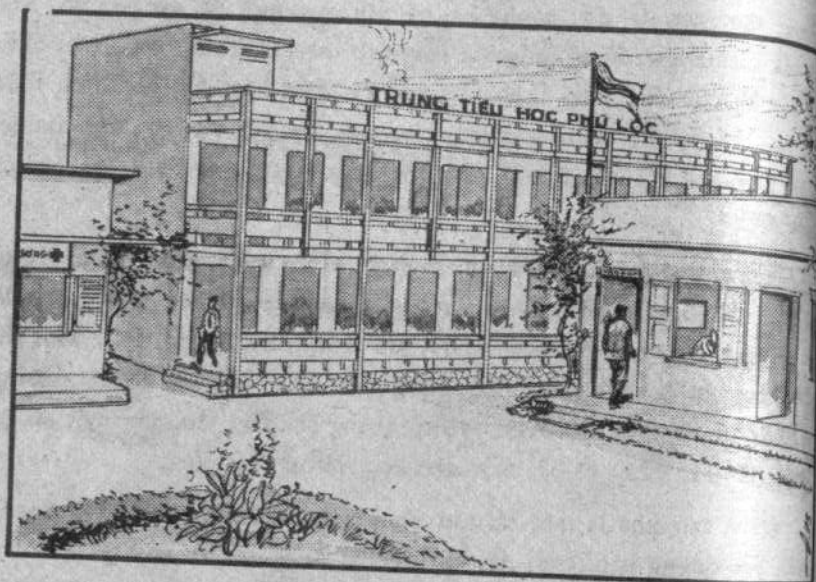
C — Nhà tôi đơn-sơ, mộc-mạc, nhưng ngăn-nắp; nhờ có điện, nước, cũng tạm đủ tiện-nghỉ. Ba má tôi thường nói: thời buổi loạn-lý mà được chỗ ở như vậy là hạnh-phúc rồi.



ĐỀ TƯƠNG-TỰ

Tả cảnh trường em học.

DÀN BÀI CHI-TIỆT



A — Mở bài.— Giới-thiệu : vị-trí (nói đủ rõ)

B — Thân bài

1 — Về và khung-cảnh trường em : trường to hay nhỏ ? cất trên khu đất thế nào ? (rộng-rãi hay chật-hẹp ? — ở sát đường lộ hay trong hẻm ? hay bên sông ? bên hồ ? giữa cánh đồng ? — quang-đăng, mát-mẻ hay bị khuất ?)

2 — Tả từ ngoài vào : ngõ — cổng — sân (sân đất ? trần hay cỏ cỏ ? hoặc sân tráng xi-măng ? tráng nhựa ? — có cây hay không ? — có vườn hay bồn kiềng ? — cột cờ ở chỗ nào ? thế nào : bằng gì ? cao chừng ? sơn màu ? kéo cờ suốt ngày ?)

Các ngôi nhà chánh : mấy ngôi ? — thế nào : nhà gì ? (trệt ? bằng cây hay xây — mái gì ? — hoặc nhà lầu : mấy tầng lầu ?) — xếp đặt ra sao ? (cất song-song ? theo hình chữ U ?...) — còn tốt hay đã hư-hại ? tường hoặc vách, mái thế nào ? (chắc-chắn ? đẹp đẽ ? hay nứt mẻ ? màu sắc ra sao ?) — hàng bệ — có bao nhiêu phòng học ? — các phòng học

thế nào ? (rộng-rãi, cao-ráo, sáng-sủa hay chật hẹp, thấp tối ? — sân lớp thế nào : tráng xi-măng hay lát gạch bông ? — mỗi lớp có mấy cửa ra vào và mấy cửa sổ ? — trên cửa ra vào có bằng gì ? — trong mỗi lớp có gì : bàn ghế, bảng, đèn, quạt, tranh ảnh ?) — văn-phòng hiệu trưởng ở chỗ nào ? có gì đặc-biệt ?

Những nhà phụ : những nhà gì ? kể ra và tả sơ qua : nhà để xe ? nhà kho, nhà uống sữa ? phòng y-tế ? nhà lao-công ? nhà tiêu ?

3 — Có thể nói thêm về sự sinh-hoạt hằng ngày ở trường : ngày học mấy buổi ? (nếu các lớp đều học hai buổi thì nói mỗi buổi học từ mấy giờ đến mấy giờ ; — nếu các lớp đều học một buổi thì nói những hạng lớp nào học buổi sáng, những hạng lớp nào học buổi chiều...)

C — Kết luận.— Nếu lên một tình-cảm của em đối với trường học (thí dụ : em rất mến trường em, tại sao ?) — hoặc nói lên một ý-nghĩ về trường học của em (thí dụ : trường em tuy nhỏ nhưng xinh-xắn, lớp học rộng-rãi, mát-mẻ, học-sinh học-hành được thoải mái ; hoặc : trường em mấy năm trước có sân rộng ; mỗi năm số học sinh tăng thêm, nhà trường phải xây thêm phòng học ; sân trở nên chật-chội, thật đáng tiếc !)



ĐỀ ĐỀ-NGHỊ

(Xin lựa chọn cho hợp với học sinh)

- * Tả cảnh một ngôi chùa ở khu xóm em.
- * Tả cảnh một ngôi nhà thờ ở gần nhà em.
- * Tả cảnh lớp em học.
- * Nhà bạn em là một ngôi biệt-thự. Tả ngôi biệt thự đó.
- * Tả cảnh ngôi đình làng em.

LUẬN LÀM SẴN

Tả cảnh một tiệm tạp-hóa (chạp phô).

DÀN BÀI TÔNG-QUÁT

A — Mở bài.— Giới thiệu : vị trí, tên tiệm.

B — Thân bài.— 1 — Về chung của tiệm.

2 — Tả kỹ tiệm tạp-hóa.

3 — Cảnh mua bán trong tiệm.

C — Kết luận.— Nhận xét của em.

BÀI LÀM

A— Má gọi tôi, đưa tiền bảo : « Con đi mua cho má một ki đường ». Tôi ra tiệm tạp hóa Hưng-long ở đầu hẻm.

B— 1— Tiệm rộng tới bảy tám mét, tường gạch, mái tôn, quay ra lộ. Một cây phượng che rợp gần hết mái nhà.

2— Trên mái, dựng một tấm bảng kê tên tiệm đỏ chói. Cửa sắt màu gạch cua mở rộng sang hai bên. Dựa vào tường là những tủ kiếng nhiều ngăn, la-liệt hàng hóa. Trên nóc các tủ, xếp những hộp bằng các-tông hay sắt tây. Dưới gầm để những thùng dầu hôi, tinh (tinh) nước mắm, két la-de, nước ngọt và những chai lọ...

Chạy dài giữa nhà là một tủ kiếng cao ngang cổ tôi. Ở đầu bên phải, bày những keo đựng bánh ngọt, kẹo, xi-mui... Trong tủ, lăm thứ hàng : nào xà-bông, đèn cây ; nào kem đánh răng, bàn chải, khăn mặt, khăn tay ; nào dụng-cụ học-sinh ; cả kim, chỉ, nút áo... cả những đồ chơi... Ngay phía trên là một cái đèn dài có nhiều móc, treo nào dép cao-su, áo thun ; nào kiếm, súng giả ; nào các thứ nón ; cả mặt nạ giấy, cả khô mực bọc trong bao ny-lông...

3— Một vài người khách đi ra. Một vài người khác bước vào. Họ nhìn cái này, sờ cái khác, hỏi thứ nọ, mà cả thứ kia. Ông chủ tiệm niềm-nở tiếp khách. Tôi hỏi mua một ki đường. Bà chủ đang bận tay, xin đợi một chút. Mấy cô cậu bé nối tiếp nhau vào mua bánh, kẹo. Cô gái con bà chủ nhanh-nhau bán hàng. Hình như cô chỉ đứng bán thứ hàng hợp giọng trẻ con đó. Bà chủ đã rảnh tay, cân đường đưa cho tôi. Tôi trả tiền rồi ra về.

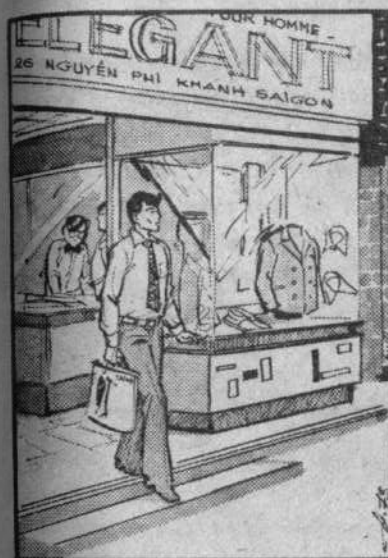
C— Tiệm Hưng-long bán đủ thứ hàng cần-thiết ; giá phải chăng, ông bà chủ lại khéo chiều khách. Cho nên hầu như cả xóm tôi đều ưng mua hàng ở đây.



ĐỀ TƯƠNG-TỰ

Tả một tiệm may.

DÀN BÀI CHI TIẾT



A— Mở bài.— Giới-thiệu : tiệm may tên là gì ? ở đâu ? nhận dịp nào em quan-sát tiệm ?

B.— Thân-bài.

1— Về chung của tiệm : tiệm may loại nào ? (lớn ? nhỏ ? chuyên may Âu-phục hay Việt-phục ? chuyên may y-phục phụ-nữ ? y-phục quân nhân ?)

2— Tả tiệm may :

— Tả bên ngoài : nhà gì ? (nhà gạch hay nhà cây ? nhà trệt hay căn dưới của nhà lầu ?) có bảng hiệu ?— đằng trước có gì chăng ? (cây gì ? hay giàn bông ? chậu kiểng ? bảng quảng cáo ?...)

— Tả bên trong : tiệm rộng, hẹp thế nào ? (nói phòng chừng kích-thước ?)— tường, trần, sàn nhà ra sao ? (tả qua loa) — có tủ kiềng chăng, (mấy chiếc ? kê thế nào ? trong để những gì ? những cuộn, những súc vải ? những mảnh vải màu vạt thả dài xuống ? — hình nhân mặc quần áo mẫu ? — treo quần áo làm mẫu hay quần áo đã may xong ?)— nếu không có tủ kiềng thì nói quần áo, vải vóc bày, xếp, vạt, treo thế nào ? (vải bày trên kệ ? vạt trên dây kẽm ? quần áo may rồi treo trên mắc ? treo vào

sào ? gấp xếp trên kệ ? trên bàn ?...) bàn hay sắp cất quần áo ? (kệ ở chỗ nào ? hình-dáng, màu-sắc ra sao ? có thợ đang đo cất quần áo ?) — máy may ? (mấy chiếc ? kệ ở chỗ nào ? có thợ đang sử-dụng ?) — có phòng hay nơi thử quần áo chẳng ? (ở chỗ nào ? tả sơ qua) — có những đồ vật khác như tranh ảnh, đèn, quạt ?

3— Sự sinh hoạt trong tiệm : thợ (làm việc chăm chú, không chuyện trò) khách hàng (người đang thử quần áo ? người lấy quần áo ? người đến đặt may ? người xem hàng và hỏi giá ?...) chủ tiệm (tiếp khách thế nào ?) những tiếng động (tiếng máy may chạy, tiếng quạt, tiếng kéo cắt vải.)

C.—Kết luận.— Nói cảm tình của em đối với tiệm may này (thí dụ : mỗi khi có dịp may quần áo, em ưa tới tiệm này, vì sao ?) — hoặc nêu lên một nhận-xét về tiệm may (thí dụ : tiệm cắt khéo, may kỹ, chủ nhân lại niềm nở, lấy giá phải chăng, nên lúc nào cũng đông khách).



ĐỀ ĐỀ-NGHỊ

(Xin lựa chọn cho hợp với học sinh)

- * Tả một tiệm cà-phê.
- * Tả một tiệm vải.
- * Tả một tiệm bán đồng hồ.
- * Tả một tiệm phở.
- * Tả một tiệm thuốc tây hay thuốc bắc.
- * Tả một tiệm bán thực phẩm gia-súc.

IV—TẢ CẢNH DO KHÍ-TƯỢNG MÀ CÓ

Khí-tượng là những hiện-tượng xảy ra trong bầu không-khí như mưa, gió, bão, v.v. .

Trước khi có mưa, gió, bão, thường thường có những dấu-hiệu báo trước : mây đen, sấm, chớp báo-hiệu trời sắp mưa ; trời thấp mây đen, khí lạnh đột nhiên, mưa lất-phất từng cơn, đó là những dấu hiệu cho biết sắp có bão...

Tả cảnh do khí-tượng mà có thì **MỞ BÀI** bằng cách ghi nhận những dấu hiệu báo trước hiện-tượng sẽ xảy ra, nếu có. Nếu không có dấu hiệu báo trước thì chỉ nói ngày giờ và giới-thiệu hiện-tượng.

Rồi, trong phần **THÂN BÀI**, ta mô tả chính hiện-tượng. Sau đó, tả quang-cảnh chung quanh ta, lúc hiện-tượng đang xảy ra. Cuối cùng, tả quang-cảnh chung quanh ta sau hiện-tượng.

KẾT LUẬN, ta nêu lên một ý-nghĩ, một nhận-xét về hiện-tượng, hoặc nói lên một hậu-quả tốt hay xấu của hiện-tượng.

DÀN BÀI CHUNG

- | | |
|-----------------------|---|
| A— Mở bài. — | Ghi nhận những dấu-hiệu. |
| B— Thân bài. — | 1— Hiện-tượng xảy ra.
2— Quang cảnh chung quanh ta lúc đó.
3— Quang cảnh chung quanh ta, khi hiện-tượng đã dứt. |
| C— Kết luận. — | Nói lên một ý-nghĩ, một nhận xét về hiện-tượng hoặc một hậu-quả của hiện-tượng. |

LUẬN LÀM SẴN

Một trận bão xảy ra. Tả quang-cảnh nơi em ở trong và sau trận bão đó.

DÀN BÀI TÒNG-QUÁT

- | | |
|-----------------------|--|
| A— Mở bài. — | Những dấu-hiệu báo trước trận bão. |
| B— Thân bài. — | 1— Trận bão xảy ra.
2— Quang-cảnh nơi em ở, trong trận bão.
3— Quang-cảnh nơi em ở sau trận bão. |
| C—Kết luận. — | Nêu lên một ý-nghĩ. |

BÀI LÀM

A — Sáng hôm ấy, khí trời đổi khác hẳn : gió lạnh thổi ; bầu trời mây phủ khắp, trông thấp hẳn xuống. Thình-thoảng mưa lất-phất. Càng về trưa, gió càng nhiều hơn ; trời hay mưa và mưa nặng hột hơn. Ai cũng bảo là sắp có bão.

B — 1 — Quá trưa, trời tối sầm lại, gió mạnh và lạnh hơn.

Chừng hai giờ chiều, gió thổi dữ-dội, ù-ù như sấm, giạt từng cơn. Mưa đổ sầm-sập. Bầu trời xám-xịt, mọng nước. Cây cối bị hành-hạ khỗ-sở : cành lá ướt sũng, vạt lên vạt xuống, rũ-rượi ngã theo chiều gió. Cây đi ở sau nhà tôi, quả bị vụt, rụng loảng-xoảng xuống

má' tôn. Mấy cây chuối, lá như bị túm lại lồi về một phía, gãy-giụ ph: nh-phạch, thân cây uốn cong, cơ-hồ muốn gãy.

2 — Trên mái nhà, những tấm tôn, bị long đinh, đập lên đập xuống inh-ình. Từ những mái lá, từng lớp cọng bị bứt đi, tung bay theo gió. Cống rãnh chảy không kịp, sân-sương đều loáng nước. Gió, mưa cứ tiếp-tục, bốt đi từng lúc rồi lại mạnh hơn, đến khuya vẫn chưa dứt.

3 — Sáng hôm sau, cảnh-tượng trong xóm thật tang-thương ! Một vài mái nhà bị trốc chút ít. Sân, vườn vương vãi lá, cành và rác rưởi, không biết từ đâu bay tới. Cây cối ủ-rũ, nhiều cành gãy, lá xác-xơ như bị vụn, bị vò. Những cây ổi hầu như mất hết trái. Những cây chuối, lá rách bươm, và bị bứt đi nhiều, ủ-ê như sắp chết.

c — Đây chỉ là một trận bão rớt, thế mà khu xóm tôi đã chịu ảnh-hưởng đến như vậy. Những nơi bị bão thật sự, còn thiệt-hại đến thế nào !



ĐỀ TƯƠNG-TỰ

Tả khu xóm em trong và sau một trận mưa to.

DÀN BÀI CHI-TIẾT



A. — Mở bài. — Giới-thiệu : lúc nào ? — những dấu-hiệu gì tỏ là trời sắp mưa ? (nóng-nực — không-khí nặng nề, khó thở — mây đen ùn lên).

B. — Thân bài.

1 — Cảnh trong xóm em lúc trận mưa bắt đầu : trận mưa bắt đầu thế nào ? (gió trở lạnh, thổi mạnh hơn, mưa lác-dác ; sấm, chớp) — quang cảnh trong xóm lúc đó ra sao ? (trẻ con reo hò ; người lớn chạy mưa : thu quần áo và các thứ phơi ngoài sân, đóng cửa sổ, buông sáo...)

2 — Cảnh trong xóm em lúc mưa lớn : mưa lớn như thế nào ? (mưa như trút, tạt cả vào nhà ; chớp, sấm, sét) — quang-cảnh trong xóm lúc đó thế nào ? (cả xóm như bị bao-phủ trong màn mưa ; không còn nghe thấy tiếng nào khác, ngoài tiếng mưa rơi sầm-sập lẫn tiếng sấm, sét ; nhà thì đóng kín, nhà thì cửa mở hé... các ống xối chảy thế nào ? các mái nhà nhỏ giọt ra sao ? sân-sương, đường sá ra sao ? cây cối thế nào ? chim-chóc, gà vịt... nếu có, ra sao ?)

3 — Cảnh trong xóm em sau cơn mưa : Mưa lớn trong bao lâu ? — mưa bớt dần rồi tạnh hẳn — nắng lên — cảnh sinh-hoạt trong xóm lúc đó ra sao ? (cảnh đi lại trên đường ; cảnh thu dọn : mở cửa, phơi đồ, quét tước, khơi nước, tát nước...) — cây cối, loài vật lúc đó ?

C — Kết luận. — Hoặc nói ý-nghĩ của em về trận mưa (thí-dụ : xóm tôi nhà cửa chen chúc nên mỗi khi mưa to, nước chảy không kịp, bị ứ đọng, thật là dơ-dáy, khó chịu) — hoặc : nêu lên một nhận-xét của em về trận mưa (thí-dụ : xóm tôi gần đường lộ, rất bụi-bặm vì xe-cộ qua lại nhiều ; được trận mưa lớn này rửa sạch mái nhà, cây-cối..., xem ra mọi người đều lấy làm bằng lòng).



ĐỀ ĐỀ-NGHI

(Xin lựa chọn cho hợp với học-sinh).

- * Tả cảnh nơi em ở, một buổi sáng có mưa phùn.
- * Tả cảnh nơi em ở, một buổi sáng có sương mù.
- * Một hôm em thấy trên trời có cầu vồng. Tả cảnh trời và cảnh chung quanh em lúc đó.

Lưu ý : Cầu vồng thường có trước hoặc trong, hoặc sau một cơn mưa. Cầu vồng bao giờ cũng mọc trái hướng với mặt trời : mặt trời ở bên Đông, cầu vồng ở bên Tây, và ngược lại. Cầu vồng cụt (mọc không đủ) ta gọi là mống. Cầu vồng có bảy sắc : đỏ, cam, vàng, xanh lá cây, xanh da trời, chàm, tím.



PHẦN THỨ HAI

TỰ-THUẬT

Nhiều người lầm tưởng tự thuật là « tự mình kể chuyện mình », như cái cặp nói về thân thể nó, con chim bị nhốt trong lồng dãi bày tâm sự nó.

Thật ra, chữ tự 叙, ở đây, có nghĩa là bày tỏ, chữ thuật 述 có nghĩa là kể lại, chép lại. Vậy tự-thuật là kể lại, chép lại điều mình đã thấy, chuyện mình đã nghe, việc mình đã làm .. Viết lại « lời của một cái cặp », « tâm sự của một con vật bị nhốt » .. là kể lại, chép lại theo tường tượng, thì cũng gọi là tự thuật được. Nhưng đó mới chỉ là một phần rất nhỏ và rất phụ thuộc, chứ không phải là tất cả văn tự-thuật.

Để hiểu rõ hơn, ta nên biết chữ tự trong tự-thuật cùng nghĩa như chữ tự trong tự-sự (kể đầu đuôi việc gì) và tự-tình (bày tỏ tình ý, như tự-tình khúc của Cao bá Nhạ). Và, nếu có người viết « cái bản tự-thuật » chẳng hạn thì họ đã dùng chữ sai : phải viết là « cái bản tự-tình » mới đúng.

Văn tự-thuật rất gần với văn miêu-tả, nhất là tả cảnh, tả người. Đây là mấy đề luận về tự-thuật.

- Em đã chứng kiến một đám cháy. Hãy thuật lại.
- Em đã từng bị một phen sợ-hãi. Hãy kể lại.
- Một người say rượu gây trò cười ở ngoài đường. Em hãy thuật lại cảnh tượng đó.

— Em hãy kể lại một giấc mơ.

— Cái bút của em than thân trách phận nó.

Nếu phải làm những bài vừa nêu ra, tất nhiên ta phải miêu tả :
— Tả đám cháy, đám đông đứng xem cũng như công việc của người chữa cháy.

— Tả cái chỗ, cái lúc, cái vật... làm cho ta sợ-hãi.

— Tả cử chỉ, hành vi của người say rượu, của người qua đường, nhất là của lũ trẻ kéo đi xem và reu ghẹo người kia.

— Tả cảnh-tượng, cả những nhân-vật trong giấc mơ.

— Tả hình-dáng và tướng-tượng ra "dáng-diệu" của cây viết...
Nhưng "tả", ở đây, chỉ cốt lột lấy những điểm cần cho tình ý trong câu chuyện, những điểm có thể hấp-dẫn người đọc, những điểm làm cho câu chuyện thêm lạ-lùng, thêm buồn cười, gây hồi hộp v.v..

oOo

Chúng ta không thể đem ra một dàn bài chung cho các bài luận về tự-thuật, chỉ nên nhớ mấy điều sau này :

— Mở bài phải dẫn thẳng vào câu chuyện, đừng dài dòng, vòng vo.

— Câu chuyện cần xếp đặt cho mạch-lạc, nghĩa là có thứ-tự hợp lý : bắt đầu thế nào, diễn ra thế nào, kết thúc ra sao.

— Cần kể chuyện cho nhanh, cho gọn, nghĩa là đừng dài-dòng vô-ích.

— Khi nào có thể cho các nhân-vật đối-thoại thì đừng ngần-ngại, vì những mẫu đối-thoại sẽ làm cho bài văn thêm linh-động.

— Kết luận, ta rút ra từ câu chuyện một bài học hoặc nói lên một ý-nghĩ hay một nhận-xét của ta.

oOo

Thề văn tự-thuật gồm nhiều loại. Đối với học-sinh tiểu-học, chúng tôi chỉ đề-cập đến mấy loại thông-thường dưới đây :

— Thuật truyện đã nghe, đã đọc ;

— Thuật truyện danh-nhân ;

— Thuật lời đồ vật, con vật... kể lai-lịch, cuộc đời, tâm-sự nó.

— Thuật lại việc mình đã thấy hay đã làm.

Ở ba chương đầu phần này, sau mỗi bài làm sẵn, chúng tôi không cho đề tương-tự có dàn bài chi tiết như ở các chương trước. Lý do là :

— Trong chương một và chương hai, nếu chúng tôi chỉ ra những đề luận đòi học-sinh thuật lại truyện nọ truyện kia, và hướng dẫn bằng lời thì e rằng những em chưa biết thuật lại như thế nào được.

Những bài ở chương ba đòi học sinh phải tưởng tượng. Dùng lời viết mà hướng-dẫn các em tưởng-tượng, có lẽ chẳng lợi ích là bao nhiều. Nếu chúng tôi cho dàn bài chi-tiết thì tức là "tưởng-tượng thay cho học sinh", thật là vô bổ cho các em. Cho nên, ở đây, chúng tôi hướng-dẫn bằng một bài văn văn hay một truyện bằng tranh để học-sinh theo đó mà viết ra văn xuôi. Thiết nghĩ như vậy, học sinh được hai điều lợi :

1) Có tài liệu sẵn để làm bài ;

2) Tập quen với cách xếp đặt một câu chuyện.

Riêng ở chương bốn, xét rằng cả hai lối hướng-dẫn đều thích-hợp, còn đem lại cho học-sinh một chút thay đổi, chúng tôi sẽ tùy tiện cho bài hướng-dẫn bằng tranh hay bằng dàn bài chi-tiết.



CHƯƠNG MỘT

THUẬT TRUYỆN ĐÃ NGHE, ĐÃ ĐỌC

Truyện nói đây là truyện cổ-tích như truyện « Trầu cau » ; truyện vui như truyện « Con mèo đi hia », truyện ngụ-ngôn như truyện « Gà đẻ trứng vàng », truyện về nhân vật lịch-sử như truyện « Tay không bắt cọp ».

A— Khi thuật truyện, ta MỞ BÀI bằng cách giới-thiệu tên truyện hay nhân-vật chính.

B— Tới THÂN BÀI, ta chia làm ba phần :

1— Truyện bắt đầu thế nào ?

2— Truyện diễn ra thế nào ?

3— Truyện kết thúc ra sao ?

C— Sang phần KẾT-LUẬN, ta cho biết ý-nghĩ của ta về truyện đó, hoặc bài học nó gợi ra cho ta.

Lưu ý :

— Truyện cổ-tích, truyện vui, truyện ngụ-ngôn thường bắt đầu bằng « Ngày xưa, có... », hay « Xưa, có... » hay « Có... ». Thí-dụ :

* (Truyện « Trầu Cau ») Ngày xưa, có hai anh em sanh đôi, giống nhau như hai giọt nước. Một người tên là Tân, một người tên là Lang.

* (Truyện « Con mèo đi hia ») Xưa, có một ông hoàng nuôi được con mèo rất tinh-khôn...

* (Truyện « Gà đẻ trứng vàng ») Có một người đàn bà tham của rất vô-lý.

— Mở đầu một truyện lịch-sử, ta giới-thiệu nhân-vật chính và nêu lên điểm đặc-biệt về nhân-vật ấy để làm nòng-cốt cho truyện. Thí dụ kể truyện « Tay không bắt cọp » ta viết : « Lê văn Khôi, con nuôi Tả-quân Lê văn Duyệt xưa, là người có sức mạnh lạ-lùng ».

DÀN BÀI CHUNG

A— Mở bài. — Giới-thiệu tên truyện hoặc nhân-vật chính.

B— Thân bài. 1— Truyện bắt đầu thế nào ?

2— Truyện diễn ra thế nào ?

3— Truyện kết-thúc ra sao ?

C— Kết luận. — Hoạch ý-nghĩ của em về truyện đó ; hoặc bài học nó gợi ra cho em.

LUẬN LÀM SẴN

Thuật lại truyện cổ-tích : « Ăn quả trả vàng ».

DÀN BÀI TÒNG-QUÁT

A— Mở bài. — Giới-thiệu tên truyện.

B— Thân bài. — 1— Mở đầu truyện : chia gia tài.

2— Con chim tới ăn trái khế và hứa trả vàng.

3— Người em được chim đưa đi lấy vàng.

4— Vợ chồng người anh xin đòi gia-tài lấy cây khế.

5— Vì lòng tham, người anh bị chết thảm.

C— Kết luận. — Ý-nghĩ của em.

BAI LAM

A— Hồi còn bé, tôi được bà nội kể cho nghe nhiều truyện cổ tích. Lắm truyện rất hay, trong số có truyện « Ăn quả trả vàng ».

B— 1— Ngày xưa, có một nhà giàu sanh được hai người con trai. Người anh đã lập gia-đình, người em chưa. Khi cha mẹ mất, vợ chồng người anh lập mưu chiếm đoạt hết của-cải, chỉ cho em độc một cây khế ngọt.

2— Một ngày kia, có con chim không-lồ ở đâu tới, ăn hết trái khế này tới trái khác. Người em kêu lên : « Chim ơi ! tao chỉ trông vào cây khế để nuôi thân. May ăn dữ thế, tao còn gì bán mà mua gạo đây ! » Con chim ngừng ăn, trả lời : « Ăn quả, trả vàng ! May túi ba gang mà đựng ». Rồi chim vỗ cánh bay đi.

3— Người em lấy làm lạ, nhưng cũng may túi, chờ xem sao. Sáng hôm sau chim lại đến. Ăn khế xong, chim nhảy xuống đất, bảo người em cưỡi trên mình nó, rồi vỗ cánh bay đi. Chim bay thật nhanh, thật cao. Người em sợ quá, nhắm nghiền mắt lại. Bay chừng nửa ngày, chim đậu xuống bên bờ một con suối. Người em mở mắt ra, hết sức ngạc nhiên : trên bờ suối toàn vàng cục đỏ ối ! Anh ta nhặt vàng bỏ đầy túi rồi lại lên lưng chim trở về.

4— Từ khi được vàng, người em mua ruộng, cất nhà, sống cuộc đời giàu sang. Một hôm, anh ta sang mời anh chị lại nhà chơi. Bà chị dâu vênh mặt nói : « Chú có đủ tiền mua chiếu cặp điều trải đường thì vợ chồng tôi mới tới ». Người em về nhà, sai gia-nhân làm y như lời chị dâu. Hai vợ chồng người anh lấy làm lạ, bèn sang thăm em. Được nghe chuyện chim ăn khế trả vàng, hai người năn-ní với em xin đôi cả gia-tài lấy cây khế. Người em chiều theo.

5— Ngày kia, con chim lại tới ăn khế. Người anh nói với chim đúng như người em đã nói trước đây. Chim bảo may túi ba gang đi lấy vàng. Vốn tính tham-lam, bà vợ may cho chồng túi sáu gang để lấy được nhiều vàng hơn. Bởi thế, trên đường về, chim chờ không nổi.

người anh bị rớt xuống đất chết tươi. Người vợ chờ mãi, không thấy chồng về, khóc-lóc, rầu-rĩ, rồi bị bệnh mà chết.

C— Hồi nghe truyện, tôi tưởng truyện có thật. nên cứ bui-ngui thương-hại cho hai vợ chồng người anh vì tham-lam mà bị chết thảm-thê.



ĐỀ ĐỀ NGHỊ

1.— Em hãy thuật lại truyện « Chum vàng bát được ».

DÀN BÀI





DÀN BÀI

- A.— Mở bài.— Giới-thiệu tên truyện.
- B.— Thân bài.— 1— Nông-dân đào được chum vàng về khoe với vợ.
2— Hai kẻ trộm khìêng chum vàng về nhà, thấy toàn rắn.
3— Hai kẻ trộm khìêng chum vàng bỏ vào sau nhà nông-dân.
- C— Kết luận.— Ý-nghĩ hoặc nhận-xét của em.



2— Thuật lại truyện « con ve và con kiến » theo bài thơ ngụ-ngôn sau đây:

CON VE VÀ CON KIẾN

- 1— Ve sầu kêu ve ve
Suốt mùa hè.
Đến khi gió bắc thổi,*
Nguồn cơn thật bối-rối!
Một miếng cũng chẳng còn,
Ruồi, bọ không một con!
2— Vác miệng chịu khúm-núm
Sang chị kiến hàng xóm
Xin cùng chị cho vay
Dăm ba hạt qua ngày.
« Từ nay sang tháng hạ
Em lại xin đem trả.
Trước thu **, thề Đất, Trời!
Xin đủ cả vốn lời! »
3— Tinh kiến ghét vay cậy.
Trăm thói, thói này vì ***.
« Năng ráo, chú làm gì? »
Kiến hỏi ve như vậy.
Ve rằng: « Luôn đêm ngày
Tôi hát, thiệt gì bác?
Kiến rằng: « Xưa chú hát,
Nay thử mùa coi đây! »

Nguyễn văn Vĩnh dịch

DÀN BÀI

A— Mở bài.— Giới-thiệu truyện (Thí dụ: Em đã đọc nhiều bài thơ ngụ-ngôn rất vui, trong số có bài "con ve và con kiến" của Nguyễn văn Vinh — Hay: Nguyễn văn Vinh có dịch nhiều bài thơ ngụ-ngôn rất hay. Trong số đó, em thích nhất bài "con ve và con kiến").

B— Thân bài.— 1— Ve không biết lo xa nên mùa đông tới, nó bị thiếu ăn.

2— Nó sang năn-nỉ con kiến xin vay đồ ăn.

3— Kiến tính bủn-xỉn, không cho vay còn nói mĩa.

C— Kết luận.— Ý nghĩ của em; hay: suy ra một bài học.



3— Thuật lại truyện "Bánh dày, bánh chưng".

4— Thuật lại truyện ngụ - ngôn "Siêng năng là vàng".

5— Kể lại truyện Lê văn Khôi tay không bắt cọp.

6— Kể lại truyện "Bữa tiệc đầu lâu".

* Mùa đông tới.

* * Thu: mùa thu.

* * * Vi = nhỏ, như vi trong vi-tràng. Câu này không cần kể lại trong truyện.

CHƯƠNG HAI

THUẬT TRUYỆN DANH-NHÂN

A— Thuật truyện danh-nhân như truyện Phạm ngũ Lão, truyện Nguyễn Trãi, Nguyễn thái Học..., ta **MỞ BÀI** bằng cách giới-thiệu vị danh-nhân đó: vị ấy tên là gì? sống vào thời nào?

B— Sang phần THÂN BÀI, ta đề-cập đến thân-thể và sự-nghệp của vị danh-nhân.

* Về thân-thể, ta có thể nói tới quê-quán, dòng-dõi, tính-tình, việc học-hành...

* Về sự-nghệp, ta trình bày theo thứ tự thời-gian các việc vị ấy đã làm, nhất là những việc làm khiến người đời phải thán-phục và do đó mà tên tuổi vị danh-nhân lưu-truyền đến ngày nay.

* Sau đó, ta nói cuộc đời vị danh-nhân ấy kết-thúc ra sao, nếu biết rõ.

C— Trong phần KẾT LUẬN, ta trình bày ý-nghĩ của ta về vị danh-nhân ấy.

DÀN BÀI CHUNG

A— Mở bài.— Giới-thiệu nhân-vật.

B— Thân bài.— 1— Thân-thể.

2— Sự-nghệp.

3— Cuộc đời vị danh-nhân kết-thúc ra sao (nếu biết rõ).

C— Kết luận.— Ý-nghĩ của ta về vị danh-nhân đó.

LUẬN LAM SẮN

Thuật lại thân-thể và sự-nghiệp của một vị anh-hùng chống Pháp.

DÀN BÀI TÔNG-QUÁT

A — Mở bài. — Giới-thiệu vị anh-hùng : Hoàng hoa Thám.

B — Thân bài — 1 — Thân-thể ông Hoàng hoa Thám.

2 — Sự-nghiệp của ông.

a — Lập chiến-khu Yên-thế.

b — Chống lại quân Pháp.

3 — Kết-cục : Bị hạ sát — Nghĩa quân tan rã.

C — Kết luận — Cảm nghĩ của em.

BÀI LAM

A — Học sử ở lớp năm, tôi được biết nhiều bậc anh-hùng chống Pháp. Vị nào cũng nêu cao gương hy-sinh cho đất nước. Nhưng tôi mến phục nhất ông Đề Thám vì ông đã chiến-đấu lâu dài hơn cả.

B—1— Ông Hoàng hoa Thám tên thật là Trương văn Thám, người làng Ngọc-cúc, phủ Yên-thế, tỉnh Bắc-giang. Từ năm 21 tuổi, ông theo Lãnh-binh Trần quang Soạn, Bá Phúc, rồi Cai Kinh chống Pháp. Ông lập được nhiều chiến-công nên Cai Kinh phong làm Đề-đốc. Do đó, người ta quen gọi ông là Đề Thám.

2—á— Năm 1888, Cai Kinh từ-trần. Ông Đề Thám lên thay. Năm 1896, ông lập chiến khu tại Yên-thế. Đây là vùng rừng núi hiểm-trở, rất thuận tiện để nghĩa-quân áp-dụng chiến-thuật du-kích, lối đánh sờ-trường của họ. Có súng ống đầy đủ và được người lính-đạo tài ba, nghĩa quân ngày thêm mạnh-mẽ.

b — Các đồn binh Pháp ở gần chiến-khu đều bị nghĩa-quân đánh phá. Chánh-quyền Pháp lo sợ. Họ đem lực-lượng hùng-hậu tới quyết

sau bằng chiến-khu Yên-thế. Nhưng ông Đề Thám cho quân di-chuyển luôn luôn. Người Pháp đã không phá nổi nghĩa-quân mà lắm phen còn bị tổn-thất nặng nề.

Mấy lần quân sút, thế yếu, ông Đề Thám trá hàng để có thì giờ mộ quân, tích-trữ lương-thực, mua thêm khí-giới, rồi lại đánh nữa.

3— Năm 1908, ông sai quân đánh úp thành Hà-nội. Vì có kẻ làm phản, báo cho Pháp biết trước, ông bị thất-bại.

Pháp liền sai Tổng-đốc Lê Hoan đem quân tiến đánh. Nhưng Lê-Hoan cũng không làm gì được ông. Pháp bèn mua chuộc một người bạn kháng-chiến của ông là Lương tam Kỳ, người Tàu, dè tên này ám-sát ông. Tham tiền, tên phản-bạn sai người giả đến thăm ông rồi ngấm giết đi. Từ ngày ông mất, nghĩa-quân yếu dần rồi tan-rã.

C— Càng mến phục ông Đề Thám, tôi càng thấy thương tiếc ông. Một vị anh-hùng đánh nhau ngang-ngửa với quân Pháp suốt 25 năm trời mà trong một lúc bất-ngờ, bị tay chân của một tên phản-bạn giết mất !



ĐỀ ĐỀ-NGHI

1— Thuật lại thân-thể và sự-nghiệp ông Phạm ngũ Lão.

DÀN BÀI

PHẠM NGŨ-LÃO QUÊ Ở LÃNG-PHŨ-ƯNG,
HUYỆN ĐƯỜNG-HẠO, TỈNH HẢI-DƯƠNG,
NHÀ NGHÈO NHƯNG ÔNG HẠM HỌC.







DÀN BÀI

A— Mở bài.— Giới-thiệu nhân-vật : Phạm ngũ Lão.

B— Thân bài.— 1— Thân-thể : — Quê-quán.

— Lúc còn hàn-vi.

2— Sự-nghiệp : — Làm Quân vệ-sĩ.

— Thắng giặc Ai-lao.

— Được vua phong thưởng.

C— Kết luận.— Ý-nghĩ của em.



2— Dựa vào bài văn văn sau đây để thuật lại thân-thể và sự-nghiệp của bà Trưng-Trắc :

BÀ TRƯNG

a— Bà Trưng quê ở châu Phong (1)

Giận người tham-bạo, thù chồng chẳng quên (2)

b— Chị em nặng một lời nguyện,

Phất cờ nương-tử, thay quyền tướng-quân (3)

Ngàn tây (4) nổi áng phong-trần (5),

Ầm-ầm binh-mã xuống gần Long-biên (6).

Hồng-quân (7) nhẹ bước chinh-yên,

Đuổi ngay Tô-Định, dẹp yên Biên-thành.

Đô-kỳ đóng cõi Mê-linh (8),

Lĩnh-nam (9) riêng một triều-đình nước ta.

Ba thu gánh vác sơn-hà,

Một là báo-phục, hai là bá-vương.

c— Uy-danh động đến Bắc-phương,

Hán sai Mã Viện lên đường tấn-công.

Hồ Tây (10) đua sức vẫy-vùng,

Nữ nhi chống với anh-hùng được nao !

Căm-khe (11) đến lúc hiểm-ngheo,

Chị em thất-thể phải liều với sông.

Phục-Ba (12) mới dựng cột đồng,

Ai-quan truyền dấu ghi công cõi ngoài.

Đại-nam Quốc-sử Diễn-ca

DÀN BÀI

A— Mở bài.— Giới-thiệu nhân-vật: Bà Trưng Trắc.

B— Thân bài.— 1— Thân-thế.

2— Sự-nghiệp:

— Đuổi quân Tàu, lên làm vua.

— Sau bị Mã Viện đánh bại.

C— Kết luận — Ý-nghĩ của em.



3— Thuật lại thân-thế và sự-nghiệp ông Nguyễn thái Học.

4— Thuật lại thân-thế và sự-nghiệp ông Phan đình Phùng.

5— Thuật lại thân-thế và sự-nghiệp vua Lê-Lợi.

6— Trong số các vị anh-hùng liệt-nữ làm rạng danh nước nhà, em kính-phục vị nào nhất? Hãy kể thân-thế và sự-nghiệp của vị đó.

1— Châu Phong: tức Phong-châu, tên đất thuộc tỉnh Phúc-yên, Bắc-phần, bây giờ.

2— Thù chồng: chồng bà là Thi-Sách, bị Thái-thú Tô-Định giết.

3— Tướng-quân: đây là ông Thi-Sách.

4— Ngàn tây: rừng ở phía Tây.

5— Nổi áng phong-trần: có chiến-tranh.

6— Long-biên: nay là Hà-nội.

7— Hồng-quần: ý nói hai bà Trưng.

8— Mê-linh: một huyện thuộc tỉnh Phúc-yên.

9— Linh nam: tên đất thuộc Quảng-dông, Quảng tây ngày nay.

10— Hồ Tây: tên một cái hồ lớn gần Hà-nội.

11— Cầm-kê: tên đất thuộc tỉnh Sơn-tây, Bắc phần.

12— Phục-ba (Phục-Ba Tướng-quân): tước của Mã-Viện.

CHƯƠNG BA

THÁC LỜI ĐỒ VẬT, CON VẬT, KỂ LAI-LỊCH, CUỘC ĐỜI HAY TÂM-SỰ NÓ

Đây là loại bài tập về văn tưởng-tượng. Một trong những cái khéo ở đây là xếp đặt câu chuyện cho hợp-lý. Đồ vật, con vật không biết nói, đem gán lời nói cho chúng là làm một việc vô-lý. Đề cho câu chuyện hợp-lý, ta nên lồng nó vào một giấc mơ.

A— Vậy, MỞ BÀI, ta tạo ra cái cớ làm cho ta ngủ đi, rồi mơ.

B— Trong phần THÂN BÀI, ta tưởng-tượng ra những gì đồ vật hay con vật nói, làm như là ta mơ thấy như thế. Ta kết-thúc câu chuyện bằng cách tạo ra một cái cớ làm cho ta thức dậy.

C— Sang phần KẾT LUẬN, ta đưa ra một ý-nghĩ, một quyết-định, hoặc rút ra từ chuyện một bài học gì đó.

DÀN BÀI CHUNG

A— Mở bài.— Tạo ra một cái cớ làm cho ta ngủ, rồi mơ.

B— Thân bài.— 1— Tưởng tượng lời lẽ của đồ vật hay con vật, làm như là ta mơ thấy.

2— Tạo ra cớ làm cho ta thức dậy và biết là mình mơ.

C— Kết luận.— Nêu lên một ý-nghĩ, một quyết-định của ta, hoặc suy ra từ câu chuyện một bài học gì đó.

LUẬN LÀM SẴN

Em hãy thạc lời cái bàn kể lại lai-lịch của nó.

DÀN BÀI TỔNG-QUÁT

A— Mở bài.— Tạo ra cái cớ làm cho em mơ.

B— Thân bài.— 1— Tưởng tượng ra lời cái bàn nói với em trong giấc mơ :

a— Lúc còn là cây dầu trên rừng.

b— Cây gỗ bị bọn thợ đốn ngã.

c— Cây gỗ bị xẻ rồi đóng thành cái bàn.

2— Cớ làm cho em thức dậy và biết là mình vừa mơ.

C— Kết luận.— Ý-nghĩ của em.

BÀI LÀM

A— Giờ ra chơi sáng hôm qua, tôi phải ở lại coi lớp. Tôi ngồi ở bàn trên cùng, tựa đầu xuống bàn, quay mặt ra cửa sổ, mơ-màng nhìn các bạn chơi đùa ngoài sân. Bỗng tôi nghe có tiếng thì-thào bên tai.

B— ra— « Đây, cậu học trò nhỏ, tôi kể lai-lịch tôi cho cậu nghe nhé !

Xưa kia, tôi là một cây dầu cao-lớn ở trong rừng. Tôi sống thật thanh-thoi. Trời mưa thì tắm mưa, trời nắng thì sưởi nắng. Ngày cũng như đêm, tôi cùng bạn bè reo cười trong gió, hót với chim, kêu gào cùng thú rừng.

b— Bỗng một hôm, mấy người đàn ông lực-lượng tiến lại gần tôi. Họ bàn-tán một lúc, rồi hai người thoăn-thoắt trèo lên thân tôi. Họ dùng riu bén chặt hết các tay tôi. Sau đó, họ quàng một dây chảo (dây thừng cỡ lớn) quanh cổ tôi và xiết chặt, khiến tôi gần nghẹt thở. Rồi họ tuột xuống đất, dùng cưa máy cưa sát gốc tôi. Lưỡi cưa rít lên, cắt thịt xương tôi xoèn-xoẹt. Tôi đau-dớn rên la, nhưng họ dường như chẳng nghe thấy gì, cứ tiếp tục cho cưa chạy. Khi thân tôi gần đứt lìa, họ mới ngưng cưa lại, rút lưỡi cưa ra và hè nhau níu dây chảo mà kéo. Tôi đổ rầm xuống đất, đè chết mấy đứa con nhỏ và gây thương-tích cho vài ba người bạn láng giềng. Họ cưa tôi làm ba khúc, đoạn trục lên xe, chở về xưởng cưa.

c— Tại đây, cưa máy lớn hơn, xẻ thân tôi ra thành ván, thành cây nhiều cỡ. Rồi thợ mộc bào, cắt, đục, đóng dính... Trải qua mấy ngày nữa chịu hành-hạ lên xuống, tôi mới trở thành chiếc bàn học này... »

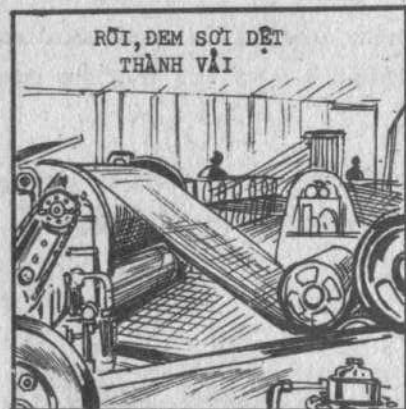
2— « Reng reng... ». Hồi chuông điện chấm dứt giờ chơi reo vang. Thì ra tôi đã ngủ đi lúc nào không hay và vừa trải qua một giấc mơ.

C— Giấc mơ vừa qua làm tôi hiểu rằng những đồ ta dùng hằng ngày, phải nhờ đến công-lao của bao nhiêu người mới thành được.



ĐỀ ĐỀ-NGHỊ

1— Em thử tưởng-tượng lời cái áo bằng vải bông của em kể lai-lịch nó.



DÀN BÀI

- A— Mở bài.— Tạo ra cái cơ làm cho em mơ.
- B— Thân bài.— 1 — Tưởng-tượng ra lời cái áo nói với em trong giấc mơ :
- a— Khi còn là cây bông.
 - b— Từ khi bông được hái về tới khi thành vải.
 - c— Từ khi vải bày bán tới khi thành áo.
- 2— Cơ làm cho em thức dậy và biết là mình mơ.

C— KẾT LUẬN.— Ý nghĩ, nhận xét, hoặc bài học rút ra từ câu chuyện.



2— Thuật lại lời cái ống tiêm (ống chích) theo bài văn và sau đây :

LỜI ỐNG TIÊM

- a— Tôi chỉ là cái ống tiêm bé nhỏ,
Mà nhà thương hăm mộ nhất tài tôi.
- b— Sáng tinh sương là ra khỏi hộp rồi,
Tay ngà ngọc đón mời vào xoong nước.
Tiếng lửa phụt, hơi còn xông thơm nước,
Rồi nước reo, tôi thấy ấm ran lòng...
Lòng khiết-tinh, tôi nằm lót đệm bông;
Đâu cần đến là mở lòng tế-độ.
- c— Thuốc cay, đắng hay độc chẳng, há sợ !
Nếu cần ra tôi uống rõ đầy lòng,
Và qua kim, truyền nhẹ nhàng ung-dung,
Vào thớ thịt, dưới da, trong huyết quản
Đề diệt lũ vi-trùng gây rối loạn,
Trở thẳng-bàng cho ngàn vạn con người.
- d— Này này các bạn nhỏ ơi !
Mai ngày dùng đến tôi thời chớ quên :
Đừng phân bạn, địch, sang hèn,
Đời tin, ta để lòng tin cho đời.

Văn-Hạnh
Vũ ngô Mưu

DÀN BÀI

- A— Mở bài.— Tạo ra cái cớ làm cho em mơ.
- B— Thân bài.— 1— Tưởng-tượng ra lời cái ống tiêm nói với em trong giấc mơ :
- a— Cái ống tiêm tự giới-thiệu.
- b— Buổi sáng, ống tiêm được lược kỹ và nằm chờ đợi chích thuốc cho bệnh-nhân.
- c— Ống tiêm chịu mọi sự hy-sinh cần-thiết để cứu chữa các bệnh-nhân.
- d— Ống tiêm khuyên-nhủ học-sinh.
- 2— Cớ làm cho em thức dậy và biết là mình vừa mơ.

C— KẾT LUẬN — Ý nghĩ, nhận xét, hoặc bài học rút ra từ câu chuyện.



- 3— Em thử tưởng-tượng lời cái giường kể lại cuộc đời nó.
- 4— Em thử tưởng-tượng lời một đồ vật kể lai-lịch của nó.
- 5— Em thử tưởng-tượng lời một con vật nuôi trong nhà kể hoạt-động hằng ngày của nó.

LUẬN LÀM SẴN

Em hãy thuật lại lời một cây viết máy dài bày tâm sự của nó.

DÀN BÀI TỔNG-QUÁT

- A— Mở bài.— Tạo ra cái cớ làm cho em mơ.
- B— Thân bài.— 1— Tưởng-tượng ra lời cây viết máy nói với em trong giấc mơ.
- 2— Cớ làm cho em thức dậy và biết là mình mơ.
- C— KẾT LUẬN.— Ý-nghĩ của em.

BAI LAM

A— Chiều hôm qua, tôi nghĩ mãi mà không giải được một bài toán đồ luyện thi. Mệt mỏi quá, tôi quăng mạnh cây viết máy và gục đầu xuống bàn, nhắm nghiền hai mắt lại... Bỗng có tiếng ai-oán văng vẳng bên tai tôi.

B— 1— « Cậu Tư ơi! Vừa rồi cậu đối-xử với tôi tệ lắm nhé! Cậu không làm được toán là tại cậu, chứ tôi đâu có lỗi gì!

Cậu còn nhớ, hồi mới mua tôi về, cậu nâng-niêu tôi như thế nào không. Chẳng bao giờ cậu dẫn-vật tôi như bữa nay. Đi học, cậu luôn luôn mang tôi bên mình. Viết bài xong, cậu nhẹ-nhàng cài tôi vào túi áo. Ở nhà, thỉnh-thoảng cậu lại nâng tôi lên mà ngắm-nghía, hoặc lấy ni lau chùi cho da-dẻ tôi thêm láng. Tại sao hôm nay cậu lại hắt-húi tôi thế này!

Tôi đáp:

— Bộ tao phải nâng-niêu mày suốt đời sao! Mày đâu có còn được như trước!

— Tôi cũng tự biết chẳng còn tốt đẹp như xưa. Nhưng cậu thử nghĩ coi! Lúc nào tôi cũng rán làm vui lòng cậu. Ngày, tôi theo cậu tới trường. Tối đến, tôi giúp cậu làm xong bài vở rồi mới nghỉ-ngơi. Chưa bao giờ tôi làm dơ sách-vở của cậu. Như vậy, tôi chẳng xứng đáng được cậu đối-xử từ-tẻ sao! Cậu chẳng nên vô ơn như thế!

Tôi bực mình vơ lấy cây viết quăng ra xa. Nó la lên:

— A, cậu lại tệ đến thế ư! Tôi phải cho cậu một bài học mới được!

2— Nói rồi nó nhắm mắt tôi phóng thẳng tới. Tôi giật mình thức dậy: thì ra tôi vừa trải qua một giấc mơ.

C— Tôi nhìn lại cây viết quăng trên bàn, nấp một nơi, thân một nẻo, tự thấy mình quả có tệ bạc với nó thật. Tôi cầm lên, lau chùi rồi bỏ vào cặp. Tôi nguyện từ nay sẽ giữ-gìn nó cẩn-thận như xưa.

ĐỀ ĐỀ-NGHI

1— Em hãy thay lời con chim bị nhốt trong lồng dài bày tâm-sự của nó.





DÀN BÀI

- A— Mở bài.— Tạo ra cái cơ làm cho em mơ.
- B— Thân bài 1— Tưởng-tượng ra lời con chim nói với em trong giấc mơ:
- a— Con chim cảm ơn em về sự chăm-sóc nó.
 - b— Con chim muốn được tự-do sống ngoài trời.
- 2— Có làm cho em thức dậy và biết là mình mơ.
- C— Kết luận.— Ý-nghĩ hoặc nhận-xét của em.



2— Em hãy thay lời cây súng hồng nằm trong kho, đãi bày tâm-sự của nó, theo bài văn văn sau đây :

TÂM-SỰ CÂY SÚNG HỒNG

- a— Ta nằm đây bạn cùng bao bạn súng,
Chiếc võ nòng, chiếc bẹp dùm châu-thân.
Ta nằm đây, thân dày-dạn phong-trần,
Mặc mỗi một cùng rì hoen tàn-phá.
- b— Những đêm thanh, nỗi lòng ta lạnh giá,
Nhớ chuỗi ngày oanh-liệt đã pha-phôi...,
Nhớ núi cao, nhớ rừng rậm, than ôi!
Thân tàn-phá, mong chi thời ngang dọc!
- c— Đem ta đi, vứt vào lò lửa rực!
Nấu ta đi! Rền đúc lại ta đi!
Trả cho ta thời oanh liệt xưa kia,
Thời tranh đấu trong gian nguy khỗ nhọc;
Trả cho ta cả một thời ngang dọc.

ĐẶNG-VŨ
(Phụng sự)

DÀN BÀI

- A— Mở bài.— Tạo ra cái cơ làm cho em mơ.
- B— Thân bài.— 1 — Tưởng tượng ra lời cây súng hồng nói với em trong giấc mơ :
- a— Cây súng hồng cho biết thân phận nó và các bạn cùng cảnh-ngộ.
 - b— Cây súng hồng nhớ tiếc chuỗi ngày oanh-liệt.
 - c— Cây súng hồng đòi được rèn đúc lại để sống lại thời ngang dọc xưa kia.
- 2— Có làm cho em thức dậy và biết là mình mơ.
- C— Kết luận.— Ý-nghĩ hoặc nhận-xét của em.

3— Em hãy thay lời cái nón ni rách bị bỏ quên ở một xó tủ, đại bày tâm sự của nó.

4— Em hãy thay lời con búp bê cũ, bị bỏ quên ở xó nhà đại bày tâm sự nó.

CHƯƠNG BỐN

THUẬT LẠI VIỆC ĐÃ THẤY HAY ĐÃ LÀM

A — Thuật lại việc mình đã thấy (thí dụ : một tai-nạn lưu-thông) hay việc mình đã làm (thí dụ : một buổi đi câu), ta MỞ BÀI bằng cách cho biết nơi và ngày giờ đã xảy ra việc đó.

B — Sang phần THÂN BÀI, ta thuật lại theo thứ-tự trước sau những điều mắt thấy, tai nghe hay những công việc ta đã làm.

C.— Tới phần KẾT LUẬN, ta đưa ra một ý-nghĩ về việc đó, hoặc nói cảm-tưởng của ta nhân việc đó.

DÀN BÀI CHUNG

A—Mở bài.— Thời-gian, địa-điểm.

B— Thân bài.— Những việc đã thấy hay đã làm theo thứ-tự thời-gian.

C— Kết luận.— Ý-nghĩ hoặc cảm-tưởng của em.

LUẬN LÀM SẴN

Em hãy thuật lại một tai-nạn lưu-thông.

DÀN BÀI TỔNG-QUÁT

A.— Mở bài.— Thời-gian và địa-điểm xảy ra tai nạn.

B — Thân-bài. — 1 — Cảnh đường lộ trước khi xảy ra tai-nạn.

2 — Tai-nạn xảy ra.

3 — Sau khi xảy ra tai nạn.

C — Kết luận — Ý nghĩ của em.

BÀI LÀM

A — Trưa hôm qua, đi học về, tôi được chứng-kiến một tai-nạn lưu-thông tại ngã tư Cao Thắng — Phan thanh Giản, Sài-gòn.

B — 1 — Lúc ấy, xe cộ đang tấp-nập chạy trên đường Phan thanh Giản. Xe đủ loại nối nhau lướt nhanh về phía Sài-gòn. Bỗng đèn vàng rồi đèn đỏ bật sáng. Những xe vừa trò tới gần trụ đèn báo hiệu, giảm tốc-độ và ngừng lại. Nhưng một chiếc xe Honda đen vẫn phóng tới. Lúc này, những xe hàng đầu ở đường Cao Thắng đã tràn ra giữa ngã tư.

2 — Người thanh-niên trên xe Honda luống-cuống, thẳng gấp. Chiếc xe chồm lên, hất anh xuống mặt đường rồi lăn kên ra. “Két, két...”, tiếng thắng của nhiều xe rít lên, nghe ghê rợn. Khách bộ-hành đi trên lề đường, kẻ ngừng bước đứng nhìn, người hiểu-kỳ chạy ra tận nơi để coi cho rõ.

Anh thanh-niên có vẻ đau-đớn lắm. Mặt mày anh sây-sát, cánh tay bên phải máu chảy đỏ lôm. Anh cứ nằm oằn-oại trên mặt lộ, miệng không ngớt rên la.

3 — Hai người cảnh-sát vội-vã bước xuống đường. Một người thôi tu-hít (còi) và giơ tay ra hiệu cho xe cộ ngừng chạy. Người thứ hai diu nạn-nhân lên lề đường rồi lại ra dắt chiếc xe vào. Đoạn ông ta vừa hỏi nạn nhân vừa hí-hoáy biên vào sổ tay. Trong khi ấy, người cảnh-sát kia điều-khiển cho xe cộ tiếp tục lưu-thông. Sau đó, hai người bàn-bạc với nhau, rồi mở máy vô-tuyến điện ra gọi. Mười phút sau, xe cứu thương tới chở nạn-nhân đi.

C — Tôi thầm nghĩ người thanh-niên đi xe thật ầu. Anh chỉ bị thương như thế còn là may. Chẳng biết sau tai-nạn này, anh đã sáng mắt ra chưa!



ĐỀ ĐỀ-NGHI

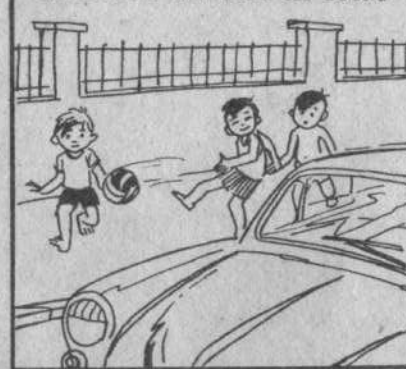
I — Máy đùa bé đá banh trên lề đường. Trái banh lăn xuống đường. Một đứa chạy ra nhặt banh. Tai-nạn xảy ra. Em hãy thuật lại.

DÀN BÀI

MÁY ĐỨA TRẺ CHƠI ĐÁ BANH
TRÊN LỀ ĐƯỜNG



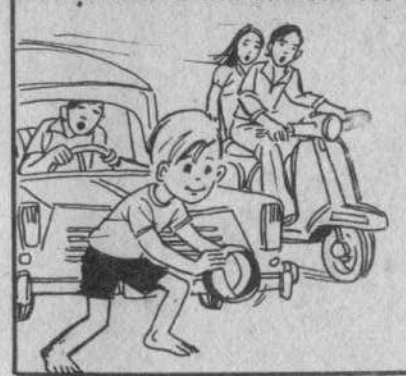
TRÁI BANH BẮN TUNG RA ĐƯỜNG

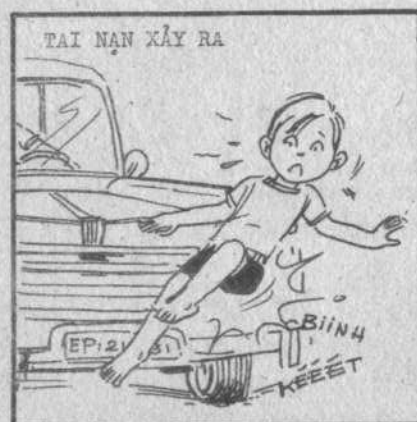


MỘT ĐỨA VỘI CHẠY THEO ĐỂ ...
NHẶT TRÁI BANH



MỘT CÁI XE HƠI TRÒ TỚI ...





DÀN BÀI

A— Mở bài.— Thời-gian và địa-diểm.

B— Thân bài.— 1— Cảnh mấy đứa trẻ đá banh trên lề đường.
2— Trái banh lăn xuống đường; một đứa chạy ra nhặt banh; tai-nạn xảy ra.
3— Cảnh-sát lập biên-bản.

C— Kết luận.— Nêu lên một ý-nghĩ.



2— Một lũ trẻ chơi ném đá ở mé lộ. Tai-nạn xảy ra. Thuật lại tai-nạn ấy.

DÀN BÀI

A— Mở bài.— Thời-gian, địa-diểm (em thấy lũ trẻ chơi ném đá ở đâu? lúc nào?).

B— Thân bài.

1— Trước khi xảy ra tai-nạn: lũ trẻ gồm mấy đứa? — chúng làm gì? — chúng chơi trò chơi ném đá như thế nào? (thí-dụ: ném đá lên cây, vào một cái đích hoặc chia hai phe ném nhau...)

2— Tai-nạn xảy ra:

a— Tai-nạn xảy ra cách nào? — viên đá chọi trúng vào ai? (thí-dụ: vào trán một khách bộ-hành, vào thái-dương một đứa trẻ đứng xem, vào đầu một đứa tham-dự trò chơi...)

b— Quang-cảnh lúc đó ra sao? (đám đông bu quanh; phụ-huynh tới...)

c— Nạn-nhân lúc ấy thế nào? (vết thương thế nào? — cử-chỉ, lời nói của nạn-nhân?...)

3— Sau khi xảy ra tai-nạn:

a— Nạn-nhân được săn-sóc ra sao? (thí-dụ: được băng bó; — băng bó ra sao?...)

b— Kẻ gây ra tai-nạn có thái-độ thế nào? (thí-dụ: sợ-hãi, ăn-năn.

khóc-lóc, xin lỗi nạn-nhân...) — có bị trừng-phạt hay không? (thí-dụ: được nạn-nhân bỏ qua, hoặc bị cha mẹ la-rầy, cảnh-sát bắt về bắt...)

C.— Kết luận.— Nêu lên một ý-nghĩ.



3— Một em bé trèo cây bị té. Thuật lại tai-nạn đó.

4— Em được chứng-kiến một đám đánh nhau. Hãy thuật lại.

5— Thuật lại một tai-nạn em đã chứng kiến.

LUẬN LÀM SẴN

Ngày nghỉ, em thường đi câu cá với chúng bạn. Hãy thuật lại một buổi đi câu đó.

DÀN BÀI TỒNG-QUÁT

A.— Mở bài.— Thời-gian và địa-diểm.

B.— Thân bài.— 1— Đến ao làng.

2— Kiếm mồi.

3— Cuộc câu cá.

4— Ra về.

C.— Kết luận — Ý-nghĩ của em.

BÀI LÀM

A— Như thường lệ, sáng chủ-nhật vừa qua, tôi rủ Năm đi câu cá ở ao làng.

B— 1— Trời hôm nay thật đẹp! Nắng mai chan-hòa khắp nơi. Trên con đường gồ-gề, nhỏ hẹp, chúng tôi vừa đi vừa chuyện-trò. Chẳng bao lâu đã tới ao làng.

2— Chúng tôi ngồi nghỉ chân một lát dưới bóng cây vú sữa bên bờ ao, rồi mới khởi sự đi kiếm mồi. Mồ nút chai nước xà-bông

đang theo, Năm cứ nhè chỗ có phân giun đùn lên mà rưới xuống. Trong khoảnh-khắc, giun lớn, giun con nhoi lên mặt đất. Chúng tôi chỉ việc đem chắt khức là đủ mồi câu cho cả buổi.

3— Năm và tôi cùng lấy mồi móc vào lưỡi câu. Ai cũng cố móc thật khéo, sao cho mồi bao kín lưỡi câu. Rồi chúng tôi ngồi xa nhau và buông câu. Mỗi đứa theo dõi chiếc phao của mình nôi lênh-bềnh trên mặt nước... Bỗng phao của tôi động-đậy. Tôi hồi-hộp chờ đợi, hai tay nắm chắc cần câu. Chiếc phao động-đậy nữa, động-đậy nữa..., rồi chìm-lim. Tôi vội-vàng hất mạnh cần câu lên. Đầu cần cong xuống: một con cá rô khá lớn mắc lưỡi câu, đang quẫy mạnh ở đầu dây. Tôi sung-sướng reo to. Đàng kia, Năm cũng lớn tiếng: « Tớ có cá ăn rồi! » Cả hai chúng tôi cười ngặt rồi lại tiếp-tục câu.

4— Khi mặt trời gần đứng bóng, mỗi đứa được một xâu cá. Chúng tôi ra về. Lúc chia tay, Năm dặn đi dặn lại: « Chủ-nhật tới, chúng mình đi câu nữa nhé! »

C— Vai vác cần, tay xách cá, tôi chậm-chậm tiến bước, lòng hân-hoan nghĩ đến món cá rô chiên giòn và ngậy bữa chiều nay.



ĐỀ ĐỀ-NGHỊ

1— Em có dịp đi bắt dế với chúng bạn. Hãy thuật lại.





ĐẠI BÀI

A— Mở bài.— Thời gian.

B— Thân bài.— 1— Lên đường.

2— Cuộc săn dế.

3— Cuộc chơi dế.

4— Trên đường về.

C— Kết luận.— Ý-nghĩ hoặc cảm-tưởng của em.



2— Em đã có dịp đi săn bướm với bạn-bè. Hãy thuật lại.

DÀN BÀI

A—Mở bài.— Em đi săn bướm ở đâu ? ngày nào ?

B— Thân bài.

1— Lên đường : lúc mấy giờ ? — với những ai ? (nêu tên) — mang gì theo ? (thí-dụ : vợt, túi ny-lông).

2— Tới nơi : nơi săn bướm (bãi cỏ ? hay vệ đường ? hay vườn bông ? — mô tả nơi đó).

3— Cuộc săn bướm : săn bướm ra sao ? (mô tả) — bướm săn được bao nhiêu ?

4— Lúc nghỉ-ngơi : lúc nào ? — làm gì ? (thí dụ : chuyện-trò chuyện nhau những con bướm bắt được...)

5— Trên đường về : làm gì ? (ca-hát, trò-chuyện, bàn về cách ép bướm. .)

C— Kết luận.— Nêu lên một ý-nghị.



3— Em đã có dịp theo anh đi soi ếch. Hãy thuật lại.

4— Em từng đi lưới cá với anh em. Hãy thuật lại.

5— Thuật lại một buổi đi bẫy chim với bè bạn.

LUẬN LÀM SẴN

Em đã tham-dự một buổi cắm trại. Hãy thuật lại.

DÀN BÀI TÔNG-QUÁT

A—Mở bài.— Thời-gian và địa-diểm cắm trại.

B— Thân bài.— 1— Tới trường.

2— Khởi-hành.

3— Hạ trại.

4— Sinh-hoạt trại.

5— Nhỏ trại.

C— Kết luận.— Ý nghĩ của em.

BÀI LÀM

A— Chủ-nhật tuần qua, các lớp năm trường tôi được đi cắm trại ở suối Lồ-ồ.

B— 1— Sáng hôm ấy, mới sáu giờ tôi đã ăn điểm tâm xong. Rồi tay xách gậy, vai đeo ba-lô, tôi rào bước tới trường. Đến nơi, đã thấy các thầy cô và chúng bạn đứng đầy sân. Học-sinh đều lộ vẻ hân hoan. Họ tụ-tập từng nhóm, nói cười vui-vẻ.

2— Đúng bảy giờ, năm chiếc xe đồ lớn tới trước cổng trường. Các thầy cô tập-hợp học-sinh, điểm danh rồi cho lên xe. Đoàn xe nổ máy và chạy về phía xa-lộ Biên-hòa. Qua khỏi cầu Phan-thanh Giản, xe phóng thật mau, gió lùa vào lồng-lộng. Lúc đó, trên xe thật nhộn : kẻ cười nói, người ca hát, bọn chỉ trở cho nhau những cái lạ mắt... Chừng một giờ sau, xe ngừng bánh. Một thầy nói to : « Tới nơi rồi ! » Chúng tôi reo vang và lục-tục xuống xe.

3— Địa-diểm hạ trại yên-tĩnh, nhiều bóng mát. Chỉ một lúc sau lều lớn, lều nhỏ mọc lên như nấm. Trước lều nào cũng có dựng cổng trang-hoàng hoa lá thật đẹp.

4— Mười giờ, bắt đầu sinh-hoạt trại. Tiếng cười, tiếng hát, tiếng đàn, tiếng khầu-cầm, tiếng vỗ tay vang khắp trại. Sau đó, chúng tôi dùng bữa trưa. Chỉ có bánh mì kẹp ba-tê và chuối mà ngon miệng làm sao ! Ăn xong, chúng tôi nghỉ trưa tới 14 giờ, rồi tham-dự một trò chơi lớn. Trò chơi kết thúc, tất cả tập-hợp thành vòng tròn trước lầu chi-huy. Các lớp thi nhau trình-diễn văn-nghệ. Đặc-sắc nhất là màn hài-kịch của lớp năm 2. Tài diễn-xuất và lời giễu của các diễn-viên làm ai nấy cười nghiêng-ngả.

5— Đến 17 giờ, cuộc vui chấm dứt. Sau bài ca tạm-biệt trăm trăm, chúng tôi trở về nhà lều, đóng ba-lô, thu dọn rác-rến. Đào lỗ chôn rồi lên xe ra về.

C— Đây là lần đầu tiên tôi tham-dự một buổi cắm trại đông-đào và vui-tươi thế này. Cùng với các bạn, tôi rất tiếc là cuộc vui chỉ được một ngày ngắn ngủi.



ĐỀ ĐỀ-NGHỊ

1— Em được xem buổi trình-diễn văn-nghệ tổ-chức ngoài trời. Hãy thuật lại.

DÀN BÀI





DÀN BÀI

A— Mở bài.— Thời-gian, địa-diểm. đoàn trình-diễn (thí-dụ : cán-bộ Tâm-lý chiến, cán-bộ Xây-dựng nông-thôn...)

B— Thân bài.— 1— Trước giờ trình-diễn (quang-cảnh sân-khấu, khán-giả).

2— Trong giờ trình-diễn :

— Lễ chào cờ.

— Các màn trình-diễn.

— Bế-mạc (lời cảm ơn của ban tổ-chức, bài ca tạm biệt).

3— Sau giờ trình-diễn (khán giả ra về)

C— Kết luận.— Ý nghĩ hay nhận-xét của em.



2.— Em vừa đi coi chiếu bóng. Hãy thuật lại.

DÀN BÀI

A— Mở bài.— Em đi coi chiếu bóng ở rạp nào ? lúc nào ? (ngày, giờ).

B— Thân bài.

1.— Tới rạp chiếu bóng : em trông thấy gì ? — đèn màu (nếu đi vào ban đêm) ; — những bảng quảng cáo (mấy cái ? ở chỗ nào ? vẽ gì ?) — hàng quán (quầy bán thuốc lá, kẹo bánh ; xe sinh-tổ...) ; — người đi coi (đông không ? họ làm gì ?)

2.— Lúc vào rạp :

a— Trước khi vào rạp, em làm gì ? (mua giấy rồi vào cửa rạp đưa cho người soát giấy)...

b— Lúc chưa chiếu phim em thấy gì ? : màn ảnh (ở chỗ nào ? cỡ lớn ?) ; — khán giả (đông thế nào ? tiếp-tục vào thêm...) ; em nghe thấy gì ? (tiếng nói chuyện, tiếng âm-nhạc...)

c— Lúc chiếu phim : quang-cảnh rạp lúc ấy (chuông hiệu, đèn sáng...) ; — diễn-tiến của suất hát : chào cờ (quốc-kỳ hiện lên màn bạc, đồng thời quốc-thiệu trời lên, khán-giả đứng dậy) ; chiếu quảng-cáo, phim hài-sự ; giới thiệu phim chiếu kỳ tới (phim gì ?) ; chiếu phim chánh-thức (tóm-lược cốt truyện) ; phản-ứng của khán-giả lúc coi phim (trời ? vỗ tay ? reo ? la ó?...)

3— Lúc văn hát : quang-cảnh rạp hát lúc ấy (đèn bật sáng, tiếng chào, tiếng xô ghế, khán-giả ra về ..)

C— Kết luận.— Ý-nghĩ hay nhận-xét của em.



3— Thuật lại buổi lễ phát quà « cây mùa xuân » cho học sinh trường em vào dịp tết Nguyên-đán vừa qua.

4— Thuật lại buổi lễ phát thưởng tổ-chức tại trường em vào cuối niên-học vừa qua.

5— Thuật lại buổi lễ kỷ-niệm một vị anh-hùng cứu-quốc.

6— Em vừa tham-dự đám cưới một người bà con. Hãy thuật lại.



PHẦN THỨ BA

VIẾT THƯ — LÀM ĐƠN

CHƯƠNG MỘT

VIẾT THƯ

Một lá thư chia làm ba phần : đầu thư, lòng thư, cuối thư.

A — Ở ĐẦU THƯ :

— Ta đề nơi gửi, ngày, tháng, năm (xuống hàng và đề cách một dòng) ;

— Rồi lời xưng-hô mở đầu (đề dấu phết ở sau, xuống hàng và đề cách một dòng).

Phải tùy theo mối liên-hệ giữa ta và người nhận mà viết lời xưng hô cho thích-hợp :

— Viết cho người tiên như cha, mẹ, ông, bà, thầy học..., có thể viết : « Thưa ba », « Thưa má », « Thưa ông » « Thưa bà », « Thưa thầy »... (đừng nêu tên để tỏ lòng tôn-kính).

— Viết cho người ngang hàng (như bạn-bè), hoặc cho người dưới (như cháu), ta có thể nêu tên cho thân-mật. Thí-dụ : « Mai thân mến », « Cháu Cường yêu-quí »...

B— Tới LÒNG THƯ, ta viết những điều muốn nói. Cần trình bày rõ-ràng, theo thứ lớp, để người đọc thư dễ theo-dõi.

Văn viết thư cần giản-dị, gãy-gọn, tự-nhiên. Đối với người trên, phải dùng lời lẽ cung-kính. Với bạn-bè hay người dưới thì dùng lời thân-mật.

C— Sang phần CUỐI THƯ, ta gửi lời cầu chúc rồi ký tên ở phía dưới. Trước khi ký tên, có thể viết (nhưng phải cách ra một hàng):

— « Kính bái », (dấu phết ở sau) nếu viết cho người trên.

— « Thân-ái, » (dấu phết ở sau) hay « Chị của em. » (dấu phết ở sau) hay « Bạn của..., » (tên của người nhận và dấu phết ở sau), v.v..., nếu viết cho người ngang hàng hay người dưới.

DÀN BÀI CHUNG

A — Đầu thư.— Nơi gửi — ngày, tháng, năm.

(Cách một hàng)

— Lời xưng-hô mở đầu.

(Cách một hàng)

B — Lòng thư.— Những điều muốn nói trong thư (phải nhớ điều nào nên nói trước, điều nào nên nói sau cho có thứ-tự, mạch-lạc).

C — Cuối thư.— Lời cầu chúc

(Cách một hàng)

— Chữ ký.

VÀI ĐIỀU CẦN GHI NHỚ :

— Khi viết ngày, tháng, năm, đừng viết « dương-lịch » hay « d.l ». Viết như thế là thừa, vì viết năm 1973 chẳng hạn, người ta hiểu là theo dương-lịch rồi.

— Cũng đừng viết « ký tên » trước khi ký tên.

— Khi làm bài thi, không được viết tên rồi ký tên, vì giám-khảo có thể hiểu lầm là thí-sinh cố ý đánh dấu bài.

— Giấy viết thư phải sạch-sẽ, không nhàu nát hay quăn góc. Viết cho người lạ hay người lớn tuổi, nên dùng giấy trắng. Viết cho người thân-thuộc hay bạn-bè, có thể dùng giấy màu (như xanh, hồng, vàng nhạt).

— Chữ viết cần rõ-ràng, dễ đọc. Nên tránh bôi xoá nhiều. Cũng không nên viết tắt khiến người đọc mất công suy-nghĩ để tìm hiểu.

— Bao thư phải sạch-sẽ. Nên dùng loại bao màu trắng hay xanh nhạt cho nhã.

Sát đầu bao thư, ta đề họ tên và địa-chỉ của ta rồi dán tem ở góc mặt. Tên và địa-chỉ người nhận thì viết ở khoảng giữa nhưng hơi lệch về phía tay mặt.

Người gởi: Vũ Đức Anh
173 đường Cổ Giang
Saigon 2



Kính gởi:
Ông Mai Hữu Lan
số 79 đường Trần Hưng Đạo
Dalat

LUẬN LÀM SẴN

Chị dâu em mới sanh. Em viết thư báo tin cho anh em biết.

DÀN BÀI TÒNG-QUÁT

A— Mở bài.— Nơi gửi — ngày, tháng, năm.

— Lời xưng-hô mở đầu.

B— Thân bài. 1— Báo tin chị sanh con trai.

2— Những điều muốn cho anh biết về chị và cháu nhỏ.

3— Niềm vui trong gia-đình.

C— Kết luận.— Lời cầu chúc.

— Ký tên.

BÀI LÀM

A— Sài-gòn, ngày 9 tháng 1 năm 1973.

Anh Hai thân-mến,

B— 1— Em vui mừng báo tin cho anh rõ: chị mới sanh cháu trai lúc 9 giờ sáng hôm qua.

2— Chị sanh nở rất dễ-dàng. Bà bác-sĩ ở nhà bảo-sanh nói chị chỉ cần nghỉ-ngơi vài bữa là lấy lại được sức. Tuy chị khỏe-mạnh nhưng mẹ bảo chị ở lại nhà bảo-sanh tĩnh-dưỡng đủ một tuần rồi hãy về nhà; nếu có sự gì xảy ra cho chị hoặc cháu thì đã có sẵn bác-sĩ chạy chữa. Chị Mai và em sẽ thay nhau săn-sóc cháu nhỏ và giúp đỡ chị.

Cháu mới sanh cân nặng 3kg,6. Gương mặt cháu trông khôi-ngô, tóc rậm và đen mượt, tiếng khóc thật to. Mẹ bảo nó giống chị ở cái sống mũi dọc dừa, còn giống anh ở cái miệng rộng, đôi tai vùm và lớn. Sáng mai, mẹ sẽ đi khai-sanh cho cháu. Mẹ đặt tên cho cháu là Thăng, Trần Quyết-Thăng, theo ý muốn của anh.

3— Từ lúc chị sanh, gia-đình ta vui-vẻ hẳn lên. Bà con đến hỏi thăm thật đông. Mẹ luôn luôn nhắc đến ngày chị và cháu về. Chị Mai

và em thay nhau tới săn-sóc chị và trông-nom cháu mà vẫn thấy nao-nức. Hẳn là anh cũng mừng lắm và nóng lòng về thăm cháu bé. Cả nhà đều mong anh. Mẹ bảo đợi anh về, mẹ sẽ mời họ-hàng đến ăn mừng.

C— Chúc anh mạnh-khỏe và sớm được nghỉ phép về họp vui cùng gia-đình.

Em anh,

Chi



ĐỀ TƯƠNG-TỰ

Nhà em mới cất thêm tầng lầu. Em viết thư báo tin cho anh em biết.

BÀI LÀM

A— Đầu thư.— Nơi gửi — ngày, tháng, năm.

(cách một hàng)

— Lời xưng-hô mở đầu.

(cách một hàng)

B— Lòng thư

1— Báo tin lầu vừa cất xong: loại lầu gì? (lầu cây? lầu đúc?) — cất ở đâu? (phía trước, phía sau nhà?...) — xong chừng bao lâu?

2— Chi-tiết về căn lầu: căn lầu dài, cao bao nhiêu? — vách tường hay vách cây? — vách quét vôi hay sơn? (màu gì?) — mái bằng gì? — trần thế nào? — sàn gác? (bằng gỗ? đúc bê-tông?...) — cửa sổ, cửa ra vào? (mỗi thứ mấy cái? bằng gì?) — cầu thang? (đặt ở đâu? bằng gì?) — bát (mác) mấy ngọn đèn? ở những chỗ nào?

3— Đồ-đạc trên lầu: đồ-đạc trên lầu gồm những gì? (thí-dụ: giường? di-văng? bàn? ghế? tủ áo? kệ sách?...) — đồ-đạc ấy kê ra sao?

4— Việc sử-dụng căn lầu: những ai được sử-dụng? sử-dụng như thế nào (thí dụ: làm chỗ cho các em học-hành? làm phòng ngủ?...)

Cuối thư.— Lời cầu chúc.

(cách một hàng)

— Ký tên.



ĐỀ ĐỀ NGHỊ

(Xin lựa chọn cho hợp với học-sinh)

* Ba em mới trúng số Kiến-thiết Quốc-gia. Em viết thư báo cho chị em ở xa biết.

* Viết thư cho chú em biết, em vừa lãnh chứng-chỉ học hết bậc tiểu-học.

* Đầu tháng tới, ba má em sẽ về quê thăm di Tư. Em viết thư cho di hay trước.

* Heo nái nhà em mới sanh một bầy tám con. Hãy viết thư báo cho chị em ở xa biết.

LUẬN LÀM SẴN

Chú em vừa gửi cho em một món quà. Hãy viết thư cảm ơn DÀN BÀI TÒNG-QUÁT

A— Đầu thư.— Nơi-gửi — ngày, tháng, năm.

— Lời xưng-hô mở đầu.

B— Lòng thư.— 1— Báo tin đã nhận được gói quà.

2— Những điều muốn nói về món quà.

3— Cách tỏ lòng biết ơn.

C— Cuối thư.— Lời cầu chúc

— Ký tên

BÀI LÀM

A—

Gia-định, ngày 19 tháng 1 năm 1973

Thưa chú,

B— 1— Cháu vừa nhận được gói quà chú gửi di Năm cho cháu. Cháu vội viết thư này để chú rõ nỗi vui mừng của cháu.

2— Thưa chú, cầm gói quà, cháu chưa mở ngay, còn thử đoán xem nó là cái gì. Cháu thầm mong nó là cây viết máy cháu hằng ao ước từ nhiều tháng nay.

Cháu hồi-hộp gỡ dây buộc. Mở lớp giấy bao màu hường, cháu reo lên vì sung-sướng: cây viết máy năm gọn trong hộp nhựa trong suốt! Cháu mở nắp hộp, lấy cây viết ra, hai tay nâng-niu ngắm-nghía. Chà! cái nắp bằng kim-khí óng-ánh như vàng! Thân bút màu táo chín đẹp làm sao! Khoảng giữa thân, rãnh-rãnh tên họ cháu khắc ngay dưới chữ «Pilot.» Cháu lấy mực vào bút và viết thử: ngòi mềm, nét nhỏ đẹp lắm! Cháu hí-hôn đem khoe khắp nhà.

3— Thưa chú, chú cưng cháu quá. Cháu phải làm gì để tỏ lòng biết ơn chú đây! Chú thường khuyên cháu nên chăm học và ngoan-nguãn. Vậy cháu xin hứa sẽ răn hơn nữa để chú được vui lòng.

C— Trước khi ngừng bút, cháu chúc chú thím và các em luôn luôn mạnh-khoe.

Cháu,
Cường



ĐỀ TƯƠNG-TỰ

Di em vừa gửi cho em mấy trái bưởi.
Em hãy viết thư cảm ơn.

DÀN BÀI CHI-TIỆT

A— Đầu thư.— Nơi gửi — ngày, tháng, năm.

— Lời xưng-hô mở đầu.

B— Lòng thư

1— Báo tin đã nhận được bưởi: lúc nào? mấy trái? do ai trao lại?

2— Những điều muốn nói về mấy trái bưởi: khi nhận bưởi, em thấy trong lòng thế nào? — em đem khoe những ai? — em xé (bỏ) bưởi lúc nào? — những ai được ăn? — hương-vị bưởi ra sao? (thí-dụ: thơm, ngọt, nhiều nước...) bầu không-khí trong gia đình lúc ấy thế-nào?

3— Em bày tỏ lòng biết ơn ai : em thấy đi đôi với em thế nào ? (thí dụ : thương cháu) — lòng em thấy thế nào ? (thí dụ : cảm-động, biết ơn) — để tỏ lòng biết ơn em làm gì ? (em hứa ngoan-ngoãn, chăm-học) ; tại sao ? (thí-dụ : để cho đi vui lòng...).

C— Cuối thư.— Lời cầu chúc.
— Ký tên.



ĐỀ ĐỀ-NGHỊ

(Xin lựa chọn cho hợp với học-sinh)

* Em vừa thi đậu vào lớp sáu. Hãy viết thư báo tin mừng và cảm ơn thầy học.

* Viết thư cảm ơn bạn đã cho em mượn cuốn « 32 bộ đề luyện thi vào lớp sáu ».

* Nghe tin em bị đau, một người bạn ở xa gửi thư hỏi thăm. Em hãy viết thư cảm ơn bạn.

* Một người bạn gửi cho em con búp-bê. Em hãy viết thư cảm ơn.

* Lễ Giáng-sinh sắp tới. Có em gửi cho em một món quà. Hãy viết thư cảm ơn.

LUẬN LÀM SẴN

Lần đầu tiên em được đi phi-cơ. Hãy viết thư thuật lại chuyến đi đó cho bạn em biết.

DÀN BÀI TÒNG-QUÁT

A— Đầu thư.— Nơi gửi — ngày, tháng, năm.
— Lời xưng-hô mở đầu.

B— Lòng thư.— 1— Vì sao đáp máy bay ra Qui-nhon.

2— Những lời muốn nói về chuyến đi máy bay.

3— Hứa sẽ viết thư nói về thành-phố Qui-nhon.

C— Cuối thư.— Lời cầu chúc.
— Ký tên.

BÀI LÀM

A— Qui-nhon, ngày 10 tháng 2 năm 1973
Mai thân-mến,

B— 1— Nhân lễ Hai Bà Trưng, má cho Cúc đáp máy bay ra Qui-nhon thăm anh Hai của Cúc. Đây là lần đầu Cúc được đi phi-cơ. Đề Cúc thuật cho Mai rõ chuyến đi khá thú-vị này.

2— Lúc một giờ trưa hôm qua, Cúc theo má tới hãng Hàng-không Việt-nam, rồi lên xe ra phi-trường Tân sơn nhứt. Đang ngồi đợi ở phòng khách phi-trường, bỗng Cúc nghe tiếng cô tiếp-viên vang lên trong máy vi-âm : « Phi-cơ đi Qui-nhon sắp cất cánh. Xin mời quý khách ra sân bay ». Má và Cúc vội đi theo những hành-khách. Mọi người ngừng bước tại chỗ khám-xét hành-lý, đoạn tiến lại chiếc phi-cơ bốn máy óng-ánh như mạ bạc, và lần-lượt leo cầu thang lên phi-cơ.

Hành-khách đã ngồi yên chỗ và buộc dây nịt cẩn-thận. Phi-cơ nổ máy, rồi lăn bánh trên sân bay. Qua khung cửa kính, Cúc thấy nhà cửa, cây-cối, trụ đèn ... như chạy lùi lại, mỗi lúc một mau hơn. Chợt Cúc cảm thấy người nhẹ bỗng : phi-cơ đã cất-cánh, lên cao, lên cao nữa...

Cảnh-vật lúc ấy trông thật đẹp ! Nhà cửa san-sát, đỏ, xám, vàng..., bên những lùm cây xanh-rì. Những con đường nhựa thẳng tắp chạy ngang, chạy dọc. Vài cây cầu trắng xóa vắt qua dòng sông biếc ngọc-nào-nào. Xa xa, nào vườn, nào ruộng, xanh xanh, vàng vàng, như trải tận chân trời. Nhưng rồi Cúc không nhìn thấy gì nữa : phi-cơ đã lên cao lắm, hết luồn qua đám mây mù-mịt lại bay trên vùng mây trắng đục trông như một vùng đồi núi có tuyết phủ.

Chừng một giờ bay, phi-cơ xuống thấp, và kia, thành-phố Qui-nhơn hiện ra đàng xa, như một bức tranh màu sắc-sỡ. Nhà-cửa, đường-sá mỗi lúc một rõ dần. Vịnh Qui-nhơn xanh lục, sóng gợn lăn-tăn, nướm nướp buồm thuyền trắng, vàng, nâu, xám...

Phi-cơ lượn vòng và hạ thấp dần, rồi nhẹ-nhàng đáp trên phi-đạo.

3— Thế là Cúc đã tới Qui-nhơn, bình-an. Cúc còn ở lại đây hai ngày nữa. Trở về Sài-gòn, Cúc sẽ viết cho Mai rõ về thành phố này.

C— Chúc Mai luôn luôn mạnh-khoẻ, vui-vẻ học-tập. Cho Cúc gửi lời kính thăm hai bác.

Bạn của Mai,
Cúc.

ĐỀ TƯƠNG-TỰ

Lần đầu tiên em được đi xe đò về thăm quê ngoại. Hãy viết thư cho bạn em để thuật lại chuyến đi đó.

DÀN BÀI CHI-TIẾT

A— Đầu thư.— Nơi gửi — ngày, tháng, năm.

— Lời xưng-hô mở đầu.

B— Lòng thư

1— Báo tin về chuyến đi: đi đâu? lúc nào? đi một mình hay đi với ai? bằng phương-tiện gì?

2— Những điều muốn nói về chuyến đi: giờ khởi-hành từ nhà? — ra đến bến xe đò bằng phương-tiện gì? — tới bến xe, em làm những gì? (mua giấy xe, lên xe, tìm chỗ ngồi, cất hành-lý) — lúc nào xe chạy? — quang-cảnh trong xe ra sao? (các ghế chật hết? — nói cù-chỉ, việc làm của những người đặc-biệt: mấy ông bà già nhai trầu; mấy thanh-niên hút thuốc, xem sách báo; mấy đứa trẻ chỉ-trỏ, nói cười; có những người ăn bánh, trái...) — khi xe chạy em thấy cảnh-vật hai bên đường thế nào?

(lúc rời khỏi bến? lúc xe chạy trong thành-phố? lúc xe chạy ngang cánh đồng?...) — ngồi trên xe em có cảm-giác gì? (vui-thích? khó chịu? vì sao?) — lúc tới bến em làm gì?

3— Em có hứa-hẹn với bạn điều gì hay không? (thí-dụ: thư sau sẽ viết cho bạn về danh-lam thắng cảnh ở quê ngoại em? kể cho bạn nghe những việc em đã làm, những thú vui được hưởng nơi quê ngoại?...)

C— Cuối thư.— Lời cầu chúc.

— Ký tên.

ĐỀ ĐỀ-NGHI

(Xin lựa chọn cho hợp với học-sinh).

* Em vừa đi du-ngoạn bằng xe đạp (xe máy). Hãy viết thư thuật lại cho bạn em rõ.

* Em vừa được má cho đi thăm chú thím em bằng đò máy. Hãy viết thư thuật lại cho bạn em rõ.

* Một đêm trăng, em và các bạn bơi thuyền trên sông. Hãy viết thư thuật lại cho một người bạn ở xa rõ.

LUẬN LÀM SẴN

Thầy học em mới đổi đi xa. Em viết thư hỏi thăm và kể chuyện lớp, chuyện trường cho thầy rõ.

DÀN BÀI TỔNG-QUÁT

A— Đầu thư.— Nơi gửi — ngày, tháng, năm.

— Lời xưng-hô mở đầu.

B— Lòng thư. 1— Thăm hỏi thầy.

2— Kể chuyện lớp, chuyện trường.

3— Báo tin sẽ có dịp lên thăm thầy.

C— Cuối thư.— Lời cầu chúc.

— Ký tên.

BÀI LÀM

A—

Sài-gòn. ngày 18 tháng 2 năm 1973.

Thưa thầy,

B — 1 — Thăm-thoát thầy đời về Bình-dương đã hơn một tháng. Hôm nay con mới được biết địa-chỉ để viết thư này kính thăm thầy. Con mong rằng thầy đã thu-xếp xong nơi ăn chốn ở và gia-đình thầy vẫn được bằng-an. Tiện đây, con xin được kể hầu thầy chuyện lớp con và chuyện trường hiện nay.

2 — Thưa thầy, sau ngày thầy trò xa cách chừng một tuần, anh Tín cũng xin chuyển trường, theo cha mẹ về Thủ-đức. Mấy bữa sau, nhà anh Hóa bị cháy. Chúng con đã đến thăm và quyền giúp anh ít tiền để mua sách vở.

Hôm bắt đầu học thầy giáo mới, chúng con hơi bỡ-ngờ. Nhưng chỉ vài bữa sau là trở lại bình thường. Thầy giáo mới cũng trạc tuổi thầy và cũng thương chúng con, tận-tâm dạy-dỗ chúng con như thầy.

Chúa nhật vừa rồi, chúng con được nhà trường cho đi cắm trại ở Thủ-đức. Chúng con được hưởng trọn vẹn một ngày bên nhau. Trong ngày vui này, chúng con đều nhắc tới thầy. Anh trưởng lớp bảo : « Giá có thầy ở đây thì còn vui nữa ! »

3 — Thưa thầy, sang đầu tháng tới, trường sẽ cho chúng con đi du-ngoạn ở Bình-dương. Ông Hiệu-trưởng hứa cho chúng con ghé thăm thầy. Ông còn nói : « Nhà thầy có vườn rộng lắm nhé ! Đến đó, các em tha hồ ăn trái cây. »

Thưa thầy, hẳn là chúng con ham trái cây. Nhưng dịp này, niềm vui nhất của con là được gặp lại thầy.

C— Trong khi chờ đợi ngày vui mừng ấy, con chúc thầy và quý-quyền luôn luôn an-mạnh.

Kính bút,
Học trò cũ của thầy
Doanh



ĐỀ TƯƠNG-TỰ

Nhà em vừa dọn đi nơi khác. Em viết thư báo tin cho ngoại biết về căn nhà mới đó.

DÀN BÀI CHI-TIẾT

A— Đầu thư.— Nơi gửi — ngày, tháng, năm.

— Lời xưng-hô mở đầu.

B— Lòng thư

1— Hỏi thăm : hỏi thăm ; hỏi thăm điều gì ? nhân thế báo tin cho ông ngoại.

2— Báo tin nhà vừa dọn đi nơi khác : tại sao dọn nhà ? dọn nhà bữa nào ? ngôi nhà mới ở đường nào ? số mấy ? cách nhà cũ bao xa ? nhà mua lại, sang hay mượn ? giá cả ra sao ? so sánh với nhà cũ, em thấy thế nào ? (tiện-nghỉ hơn vì rộng-rãi ? sáng-sủa ? mát-mẻ ? có vườn ? có sân ? có nước máy ?... hoặc kém tiện-nghỉ hơn vì chật hẹp ? thiếu phòng tắm ?...) em thích hay không thích ngôi nhà đó ? tại sao ?

3— Mời ông ngoại ra thăm nhà mới : em hứa dịp hè này sẽ về thăm ngoại và tiện thể đưa ngoại ra thăm nhà mới.

C— Cuối thư.— Lời cầu chúc.

— Ký tên.



ĐỀ ĐỀ-NGHI

(Xin lựa chọn cho hợp với học-sinh)

* Trường em vừa làm lễ ra mắt hiệu-đoàn. Hãy viết thư thuật cho bạn em ở xa rõ.

* Em viết thư thăm thầy cũ và hỏi thầy cách học luyện thi vào lớp sáu.

* Chú em vừa gửi tặng em mấy cuốn sách luyện thi. Em viết thư cảm ơn chú và trình cho chú rõ em sẽ sử-dụng những sách đó ra sao ?

CHƯƠNG HAI

ĐƠN TỪ THÔNG THƯỜNG

Hiện nay, nhiều cơ-quan công, tư có in sẵn mẫu đơn. Muốn làm đơn gì, ta chỉ cần đến xin mẫu đơn điền vào. Trường-hợp cơ-quan không có mẫu đơn in sẵn, ta làm đơn theo thể-thức sau đây :

Lá đơn có ba phần chánh : đầu đơn, lòng đơn và cuối đơn.

A — Ở ĐẦU ĐƠN, ta viết :

— *Nơi ở* (ở làng thì viết tên làng ; ở thành-phố thì viết tên thành-phố ; ở quận-lỵ, tỉnh lỵ thì viết tên quận, tên tỉnh) và *ngày, tháng, năm* (chứa một hàng) ;

— *Kính gửi*. (tiếp theo, viết chức-vụ người nhận đơn.)

— *Nơi viên chức làm việc* (tên làng, thành-phố, quận, tỉnh).

Thí-dụ : — Phú-nhuận, ngày... tháng... năm 19...

Kính gửi Ông Xã-trưởng

xã Phú-nhuận.

— Sài-gòn, ngày... tháng... năm 19...

Kính gửi Đại-tá Tỉnh-trưởng
tỉnh Gia-định.

B — LÒNG ĐƠN viết cách đầu đơn khoảng hai hàng kẻ. Lòng đơn gồm có :

— *Trích-yếu* : (ghi vắn-tắt mục-dịch của lá đơn).

— *Hàng chữ Thưa...* (viết chức-vụ của người nhận đơn).

Thí-dụ : — Thưa Ông Xã-trưởng,

Thưa Đại-tá Tỉnh-trưởng,

Sau lời xưng-hò này, nhớ đánh dấu phết.

— *Lý-lịch người đứng đơn* : họ tên ; nghề-nghiệp nếu cần ; ngày và nơi sinh nếu cần ; số thẻ căn cước, ngày và nơi cấp ; địa chỉ.

— *Điều thỉnh-cầu hay lời khai-báo* : căn trình-bày rõ-ràng ; đừng rườm-rà để khỏi làm mất thì giờ của người xét đơn, nhưng cũng không quá vắn-tắt đến nỗi thiếu-sót những chi tiết cần.

— **CUỐI ĐƠN** cách lòng đơn một hàng. Trong phần này, ta lần-lượt viết câu xã-giao thông-lệ, rồi ký tên ở phía dưới, cách một hàng.

Nếu có giấy tờ đính kèm theo đơn thì viết « *Giấy tờ đính kèm* : » ở dưới đơn, phía bên trái ; sau đó, liệt-kê những giấy tờ và nhớ ghi rõ mỗi loại có mấy bản.

DÀN BÀI CHUNG

A — **Đầu đơn.** — Nơi ta ở — ngày, tháng, năm.

(*Cách một hàng*)

— *Kính gửi*. . (ghi chức-vụ người nhận đơn)

— *Nơi viên chức làm việc* (tên làng, thành-phố, quận, tỉnh).

(*Cách ra hai hàng*)

B — **Lòng đơn.** 1 — *Trích-yếu*.

2 — *Lời xưng-hò mở đầu*.

3 — *Lý-lịch người đứng đơn*.

4 — *Điều thỉnh cầu hay lời khai-báo*.

C — **Cuối đơn.** — *Câu xã-giao thông lệ*.

(*Cách ra một hàng*)

— *Ký tên*.

Giấy tờ đính kèm, nếu có.

VAI ĐIỀU CẦN GHI NHỚ :

- Viết đơn phải dùng giấy trắng, khổ lớn, sạch-sẽ, không nhàu, nát hay quần góc.
- Chữ viết phải rõ-ràng, không được viết tắt hay dùng mực màu đỏ. Nên viết cẩn-thận để gây thiện-cảm với người xét đơn.
- Lễ đơn bằng khoảng một phần ba chiều ngang của tờ giấy viết đơn.
- Cách trình bày các phần của lá đơn : xem những bài luận làm sẵn trong chương này.

LUẬN LÀM SẴN

Em viết giúp người hàng xóm một lá đơn xin chuyển trường cho con người ấy.

DÀN BÀI TỔNG - QUÁT

- A — Đầu đơn.** — Nơi ở — ngày, tháng, năm
— Kính gửi...
— Nơi người nhận đơn làm việc.
- B — Lòng đơn.** 1— Trích-yếu.
2— Lời xưng-hô mở đầu.
3— Lý-lịch người đứng đơn.
4— Điều thỉnh-cầu.
- C — Cuối đơn.** — Câu xã-giao thông-lệ.
— Ký tên.
— Giấy tờ đính kèm.

BÀI LÀM

Sài-gòn, ngày 15 tháng 2 năm 1973

Kính-gửi Ông Hiệu-trưởng

Trường Tiểu-học Phan đình Phùng

Sài-gòn.

B— Trích yếu : Đơn xin chuyển trường.

Thưa Ông Hiệu-trưởng,

Tôi là Trần văn Năm, công-nhân, ngụ tại số nhà 442/100, đường Phan thanh Giản, Sài-gòn.

Trân-trọng thỉnh cầu ông một việc như sau :

Vì phải đổi sở làm, tôi mới đưa gia-đình lên Sài-gòn và cư-ngụ tại địa-chỉ trên. Kính xin Ông cho con gái tôi là Trần thị Mai, sanh ngày 30 tháng 3 năm 1965, tại Sa-đéc, đang học lớp Bốn 1, trường Nam Tiểu-học Vinh-long, được tiếp-tục học lớp bốn tại qui trường.

Xin Ông Hiệu-trưởng nhận nơi đây lòng thành-kính và biết ơn của tôi.

Nay kính xin,

Trần văn Năm

Giấy tờ đính kèm :

- 1 bản trích-lục giấy khai-sinh.
- 1 chứng-chỉ học-trình.
- 1 giấy chứng nhận thay đổi nơi cư-trú.



ĐỀ TƯƠNG-TỰ

Em nhỏ của em bị bệnh. Em thay lời mẹ em làm đơn xin cho nó nghỉ học mấy ngày.

DÀN BÀI CHI-TIẾT

- A — Đầu đơn** — Nơi ở — ngày, tháng, năm.
— Kính gửi ..
— Nơi người nhận đơn làm việc.
- B — Lòng đơn.** 1— Trích-yếu : mục đích của lá đơn ? (đơn xin nghỉ học)
2— Lời xưng-hô mở đầu.

3— Lý-lịch người đứng đơn : họ tên ? nghề-nghiep ? địa-chỉ ?

4— Điều thỉnh-nguyện : xin **phép** cho ai ? (họ tên gì ? học lớp nào ?) nghỉ học mấy ngày ? từ ngày nào đến ngày nào ? vì lý do gì ?

C— Cuối đơn.— Câu xã-giao thông lệ.

— Ký tên.



ĐỀ ĐỀ-NGHI

(Xin lựa chọn cho hợp với học-sinh).

- * Em viết giúp bà hàng xóm lá đơn xin thôi học cho con bà.
- * Một công-nhân hăng xà-bông nhờ em làm đơn xin thôi việc.

Hãy viết lá đơn đó.

* Một quả-phụ từ-sĩ muốn xin việc làm tại một hãng được phẩm. Em viết giúp bà ta lá đơn đó.

LUẬN LÀM SẴN

Em thay lời mẹ em, viết đơn xin giảm thuế môn bài.

DÀN BÀI TỔNG-QUÁT

- A— Đầu đơn. — Nơi ở — ngày, tháng, năm.
— Kính gửi...
— Nơi người nhận đơn làm việc.
- B— Lòng đơn. 1— Trích-yếu : xin giảm thuế môn bài.
2— Lời xưng hô mở đầu.
3— Lý-lịch người đứng đơn.
4— Điều thỉnh nguyện.
- C— Cuối đơn. — Câu xã-giao thông-lệ.
— Ký tên,

BÀI LÀM

Gia-định, ngày 17 tháng 2 năm 1973

Kính gửi Ông Trưởng-ty Thuế-vụ
tỉnh Gia-định.

Trích-yếu : Đơn xin giảm thuế môn bài.

Thưa Ông Trưởng-ty,

Tôi là Nguyễn thị Tư, buôn bán, căn-cước số 17 396.005, cấp tại Gò-vấp, ngày 15 tháng 4 năm 1968, chủ tiệm tạp-hóa Vạn-Thành, số nhà 372/3, đường Vạn-kiếp, Gia-định.

Trân-trọng thỉnh-cầu Ông việc sau đây :

Năm 1972, số thuế môn bài đánh vào cửa tiệm tôi là 20.000\$. Hôm qua, tôi nhận được giấy báo cho biết thuế năm 1973 lên tới 100.000\$.

Tiệm của tôi nhỏ, tiền lời hằng tháng chẳng được bao nhiêu. Vậy kính xin ông Trưởng-ty vui lòng cho nhân-viên thuế-vụ tới kiểm-soát và xin ông chước-giảm mức thuế để tôi có thể tiếp-tục việc buôn bán.

Xin Ông Trưởng-ty nhận nơi đây lòng biết ơn sâu xa của tôi.

Nay kính xin.

Nguyễn-thị-Tư



ĐỀ TƯƠNG-TỰ

Một chủ tiệm چاپ-phô muốn xin trả lại môn bài. Em làm giúp họ lá đơn đó.

DÀN BÀI CHI-TIẾT

- A.— Đầu đơn. — Nơi ở — ngày, tháng, năm.
— Kính gửi. . . .
— Nơi người nhận đơn làm việc.

- B Lòng đơn.** 1— Trích-yếu : xin trả lại môn bài.
 2— Lời xưng-hô mở đầu.
 3— Lý-lịch người đứng đơn : họ tên ? nghề-nghiep ? căn-cước số ? nơi và ngày cấp ? chủ tiệm gì ? địa chỉ ?
 4— Điều thỉnh-nguyện : xin phép gì ? (trả lại môn bài) — kể từ bao giờ ? lý-do xin trả ? (thí-dụ : vì đổi nghề ? vì buôn bán thua lỗ ?...)

C— Cuối đơn. — Câu xã-giao thông-lệ.
 — Ký tên.



ĐỀ ĐỀ-NGHI

(Xin lựa chọn cho hợp với học sinh)

- * Một bà hàng xóm muốn xin môn bài bán tạp-hóa. Em làm giúp bà lá đơn đó.
- * Em viết giúp chị em lá đơn xin dời chỗ ở đi nơi khác.
- * Em thay lời mẹ làm đơn xin phép nhà chức-trách cho sửa căn bếp phía sau nhà.

LUẬN LÀM SẴN

Em bị mất chiếc xe máy (xe đạp). Hãy làm đơn trình nhà chức-trách.

DÀN BÀI TỔNG-QUÁT

- A— Đầu đơn.** — Nơi ở — ngày, tháng, năm.
 — Kính gửi....
 — Nơi người nhận đơn làm việc.
- B— Lòng đơn.** — 1— Trích-yếu : trình mất xe đạp.
 2— Lời xưng-hô mở đầu.

3— Lý-lịch người đứng đơn.

4— Điều khai-trình.

C— Cuối đơn. — Câu xã giao thông-lệ.
 — Ký tên.

BÀI LÀM

Phú - nhuận, ngày 20 tháng 2 năm 1973

Kính gửi Ông Trưởng-cuộc Cảnh-sát cuộc Tân-bình.

Cuộc Phú - nhuận.

Trích-yếu Đơn trình mất xe đạp.

Thưa ông Trưởng-cuộc,

Tôi là Trần thị Cúc, sanh ngày 2 tháng 1 năm 1956 tại Sài-gòn, hiện ở số nhà 69/50 đường Võ Tánh, xã Phú-nhuận, quận Tân-bình, tỉnh Gia-định.

Trân-trọng trình ông việc sau đây :

Sáng nay, khoảng tám giờ, tôi dựng xe đạp trước tiệm sách Tri-Tân, số 1000 đường Võ di Nguy, Phú-Nhuận. Sau khi khoá xe, tôi vào tiệm mua hàng. Đến khi tôi ra thì xe của tôi đã bị kẻ gian lấy đi mất.

Chiếc xe còn mới nguyên, hiệu Peugeot, khung sơn màu cánh trả, số sườn 127.348. Kính xin ông Trưởng-cuộc vui lòng cho nhân-viên điều-tra để tìm giúp tôi chiếc xe đó.

Xin ông Trưởng-cuộc nhận nơi đây lòng cảm-tạ chân-thành của tôi.

Nay kính trình,
 Trần-thị Cúc

ĐỀ ĐỀ-NGHỊ

Tối qua nhà em bị mất trộm. Em thay lời ba em làm đơn trình nhà chức-trách.

DÀN BÀI CHI-TIẾT

A— Đầu đơn.— Nơi ở — ngày, tháng, năm.

— Kính gửi...

— Nơi người nhận đơn làm việc.

B— Lòng đơn. 1— Trích-yếu : mục đích của lá đơn.

2— Lời xưng-hô mở đầu.

3— Lý-lịch người đứng đơn : họ tên ? nghề-nghiệp ? số, ngày và nơi cấp căn-cước ? địa-chỉ ?

4— Điều khai-trình : trình gì ? (nhà bị mất trộm)— hỏi nào ? — bị mất những gì ? (thí-dụ : 1 ti-vi hiệu Sony, 5 lượng vàng y, 1 đôi bông hột xoàn ..)— trị giá tổng-cộng chừng bao nhiêu tất cả ? — có nghi-ngờ cho ai lấy hay không ? (thí-dụ : chị làm công tên là.., người hàng xóm tên là....)— có thỉnh-cầu điều gì không ? (thí-dụ : xét hỏi kẻ tình-nghi, xin điều-tra để tìm phủ-phạm).

C— Cuối đơn.— Câu xã-giao thông-lệ.

— Ký tên.



ĐỀ ĐỀ-NGHỊ

(Xin lựa chọn cho hợp với học-sinh)

* Một người hàng xóm bị kẻ cắp lấy mất bóp (vũ). Người ấy nhờ em làm đơn trình nhà chức-trách. Hãy viết đơn đó.

* Chị làm công ở nhà em bị mất thẻ căn-cước. Em làm giúp chị ấy một lá đơn trình cuộc cảnh-sát sở tại.

* Nhà em có con trâu bị chết dịch. Hãy viết giúp ba em lá đơn trình nhà chức-trách địa-phương.



PHẦN THỨ TƯ

GIẢI NGHĨA TỤC-NGỮ, PHƯƠNG-NGÔN, CÁCH-NGÔN THÔNG-THƯỜNG VÀ DỄ HIỂU

A— XÁC-ĐỊNH TỪ-NGỮ

I— Giải-nghĩa và bình-giải.

Có người phân-biệt giữa « giải-nghĩa » và « bình-giải ». Chúng tôi nghĩ rằng đây là hai từ-ngữ đồng-nghĩa, cùng chỉ về loại luận-văn đòi học-sinh bàn rộng ý-nghĩa những câu cách-ngôn, tục-ngữ... « Giải-nghĩa » ở đây, phải hiểu là « bàn rộng ra cho rõ nghĩa », chứ không có nghĩa hẹp là « nói nghĩa tiếng, như giải-nghĩa một từ-ngữ trong bài tập đọc, chính-tà... ». « Bình-giải » cũng có nghĩa như vậy. Đây là một từ kép điệp-y * (« bình » và « giải » cùng có nghĩa là bàn rõ ra), chứ không phải do « giải-nghĩa » và « phê-bình » ghép lại như có người tưởng. Ngoài ra, còn thấy có người dùng những từ-ngữ khác với ý-nghĩa tương-tự, như « bình-giảng », « bình-luận », « giải-thích », « cắt-nghĩa »...

* Ngữ-pháp Việt-nam, của Trương văn Chính và Nguyễn hiến Lê trang 67.

Trong phần này, chúng tôi thường dùng từ-ngữ « *giải-nghĩa* » là từ-ngữ dùng trong chương-trình tập làm văn của Bộ Giáo-dục. Nhưng đôi khi chúng tôi cũng dùng từ-ngữ « *binh-giải* », có ý cho học sinh làm quen với từ-ngữ này. Nhưng học-sinh nên nhớ rằng « *giải-nghĩa* » và « *binh-giải* » có nghĩa như nhau.

II.— Tục-ngữ, phương-ngôn, cách-ngôn.

Tục-ngữ * là những lời nói gọn và có ý-nghĩa từ xưa truyền lại (tục : thói quen, có từ lâu ; ngữ : lời).

Phương-ngôn * là tục-ngữ chỉ thông-dùng ở một vùng (phương : địa-phương, vùng ; ngôn : lời nói).

Cách ngôn * là lời nói làm khuôn-phép cho mọi người theo (cách : đường-lối, phép-tắc ; ngôn : lời nói).

Lưu-ý : Vì rất khó phân-biệt giữa phương-ngôn và tục-ngữ nên, trong phần này, chúng tôi chỉ nói đến tục-ngữ, không nói đến phương-ngôn.

B— CHỦ-TRƯỞNG BIÊN-SOẠN

Đây là loại luận-văn khó đối với học-sinh tiểu-học. Do đó, chúng tôi chủ-trương :

1— Chỉ cho các em tập giải-nghĩa (binh-giải) những câu tục-ngữ, cách-ngôn phổ-thông và dễ hiểu (theo đúng tinh-thần của chương-trình).

2— Tránh ra những đề luận đòi hỏi học-sinh phải phê-bình : đúng hay sai, đúng tới mức nào, sai ở chỗ nào...

* Viết theo Việt-nam Văn-học Sử-yếu của Dương Quảng-Hàm và Việt-nam Tự-diên của hội Khai-tri Tiến-đức.

3— Đề-nghị qui-vị giáo-chức cho học-sinh tập tìm thí-dụ để làm sáng tỏ ý-nghĩa tục-ngữ, cách-ngôn, trước khi cho các em làm bài luận giải-nghĩa » thật sự.

4— Chia phần này thành ba chương để áp-dụng tối đa nguyên-tắc tiệm-tiến trong việc hướng-dẫn học-sinh tập làm loại luận-văn khó này.

— Chương 1 : Tìm thí-dụ để làm sáng tỏ ý-nghĩa tục-ngữ, cách ngôn.

— Chương 2 : Dùng thí-dụ để làm bài.

— Chương 3 : Dùng lý-lẽ để làm bài.



CHƯƠNG MỘT

TÌM THÍ-DỤ ĐỂ LÀM SÁNG TỎ...

Đây chỉ là một thứ bài tập, không phải là bài luận, nên không cần dàn bài và kết-luận.

Nên tìm thí-dụ có sẵn trong lịch-sử ; trong sách-vở ; trong những truyện mình đã nghe, đã đọc ; trong đời sống gia-đình, học-đường, xã-hội... Khi nào không tìm được thí-dụ có sẵn mới tự đặt ra truyện làm thí-dụ.

* Có thể kể một truyện, nhưng truyện phải có đầu đuôi.

* Nếu kể hai, ba thí-dụ (ba là nhiều) thì chỉ kể vắn-tắt, cốt cho đủ ý-nghĩa thôi. Nếu đưa ra được những thí-dụ khác loại thì hay (như một trong lịch-sử, một trong đời sống xã-hội, một trong đời sống học đường).

* Khi phải tìm thí-dụ cho một câu có tới hai điều phải chứng minh (như gần mực thì đen, gần đèn thì sáng), nếu tìm được một truyện để chứng-minh cả hai điều thì tốt ; bằng không, phải tìm hai thí-dụ, mỗi thí-dụ chứng-minh một điều.

* Gặp câu vừa có nghĩa đen, vừa có nghĩa bóng, nếu chỉ nghĩa bóng là có áp-dụng vào thật-tế, ta tìm thí-dụ để làm sáng-tỏ nghĩa bóng thôi. Nhưng nếu cả nghĩa đen và nghĩa bóng đều áp-dụng vào thật-tế, ta phải tìm thí-dụ để làm sáng-tỏ cả hai (thí-dụ : đôi cho sạch, rách cho thơm).

BÀI LÀM SẴN

1— Tìm thí-dụ để làm sáng-tỏ câu tục-ngữ. « Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng ».

Ý-nghĩa*. — Nghĩa đen (không áp-dụng vào thật-tế) : ở gần mực, thường bị mực giầy vào tay chân, quần áo, mặt mũi... ; ở gần đèn thì được hưởng nhiều ánh-sáng.

Nghĩa bóng : chơi với bạn xấu hay ở nơi có gương xấu (gần mực) thì dễ trở nên xấu ; chơi với bạn tốt hay ở nơi có gương tốt (gần đèn) thì dễ theo gương tốt.

BÀI LÀM

Mạnh-Tử, thuở nhỏ, nhà ở gần nghĩa-địa. Thấy người ta làm đám ma, cậu Mạnh cũng rủ bạn-bè bắt-chước. Các cậu cùng nhau làm hòm, đào lỗ, thổi kèn, khóc-lóc như thật vậy. Bà mẹ thấy cậu chơi nghịch như thế, rất buồn lòng, nên dời ra ở gần chợ.

Chỉ vài hôm sau, cậu Mạnh đã rủ bạn bè giả bày hàng buôn-bán. Các cậu bắt chước người ta ăn nói chua-ngoa, bày trò dối-trá. Bà mẹ cậu Mạnh thấy vậy, tự-nhủ : « Thằng bé hay bắt-chước, có lẽ ta nên đến ở gần trường học, may ra nó học được điều gì hay chăng ». Rồi bà dọn tới ở gần một trường học.

Hằng ngày, thấy học-trò đua nhau học-tập, cậu Mạnh cũng rủ bạn-bè chơi trò học-tập. Các cậu bắt chước học-trò đi đứng chững-chạc, ăn nói lễ-phép.

Sau thấy Mạnh trở thành một danh-nhân, tiếng-tấm còn truyền mãi tới nay.

Chi dẫn thêm : Có thể kể hai thí-dụ sau :

* Một học-sinh chơi với bạn xấu (xấu thế nào ?) cũng trở nên xấu như bạn (gần mực thì đen).

* Chúng tôi ghi ý-nghĩa câu tục-ngữ để học-sinh hiểu bài làm hơn.

* Một học-sinh lười, chơi với bạn chăm học, rồi trở nên chăm học (gần đèn thì sáng).



2— Tìm thí-dụ để làm sáng tỏ câu tục-ngữ : « Con sâu làm rầu nồi canh ».

Ý-nghĩa.— Nghĩa đen : Có con sâu trong nồi canh, nồi canh rầu, người ta không dám ăn canh nữa.

Nghĩa bóng : Một người làm xấu, cả đoàn-thể bị xấu lây (con hư, cả gia-đình mang tiếng ; học-trò ngộ-nghịch, làm cho người ta chế cười cả lớp, cả trường...).

BÀI LÀM

1— Anh Năm ở xóm tôi, không chịu học-hành, chỉ đi chơi-đùa lêu-lồng với chúng bạn. Một hôm, anh đánh lộn, gây thương-tích cho anh Xuân. Mẹ anh Xuân đến nhà mắng nhiếc, rồi cảnh-sát đến bắt-bớ, cả gia-đình anh Năm phải mất mặt, nhiều người đến phát khóc.

2— Tan học, ra tới đường, anh Tam và anh Sự gây-gỗ, mắng nhiếc nhau rất thô-tục. Có người chê : « Học trò trường nào mà ăn nói mất dạy đến thế ! » Chúng tôi đứng đó, mắc-cờ quá, vội đi khỏi.

3— Đời nhà Trần, quân Mông-cò xâm-lãng nước ta. Từ vua quan đến dân-chúng đều hăng-hái đánh giặc. Vậy mà Trần Ích Tắc bỏ đồng-dôi nhà vua lại bỏ đi theo giặc. Thật là một vết nhơ trong lịch-sử nước nhà!



ĐỀ CÓ HƯỚNG-DẪN

1— Tìm thí-dụ hợp với câu cách ngôn : « Có chí thì nên ».

HƯỚNG-DẪN

Ý-nghĩa : Nếu có lòng quyết-định làm việc gì thì dễ thành-công (chí : lòng quyết-định làm việc gì ; nên : thành, thành công, đạt kết-quả).

Thí dụ :

* Kể truyện ông Lê-Lợi quyết chí cứu nước. (Nhớ lời Lê-Lợi thường nói với người thân-tín : « Đại-trượng-phu sinh ra ở đời để phò nguy cứu khổ, lưu tiếng lại nghìn năm sau, chớ đâu để làm tôi tớ người ta ! ». Lời này nói lên cái chí của ông là muốn dẹp giặc cứu nước.)

* Kể truyện Bà Trưng quyết chí báo thù chồng và cứu dân, cứu nước.

* Kể truyện bà Triệu quyết-chí làm việc lớn. (Nhớ câu bà Triệu bảo anh là Triệu quốc Đạt : « Tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp-đường sóng dữ, chém cá tròng-kình ở biển Đông, quét sạch bờ cõi để cứu dân ra khỏi nơi đầm-đuối, chứ không thèm bắt-chước người đời cúi đầu, cong lưng làm ti-thiếp cho người ta ». Câu này nêu rõ cái chí của bà là muốn làm người anh-hùng cứu-quốc.)

* Kể truyện ông Châu-Trí, nhà nghèo mà quyết chí học thành tài.

Nghĩ ra truyện một học-sinh chữ xấu, quyết chí tập viết cho dễ coi ; hoặc truyện một học-sinh kém toán, quyết chí luyện-tập cho khá lên.

* Kể truyện một người học-trò nhà nghèo, quyết chí vừa đi làm (bán báo, bán hàng, kèm học-sinh nhỏ ...) vừa đi học lớp tối cho đến khi thành công.

* Kể truyện một người nghiện thuốc hay nghiện rượu hay mê cờ-bạc, quyết chí từ bỏ thói xấu.



2— « Cờ-bạc là bác thàng bần ». Tìm một thí-dụ hợp với câu tục-ngữ ấy.

HƯỚNG DẪN

Ý nghĩa : Mê cờ-bạc thì ra nghèo-khổ. (Tiếng bác ở đây, có nghĩa là « cha » cũng như « bác » trong câu « bác mẹ sinh ra vốn áo chời » ở

bài thơ vịnh *con cóc* của Lê thánh Tông ; vậy « *bác* » ở đây ý nói sanh ra).

Thí-dụ :

* Kể truyện một người khá-già, vì ham-mê cờ bạc mà nay ra nghèo-khò.

* Kể truyện một công-chức, giữ quĩ của sở, vì cờ-bạc, thật kết, rồi bị ra tòa, bị mất chức và bị tù ; mãi hạn tù, phải sống nghèo khó.

* Kể truyện một thanh-niên con nhà giàu, ham cờ bạc, bỏ cả học-hành. Sau, cha mẹ mất đi, anh ta thua bạc, phá hết gia-tài cha mẹ để lại cho, nên thành nghèo-khò, rồi đi làm bậy (lừa-đảo, ăn trộm, ăn cắp...)



3— « Tham thực, cực thân ». Tìm thí-dụ để chứng tỏ câu tục ngữ ấy.

HƯỚNG-DẪN

Ý-nghĩa. — Nghĩa đen (có áp-dụng vào thật-tế) : tham ăn thì khổ thân (thực : ăn ; cực : khổ).

Thí dụ :

* Kể truyện người đánh đười-ươi bằng rượu (Cổ-học Tinh-hoa, Đuốc-Việt, truyện số 68, trang 106).

* Kể truyện con cáo chui vào chuồng gà, bắt gà ăn, ăn no quá-bụng to, không chui ra được nữa, nên bị bắt (Việt-ngữ lớp 2, Nhóm Lửa-Việt, trang 93).

* Kể truyện cậu bé được mẹ cho phép mở tủ lấy kẹo trong hũ ăn ; vì bốc tham kẹo, cậu không rút tay ra được, đứng khóc.

* Nghĩ ra truyện một đứa bé, gặp ngày giỗ hay ngày Tết, ăn nhiều quá, bị trúng-thực phải đi nằm bệnh-viện.

Nghĩa bóng (có áp dụng vào thật-tế) : tham của, tham quyền-hành, chức-tước... cũng khổ thân.

Thí-dụ :

— Truyện người anh tham-lam trong truyện « *Ăn quả trả vàng* » (truyện bằng tranh trong sách này).

— Truyện « *Tham thì chết* » và « *Vì tham bị hại* » trong Cổ-học Tinh-hoa, Đuốc-Việt, quyền nhì, trang 175-176.



CHƯƠNG HAI

GIẢI-NGHĨA TỤC-NGŨ, CÁCH-NGÔN...

(DÙNG THÍ DỤ ĐỂ LÀM BÀI)

A— MỞ BÀI, ta giới-thiệu (cũng gọi là trình-bày) câu phải giải-nghĩa. Giới-thiệu hay trình-bày, là tìm cách viết lại câu phải giải-nghĩa trong đoạn mở bài.

Sau đây là vài cách mở bài, học-sinh có thể bắt-chước:

— Hoặc viết ngay câu giải-nghĩa rồi viết một câu đề chuyển vào thân bài. Thí-dụ phải giải-nghĩa câu « Cái nết đánh chết cái đẹp » ta viết:

« Cái nết đánh chết cái đẹp ». « Cái nết » là gì ? « cái đẹp » là gì ? Và câu này có ý nói gì ?

Ta gọi lối giới-thiệu này là giới-thiệu trực-tiếp.

— Hoặc nói người ta thường nhắc đến câu ấy để làm gì, trong trường-hợp nào, rồi viết câu ấy ra. Thí-dụ, giới-thiệu câu tục-ngữ « Có công mài sắt có ngày nên kim », ta viết: Để khuyên mọi người phải kiên-nhẫn trong công việc, người ta thường nhắc đến câu tục-ngữ « Có công mài sắt có ngày nên kim ».

— Hoặc làm ngược lại: viết câu phải giải-nghĩa rồi cho biết người ta thường nói đến câu ấy để làm gì, trong trường-hợp nào. Thí-dụ, giới-

thiệu câu « Kiên-nhẫn là mẹ thành-công », ta viết: « Kiên-nhẫn là mẹ thành-công » đó là câu người ta thường nhắc đến khi muốn khuyên-răn những kẻ chóng chán công-việc.

— Hoặc nhận-xét rằng làm người thường ăn-ở, cư xử trái với câu ta sắp giải-nghĩa, để làm dịp mà nhắc lại câu đó. Thí-dụ, giới-thiệu câu cách-ngôn « Có học phải có hạnh », ta viết: Làm người đi học chỉ nghĩ đến học làm văn, làm toán, học khoa-học mà thôi. Như vậy, có khác gì họ chẳng biết đến câu cách-ngôn « Có học phải có hạnh » !

B— THÂN BÀI sẽ chia ra hai phần chánh: phần giải-nghĩa, và phần nêu thí-dụ để làm sáng tỏ ý của câu phải giải-nghĩa.

1— Giải nghĩa:

— Gặp câu có nghĩa đen và nghĩa bóng, ta phải nói cả hai, nghĩa đen trước nghĩa bóng sau. Thí-dụ, câu tục-ngữ « Có công mài sắt, có ngày nên kim », vừa có nghĩa đen, vừa có nghĩa bóng (nghĩa-đen: đem một cục sắt mài hoài, có ngày sẽ làm thành một cái kim được; nghĩa bóng: cứ bền chí mà làm việc thì việc gì rồi cũng thành; cứ theo đuổi mãi một mục-dích, một lý-tưởng, rồi có ngày đạt tới).

— Gặp câu không có nghĩa đen, nghĩa bóng, thì chỉ nói câu đó ngụ ý gì là đủ. Thí-dụ, giải-nghĩa câu « Người trong một nước phải thương nhau cùng » thì nói: Câu này có ý khuyên mọi người phải yêu-thương, giúp-đỡ đồng-bào.

— Làm khi ta cần giải-nghĩa những tiếng khó hay quan-trọng đã rồi mới giải-nghĩa cả câu, lời giải-nghĩa mới rõ-ràng. Thí-dụ, giải-nghĩa câu cách-ngôn « Có học phải có hạnh » thì, trước hết, ta giải nghĩa tiếng « hạnh » và tiếng « phải » đã (hạnh: tính tốt; phải: ngụ ý đòi, bắt buộc phải có).

— Gặp những câu toàn tiếng Hán thì nên giải-nghĩa từng tiếng, trừ những tiếng lặp lại và những tiếng ai cũng hiểu rồi, mới nói ý-nghĩa cả câu. Thí-dụ: giải-nghĩa câu « Tiên học lễ, hậu học văn », ta viết: « Tiên » là trước, « lễ » là lễ-phép, « hậu » là sau, « văn » chỉ chữ-nghĩa. « Tiên học lễ, hậu học văn » là trước hết hãy học lễ-phép đã, sau mới học chữ-nghĩa.

Nhưng, gặp câu toàn tiếng Hán mà không biết rõ nghĩa từng tiếng thì chỉ nên nói ý-nghĩa thông-thường ra thôi.

2— Nếu thí dụ để làm sáng-tỏ :

Sau khi giải-nghĩa câu tục-ngữ, cách-ngôn... trong đề rồi, ta viết một câu đề *chuyển* xuống phần nêu thí-dụ, như :

— Sau đây là một (hoặc vài) thí-dụ hợp với ý-nghĩa câu trên .

— Thí dụ (hoặc vài thí-dụ) sau đây có thể giúp ta hiểu rõ hơn câu vừa giải-nghĩa.

— Ta có thể tìm được nhiều thí-dụ để làm sáng tỏ câu nói trên đây.

Viết câu chuyển-ý rồi, ta theo cách thức đã nói ở chương trước mà nêu thí-dụ.

Nhắc lại :

1— Nếu đưa ra một thí-dụ thì kể truyện cho có đầu đuôi.

2— Nếu đưa ra vài ba thí-dụ thì :

a— Viết vắn-tắt, cốt cho đủ ý chánh.

b— Chọn những thí-dụ khác loại nhau.

C— KẾT LUẬN.—

* Hoặc nêu lên một ý-nghĩ, một nhận-xét của ta.

* Hoặc suy ra một bài học hay một cách xử-thế hay một *hồn-phận* cho mọi người, hay cho một giới nào đó (thí-dụ : giới học-sinh, giới nam, giới nữ...).

* Hoặc nói lên điều (hay những điều) chúng ta nên làm, hợp với sự khôn-ngon dạy trong câu ta vừa giải-nghĩa.

* Hoặc nói mình vẫn (hay sẽ cố gắng) thực-hành điều dạy trong câu vừa giải nghĩa.

DÀN BÀI CHUNG

A— **Mở bài.**— Giới thiệu (trình bày) câu phải giải nghĩa.

B— **Thân bài.**— 1— Giải nghĩa.

2— Cho thí dụ.

C— **Kết luận.**— Hoặc nêu lên một ý nghĩ, một nhận xét của ta.

— Hoặc suy ra một bài học hay cách xử-thế.

— Hoặc nói lên điều chúng ta nên làm.

— Hoặc nói mình vẫn hay sẽ cố gắng thực-hành câu vừa giải nghĩa.

LUẬN LÀM SẴN

1— **Giải nghĩa câu cách-ngôn :** « *Thương người như thể thương thân* ».

DÀN BÀI TỔNG-QUÁT

A— **Mở bài.**— Đi từ một nhận-xét để giới-thiệu câu cách-ngôn.

B— **Thân bài**— 1— Giải nghĩa : nói rộng ý của câu cách-ngôn ra.

2— Nêu thí dụ để chứng minh :

a— Thí dụ rút trong lịch sử.

b— Thí dụ trong đời sống hằng ngày.

C— **Kết luận.**— Rút ra một bài học từ câu cách-ngôn.

BÀI LÀM

A— Con người ta, khi thấy ai bị khổ-sở thì đem lòng thương xót. Nhưng thương xót trong lòng mà thôi, chưa đủ, phải « *thương người như thể thương thân* » mới được.

B— 1— « *Thương người như thể thương thân* » nghĩa là nghĩ tới người khổ-sở như nghĩ tới chính mình vậy. Mình đói thì nghĩ đến ăn

cho no; vậy thấy người khác đói, phải cho họ ăn. Mình thấy cần mặc quần áo tươm-tất; vậy thấy người rách-rưới, phải cho người ta quần áo mặc. Mình bị đau khổ mà được người khác an-ủi thì mình thấy bớt đau khổ, vậy gặp người đau khổ, mình phải an-ủi họ

2— Có những người đã làm được như câu cách-ngôn dạy. Sau đây là vài thí dụ :

Một năm, trời rét lắm. Vua Lý thánh Tông nói với các quan : « Trẫm ăn mặc thế này mà còn thấy lạnh. Những người bị tù đầy, quần áo không đủ, khổ sở biết thế nào ! » Và vua truyền các quan coi ngục phát chẩn chiếu, quần áo cho tù và cho họ ăn uống no đủ.

Vì chiến-tranh, trước đây gia-đình ông Tú phải bỏ nhà cửa, ruộng vườn chạy về Sài-gòn tị-nạn. Gần đây, chiến-tranh lan rộng, số người tị-nạn lên tới cả triệu. Chánh-quyền và nhiều đoàn-thể kêu gọi đồng-bào giúp đỡ người tị-nạn. Ông bà Tú bàn nhau : « Mình hồi trước tị-nạn, phải khổ-sở thế nào thì đồng-bào tị-nạn hiện cũng đang khổ-sở như vậy. Nay đã yên thân, mình phải biết nhường cơm sẻ áo cho đồng-bào mới được ». Rồi ông Tú bảo « à nhà bớt quần áo, giặt sạch rồi gửi giúp đồng-bào. Bà Tú thì hằng ngày bớt tiền chợ, góp lại, tháng tháng gửi đến cơ-quan cứu-trợ.

C— Câu cách-ngôn trên đây giản-dị mà dạy một bài học thật cao: thương người thì phải giúp người; nhưng phải đặt mình vào hoàn cảnh những người đau khổ mới hiểu họ cần giúp-đỡ những gì và mới giúp đỡ họ thiết-thực được.



2— Bình-giải câu tục-ngữ : « Thất-bại là mẹ thành-công »

DÀN BÀI TỔNG-QUÁT

A — Mở bài.— Nhận-xét rằng làm người thường xử-sự trái với câu ta sắp giải-nghĩa đề rồi nhắc đến câu đó.

B — Thân bài. — 1— Giải-nghĩa những từ-ngữ « thất-bại » « mẹ » « thành-công », rồi nói ý-nghĩa cả câu.

2 — Nêu thí dụ để làm sáng tỏ nghĩa câu tục-ngữ :

a — Thí-dụ rút trong lịch-sử.

b— Thí-dụ trong đời sống hằng ngày.

C— Kết luận.— Suy ra một điều nên làm.

BÀI LÀM

A— Có những người dễ nản-chí khi thấy công-việc mình đang theo đuổi gặp khó-khăn. Những người ấy nên nghiền-ngẫm câu tục-ngữ : « Thất bại là mẹ thành-công ».

B— 1— « Thất-bại » là hỏng việc (như thi rớt, trồng cây mất mùa, đi buôn thua lỗ...) ; « mẹ » ý nói sanh ra, gây ra, đem lại ; « thành công » là thu được kết-quả tốt. Câu tục-ngữ khuyên chúng ta đừng vì thất-bại mà vội nản-chí ; chính nhờ những thất-bại lúc đầu mà ta rút được nhiều kinh-nghệm làm cho ta khôn hơn ra, khéo hơn lên và do đó mà thành-công sau này.

2 — Nhiều sự việc xảy ra trong lịch-sử cũng như trong đời sống hằng ngày đã làm sáng tỏ ý-nghĩa câu tục-ngữ trên.

Học quốc-sử, ta được biết nhà Trần đánh quân Mông-cổ, Lê-Lợi đuổi quân Minh, Nguyễn Ánh chống Tây-son, lúc đầu đều gặp trăm ngàn khó-khăn, bao nỗi cay-đắng, mà cuối cùng thắng lợi vẻ-vang.

Anh Xuân thi tú-tài bị rớt hai khóa liền. Anh nhận ra mình còn yếu về toán và sinh-ngữ, nên gia-công luyện-tập về hai môn này. Năm sau, anh đậu hạng bình, ngay khóa đầu.

Ở lớp tôi, có hai anh Giáp và Ất đều giỏi bóng bàn. Nhưng anh Giáp thường thua anh Ất. Dần dần, anh Giáp nhận ra những chỗ yếu-kém của mình cùng những ưu và khuyết điểm của địch-thủ. Anh luyện-tập ráo-riết để sửa lại lối đánh và khai-thác những khuyết điểm của anh Ất. Tuần rồi, trong một trận giao-đấu hào-hung, anh đã hạ anh Ất với tỉ-số rất cao.

C — Chúng ta nên ghi nhớ câu tục-ngữ trên đây. Mỗi khi bị thất-bại, hãy nhắc tới câu ấy để tự khuyến-khích mình. Như vậy, chúng ta sẽ dễ thành-công trong việc học và trong đời sống sau này.



3— Giải-nghĩa câu tục-ngữ : « Kiến tha lâu cũng đầy tổ ».

DÀN BÀI TỔNG-QUÁT

A— Mở bài.— Đưa ra một nhận-xét rồi dựa vào đó để giới-thiệu câu tục-ngữ.

B— Thân bài.— 1— Giải nghĩa : nghĩa đen và nghĩa bóng.

2— Nêu thí-dụ để làm sáng tỏ nghĩa câu tục-ngữ.

a— Thí-dụ rút trong lịch-sử.

b— Thí-dụ trong đời sống hàng ngày.

C— Kết luận.— Rút ra một bài học từ câu tục-ngữ.

BÀI LÀM

A— Có đức kiên-nhẫn thì thường làm được việc lớn. Người xưa đã nêu lên nhận-xét đó trong câu « Kiến tha lâu cũng đầy tổ ».

B— 1— Nghĩa đen của câu tục-ngữ thật rõ-ràng. Kiến là loài vật bé nhỏ, sức-lực không đáng kể. Ta thường thấy kiến phải kéo cả đàn đi tha một cái mồi chẳng to lớn gì : hạt gạo, con sâu, mẩu bánh... Thế nhưng, hết ngày này qua ngày khác, lũ kiến cứ tha mồi đều đều thì cũng có ngày lương-thực đầy tổ.

Nhưng nhắc đến câu tục-ngữ này, không ai hiểu theo nghĩa đen, mà chỉ hiểu theo nghĩa bóng : nói « kiến » để chỉ người ta, nói « tha đầy tổ » để chỉ việc to, việc khó ; kiến tha mồi lâu cũng đầy tổ được thì con người, gặp việc to, việc khó, cứ kiên-tâm mà làm, rồi cũng xong.

2— Những thí-dụ sau đây có thể giúp ta hiểu rõ thêm câu tục-ngữ này.

Nước ta xưa bị người Tàu đô-hộ. Suốt cả ngàn năm trời, tổ-tiên ta, hết đời nọ đến đời kia, không ngừng chống lại. Sau cùng, dân ta giành được quyền độc-lập.

Ở làng tôi có anh Ba, đã lớn mà không biết chữ. Thấy người khác đọc sách, anh thêm lăm, nên quyết chí học chữ. Anh ta mua một cuốn sách in, mỗi ngày ghi vài ba câu và nhờ bạn-bè đọc cho nghe để học thuộc. Rồi, lúc thư-thả, anh mở sách dò theo những câu đã thuộc lòng để nhận mặt chữ. Dần dần, anh đọc được ; gặp tiếng chưa biết thì ghi lấy để hỏi mà học thêm. Biết đọc rồi, anh tập viết. Kiên-nhẫn học như vậy một năm trời, anh biết đọc, biết viết khá.

C— Học-sinh chúng ta phải tập tính kiên-nhẫn thì học hành mới có kết-quả chắc-chắn.



4— Bình giải câu tục ngữ « Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh »

DÀN BÀI TỔNG-QUÁT

A— Mở bài.— Nêu lên một công-dụng của câu tục-ngữ để giới-thiệu câu ấy.

B— Thân bài.— 1— Giải nghĩa :

— Giải nghĩa từng chữ.

— Giải nghĩa cả câu.

2— Nêu thí-dụ để làm sáng-tỏ câu tục-ngữ.

C— Kết luận.— Nêu lên một nhận-xét.

BÀI LÀM

A— Đề khuyên mọi người biết trọng nghề-nghiệp, biết trau-giồi nghề mình cho tinh-xảo, người xưa có câu : « Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh ».

B— 1— « Nhất » nghĩa là một ; « nghệ » là nghề ; « tinh » là sành, biết rõ, biết kỹ ; « thân » là con người mình ; « vinh » là vẻ-vang, được sung sướng và được nhiều người biết đến. Vậy « Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh » nghĩa là biết sành-rẽ một nghề thì mình được sung sướng, được nhiều người biết tiếng.

2 — Chung quanh chúng ta thiếu gì những người vì tình nghề mà được xã-hội mến tài.

Có những người thợ mộc, thợ hồ giỏi, được người ta đến khăn-khoản mời đi làm nhà. Có những người thợ may khéo, mở tiệm trong hẻm sâu, mà khách đồ xô tới may quần áo. Vì quá nhiều việc làm, có khi thợ hện cả tháng mới trao quần áo mà khách vẫn ưng. Có những tiệm phở ngon, sáng chiều đông nghẹt người ăn, những ngày chúa nhật và ngày nghỉ lễ, khách thường phải xếp hàng để giành chỗ !

Ấy là mới kể vài thí dụ về những người tình nghề tâm thường. Những người tình nghề cao-quì thì còn được người ta mến-chuộng thể nào ! Có những giáo-sư dạy học hay, mở lớp tư là học trò kéo đến xin học, không sao nhận hết ! Có những bác-sĩ giỏi, bệnh nhân tới xin chữa đông quá, phải đặt lệ phát vé trước để chỉ nhận đủ số bệnh nhân có thể khám mỗi buổi. Có những nhà văn hay, được nhiều người trọng-vọng, sách in ra, người ta đua nhau mua đọc.

C — Xã hội biết trọng những người tình nghề là một điều rất hay. Đó là một cách thúc-dây mọi người trau-giồi nghề-nghiệp.

ĐỀ ĐỀ-NGHỊ

(có hướng dẫn)

1 — Bình-giải câu tục-ngữ : « Giấy rách phải giữ lấy lề ».

HƯỚNG DẪN

Ý-nghĩa : « Lề » là dây dùng để đóng (khâu) sách vở học chữ Hán ngày xưa.

Nghĩa đen : Câu nói có dụng (rút gọn) này, dễ dễ hiểu, nên thêm là : Nếu giấy sách vở rách thì ta phải giữ lấy lề sách. Giấy rách nhưng lề sách còn giữ được thì sách vở không mất mát tờ nào, vẫn còn giá-trị.

Hoặc : « Giấy » ở đây chỉ sách vở, « lề » là dây đóng (khâu) sách vở học chữ Hán ngày xưa.

Nghĩa đen : Sách vở mà rách thì ta phải giữ lấy dây đóng sách, như thế sách vở không mất mát tờ nào và vẫn còn giá-trị.

Nghĩa bóng : « Giấy rách » chỉ người bị suy, bị nghèo, bị hèn kém đi ; « lề » chỉ tiếng tốt của cha ông, dòng họ. Câu này có ý khuyên người ta, dù có sa-sút, cũng phải giữ lấy tiếng tốt của ông cha, của dòng họ, nghĩa là đừng làm gì xấu để bôi nhọ ông cha, dòng họ.

Thí-dụ :

* Lấy trong lịch-sử :

— Truyện Trần bình Trọng thà chết không chịu hàng giặc.

— Truyện Lê Quynh theo vua Lê chiêu Thống sang Tàu. Quan Tàu bảo để tóc và ăn mặc theo kiểu người Tàu, ông không chịu.

— Truyện Nguyễn đình Chiểu không nhận tiền trợ-cấp của người Pháp.

* Lấy trong đời sống học-đường xưa :

— Nhiều nhà nho xưa được học đạo-lý của Khổng-tử, cam chịu sống nghèo, chứ không làm bậy.

* Lấy trong đời sống gia-đình :

— Cha anh Ba xưa thật-thà, công-bằng, tử-tế với mọi người. Anh Ba nghèo, phải đi làm công ở một nhà máy. Có người cùng làm rủ anh ăn cắp hàng-hóa nhà máy sản-xuất để bán. Anh nói : « Cha tôi xưa nổi tiếng thật-thà, công-bằng, tử-tế. Tôi đâu dám làm ô-danh cha tôi ! »

— Ông cha anh Tư mấy đời làm nghề dạy học. Anh Tư, vì chiến-tranh, bị thất-học. Anh vẫn dạy các con giữ lễ-nghĩa. Anh thường khuyên con : « Cha ông ta xưa làm nghề thầy, dạy lễ-nghĩa cho người ta. Nay các con cũng phải tập lễ-nghĩa cho quen, kẻo người ta cười là con cháu không giữ lời ông cha ! »



2 - Giải-nghĩa câu tục-ngữ : « Vạn sự khởi đầu nan ».

HƯỚNG-DẪN

Ý-nghĩa.— « Vạn sự » ý nói mọi sự ; « khởi đầu » là bắt đầu ; « nan » là khó.

« Vạn sự khởi đầu nan » nghĩa là mọi sự đều khó ở bước đầu.

Thí-dụ :

— Em bé của em vào học lớp một. Những hôm đầu, cha mẹ em phải khó-nhọc thế nào để làm cho nó đến trường và ngồi trong lớp ? (dỗ-dành, chiều-chuộng, đưa đến lớp, đứng ở ngoài lớp chờ).

Nhưng bây giờ, nó ham đi học rồi. Ngày ngày, chưa tới giờ, nó đã đòi đưa nó đến trường, không phải giục-giã gì nữa.

— Tưởng-tượng lại những nỗi khó-khăn em gặp lúc mới bắt đầu học-chữ (học đi học lại mà cứ lẫn chữ nọ ra chữ kia ; cầm viết ngượng-ngịu, viết chậm, nét run, cào rách cả giấy ra, không thành chữ ; đọc không được, hay đọc sai...). Bây giờ thì em viết thật nhanh, cầm viết thế nào cũng viết được ; đọc thật trơn, sách in có chỗ không rõ cũng đọc được.

— Kể những nỗi khó-khăn em gặp lúc mới tập đi xe đạp, tập nhảy dây, đánh vũ-cầu hay bơi lội.



3 - Bình-giải câu tục-ngữ : « Một con ngựa đau, cả tàu không ăn cỏ ».

HƯỚNG-DẪN

Ý-nghĩa.— « Tàu » là chuồng nuôi ngựa.

Nghĩa đen : Một con ngựa bị đau, tất cả ngựa trong chuồng đều buồn rầu không ăn cỏ.

Nghĩa bóng : Người trong một gia-đình, người trong một nước (như ngựa trong một tàu) phải biết chia-sẻ những nỗi đau-khổ của nhau, phải biết giúp-đỡ lẫn nhau.

Thí-dụ.

— Ông X. trong xóm tôi bị đau nặng. Hàng xóm rủ nhau thăm-viếng ông và gia-đình. Khi ông mất, hàng xóm đến phúng-diếu, an-ủi gia-đình, và giúp việc đưa đám.

— Anh Y. nhà nghèo, đông-con, bị tai-nạn chết. Hàng xóm đến thăm-viếng, an-ủi chị Y. và các con, giúp tiền làm ma (làm đám táng) cho anh Y. rồi còn giúp cho chị Y. và các con sinh-sống nữa (kẻ cho gạo, người cho tiền, quần áo... kẻ tìm việc cho chị Y. người xin học và cấp sách vở cho các con chị...)

— Nơi kia bị bão lụt tàn-phá. Trường em tổ-chức lạc-quyên để giúp-đỡ đồng-bào nơi đó.



CHƯƠNG BA

GIẢI-NGHĨA TỤC-NGŨ, CÁCH-NGÔN

(DÙNG LÝ-LỄ ĐỂ LÀM BÀI)

Ở chương trước, chúng tôi trình bày cách đơn-sơ nhất để làm bài « luận giải-nghĩa », « luận bình-giải ».

Trong chương này chúng tôi nói đến một cách làm bài khác : sau khi đã nói ý-nghĩa câu phải bình-giải, thay vì dùng thí-dụ để làm sáng tỏ ý-nghĩa câu ấy, ta dùng lời, dùng lý-lễ để bàn rộng ra.

Để tìm lý-lễ

1— Có thể tùy đề bài mà đặt câu hỏi, như :

— Tại sao ? (Xem bài « Học thầy không tày học bạn »)

— Thế nào ? (Xem bài « Đi một ngày đàng, học một sàng khôn »)

— Cái gì ? (Xem bài « Sức khỏe là vàng »)

— Ở đâu ? (Xem bài « Văn áp-dụng câu này và áp-dụng thế nào ? »)

— Văn văn...

2— Có thể hỏi ngược lại ý-nghĩa của câu phải giải-nghĩa : nếu không làm như vậy thì sẽ ra sao ? (Xem bài « Có làm mới có ăn »)

3— Có thể ghi-nhận những sự-đúng hay sai của câu tục-ngữ hay cách-ngôn (Xem bài « Có làm mới có ăn »)

Đặt câu hỏi rồi, học-sinh cố gắng tìm ra càng nhiều lý-lễ càng tốt (Nên nhớ : nếu ý-nghĩa của câu phải bình-giải có liên-hệ đến bài đực-dục đã học thì có thể tìm được lý-lễ ở bài ấy). Sau đó, chọn những lý-lễ vững nhất để đưa vào bài làm.

Khi trình-bày lý-lễ, nên dùng thí-dụ để chứng-minh. Thí-dụ nói đây chỉ là những bằng chứng, không nhất thiết phải là những câu chuyện (xem số 2, phần thân bài của bài luận làm sẵn : « Đi một ngày đàng, học một sàng khôn »). Nhưng gặp trường-hợp phải kể tích nọ, truyện kia làm thí-dụ thì chỉ kể vắn-tắt, kể đại-ý mà thôi (xem bài « Trăm năm bia đá... »)

Trước khi trình-bày những lý-lễ, có thể viết câu hỏi đã dùng để tìm ra lý-lễ làm câu chuyện (xem các bài luận làm sẵn trong chương này).

Học-sinh cũng nên nhớ : cần tùy đề bài mà chọn cách « làm sáng-tỏ ý-nghĩa » của câu phải bình-giải. Có thể chọn như sau : mỗi khi làm bài, các em :

1) — tìm những thí-dụ hợp với đề bài.

2) — rồi tìm những lý-lễ để bàn rộng ra.

Sau đó, cân-nhắc xem nên « làm sáng tỏ ý-nghĩa » bằng cách « nêu thí-dụ » hay bằng cách « bàn rộng ».

Trong trường hợp không tìm được thí-dụ để làm sáng tỏ ý-nghĩa câu phải bình-giải thì bắt buộc phải tìm lý-lễ mà bàn rộng câu ấy ra.

DÀN BÀI CHUNG

A — Mở bài. — Giới thiệu câu phải giải-nghĩa.

B — Thân bài. 1 — Nói ý-nghĩa.

2 — Bàn rộng ra.

C — Kết luận. — Hoặc nêu lên một ý-nghĩ hay một nhận-xét của ta.

— Hoặc suy ra một bài học hay cách xử-thế.

— Hoặc nói lên điều chúng ta nên làm.

— Hoặc nói mình vẫn hay sẽ cố-gắng thực-hành câu vừa giải-nghĩa.

LUẬN LÀM SẴN

1— Giải-nghĩa câu tục-ngữ « Học thầy không tày học bạn ».

LƯU-Ý: Gặp những đề bài có thể gây hiểu lầm như bài này, trước khi bàn rộng ra, ta cần phải xác-định ý-nghĩa của câu phải bình-giải đã.

DÀN BÀI TỔNG-QUÁT

A— Mở bài.— Giới-thiệu câu tục-ngữ (mở bài trực-tiếp).

B— Thân bài. 1— Nói ý-nghĩa: ý-nghĩa của « tày » rồi ý-nghĩa cả câu.

2— Bàn rộng ra:

a— Xác-định ý-nghĩa.

b— Tại sao « học thầy không tày học bạn » ?

* Học thầy gặp vài thiếu sót.

* Học bạn bù được những thiếu-sót ấy.

C— Kết luận — Bài học suy ra từ câu tục-ngữ.

BÀI LÀM

A— « Học thầy không tày học bạn », có lẽ đây là một trong những câu tục-ngữ gây thắc mắc cho ta. Chúng ta thử tìm hiểu câu này xem sao.

B— 1— « Tày » là bằng, cùng nghĩa với « tày » trong thành-ngữ « to tày đình », ý nói to bằng cái đình, to lắm. Câu tục-ngữ trên đây nghĩa là: học thầy không bằng học bạn.

2 a— Thoạt mới nghe, có người sẽ ngạc-nhiên tự hỏi: phải chăng câu tục-ngữ có ý bảo người ta nên tìm bạn mà học, không cần học thầy? Không phải thế!

Nói đến học, tự-nhiên người ta nghĩ đến học thầy, và nhiều người lại chỉ nghĩ đến học thầy mà thôi. Cho nên người xưa mới đặt ra câu này có ý nhắc cho học-sinh hai điều:

1— Còn có thể học bạn nữa;

2— Và thường ta học bạn được nhiều hơn học thầy.

Vậy ba tiếng « không bằng » (không tày) trong câu tục-ngữ, phải hiểu là « không nhiều bằng » chứ không phải là « không tốt bằng ».

b— Tại sao học thầy không bằng học bạn?

Học thầy thường bị vài thiếu-sót sau đây. Trước hết, thầy học cao hơn ta nhiều, lại là người lớn, nên thường có lối nói khác với lối nói của ta. Do đó, có khi thầy giảng ta không nghe ra. Rồi khi có điều gì không hiểu hay chưa hiểu rõ, ta thường không dám hỏi thầy, hoặc vì nhút-nhát, hoặc sợ làm thầy mất thi-giờ, không giảng hết bài. Và lại, thầy dạy theo chương-trình, bài nào đã dạy rồi không dạy lại nữa. Ta lỡ quên điều gì, muốn hỏi lại thầy, có khi không tìm ra dịp mà hỏi.

Học bạn thì bù được những thiếu-sót đó. Bạn cùng tuổi với ta, nên ăn nói giống ta. Vì vậy, lời bạn giảng, ta thường hiểu dễ. Ta lại có thể hỏi bạn điều gì cũng được, lúc nào cũng tiện: hỏi ở lớp hay đến nhà bạn mà hỏi; hỏi người nọ không được thì hỏi người kia. Nhất là về tâm-tĩnh, ta càng học được nhiều ở bạn hơn ở thầy. Luyện-tập đức-tính cần phải thực-hành. Thầy chỉ cho ta những lời khuyên, không thể giúp ta thực-hành những lời đó. Còn chơi với bạn bè tốt, ta dễ tập-nhiêm được tính hay, đức tốt của họ.

Tóm lại, không phải học bạn tốt hơn học thầy nhưng học bạn cũng cần như học thầy: nhờ học bạn ta thường hiểu rõ hơn những điều đã học ở thầy. Tất-nhiên bạn nói đây phải là bạn tốt.

C— Vậy học-sinh chúng ta cần phải chọn bạn để học hỏi lẫn nhau thì mới dễ tấn-bộ được.



2— Bình-giải câu tục-ngữ « Đi một ngày đàng, học một sàng khôn ».

DÀN BÀI TỔNG-QUÁT

A— Mở bài.— Giới-thiệu câu tục-ngữ.

B— Thân bài.— 1— Nói ý-nghĩa : ý-nghĩa của các từ-ngữ « đi một ngày đàng », « sàng », « học một sàng khôn » ; rồi ý-nghĩa cả câu.

2— Bàn rộng ra : đi đó đi đây, ta học khôn thế nào ?

— Hiểu rõ hơn những điều đã học trong sách vở.

— Tiếp-xúc với người, ta học được những cái mới lạ.

— Ta biết rõ đất nước ta hơn.

C— Kết luận.— Nêu lên một ý-nghĩ.

BÀI LÀM

A— Học-sinh chúng ta có lẽ chỉ biết học thầy, học bạn, học sách vở, ít ai biết đến lối học này : « Đi một ngày đàng học một sàng khôn ».

B— 1— « Đi một ngày đàng » là đi đó đi đây suốt một ngày. « Sàng » là đồ vật người ta dùng để lóc mà tách gạo đã xay ra khỏi trấu. Cái sàng, đan bằng tre, hình tròn, có mắt thưa, to chừng bằng cái mâm để sắp cơm. « Học một sàng khôn » nghĩa là học được nhiều điều khôn lắm (những cái khôn học được chứa đầy một sàng). Câu trên có ý nói : đi đó đi đây, đi du-ngoại, đi du-lịch, mỗi ngày ta học được rất nhiều điều khôn.

2— Thử xét xem « đi một ngày đàng », ta học khôn thế nào và học được những điều khôn gì.

Trước hết, nhờ đi nơi nọ nơi kia, ta hiểu rõ hơn phần nào những điều đã học trong sách vở. Thí-dụ : về đồng-ruộng, người thành-phố thấy rõ cây lúa thế nào, con trâu khác con bò ra sao, người

ta cây cấy thế nào... ; trái lại, người đồng-ruộng ra thành-phố được xem tận mắt những cái mới chỉ được biết qua sách-vở, báo-chí như nhà in, khách sạn, chúng-cư, tòa báo v.v. .

Rồi, tiếp-xúc với người lạ ở những nơi khác nhau, có khi ta nghe được những từ-ngữ mới, biết được những phong-tục lạ, học được những cách làm ăn khôn-khéo... Không những ta học được cái hay của người mà thường khi nhờ đó còn nhận ra cái dở của ta nữa.

Hay đi đây đi đó, ta còn hiểu rõ và đem lòng yêu-quí đất nước hơn. Ta được liếc những phong-cảnh đẹp, những di-tích lịch-sử, những sông rộng núi dài, những cánh đồng phì-nhiều, những miền trù-phú cũng như những vùng nghèo-nàn của đất nước.... Lòng ta sẽ rung-động dạt-dào và tự-nhiên ta thấy yêu nước thường nôi nồng-nàn hơn.

C— Tôi thường nghe nói có những người đi du-lịch khắp thế-giới. Phần riêng, tôi chỉ mong sau này được đi khắp nước Việt-nam. Bao nhiêu « ngày đàng » trên đất nước, đó là bấy nhiêu « sàng khôn » sẽ mở-mang tri óc cho tôi.



3— Bình giải câu tục-ngữ * :

« Trăm năm bia đá thì mòn,

Nghìn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ. »

DÀN BÀI TỔNG-QUÁT

A— Mở bài.— Giới-thiệu câu tục-ngữ (giới-thiệu trực-tiếp).

B— Thân bài. 1— Nói ý-nghĩa : ý-nghĩa của « bia đá » và « bia miệng ». rồi của cả câu.

* Việt-nam Tự-diễn, trang 46 ghi là « phương-ngôn » (tức tục-ngữ dùng ở địa phương)

2— Bàn rộng ra :

a— Vì sao bia đá chóng mòn.

b— Vì sao bia miệng còn mãi mãi.

C— Kết luận.— Suy ra một bài học.

BÀI LAM

A—

« Trăm năm bia đá thì mòn,

Nghìn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ. »

« Bia đá » là gì ? « bia miệng » là gì ? Và ý-nghĩa câu này thế nào ?

B— 1— Ngày xưa, người ta khắc tên tuổi, quê-quán, tông-tích, sự-nghiệp của những bậc có công với nước, với dân vào tấm đá lớn, rồi dựng ở sân đền, miếu hay đình-làng... để ghi nhớ công-đức những vị ấy và nêu gương cho đời sau. Tấm đá ấy gọi là « bia đá », « Bia miệng » là tiếng tốt, tiếng xấu truyền từ đời nọ sang đời kia qua miệng người ta.

— Câu tục-ngữ có ý nói : tiếng tốt ghi ở bia đá chẳng bao lâu (trăm năm là cùng) sẽ bị mất vì chữ khắc ở đá mòn đi, nhưng tiếng tốt và tiếng xấu truyền qua cửa miệng thì vẫn còn mãi mãi.

2) Tại sao vậy ?

Bia đá hằng ngày bị mưa gió soi mòn dần đi. Người xem cũng làm mòn bia vì sờ-mó. Người coi giữ bia cũng làm mòn bia vì lau chùi. Do đó mà chữ khắc trên bia mỗi ngày một mờ đi, cho tới khi không còn đọc được nữa. Thế là « tiếng tốt » ghi ở bia đá cũng mất theo.

Nhưng « bia miệng » trái lại, tồn-tại mãi mãi với thời-gian. Nếu công-đức các bậc anh-hùng, liệt nữ, quốc-dân hằng nhớ, thì tên tuổi những kẻ hại dân hại nước, chẳng bao giờ họ quên được. Vua Lý thánh Tông * thương dân thế nào ? Trần bình Trọng, * Lê Quýnh, * Nguyễn đình Chiểu * giữ thể-diện quốc-gia ra sao... dân mình còn ca-tụng mãi mãi. Nhưng dân mình cũng không ngớt chê Trần Ích-Tắc * theo giặc Nguyên, chê Lê Chiêu Thống * cộng răn cản gà nhà.

* Chúng tôi cố ý nhắc tới những nhân-vật đã nói đến ở những bài khác để học-sinh nhận ra cách kể thí-dụ ở đây theo lời chỉ dẫn ở đầu chương này.

C— Xem như vậy thì « bia miệng » đáng cho ta quan-tâm đến hơn là « bia đá ». Bia đá chỉ ghi tiếng tốt. « Bia miệng » ghi cả tiếng xấu nữa. Vậy ai nấy đều phải làm điều hay, tránh điều dở, nhất là tránh điều dở. Chẳng dễ được tiếng tốt thì thôi, chứ dễ tiếng xấu lại thì nhục-nhã cho con cháu về sau lắm !

ĐỀ ĐỀ-NGHỊ

(có hướng dẫn)

1— Giải-nghĩa câu tục-ngữ « Có làm mới có ăn ».

HƯỚNG - DẪN

Ý-nghĩa

— « Có ăn » là có cơm gạo mà ăn ; nói rộng ra : có những thứ cần-thiết cho đời sống.

— Câu tục-ngữ có ý nói : người ta có làm việc thì mới sống được.

Bàn rộng ra

1— Ghi-nhận sự việc xảy ra ở quanh ta đúng với ý-nghĩa câu tục-ngữ :

a— Mọi người đều làm việc, ở sở, nhà máy, ở ruộng vườn... hay ở nhà. Đến trẻ con cũng phải làm việc : ít nhất cũng giúp việc nhà, đi học để có sức làm việc sau này.

b— Cả đến loài vật cũng phải làm việc : trâu kéo cày ; ngựa, bò kéo xe ; chim-chóc kiếm mồi...

2— Người ta không làm việc sẽ ra sao ? (hỏi ngược lại ý câu tục-ngữ).

a— Bị nghèo-khò (thiếu cơm ăn, áo mặc. .)

b— Sống nhục-nhã (ăn bám vào người khác, đi ăn xin ..)

c— Có khi mắc vào vòng tội-lỗi (ăn cắp, ăn trộm, ăn cướp... ; rồi bị đánh, bị tù, có thể bị giết chết).

3— Sống như thế không thể gọi là sống được.



2— Bình-giải câu cách-ngôn « Tiên học lễ, hậu học văn ».

HƯỚNG - DẪN

Ý nghĩa

— Từng chữ : « Tiên » : trước ; « lễ » : lễ-phép, hiểu rộng ra là đức-tính ; « hậu » : sau ; « văn » văn-chương, chữ-nghĩa hiểu rộng ra là kiến-thức.

— Cả câu : Câu này có ý khuyên ta coi việc rèn-luyện đức-tính quan trọng hơn việc học-tập chữ-nghĩa, văn-chương, trau-giồi kiến-thức.

Bàn rộng ra

1— Tại sao việc rèn-luyện đức-tính quan-trọng hơn việc học chữ nghĩa ?

— Vì xã-hội trọng người đạo-đức và khinh-ghét kẻ vô-hạnh. Người học ít nhưng đạo-đức vẫn được kính-trọng ; người học nhiều mà hạnh-kiểm xấu vẫn bị khinh-ghét

— Vì người đạo-đức giúp ích cho xã-hội : ít nhất là họ làm gương tốt cho người chung quanh ; kẻ vô hạnh làm hại xã-hội, càng tài-trí càng làm hại nhiều hơn.

2— Ở đâu vẫn áp-dụng câu tục-ngữ này ?

— Trong gia-đình : rất ít cha mẹ dạy chữ-nghĩa cho con. Nhưng, chẳng nhiều thì ít, cha mẹ nào cũng dạy con giữ lễ-phép.

— Ở học-đường : mỗi dịp khai-giảng, buổi học đầu tiên, thầy, cô dặn-dò học-sinh về lễ-phép nhiều nhất ; rồi suốt năm học, ngoài giờ đức-dục, thầy cô không bỏ lỡ dịp dạy cho học-sinh những điều hay lẽ phải.



Giải-nghĩa câu cách-ngôn « Sức khoẻ là vàng ».

HƯỚNG - DẪN

Ý nghĩa

— Từng chữ : « Vàng » ý nói quý lắm.

— Cả câu : Sức khoẻ quý lắm ; sức khoẻ ở đây nói về người ít đau-yếu.

Bàn rộng ra

1 Sức khoẻ quý thế-nào ?

— Có sức khoẻ thì sống vui tươi (ăn ngon, ngủ yên, không phải chịu những nỗi đau buồn do bệnh tật gây ra...).

— Có sức khoẻ thì làm việc được nhiều, được đều đặn, thâu được nhiều kết-quả (học-sinh học hành dễ tấn-tới ; thầy giáo dạy học trò được kết-quả hơn ; thợ-thuyền sản-xuất được nhiều, sản-phẩm tốt, do đó thâu được nhiều tiền hơn...)

2— Sức khoẻ quý như vậy, ta phải làm gì để có sức khoẻ ?

— Phải giữ vệ-sinh (tắm, giặt, rửa tay trước khi ăn, ăn uống điều-độ, ngủ sớm, dậy sớm, đừng làm việc và chơi đùa quá sức...).

— Trồng trái, chích ngừa bệnh truyền-nhiễm.

— Phải tập thể-dục.



PHẦN THỨ NĂM

NGHỊ LUẬN

Chúng tôi dùng từ-ngữ này để chỉ loại luận-văn đòi hỏi học-sinh làm một việc lựa chọn hay trình bày ý-kiến về một vấn-đề gì đó. Thí-dụ :

— Đề lựa-chọn : Em thích ở thôn-quê hay ở thành-thị hơn ?*

— Đề trình bày ý-kiến : Tại sao mọi người cần giữ vệ-sinh chung ? *

I — LÀM « BÀI LỰA CHỌN »

Có khi đề bài đòi lựa-chọn giữa hai cái ; thí-dụ : « Em thích ở thôn-quê hay ở thành-thị hơn ? »

Có khi đề bài đòi lựa-chọn giữa nhiều cái ; thí-dụ : « Trong các môn học em thích môn nào nhất ? »

A — Dù lựa-chọn giữa hai cái hay giữa nhiều cái, ta có thể MỞ BÀI bằng sự lựa chọn dứt-khoát hay bằng cách nói lưỡng-lự.

Thí-dụ làm bài « Em thích ở thôn-quê hay ở thành-thị hơn ? », ta viết :

« Người ta hỏi tôi thích ở thôn quê hay ở thành-thị hơn. Xin thưa ngay là tôi thích ở thôn-quê hơn » (mở bài dứt khoát).

* Những bài này có làm sẵn trong cuốn « 32 bộ đề thi vào lớp 6 ».

Hoặc

« Thích ở thôn-quê hay ở thành-thị hơn ? Câu hỏi đột-ngột này làm tôi phân-vân quá, không biết nên trả lời ra sao đây ! » (mở bài lưỡng lự)...

Làm bài « Trong các môn học em thích môn nào nhất ? », ta viết :

« Các thầy, cô vẫn khuyên học-sinh chăm đều về mọi môn học vì môn nào cũng giúp ích cả. Tôi vẫn theo lời khuyên ấy. Nhưng, thú thật, tôi vẫn thích môn... hơn cả ». (mở bài dứt khoát).

Hoặc.

« Theo lời khuyên của các bậc thầy, tôi vẫn chăm đều về mọi môn học. Tôi thấy môn nào cũng có ích và cũng đem lại cho tôi những thích-thú riêng. Bây giờ phải nói là thích môn nào hơn cả, tôi thấy khó nói quá ! » (mở bài lưỡng lự).

B — Thân bài và kết-luận thì tùy theo cách mở bài mà viết.

Nếu « mở bài dứt khoát » thì trong THÂN BÀI ta lần-lượt trình bày những lý-lẽ để giải thích sự lựa-chọn của ta.

Nếu « mở bài lưỡng lự » :

— Trong thân bài của « bài lựa-chọn giữa hai cái », ta trình bày điều hay, điều-ích-lợi của cái nọ rồi của cái kia.

— Trong thân bài của « bài lựa chọn giữa nhiều cái » ta lần-lượt trình-bày điều hay, điều lợi của ba bốn « cái ».

C — KẾT LUẬN.

— Nếu « mở bài dứt-khoát », ta nói lên ý-nghĩ hay ý-định hay điều mong-ước của ta liên quan đến sự lựa chọn.

— Nếu « mở bài lưỡng-lự », ta nói ta chọn « cái » nào, tại-sao.

DÀN BÀI CHUNG

1— Khi lựa chọn giữa hai cái, hay giữa nhiều cái và
« mở bài dứt-khoát ».

A— Mở bài. — Lựa chọn dứt-khoát.

B— Thân bài. — Trình-bày lý-lẽ để giải-thích tại sao mình
lựa-chọn dứt-khoát.

C— Kết luận. — Ý-nghĩ, hay ý-định, hay điều mong ước.

2— Khi lựa chọn giữa hai cái, hay giữa nhiều cái và
« mở bài lưỡng-lự ».

A— Mở bài. — Mở bài lưỡng-lự.

B— Thân bài. — Trình-bày điều hay, điều lợi-ích của hai
cái (khi lựa-chọn giữa hai cái).
— Hoặc trình bày điều hay, điều lợi-ích...
của ba, bốn cái (khi lựa-chọn giữa
nhiều cái) nói về cái mình định chọn sau cùng.

C— Kết luận. — Nói mình chọn cái nào, tại sao ?

LUẬN LÀM SẴN

1— Nếu được đi nghỉ hè và được chọn giữa cao-nguyên
và bờ biển, em sẽ chọn đi nghỉ ở nơi nào ?

DÀN BÀI TỔNG QUÁT 1

A— Mở bài. — Dứt-khoát chọn đi nghỉ ở cao-nguyên.

B— Thân bài. — Trình bày lý-lẽ :

a— Rừng núi kích-thích trí mạo-hiêm của tôi.

b— Tôi muốn biết rõ vài thứ sản-phẩm của cao-
nguyên.

c— Tôi muốn thưởng-ngoạn những cảnh đẹp ở
cao-nguyên.

C— Kết luận. — Mong ước được lên thăm cao-nguyên.

BÀI LÀM 1

A— Nếu được đi nghỉ hè và được chọn giữa cao-nguyên và bờ-
biển, tôi xin đi cao nguyên.

B— 1— Tôi chưa hề lên cao-nguyên bao giờ. Học địa-lý, tôi được
biết trên cao-nguyên lắm rừng, nhiều núi. Rừng có cây lạ, có hồ găm,
khí hú, có chim kêu vượn hót. Núi có hang, có động, có những
đỉnh chót-vót. Tiếu-thuyết, màn ảnh cho tôi biết rừng, núi chứa
nhiều bí mật. Tôi mong được thăm dò rừng, núi như một nhà thám-
hiem tí-hon.

2— Tôi còn biết trên cao-nguyên có những đồi trà, những rừng
thông, « rừng » cà-phê... xanh-um, bát-ngát, những trại trồng cây ăn
trái; những ấp sản-xuất các thứ rau tôi vẫn ăn mà chưa hề biết trồng
thế nào, mọc ra sao.

3— Lại nghe nói cảnh cao-nguyên đẹp lắm : cảnh thác, cảnh đèo,
cảnh suối... Những cảnh ấy, chỉ mới được thấy lơ-mơ phần nào qua
ảnh, tôi hằng mơ-ước có ngày được thấy tận mắt. Còn nghe nói khí-
hậu cao-nguyên mát-mẻ, lúc nào cũng như mùa xuân. Mùa xuân !
Người ta ca-tụng mùa xuân thật nhiều, bằng văn, bằng thơ, bằng bài
hát... Vậy mùa xuân phải đẹp lắm ! Mà « khí-hậu cao-nguyên lúc
nào cũng như mùa xuân » thì cảnh cao-nguyên đẹp đến thế nào !

C— Càng tưởng-tượng về cao-nguyên, tôi càng ao-ước được lên
thăm cao-nguyên. Mong sao điều tôi mơ-ước này sẽ thành sự-thật !



DÀN BÀI TỔNG-QUÁT 2

A— Mở bài. — Lưỡng-lự trong việc lựa chọn.

B— Thân bài. 1— Nghĩ về những cái thú ở biển.

2— Nghĩ về những cái thú ở cao-nguyên.

C— Kết luận.— Chọn đi nghỉ ở bờ biển ; tại sao ?

BÀI LÀM 2

A— Đi nghỉ hè ở bờ biển hay ở cao-nguyên ? Tôi chưa hề ra bờ biển, cũng chưa lên cao-nguyên bao giờ, biết chọn đâu đây !

B— 1 — Học địa-lý, tôi biết cao-nguyên có rừng, núi, có người Thượng. Rừng có cây lạ, có nhiều thú chim muông. Núi có hang, có động, có những ngọn chót-vót. Người Thượng chắc là khác với người mình lắm ! Tôi chỉ mới được xem hình người Thượng đeo gùi, bắn cung, chưa thấy họ thật sự bao giờ. Cao-nguyên đất cát phi-nhiều, có những đồi trà, đồi cà-phê, những trại cây ăn trái, những ấp trồng nhiều thứ rau không có ở vùng tôi... Toàn những thứ lạ, tôi vẫn mong được thấy tận mắt. Cao-nguyên sẵn cảnh đẹp : cảnh thác, cảnh đèo, cảnh hồ, cảnh suối. Khí hậu cao-nguyên mát-mẽ, làm cho người ta ăn khỏe, ngủ ngon.

2— Bờ biển thì hứa-hẹn những cái thú khác. Tôi muốn thấy rõ « mặt biển mênh-mông » là thế nào, có vòng vòng như hình chụp trong sách địa-lý không, có xanh biếc như thấy trên màn ảnh, trong tranh, trong hình không. Tôi muốn được thấy « sóng bạc đầu », được nghe « biển gầm thét » ra sao. Có mấy anh bạn vừa kể cho tôi nghe về thú tắm biển. Họ nói bơi ở biển « nhẹ » hơn bơi trong hồ bơi, giống với sóng biển vui lắm. Họ kể chuyện xới cát đắp thành, chuyện bắt cá, đào sò, nhặt sao biển... Họ khoe những hòn sỏi có vân, những vỏ ốc thật xinh lượm được trên bãi cát. Họ thuật lại cảnh kéo lưới, cảnh chợ cá ngoài bãi biển. Họ ca-tụng cảnh mặt trời mọc, mặt trời lặn, cảnh đêm trăng trên mặt biển... Ôi ! nghe nói mà thèm !

C — Lên cao-nguyên và ra bờ biển, tôi muốn cả hai. Nhưng tôi vừa được biết ở cao-nguyên nhiều hôm trời lạnh lắm. Nếu lên đó, tôi phải mua áo ấm. Nhà tôi nghèo mà mua áo ấm chỉ để mặc trong ít bữa rồi đem về bỏ đấy, tôi nghĩ uổng tiền của cha mẹ quá. Cho nên

xin đi nghỉ ở bờ biển thì hơn : tôi sẽ chẳng phải mua sắm gì, chỉ cần mang theo cái mền và những quần áo thường dùng là đủ.



2 — Trong các môn học, em thích môn nào hơn cả ?

DÀN BÀI TỒNG-QUÁT 1

A— Mở bài.— Lựa-chọn dứt-khoát : thích môn tập viết hơn cả.

B— Thân bài.— Trình bày lý-lẽ :

1 — Tôi sớm được khen là viết chữ tốt nên sớm lưu-tâm tập viết.

2 — Càng tập, càng ham.

3 — Nhờ môn tập viết, tôi giúp ích cho bạn, cho lớp, cho trường.

C— Kết luận.— Nhận-xét : « nhất nghệ tinh, nhất thân vinh ».

BÀI LÀM 1

A — Đã nhiều lần tôi nghe các thầy cô khuyên nên chăm đều các môn học, vì môn nào cũng có ích cho học-sinh. Tôi vẫn theo lời khuyên ấy. Nhưng thành-thật, tôi thích môn tập viết hơn cả.

B— 1 — Ngay từ những lớp dưới, tôi đã được các thầy, cô khen là viết chữ tốt. Cha mẹ họ-hàng... mở vở của tôi ra là không tiếc lời khen chữ tốt. Càng được khen, tôi càng lưu-tâm tập viết. Thầy dạy thế nào, tôi cố-gắng theo đúng như vậy. Có công nên có thưởng : bài tập viết nào tôi cũng được điểm cao nhất lớp.

2 — Từ khi lên lớp bốn, tôi lại đề ý đến các bảng tiệm, bảng quảng-cáo, bích-chương, biểu-ngữ. Lắm kiểu chữ tuyệt đẹp ! Thế là tôi gia công học-hỏi về các kiểu chữ. Một hôm, đi qua tiệm vẽ quảng-cáo Bình-minh, tôi thấy người ta viết chữ trên vải, trên bảng tôn...bằng bút vẽ, bằng cây cọ. Tôi dành tiền mua bút vẽ, cây cọ về tập viết.

3 — Nay thì cả lớp biết tôi viết khéo, viết đẹp. Nhiều bạn đã nhờ tôi để giùm nhãn sách, nhãn vở. Thi trang-hoàng lớp, các bạn đồng-đội tin-tưởng vào " tài " kẻ chữ của tôi. Đi trại, tôi được bầu làm " chuyên-viên bích-chương, bích-báo ". Dịp nhà trường tổ-chức cây mùa xuân mới đây, tôi được gọi lên văn-phòng để giúp các thầy cô kẻ biều-ngữ.

C— Các bạn xem : rõ là " nhất nghệ tinh, nhất thân vinh " nhé ! Tôi chỉ giỏi có môn tập viết mà cũng " vinh " đến thế : tôi được thầy khen, bạn khen và đã giúp ích được cho bạn, cho lớp, cho trường !



DÀN BÀI TÔNG-QUÁT 2

A— Mở bài.— Mở bài lưỡng-lự.

B— Thân bài.— Nói ích-lợi và thú-vị của mấy môn :

- Toán-pháp.
- Khoa-học.
- Quốc-sử.
- Việt-ngữ.

C— Kết luận.— Thích Việt-ngữ nhất, tại sao ?

BÀI LÀM 2

A— " Thích môn học nào nhất " ? Tôi chưa từng nghĩ tới điều này bao giờ. Đã đi học thì phải học đều cả mọi môn, không thể coi môn nọ hơn môn kia được.

B—1— Tôi vẫn ham học toán. Số-học, hình-học, đo-lường dạy tôi nhiều điều cần-thiết cho đời sống hằng ngày. Làm những con tính theo luật-lệ chặt-chẽ, viết những bài giải tính đồ cho mạch-lạc..., nhiều khi tôi thấy hứng-thú đến quên cả thời-giờ !

2— Tôi vẫn chăm-chú theo-dõi các bài khoa-học. Nhiều thí-nghiệm giản-dị mà hấp-dẫn như trò ảo-thuật vậy. Những định-luật học

được làm cho tôi hiểu nhiều hiện-tượng thường xảy ra chung quanh tôi như lửa cháy, nước sôi, sắt rỉ, sét đánh...

3— Tôi vẫn mê-say học quốc-sử. Những sự-tích về thời-kỳ nước nhà mới thành-lập, đẹp như truyện thần-tiên. Nghe thầy kể lại vua chúa, quan-quyền xưa đánh quân Tàu, mở rộng đất nước thế nào, các bậc anh-hùng, nghĩa-sĩ gần đây chống Pháp ra sao, nhiều lúc tôi thấy lòng rung-động, có khi xao-xuyến.

4— Tôi cũng vẫn chịu khó học Việt-ngữ. Văn-phạm, ngữ-vựng, tập đọc, học thuộc lòng, chánh-tả, luận-văn, bài nào tôi cũng lưu-tâm đến cả. Tôi yêu những bài văn văn êm tai, những bài văn xuôi lưu-loát. Tôi thích-thú những bài tập đọc, những bài chánh-tả nghĩa-lý hay vui-tươi, ngộ nghĩnh. Càng ngày tôi càng học thêm được nhiều từ-ngữ mới, biết thêm được những lối nói mới. Tôi còn sửa được những tiếng, những lời vẫn nói, vẫn viết sai mà không hay. Ngoài ra, đọc những sách, báo dành cho lớp tuổi tôi, tôi còn biết được bao nhiêu truyện hay, lạ. Chăm học Việt-ngữ, tôi đã được thưởng đích-đáng : nhiều bài luận của tôi được điểm cao, được thầy khen và đọc cho cả lớp nghe !

C— Các bạn thấy rằng tôi không hề so-sánh hơn kém giữa các môn học. Nhưng hôm nay, bắt-buộc phải lựa-chọn, tôi xin thưa là tôi thích môn Việt-ngữ hơn cả. Tôi tự đặt cho mình cái bồn-phận phải học cho rành tiếng mẹ đẻ.



ĐỀ ĐỀ-NGHI

- * Nếu đi xa, em sẽ chọn phương-tiện giao-thông nào : xe hơi, xe hỏa, tàu thủy hay máy bay ?
- * Sau này em sẽ làm nghề gì ?
- * Trong các môn thể-thao, em thích môn nào nhất ?
- * Rồi đây, làm đơn thi vào lớp 6, em phải chọn học Pháp-ngữ hay Anh-ngữ. Em sẽ chọn sinh-ngữ nào ?

* Em được xếp hạng cao. Cha em thưởng bằng cách cho tiền đi xem hát bóng (chiếu bóng) hay mua một cuốn truyện. Em chọn dạng nào ?

* Trong gói phần thưởng em vừa lãnh, có một cái « bóng » của tiệm « Mặt Trời » cho em tới lãnh, hoặc một trái bóng tròn, hoặc một cặp vợt vũ-cầu. Em sẽ lãnh thứ nào ?

II — LÀM BÀI TRÌNH-BÀY Ý-KIỆN

Mỗi đề bài về loại luận-văn này là một đề trưng-cầu ý-kiến nhỏ.

Thí-dụ :

— Em đi học để làm gì ?

— Tại sao ta phải xa lánh cờ bạc ?

— Theo em, học-sinh cần phải làm gì để giữ cho lớp được sạch-sẽ ?

— Làm thế nào để giữ cho mình luôn luôn khoẻ-mạnh ?

A— Làm loại bài này, ta có thể MỞ BÀI bằng cách :

a— Nhắc lại câu hỏi ở đề bài rồi nói mình « xin/trả lời như sau đây » ; « xin thử trình-bày ý-kiến như sau đây ».

Thí-dụ :

1— Đề bài : « Em đi học để làm gì ? »

Mở bài : « Người ta hỏi tôi đi học để làm gì. Tôi xin trả lời như sau đây ».

2— Đề bài : « Tại sao ta phải xa lánh cờ bạc ? »

Mở bài : « Tại sao ta phải xa lánh cờ bạc ? Tôi xin thử trình-bày ý-kiến như sau đây ».

b— Đưa ra một nhận-xét về vấn-đề chứa trong đề bài rồi viết lại câu hỏi ở đề bài.

Thí-dụ :

Đề bài : « Theo em, học-sinh phải làm gì để giữ cho lớp được sạch-sẽ ».

Mở bài : « Vì danh-dự cũng như vì kỷ-luật, học-sinh phải giữ lớp sạch-sẽ. Vậy chúng ta cần làm gì để giữ lớp sạch-sẽ ? »

c— Nói mình chưa nghĩ đến vấn-đề ấy bao giờ. Nay được hỏi, xin thử bày-tỏ vài ý-kiến nhỏ-mọn.

Thí-dụ :

Đề bài : « Ngoài việc đến trường, em còn có thể học bằng cách nào nữa ? ».

Mở bài : « Từ trước đến giờ, tôi chỉ biết đi học. Tôi chưa hề nghĩ xem, ngoài việc cắp sách đến trường, tôi còn có thể học bằng cách nào nữa. Nay được hỏi về điều đó, tôi xin thử bày-tỏ vài ý-kiến nhỏ-mọn sau đây ».

Vân vân...

B— Trong phần THÂN BÀI, ta lần-lượt trình bày những ý-kiến có thể tìm-được về vấn-đề hỏi trong đề bài.

Đề bài nào cũng chứa đựng một câu hỏi (tại sao ? làm thế nào ? phải làm gì ? để làm gì ?...). Ý-kiến nêu ra trong thân bài cần phải đáp lại câu hỏi chứa trong đề bài mới được.

Khi tìm ý-kiến nên xét xem vấn-đề hỏi trong đề bài có liên-quan gì với những bài mình đã học không ; nếu có thì hãy tìm trong các bài ấy « những ý-kiến » có thể đưa vào thân bài.

Thí-dụ đề : « Làm thế nào để giữ cho mình luôn luôn khoẻ mạnh ? » liên-quan với các bài vệ-sinh.

Khi trình bày ý-kiến, có khi cũng phải kể thí-dụ để chứng-minh như là « chứng-minh lý-lẽ » nói ở chương trước vậy.

C— KẾT LUẬN, ta nêu lên một ý-nghị, một nhận-xét, một quyết định v.v...

DÀN BÀI CHUNG

A. — Mở bài. — Hoặc : viết lại câu hỏi, rồi nói « xin trả lời như sau ».

Hoặc : đưa ra một nhận-xét, rồi viết lại câu hỏi.

Hoặc : nói mình chưa nghĩ tới vấn-đề ấy bao giờ, nay được hỏi, « xin bày tỏ vài ý kiến ».

Vân vân...

B. — Thân-bài. — Lần-lượt trình bày ý-kiến (kể thí-dụ để chứng minh, nếu cần).

C. — Kết-luận. — Nêu lên ý-nghĩ, nhận-xét hay quyết-định.

LUẬN LÀM SẴN

Em đi học để làm gì ?

DÀN BÀI TỔNG-QUÁT

A. — Mở bài. — Nói mình chưa hề nghĩ tới vấn đề này bao giờ.

B. — Thân bài. — 1 — Đề học đọc, học viết, học tính-toán.

2 — Học cách cư-xử với mọi người.

3 — Học những kiến-thức cần-thiết.

C. — Kết-luận. — Nghĩ chung về ích-lợi thực-tế của sự học.

BÀI LÀM

A — Anh chị em tôi, bàn-bè lối xóm đều đi học cả. Tự-nhiên tôi cũng thấy thích đi học, thấy cần đi học như họ. Chưa bao giờ tôi tự hỏi đi học để làm gì. Cho nên, xem đề bài trên đây, tôi không khỏi bối ngỡ. Nhưng tôi cũng xin thử trình-bày vài ý-kiến sau đây.

B — 1 — Trước hết, tôi đi học để tập đọc, tập viết, tập tính-toán. Tôi tự nghĩ không biết chữ thì khổ lắm ! Tôi sẽ chẳng đọc được sách báo nên chẳng được thưởng-thức những truyện lý-thú, chẳng biết nhiều chuyện xảy ra hằng ngày trong nước và trên thế-giới. Tôi sẽ chẳng đọc được những bản chỉ đường, những lời chỉ-dẫn trên đồ dùng, ở những lọ, hộp đựng thuốc, thực-phẩm... Tôi sẽ chẳng biết tính-toán thật-phần: mua bán, tính tiền... hân lắm lúc hối-rối, có phen thiệt-thòi.

2 — Tôi đi học để biết lễ-phép và các bổn-phận. Ăn nói, cư-xử với cha mẹ, họ-hàng, thầy bạn, hàng xóm, người ngoài... không đi học làm sao tôi biết được ! Lại còn tình-nghĩa đối với đồng-bào, như lòng bác ái, lòng tương-trợ... ; những bổn-phận công-dân như giữ sạch-sẽ, trật-tự nơi công-cộng, giữ tiếng tốt cho dân-tộc, tôn-trọng quốc-kỳ, quốc-ca... Những điều ấy, có đi học tôi mới biết được.

3 — Tôi đi học còn để biết những kiến-thức cần thiết. Tôi biết phép vệ-sinh, biết tập thể-dục để sống lành-mạnh. Học môn địa-lý, tôi biết nhiều về đất nước, biết qua về thế-giới. Học quốc-sử, tôi biết nguồn-gốc và quá-khứ hào-hùng của dân-tộc. Nhờ môn khoa-học, tôi hiểu qua về điện, biết cách đề-phòng sét đánh và những tai-nạn do điện gây ra ; tôi hiểu tại sao các vật bằng kim-loại bị rỉ sét, và biết cách giữ-gìn... Những sự hiểu-biết về khoa-học, dù thô-sơ, cũng giúp tôi tránh được nhiều sự tin kiêu ngạo nhảm-nhí rất tai-hại.

C — Tóm lại, tôi đi học vì sự học đem lại cho tôi bao nhiêu ích-lợi thật-tế, ngay trong lúc còn nhỏ này. Nhưng, trên hết, sự học luyện cho óc tôi thêm sáng-suốt. Nhờ đó, sau này tôi học được lên cao và sẽ làm ích cho mình, cho nhà, cho đất nước hơn. Mà chẳng học lên cao hơn thì chắc-chắn sau này tôi cũng sống được dễ-dàng và xứng-đáng hơn là nếu không được đi học.



ĐỀ ĐỀ-NHỊ

● Ngoài trường học, ta còn học được ở đâu nữa ?

Hướng-dẫn : Em còn học được :

- Ở nhà (lời khuyên của cha mẹ ; gương tốt của anh chị em ; cách ăn nói, xưng-hô trong gia-đình...)
- Ở bạn-bè (học thầy không tày học bạn).
- Ở báo-chi, sách-vở, máy thân-thanh, máy thu hình, tuồng, kịch, chớp bóng.
- Ở xã-hội (những điều nghe thấy, những cảnh trông thấy hằng ngày ; những quảng-cáo, bích-chương ; phòng triển-lãm ; đi thăm viện bảo-tàng, sở-thú, các xưởng công-kỹ-nghệ..).

● Em đã học về bốn-phận phải giúp đỡ đồng-bào bị hỏa-hoạn. Ở xóm em có nhà vừa bị cháy. Em có thể giúp đỡ nhà đó cách nào ?

Hướng-dẫn : — Tới thu-dọn giùm.

— Bớt tiền quà, sách vở, quần áo để giúp đỡ.

— Kêu gọi bạn học giúp-đỡ.

● Theo em, học-sinh cần làm gì để giữ lớp học sạch-sẽ ?

Hướng-dẫn : — Quét lớp và lau chùi bàn ghế cần-thận khi đến phiên mình phải làm những việc ấy.

— Không khạc nhổ ra lớp.

— Không xả rác ra lớp.

— Không vẽ, không làm giấy mực lên tường.

— Không bôi mực, không khắc chữ vào bàn ghế.

— Vân vân...

MỤC - LỤC

ĐỀ LUẬN	Trang	ĐỀ LUẬN	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	4	Đề tương-tự : Tả cây vú sữa	42
PHẦN THỨ NHẤT		Đề đề-nghị	43
I — CHỈ-DẪN	7	Luận làm sẵn : Tả cây mai	44
II — THỰC-HÀNH	8	Đề tương-tự : Tả cây hồng	
PHẦN THỨ NHÌ :		búp.	45
MIÊU - TẢ	11	Đề đề-nghị	47
CHƯƠNG MỘT		Luận làm sẵn : Tả cây mướp	47
TẢ ĐỒ VẬT	13	Đề tương-tự : Tả cây bầu	49
Luận làm sẵn : Tả cái cặp	15	Đề đề-nghị	51
Đề tương tự : Tả cái va-li	17	Luận làm sẵn : Tả cây chuối	51
Đề đề-nghị	18	Đề tương tự : Tả cây mía	53
Luận làm sẵn : Tả cuốn sách	19	Đề đề-nghị	54
Đề tương-tự : Tả cuốn vở	20	II — TẢ HOA	55
Đề đề-nghị	21	Luận làm sẵn : Tả bông hồng	56
Luận làm sẵn : Tả cái áo dài	22	Đề tương tự : Tả bông sen	57
Đề tương-tự : Tả cái áo mưa	23	Đề đề-nghị	58
Đề đề-nghị	24	III — TẢ TRÁI	59
Luận làm sẵn : Tả cái đồ chơi	25	Luận làm sẵn : Tả trái quít	60
Đề tương tự : Tả cái lồng đèn	26	Đề tương-tự : Tả trái mít	61
Đề đề-nghị	27	Đề đề-nghị	62
Luận làm sẵn : Tả cái giường	28	CHƯƠNG BA	
Đề tương tự : Tả cái chạn	30	TẢ CON VẬT	63
Đề đề-nghị	31	Luận làm sẵn : Tả con cá em	
Luận làm sẵn : Tả bàn thầy	32	nuôi.	66
giáo.	32	Đề tương-tự : Tả con cá đá	67
Đề tương-tự : Tả cái bàn học	34	Đề đề-nghị	68
Đề đề-nghị	35	Luận làm sẵn : Tả con gà trống	69
CHƯƠNG HAI		Đề tương-tự : Tả con vịt xiêm	70
I — TẢ CÂY	37	Đề đề-nghị	71
Luận làm sẵn : Tả cây mận	40	Luận làm sẵn : Tả con chim	
		trời.	72

ĐỀ LUẬN	Trang	ĐỀ LUẬN	Trang
Đề tương-tự : Tả con vảnh khuyên.	74	I— CẢNH THÂN-MẬT	106
Đề đề-nghị	75	Luận làm sẵn : Tả cảnh buổi tối ở nhà em.	107
Luận làm sẵn : Tả con ngựa	76	Đề tương-tự : Tả cảnh nhà em lúc gia đình chú thím em tới thăm.	109
Đề tương-tự : Tả con bò	77	Đề đề-nghị	110
Đề đề-nghị	78	Luận làm sẵn : Tả bữa ăn lót lòng ở nhà em	110
Luận làm sẵn : Tả bảy chó	79	Đề tương-tự : Tả bữa ăn trưa trong gia đình em	112
Đề tương-tự : Tả bảy gà	81	Đề đề-nghị	113
Đề đề-nghị	82	II— CẢNH SINH-HOẠT	113
Luận làm sẵn : Tả con rắn mối	83	Luận làm sẵn : Tả lớp học em vào giờ khoa-học	115
Đề tương-tự : Tả con chuột lắt	84	Đề tương-tự : Tả lớp em vào giờ hình-học	116
Đề đề-nghị	86	Đề đề-nghị	118
CHƯƠNG BỐN		Luận làm sẵn : Tả một cuộc chơi bắn đạn	118
TẢ NGƯỜI	87	Đề tương-tự : Tả một cuộc chơi lò-cò.	120
Luận làm sẵn : Tả em trai	90	Đề đề-nghị	120
Đề tương-tự : Tả em gái	91	Luận làm sẵn : Tả lúc tan học ở trường em	121
Đề đề-nghị	92	Đề tương-tự : Tả quang-cảnh trường em lúc ra chơi	122
Luận làm sẵn : Tả một thiếu nữ.	92	Đề đề-nghị	123
Đề tương-tự : Tả người học trò.	94	Luận làm sẵn : Tả quang cảnh chợ và tả kỹ khu bán rau.	124
Đề đề-nghị	95	Đề tương-tự : Tả quang cảnh những hàng quán trước cổng trường em.	125
Luận làm sẵn : Tả một ông già	95	Đề đề-nghị	127
Đề tương-tự : Tả một bà lão	96	III CẢNH NƠI CHÓN	127
Đề đề-nghị	98	Luận làm sẵn : Tả cảnh nhà em.	128
Luận làm sẵn : Tả một thương binh.	98		
Đề tương-tự : Tả người cảnh sát.	99		
Đề đề-nghị	101		
Luận làm sẵn : Tả cậu bé sửa xe	101		
Đề tương-tự : Tả người thợ hồ.	103		
Đề đề-nghị	104		
CHƯƠNG NĂM			
TẢ CẢNH	105		

ĐỀ LUẬN	Trang	ĐỀ LUẬN	Trang
Đề tương-tự : Tả cảnh trường em học.	130	1— Thuật lại thân-thể và sự nghiệp ông Phạm-ngũ-Lão	151
Đề đề-nghị	131	2— Thuật lại thân-thể và sự nghiệp của bà Trưng-Trắc	155
Luận làm sẵn : Tả một tiệm tạp hóa	131	Đề đề-nghị	156
Đề tương-tự : Tả một tiệm may	133	CHƯƠNG BA	
Đề đề-nghị	134	THÁC LỜI ĐỒ VẬT, CON VẬT, KỂ LAI LỊCH, CUỘC ĐỜI HAY TÂM SỰ NÓ.	157
IV— CẢNH DO KHÍ— TƯỢNG MÀ CÓ	134	Luận làm sẵn : Cái bàn kê lai-lịch.	158
Luận làm sẵn : Tả nơi em ở và sau một trận bão.	135	Đề đề-nghị có hướng dẫn	160
Đề tương-tự : Tả khu xóm em trong và sau một trận mưa to.	136	1— Cái áo kẻ lai-lịch	160
Đề đề-nghị	137	2— Thuật lại lời cái ống tiêm.	162
PHẦN THỨ HAI :		Đề đề-nghị	163
TỰ THUẬT	139	Luận làm sẵn : Tâm sự cây viết máy	163
CHƯƠNG MỘT		Đề đề-nghị có hướng dẫn	
THUẬT TRUYỆN ĐÃ NGHE, ĐÃ ĐỌC	143	1— Lời con chim bị nhốt trong lồng.	165
Luận làm sẵn : Thuật truyện « Ăn quả trả vàng ».	143	2— Lời cây súng hồng	167
Đề đề-nghị có hướng dẫn :		Đề đề-nghị	168
1— Thuật truyện « Chum vàng bắt được. »	145	CHƯƠNG BỐN	
2— Thuật truyện « Con ve và con kiến. »	147	THUẬT LẠI VIỆC ĐÃ THẤY HAY ĐÃ LÀM	169
Đề đề-nghị	148	Luận làm sẵn : Thuật lại một tai-nạn lưu-thông.	169
CHƯƠNG HAI		Đề đề-nghị có hướng dẫn	
THUẬT TRUYỆN DANH NHÂN	149	1— Mấy đứa bé đá banh trên lề đường. Tai nạn xảy ra. Hãy thuật lại	171
Luận làm sẵn : Thuật lại thân-thể và sự-nghiệp một vị anh-hùng chống Pháp.	150	2— Một lũ trẻ chơi ném đá. Tai nạn xảy ra. Hãy thuật lại.	173
Đề đề-nghị có hướng dẫn :			

ĐỀ LUẬN	Trang	ĐỀ LUẬN	Trang
Đề đề-nghị	174	Đề đề-nghị	195
Luận làm sẵn : Thuật lại một buổi đi câu cá.	174	Luận làm sẵn : Viết thư hỏi thăm thầy...	195
Đề đề-nghị có hướng dẫn :		Đề tương-tự : Viết thư cho ngoại biết nhà em mới dọn đi nơi khác.	197
1— Thuật lại một buổi đi bắt dế.	175	Đề đề-nghị	197
2— Thuật lại một buổi đi săn bướm.	177	CHƯƠNG HAI	
Đề đề-nghị	178	ĐƠN-TỪ THÔNG-THƯỜNG	
Luận làm sẵn : Thuật lại một buổi đi cắm trại.	179	Luận làm sẵn : Đơn xin chuyển trường	198
Đề đề-nghị có hướng dẫn :		Đề tương-tự : Đơn xin nghỉ học	200
1— Thuật lại một buổi trình diễn văn-nghệ.	179	Đề đề-nghị	201
2— Thuật lại một buổi đi coi chiếu bóng.	183	Luận làm sẵn : Đơn xin giảm thuế môn bài	202
Đề đề-nghị	184	Đề tương-tự : Đơn xin trả lại môn bài.	203
PHẦN THỨ BA : VIẾT THƯ, LÀM ĐƠN		Đề đề-nghị	204
CHƯƠNG MỘT		Luận làm sẵn : Đơn trình mất xe đạp.	204
VIẾT THƯ		Đề đề-nghị : Đơn trình mất trộm.	206
Luận làm sẵn : Viết thư báo tin cho anh biết chị mới sinh con trai.	185	Đề đề-nghị	206
Đề tương-tự : Viết thư báo tin cho anh biết nhà mới cất thêm tầng lầu.	188	PHẦN THỨ TƯ : GIẢI NGHĨA TỤC-NGŨ, PHƯƠNG NGÔN.	
Đề đề-nghị	189	CÁCH NGÔN	
Luận làm sẵn : Viết thư cảm ơn chú gửi cho em một món quà.	190	CHƯƠNG MỘT	
Đề tương-tự : Viết thư cảm ơn dì gửi cho mấy trái bưởi	190	TÌM THÍ-DỤ ĐỂ LÀM SÁNG TỎ	
Đề đề-nghị	191	Bài làm sẵn :	210
Luận làm sẵn : Viết thư cho bạn thuật lại một chuyến đi phi-cơ.	192	1— Tìm thí dụ để chứng minh câu « Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng ».	211
Đề tương-tự : Viết thư cho bạn thuật lại một chuyến đi xe đò	194	2— Tìm thí-dụ để làm sáng tỏ câu : « Con sâu làm rầu nồi canh. »	212

ĐỀ LUẬN	Trang	ĐỀ LUẬN	Trang
1— Tìm thí-dụ thích hợp với câu : « Có chí thì nên »		1— Giải nghĩa câu « Học thầy không tày học bạn ».	230
2— « Cờ Bạc là bác thằng bần ». Tìm một thí-dụ hợp với câu tục ngữ ấy.		2— Bình giải câu « Đi một ngày đàng học một sàng khôn ».	231
3— « Tham thực cực thân. » Tìm thí-dụ để chứng tỏ câu tục ngữ ấy.		3— Bình giải câu « Trăm năm bia đá thì mòn... »	237
CHƯƠNG HAI		Đề đề-nghị có hướng dẫn :	
GIẢI NGHĨA TỤC-NGŨ, CÁCH - NGÔN (DÙNG THÍ DỤ ĐỂ LÀM BÀI)	216	1— Giải nghĩa câu « Có làm mới có ăn ».	235
Luận làm sẵn :		2— Bình giải câu « Tiên học lễ, hậu học văn ».	236
1— Giải nghĩa câu « Thương người như thề thương thân ».	219	3— Giải nghĩa câu « Sức khoẻ là vàng ».	236
2— Bình giải câu « Thất bại là mẹ thành công ».	220	PHẦN THỨ SÁU : NGHỊ-LUẬN	
3— Giải nghĩa câu « Kiến tha lâu cũng đầy tổ »	222	I— LÀM BÀI LỰA CHỌN	
4— Bình giải câu « Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh ».	223	Luận làm sẵn :	
Đề đề-nghị có hướng dẫn :		1— Chọn nơi nghỉ hè giữa cao nguyên và bờ biển.	240
1— Bình giải câu « Giấy rách phải giữ lấy lề »	224	1— Chọn môn học em thích hơn cả.	243
2— Giải nghĩa câu « Vạn sự khởi đầu nan »	226	Đề đề-nghị	245
3— Bình giải câu « Một con ngựa đau, cả tàu không ăn cỏ ».	229	II LÀM BÀI TRÌNH BÀY Ý-KIỆN	
CHƯƠNG BA		Luận làm sẵn : Em đi học để làm gì ?	
GIẢI-NGHĨA TỤC-NGŨ, CÁCH NGÔN (DÙNG LÝ LỀ ĐỂ LÀM BÀI)	228	Đề đề-nghị có hướng dẫn :	
Luận làm sẵn :		1— Ngoài trường học, ta còn học được ở đâu nữa ?	250
		2— Em có thể giúp đồng bào bị hỏa-hoạn cách nào ?	
		3— Học sinh cần làm gì để lớp học sạch sẽ ?	250

Nơi in : Bích-Lan 161/10 Cô-Giang
Saigon 2

Ngày phát-hành : 15-2-1974

Số lượng : 3.000 cuốn

Giấy phép tái bản số :
- 4900/PTUDY/KSALP/TP.
ngày 25-11-1973

GIA 400đ.

Các em học-sinh lớp năm

MUỐN THI ĐẠU VÀO LỚP SÁU

nên có ngay các cuốn sách sau đây

1.- 32 BỘ ĐỀ LUYỆN THI VÀO LỚP 6 GỒM CÓ :

- ★ 32 bài luận văn : gồm đủ các thể văn trong chương trình thi.
- ★ 96 câu hỏi toán : ôn tập toàn bộ chương trình Số học, Đo lường, Hình học.
- ★ 32 bài toán đố : phối hợp nhiều thể toán thường gặp trong các kỳ thi vào lớp 6.
- ★ 320 câu hỏi thường thức : ôn tập toàn bộ chương trình Đức dục, Quốc-sử, Địa-lịch, Khoa-học, Vệ-sinh.

2.- 202 ĐỀ TOÁN LUYỆN THI VÀO LỚP 6

- 30.000
- ★ 606 câu hỏi toán : giúp học-sinh thấu-triệt phần lớn của khoa Số-học, Đo-lường, Hình-học.
 - ★ 202 bài toán-đố : đầy đủ các loại toán trong chương trình. Đề toán soạn đúng theo chương trình của Bộ Giáo-dục về việc ra đề thi nhập học lớp 6.

3.- TOÁN PHÁP LỚP 5

4.- BÀI HỌC GIẢN YẾU LỚP 5